



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 19 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 10 – 2017

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hảo

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kĩ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/2017*

MỤC LỤC

Trang

1. SỐ PHẬN CON NGƯỜI CỦA M.A. SÔ-LÔ-KHÔP XÉT TỪ GÓC ĐỘ SINH THÁI NHÂN VĂN 5
Fate of a man by M.A. Solokhov under the human ecological perspective
Lê Nguyễn Cần
2. NGŨ PHONG THI TẬP CỦA NGUYỄN QUANG BÍCH TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA..... 13
The Collected Poems of Ngu Phong by Nguyen Quang Bich from the cultural perspective
Dương Thị Thu Hằng
3. ĐẠO HINDU TRONG TIỂU THUYẾT NGÔI NHÀ DÀNH CHO ÔNG BISWAS CỦA V.S. NAIPAUL 22
Hinduism in “A house for Mr. Biswas” by V.S. Naipaul
Đinh Thị Lê
4. THÁI ĐỘ SAI LẦM CỦA VƯƠNG DUY ĐỐI VỚI ĐÀO TIỀM (hay là chuyện “Ăn tại triều”
 chê người “Quy khứ”) 29
*Wang Wei’s wrong attitude towards Tao Yuanming (An “Imperial recluse” does not like a
 “Home recluse”)*
Lê Thời Tân
5. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT CÁC TÁC PHẨM VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA NHÀ VĂN LÉP
 TÔN-XTÔI TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC 39
Outstanding art of Lev Tolstoy’s works for children in the primary program
Vũ Thị Thương
6. TRUYỆN NGẮN NGUYỄN HIẾU TỪ ĐIỂM NHÌN THI PHÁP THỂ LOẠI TRUYỆN NGẮN 47
Shortstories by Nguyen Hieu - From the view of the shortstory poetics
Nguyễn Văn Tùng
7. SỬ DỤNG PHẦN MỀM ADOBE PRESENTER XÂY DỰNG BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ HỖ TRỢ
 DẠY HỌC VẬT LÝ LỚP 7 TRUNG HỌC CƠ SỞ 55
*Applying the Adobe Presenter to construct E-Learning Physics lessons for 7th grade at
 secondary schools*
Đinh Văn Dũng, Nguyễn Thị Thu Đông
8. DU LỊCH CÓ TRÁCH NHIỆM - HƯỚNG ĐI BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP LỮ
 HÀNH VIỆT NAM 64
Responsibe tourism- sustainable direction for Vietnamese tourism enterprises
Mai Hiền
9. KINH NGHIỆM THIẾT KẾ TƯ LIỆU ĐIỆN TỬ DẠY HỌC MÔN TOÁN LỚP 3 THEO ĐỊNH
 HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG LỰC HỌC SINH TRONG NHÀ TRƯỜNG TIỂU HỌC 73
*Experience on designing E-materials for teaching Mathematics in 3rd grade aiming to enhance
 pupils’ capacity at primary schools*
Trịnh Thị Hiệp, Phạm Thị Thùy Dung, Nguyễn Thị Thảo, Lưu Vũ Hoài Thu, Vũ Thu Uyên
10. SỬ DỤNG BLENED LEARNING TRONG DẠY HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC
 TIỂU HỌC – TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 81
Using blended learning in teaching at Faculty of Primary Education – Hanoi Metropolitan University
Ngô Thị Kim Hoàn, Phạm Thị Quỳnh Anh
11. MỘT SỐ YẾU TỐ CHỦ QUAN VÀ KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG GIAO
 TIẾP SƯ PHẠM CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VỚI TRẺ MẪU GIÁO 90
*Some objective factors and subjective affect the pedagogical communication skills of preschool
 teachers with kindergates*
Vũ Thúy Hoàn

12. MỘT SỐ BIỆN PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO SINH VIÊN KHOA *GIÁO DỤC TIỂU HỌC*, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 98
Some measures to improve the quality of scientific research for students of Primary Education Department, Hanoi Metropolitan University
Lê Thúy Mai
13. MỘT SỐ BIỂU HIỆN HÀNH VI GIỚI TÍNH CỦA TRẺ MẦM NON VÀ NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý 106
Children's sexual behaviors and things need to notice
Đặng Út Phụng
14. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN NHỎ Ở BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY 116
An actual status of small trading in Vietnam - China border in the recent years
Tạ Thị Tâm
15. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA TÂM LÝ - GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 126
Current status of scientific research activities of students in the Department of Educational Psychology, Hanoi Metropolitan University
Trần Thị Thảo
16. VAI TRÒ CỦA GIÀ LÀNG VÀ NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HIỆN NAY (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bình Phước) 136
The role of village patriarchs and prestigious person in sustainable development nowadays (Case study in Binh Phuoc province)
Nguyễn Văn Thắng
17. TÌM HIỂU NỘI DUNG YẾU TỐ THỐNG KÊ TRONG CHƯƠNG TRÌNH TOÁN TIỂU HỌC Ở VIỆT NAM VÀ SINGAPORE 148
Finding the content of statistics factors in primary Mathematics program in Vietnam and Singapore
Phạm Huyền Trang
18. ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC *GIÁO DỤC THỂ CHẤT* CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH MẦM NON TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 158
Renewing the Physical Education teaching methods for students of Preschool Education major at Hanoi Metropolitan University
Nguyễn Công Trường
19. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG TUYÊN SINH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI HIỆN NAY 166
Solutions on improving media efficiency at Hanoi Metropolitan University
Nguyễn Văn Tuấn
20. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945- THỰC TIỄN LỊCH SỬ VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM 176
Ha Nam's agricultural economy from 1919 to 1945 – historical reality and experienced lesson
Mai Thị Tuyết
21. VÀI NÉT VỀ ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG CƯ VÀ VAI TRÒ CỦA NGHỆ NHÂN QUA NGHIÊN CỨU ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI BỐ Y Ở XÃ QUYẾT TIẾN, HUYỆN QUẢN BẠ, TỈNH HÀ GIANG 186
Some issues on traditional music in the community life and the role of artisans by researching on traditional music of the Bo Y ethnic group in Quyet Tien commune, Quan Ba district, Ha Giang province
Trần Quốc Việt

SỐ PHẬN CON NGƯỜI CỦA M.A. SÔ-LÔ-KHỐP **XÉT TỪ GÓC ĐỘ SINH THÁI NHÂN VĂN**

Lê Nguyên Cẩn

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Tác phẩm “Số phận con người” của M.A.Sô-lô-khốp đã tạo ra một cách nhìn mới về hạnh phúc, cách nhìn đó trở nên sâu sắc hơn khi xét tác phẩm từ quan điểm sinh thái học nhân văn. Niềm tin vào sự sống, niềm tin vào đồng loại sẽ tạo ra phẩm chất nhân ái cho con người, tạo ra tính thiện cho cuộc đời. Vì thế hạnh phúc con người có được sẽ là hạnh phúc chân chính và bền vững. Đồng thời, qua truyện ngắn này ta cũng thấy được các tính chất cơ bản, quan trọng của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa trong văn học Nga xô-viết, qua cách miêu tả kỹ lưỡng theo chiều sâu hình tượng người anh hùng thời đại, tiếp đó là cách thể hiện hình tượng con người đương thời và cuối cùng là xác lập quan niệm về nhân cách.

Từ khóa: quan điểm sinh thái học nhân văn, văn học Nga, M.A.Sô-lô-khốp

Nhận bài ngày 12.8.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cẩn; Email: lenguyencan@yahoo.com

1. MỞ ĐẦU

Mi-khai-in A-lếch-xan-đrô-vích Sô-lô-khốp (1905-1984), đại biểu ưu tú của nền văn học Xô-viết, là một trong số những người đã làm nên diện mạo của nền văn học một thời lừng lẫy này. Trong di sản văn học của ông, *Số phận con người*, được đăng lần đầu tiên cuối năm 1956 trên tờ *Sự thật*, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của M.A.Sô-lô-khốp. Quan trọng, bởi lẽ, ngay từ khi ra đời truyện ngắn này đã là sự kiện chấn động văn đàn Xô-viết. Có thể nó đã có một tác động ảnh hưởng nào đó đến sự thay đổi cách nhìn nếp nghĩ của một thời để con người dũng cảm dứt bỏ thói cũ nếp xưa mà đón chào cái mới, bỏ cái vị kỷ nhỏ bé để hướng tới cái vị tha cao cả bao dung. Quan trọng, bởi lẽ, truyện ngắn này, về phương diện nội dung, hàm chứa tính tiểu thuyết cao, chuyển tải được các thông điệp triết lý nhân văn theo cách nhìn sử thi liên quan tới tính chất bi hùng của một thời gian khổ mà người dân Xô-viết phải chịu đựng; còn về phương diện nghệ thuật, truyện ngắn này cũng mang lại một cách nhìn mới mẻ qua cách kể *mang tính hồi thuật* gắn với nhân vật chính của câu chuyện: nhân vật Xô-cô-lốp. Tuy nhiên, nếu nhìn

nhận truyện ngắn này từ góc độ phê bình sinh thái nhân văn (*the human ecocriticism*), ta sẽ khai thác được thêm nhiều giá trị khác nữa, và đó là trọng tâm mà bài viết này hướng tới.

2. NỘI DUNG

Xét trong tổng thể, văn học là sản phẩm văn hóa cao nhất mà con người tạo ra nhằm hoàn thiện con người trong tiến trình lịch sử của nó, vì thế khi nghiên cứu tác phẩm văn học không thể không nghiên cứu hoàn cảnh tự nhiên trong đó con người sống. *Hoàn cảnh* (tiếng Pháp: *la circonstance* = trường hợp, trạng huống, tình trạng, thời, thời hội) là trạng thái đặc biệt hay tính chất đặc thù đi kèm sự kiện, hành động, tình huống; là cái được tạo ra để chỉ tính chất đặc trưng của thời điểm hiện tại gắn với sự kiện đặc thù. Cũng có thể hiểu *hoàn cảnh* là tình huống đặc biệt, là sự thuận tiện cho cơ hội đặc biệt và không tách rời khái niệm về môi trường. *Môi trường* (Tiếng Pháp: *l'environnement* = hoàn cảnh xung quanh, môi sinh) là toàn bộ các điều kiện tự nhiên (vật lý, hóa học, sinh học) và văn hóa (các điều kiện xã hội có tổ chức) có khả năng tác động lên các cơ chế sống, các thực thể sống và các hoạt động của con người. Từ góc độ sinh thái nhân văn ta có môi trường nông thôn, môi trường đô thị, rộng hơn nữa ta có môi trường âm thanh, môi trường không gian, môi trường nhiệt học...; ta có thể nói tới môi trường và chất lượng sống, tới việc bảo vệ môi trường chống lại sự ô nhiễm. Môi trường cũng được hiểu là các điều kiện khách quan có khả năng tác động tới cách thức hoạt động của một hệ thống, một cách thức tổ chức kết cấu.

Mối quan hệ giữa văn học và môi trường [thường được diễn tả dưới nhiều tên gọi khác nhau như hoàn cảnh lịch sử - xã hội; các kiểu không gian (vị trí *địa lý cụ thể hoặc tương tượng*...) - thời gian (các thước đo thời gian: *mùa vụ, ngày tháng, luân hồi kiếp*,...), kể cả không - thời gian tâm trạng của các nhân vật cụ thể (qui luật: *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*...)] được nhìn nhận, cảm thụ và suy ngẫm theo cách thức của người, mang tính người. Môi trường là môi trường của con người, luôn được đặt trong quan hệ với con người, được xem xét nhận diện và tiếp nhận bởi con người mà con người này mang tính dân tộc, mang đặc trưng dân tộc cụ thể, nói cách khác là môi trường tự nhiên trong đó con người sống và tồn tại được tiếp nhận và tri nhận bởi con người văn hóa – con người đã tự tách mình ra khỏi thế giới tự nhiên để trở thành chủ thể thứ hai trên hành tinh (có hai kiểu con người: con người tự nhiên: gắn với môi trường, không tách rời môi trường, lệ thuộc hoàn toàn vào môi trường, còn con người xã hội là con người đã có những hiểu biết nhất định và là chủ thể khám phá chinh phục môi trường, tận dụng tối đa những sản vật của môi trường để phục vụ cho lòng tham của chính con người). Môi trường cũng chính là không gian địa lý tại đó nhân vật được đặt vào, tại đó một hoàn cảnh sống dành cho nhân vật được tạo ra.

Thuật ngữ phê bình sinh thái mang tính chất chiết trung, thể hiện tính đa ngành, đa chiều, đa lĩnh vực ngay trong tên gọi của nó. Phê bình sinh thái nhân văn thăm dò các chiều kích môi trường và tái hiện môi trường thông qua tưởng tượng và bằng tưởng tượng dựa trên sức mạnh ngôn từ và hình ảnh hình tượng, làm môi trường trở nên linh hoạt, sống động, trở thành môi trường mang phẩm chất nhân tính, trở thành môi trường trong đặc điểm nhân vật, để từ đó dẫn tới quan niệm về việc con người có khả năng làm biến đổi môi trường, làm thay đổi thế giới theo hai hướng: hoặc tốt hoặc xấu (hồ gió gọi mưa, hay phá hủy tận diệt môi sinh bằng đủ loại phát minh), làm gia tăng khả năng hiểu biết của con người về môi trường, đồng thời cũng giúp con người nhận thức được những hậu quả khôn lường mà nó đã gây ra cho Mẹ Đất. Phê bình sinh thái, do đó, quan tâm tới việc tạo ra nhận thức về quan hệ tương hỗ và lệ thuộc giữa con người và môi trường.

Phê bình sinh thái nhân văn nhấn mạnh quan hệ giữa cái nhân tính và phi nhân tính trong cuộc sống đời thường, trong quan hệ giữa người và người, trong quan hệ giữa con người với hoàn cảnh mà nó bị đặt vào. Cái nhân tính trong truyện ngắn này được nhấn mạnh qua loạt quan hệ tình cảm phổ quát được tái hiện theo nguyên tắc sử thi: tình yêu quê hương đất nước, tình nghĩa vợ chồng, tình bạn, tình đồng đội... Tất cả đều mang phẩm chất vị tha vượt trội. Tính vị tha là đặc điểm quan trọng không thể thiếu khi xem xét tác phẩm vừa trên bình diện sử thi vừa trên bình diện sinh thái nhân văn. Tính vị tha được thể hiện qua cách hồi thuật các câu chuyện về cuộc đời của Xô-cô-lốp, theo cách kể theo đó các sự kiện tự chúng nói lên bản chất sự vật, theo kiểu diễn ngôn tự thú mở đường cho hình thức văn xuôi tự thú xô-viết các thập niên sau này. Tính chất hồi thuật trong cách kể góp phần tạo ra thành công của truyện ngắn này, vượt qua cách thức tự sự trần thuật truyền thống vốn được coi là kinh điển trong việc miêu tả tâm hồn và tính cách Nga, mà thực ra tính vị tha qua hành động và cách ứng xử của Xô-cô-lốp là thuộc tính của dân tộc Nga, là cái tạo ra tính cách dân tộc đặc trưng của người Nga. Cuộc đời của nhân vật, qua những chiến công và qua những khổ đau mà anh phải chịu trở thành vấn đề chung, đó là vấn đề nhân loại có thể vượt lên, có thể vượt qua mọi sự tàn khốc mang tính hủy diệt của các kiểu chiến tranh (mà trong truyện ngắn này là chiến tranh phát xít), để tạo ra một cuộc đời mới, kiêu hãnh trong cái mới hạnh phúc vẹn toàn đó. Tính sử thi hiện hình trong tầm vóc của các sự kiện mà Xô-cô-lốp đã vượt qua để tự thể hiện bản thân mình và đồng thời cũng là bản lĩnh của những con người xô-viết. Tính chất sử thi cũng gắn chặt với phẩm chất vị tha, vì không có vị tha thì không có tính sử thi. Điều đó thể hiện ở chỗ, cho dù sự mất mát của cá nhân là quá lớn – mất hết tất cả, một người lái xe có nỗi buồn sâu thẳm trong tâm can như tác giả nhận xét *“không biết đã có lúc nào các bạn thấy đôi mắt như bị phủ tro, chan chứa nỗi buồn thâm trầm khôn nguôi, đến nỗi ta không dám nhìn vào đó chưa?”* - thế mà, khi gặp chú bé Va-ni-a côi cút giữa dòng đời, giữa khi những người khác có điều kiện hơn mình cũng ngoảnh mặt làm ngơ, thì Xô-cô-lốp đã giang rộng cánh tay đón chú bé vào lòng,

coi chú bé là con đẻ của mình. Cách kể dưới hình thức tự sự - sử thi được lồng ghép vào âm hưởng trữ tình của tình cảm vị tha nhân hậu, của tấm lòng bao dung mang phẩm chất Nga đã khiến phẩm chất nhân tính được khẳng định vượt lên trên cái phi nhân tính tầm thường do thói quan liêu, do sự biến dạng thành chủ nghĩa vị kỷ sau chiến tranh.

Tính hồi thuật của câu chuyện được kể trong *Số phận con người* thể hiện qua cách kể đan xen các tầng bậc của chuỗi sự kiện hay biến cố tác động vào bản thân số phận nhân vật. Các sự kiện liên quan tới nhân vật Xô-cô-lốp được thuật lại theo trật tự thời gian tăng tiến trên trục từ quá khứ trở về với hiện tại nhưng từ cái nhìn ngoài lại đằng sau – cái nhìn hồi cố. Câu chuyện được kể ở thời hiện tại, là câu chuyện đang diễn ra gắn với hai bố con Xô-cô-lốp, những con người bé bỏng - những số phận long đong, những mảnh đời tan vụn trong chiến tranh, va phải nhau - gặp được nhau, đang phải cùng nhau đi tìm cuộc sống mới, tìm nơi nương tựa mới. Tính hồi thuật được tạo ra các tầng bậc hiện thực đã diễn ra trong quá khứ. Các hiện thực ấy đan cài vào nhau nhưng không che lấp nhau. Trước chiến tranh, hiện thực cuộc đời Xô-cô-lốp là: *“bố mẹ và em gái tôi ở nhà đều chết đói. Tôi chỉ còn lại một mình, từ cổ vô thân, không còn ai ruột thịt”*; tiếp đó, trong cơn bão kiếm sống theo quỹ đạo xã hội, nhân vật có được: *“duyên phận run rủi tôi gặp được một cô gái thật tốt”* nhưng cô gái ấy cũng là một mảnh vỡ của số phận: *“cô ấy không cha không mẹ”, “lớn lên trong trại mồ côi”*, nhưng đó là người phụ nữ mà theo Xô-cô-lốp thì: *“không có ai đẹp hơn mà dễ thương hơn vợ tôi, trên đời này chưa có và chưa từng có”*, người vợ ấy không bao giờ *“trách móc hay gào thét”*, bao giờ *“cũng nhẹ nhẹ xoa đầu tôi, thì thầm điều gì đó, ngọt ngào âu yếm, thương xót cho tôi”* [1]... Đó là một mảnh đời hạnh phúc trong cảnh gia đình vợ ấm con yên. Nhưng bài toán số phận nghiệt ngã gắn liền với hiện thực chiến tranh khi vợ và hai con gái của anh chết trong mưa bom của kẻ thù, con trai anh tình nguyện ra chiến trường và cũng ngã xuống trên tuyến đầu khói lửa. Bản thân Xô-cô-lốp bị bắt làm tù binh, phải đối mặt nhiều lần với cái chết, để rồi khi anh vượt ra khỏi vòng tay kẻ thù, khi trở về với đồng đội, để cùng đồng đội tạo nên chiến thắng lẫy lừng và rời quân ngũ về lại nơi anh đã từng có hạnh phúc yên ấm thì cái hạnh phúc ấy chẳng còn. Xô-cô-lốp phải đối mặt với hiện thực sau chiến tranh: hiện thực tự mình đi tìm sự sinh tồn cho chính mình, trong hoàn cảnh cả đất nước đang gấn gù sức nôi lực hàn gắn mọi vết thương mà chiến tranh để lại: vết thương vật chất - vết thương tinh thần, đang từng giờ từng phút tái tạo và sử dụng hình thức sinh thái nhân văn nhân tính để xóa bỏ đi cái phi nhân tính gắn với chiến tranh và với thói quen tầm thường thời hậu chiến.

Mảnh đất nơi Xô-cô-lốp sống cũng là mảnh đất chịu hy sinh mất mát, bản thân mảnh đất đó cũng bị tổn thương, vết thương chưa lành, vết thương còn rõ máu, mảnh đất ấy cũng phải oằn mình vươn dậy - mảnh đất ấy cũng phải biến hình, cũng phải hồi sinh. Đây chính là góc độ môi sinh - môi trường xét từ quan điểm sinh thái nhân văn - cho thấy người đau đất cũng đau, đất đau thì con người khôn khô, đất cứ nhào ra đất không gắn kết được, đất

trong chiến tranh và đất sau chiến tranh đang bị mất dần nhựa sống của nó. Đó cũng là thử thách đối với con người, với Xô-cô-lốp. Con người có số phận của nó, đất cũng có số phận của nó. Đất sẽ chia, đất chịu đựng, đất gồng mình đón nhận đau thương mất mát để chính đất lại bù lại cái mất mát đau thương ấy. Đất ở đây - trong truyện ngắn này - là đất sau chiến tranh - cho dù mảnh đất ấy đã vẫn như thế cả trước và trong chiến tranh, vẫn nhào nhoẹt khi băng tan tuyết lở - nhưng sau chiến tranh vào thời của Xô-cô-lốp mảnh đất ấy đã có sự khác biệt. Nó hiện hình tả tơi rách nát như người lính vừa đi ra khỏi cuộc chiến, người lính chiến đấu cho tất cả để nhận về mình sự mất mát đau thương vô hạn: mất hết tất cả nhà cửa vợ con, phải từ bỏ quê hương làng xóm để không bị cái đau thương mất mát ấy nhấn chìm... con người ấy cũng phải đối mặt với mọi thử thách gian truân, cũng phải vượt lên trên sự nghiệt ngã của số phận cuộc đời theo cách tốt nhất có thể.

Mỗi nhà văn lớn đều góp phần chỉ ra qui luật. Bản thân cái hiện thực chính là qui luật vận động của tự nhiên và xã hội, chứ hiện thực không phải chỉ là những gì đang diễn ra hay đã xảy ra trước mắt. Hiện thực được nhìn nhận như qui luật ẩn giấu đang sau những gì đang diễn ra, hàm chứa trong nó quan niệm sinh thái nhân văn, là biểu hiện sinh động của phê bình sinh thái nhân văn. Các dạng thức của hiện thực diễn ra dưới hình thức những sự thật – sự thật lịch sử, sự thật của số phận con người, không cường điệu, không tô vẽ - là hiện thực điển hình với chiều sâu triết lý về số phận, về cuộc đời, về bản chất sự sống - cái chết và có tầm rộng sử thi về những con người xô-viết trước, trong và nhất là sau chiến tranh. Các dạng thức hiện thực đã cấu tạo nên bản chất của sự thật nghệ thuật. Theo Anatoli Bôtsarôp thì: *“Sự thật nghệ thuật là sự thật các quan hệ cuộc sống đã được tư duy lại một cách sáng tạo. Trong khi không làm méo mó tỷ lệ chủ yếu của bức tranh, các nghệ sĩ càng mở rộng những giới hạn của hiện thực đương thời bao nhiêu thì toàn bộ nền văn học càng trở nên phong phú ưu việt hơn bấy nhiêu về mặt thẩm mỹ. Nghệ thuật khám phá sự thật chứ không phải minh họa sự thật”* [2, tr.10]. M.A.Sô-lô-khốp trong truyện ngắn này không né tránh những sự thật hiển nhiên, kể cả những sự thật đắng cay chua xót tủi nhục nảy sinh trong lòng xã hội Nga sau chiến tranh Vệ quốc, những sự thật mà ta sẽ định danh là cái phi nhân tính, hiện hình qua tính chất quan liêu, thể chế quan liêu không thấu lý đạt tình đã xô đẩy số phận Xô-cô-lốp. Nhà văn luôn tuân thủ nguyên tắc nghệ thuật mà ông hằng theo đuổi, đó là: *“ca ngợi nhân dân”*, mà những *“người lao động nhân dân”* chân chính này cũng là những *“người xây dựng”* và họ thuộc tầng lớp cổ mẫu nguyên khối toàn bích trong cái danh xưng muôn đời bền vững, đó là: *“nhân dân anh hùng”*.

Biến động của môi trường sinh thái nhân văn hiện hình qua cuộc chiến tranh mà bè lũ phát xít gây ra đẩy xô đẩy mọi cuộc đời vào vòng bất hạnh, kể cả cuộc đời như *“những con chim non”* mà Va-ni-a trở thành một trong những số phận bất hạnh long đong. Từ nhận thức đó, ý nghĩ về khát vọng cần phải sống và đã sống là phải đường hoàng, là không được

đầu hàng hoàn cảnh đã tiếp thêm nghị lực cho Xô-cô-lốp, để nhận về mình trách nhiệm trọng đại nhưng cũng rất vị tha là *“không thể để cho nó và mình chìm ngấm riêng rẽ được”*. Riêng rẽ bởi lẽ cả hai đều cô đơn, cả hai đều chỉ còn lại mỗi mình và nếu cái cô đơn ấy cứ kéo dài, đương nhiên *sự chìm ngấm riêng rẽ* là tất yếu. Tâm hồn anh *“bỗng nhẹ nhõm và bừng sáng lên”*, khi quyết định mang tính vị tha đầy trách nhiệm của tính đời tình người được đưa ra: *“Minh sẽ nhận nó làm con”*. Buồng lái của chiếc xe trở thành không gian ngập tràn hạnh phúc, nơi sự hồi sinh của phẩm chất sinh thái nhân văn được khơi dậy.

Hoàn cảnh của hai nhân vật thuộc hai lứa tuổi khác nhau bị đặt trong tư thế phải đương đầu với cuộc sống đời thường để phải sống và tồn tại, để tiếp tục duy trì cuộc sống không phải theo kiểu ăn bám, dựa dẫm mà phải sống do chính bàn tay và khối óc của bản thân là sự thực vượt lên sự tàn khốc của chiến tranh, phủ nhận những hành vi phi nhân tính. Đây cũng là sự thực đón đầu thể hiện sự nhận thức thực tế sâu sắc của Xô-cô-lốp, nhưng đồng thời cũng cho thấy bản lĩnh và phẩm chất nhân tính vị tha cao cả của những con người xô-viết, họ quên đi nỗi đau của chính mình để vươn dậy tạo ra niềm vui cho những người khác. Triết lý sống đó thể hiện qua câu kết của truyện ngắn: *“Không, không phải những người đã đứng tuổi bạc đầu trong chiến tranh chỉ khóc trong chiêm bao đau. Họ cũng khóc trong thực tại đấy. Cái chính ở đây là phải biết kịp thời quay mặt đi. Cái chính ở đây là đừng làm tổn thương trái tim em bé, đừng để cho em thấy những giọt nước mắt đàn ông hiếm hoi nóng bỏng lăn trên má anh”*. Đây là hoàn cảnh bắt buộc phải sống và phải duy trì sự sống, phải chấp nhận mọi thử thách để sống. Trong hoàn cảnh ấy phẩm chất quan trọng là xác định thái độ sống có ích, sống cho mình và sống vì người khác, biết giấu đi nỗi buồn riêng tư để dựng xây niềm vui cho cuộc đời, để cuộc đời hay số phận của mình không bao giờ là gánh nặng cho xã hội.

Ý niệm về số phận khi con người bị đẩy vào hoàn cảnh bất thường, vào hoàn cảnh bất đắc dĩ hay bất đắc chí mà khi rơi vào trạng huống đó con người hoặc vươn lên hoặc đầu hàng hoàn cảnh, nghĩa là con người phải xử lý bài toán quan hệ *con người - môi trường - hoàn cảnh*. Cặp nhân vật Xô-cô-lốp – Va-ni-a, trong trạng huống đã nêu, được gắn kết bằng một quan hệ tình người bền chặt vĩnh hằng, đó là *quan hệ cha - con*, cả hai bây giờ chỉ còn là một số phận, nằm trong quan hệ không thể tách rời hay chia lìa, để từ đây một triết lý sống mới xuất hiện tương hợp với hoàn cảnh môi sinh: số phận của con người do con người tạo ra, con người trong hoàn cảnh, khi bị đặt vào hoàn cảnh đã biết thích nghi và vượt lên hoàn cảnh, để làm chủ số phận của nó, để tạo ra số phận của nó. Liên quan tới quan niệm phê bình sinh thái, ở đây, chính là quan niệm gia tăng tính người hay gia tăng phẩm chất nhân tính của mỗi con người khi con người bị đặt vào hoàn cảnh. Sự gia tăng nhân tính sẽ biến con người bình thường trở thành con người phi thường, sẽ chuyển hóa con người vị kỷ thành con người vị tha, tạo ra phẩm chất sử thi cho bài ca ca ngợi con người.

Vì thế, hình ảnh “Hai con người cô cút, hai hạt cát đã bị sức mạnh phủ phàng của bão tố chiến tranh thổi bạt tới những miền xa lạ... Cái gì đang chờ đón họ ở phía trước? Thiết nghĩ rằng con người Nga đó, con người có ý chí kiên cường, sẽ đứng vững được và sống bên cạnh bố, chú bé kia một khi lớn lên sẽ có thể đương đầu với mọi thử thách, sẽ vượt qua mọi chướng ngại trên đường nếu như Tổ quốc kêu gọi”, trở thành sự hóa thân để trở thành bất tử, để mãi mãi là phẩm chất vị tha trong mọi hoàn cảnh môi sinh đang chờ đợi. Đó cũng là niềm tin vào con người, vào tính chất người trong mỗi con người. Niềm tin ấy là một hằng số để đo phẩm chất sinh thái nhân văn trong mỗi cuộc đời, và cũng là thước đo nhân tính của mỗi dân tộc. Niềm tin ấy, một mặt, được tạo nên từ chất liệu của quá khứ, bao gồm mọi nỗi khổ đau bất hạnh, mà nổi bật lên không phải là sự ca thán mà là nghị lực vượt qua những bất hạnh khổ đau ấy, nghĩa là những kinh nghiệm sống hay mọi trải nghiệm nhân sinh của loài người, và mặt khác, là một tương lai ở phía trước, nơi những miền đất xa lạ, nơi con người chưa biết đến, đang đón đợi con người, đương nhiên không chỉ thuần túy là một tương lai ưu ái, mà sẽ là một tương lai thử thách, nơi đó con người sẽ lại trải nghiệm số phận, sẽ phải chứng minh bản lĩnh vị tha - phẩm chất nhân tính của mình.

Các quan điểm được phân tích ở đây chỉ ra cách thức con người tự thích nghi và cách thức kéo dài sự tồn tại của mình như một sự cộng sinh, như một cách thức vượt lên trên hoàn cảnh bị đặt vào hay bị rơi vào. Cái thú vị ở đây là những hoàn cảnh gắn với nhân vật trong các tác phẩm đó đã tạo ra khả năng tự sự liên mạch theo chiều thời gian để khẳng định con người không chỉ là các sinh vật ưu trội mà còn là sinh vật có khả năng nhận thức và cải tạo hoàn cảnh và từ khả năng nhận thức ấy mà con người có được những hành vi ứng xử thẩm mỹ. Tuy nhiên ở đây cần nhấn mạnh từ góc độ sinh thái nhân văn mà theo đó một mặt con người là con người của sự di truyền nên việc thích nghi với môi trường dường như là một bản tính tự nhiên, nhưng nếu hiểu như vậy chắc chắn sẽ dẫn tới sự hạ thấp con người; ở đây, con người trong trạng thái tự do lựa chọn khi bị đặt vào hoàn cảnh như vậy, con người đã phát huy vốn văn hóa – cái văn hóa đã làm cho con người trở thành người, đã biến con người từ chỗ là con người tự nhiên thành con người xã hội - mà nó tích lũy được trong tiến trình lịch sử hàng ngàn hàng vạn năm để vượt lên hoàn cảnh, mà không đối lập với hoàn cảnh mà biến hoàn cảnh bất lợi thành hoàn cảnh có lợi, biến cái không thể thành cái có thể, biến cái bất khả tri thành cái khả tri, để nhận rõ hơn bản chất giá trị nhân tính của nó.

3. KẾT LUẬN

Tác phẩm *Số phận con người* của M.A.Sô-lô-khốp đã tạo ra một cách nhìn mới về hạnh phúc, cách nhìn đó trở nên sâu sắc hơn khi xét tác phẩm từ quan điểm sinh thái học

nhân văn. Hạnh phúc của con người được xây nên bằng bản lĩnh và nghị lực phi thường của con người, khi con người bị đặt vào hoàn cảnh, con người đó đã không khước từ hoàn cảnh để chạy trốn hoàn cảnh hay để tự thủ tiêu mình mà con người đã chấp nhận và vượt lên trên hoàn cảnh đó, làm chủ hoàn cảnh đồng thời cũng là làm chủ số phận. Sống trở thành nghĩa vụ vị tha, sống là phải có ích cho đồng loại. Sự sống dựa trên niềm tin vào chính mình và niềm tin vào đồng loại, tin vào cái thiện, tin vào các phẩm chất nhân tính của con người. Niềm tin vào sự sống, niềm tin vào đồng loại sẽ tạo ra phẩm chất nhân ái cho con người, tạo ra tính thiện cho cuộc đời. Vì thế hạnh phúc con người có được sẽ là hạnh phúc chân chính và bền vững. Đồng thời, qua truyện ngắn này ta cũng thấy được các tính chất cơ bản, quan trọng của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa trong văn học Nga xô-viết, qua cách miêu tả kỹ lưỡng theo chiều sâu hình tượng người anh hùng thời đại, tiếp đó là cách thể hiện hình tượng con người đương thời và cuối cùng là xác lập quan niệm về nhân cách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mi-kha-in Sô-lô-khốp (2004), *Số phận con người* – Nguyễn Duy Bình dịch, - Nxb Kim Đồng, Hà Nội, trang 7-29. Các trích dẫn trong bài đều lấy từ bản dịch này.
2. Anatoli Bostarốp (1988), *Cuộc tìm tòi vô tận - Những tìm tòi nghệ thuật của văn xuôi Xô-viết đương đại*, - Nxb Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam, Hà Nội, Huy Bích lược thuật.

FATE OF A MAN BY M.A. SOLOKHOV UNDER THE HUMAN ECOLOGICAL PERSPECTIVE

Abstract: *M.A.Solokhov's "Fate of a man" has created a new perspective on happiness, a view that is more profound when considering the work from a human ecological perspective. Faith in life, belief in others will create quality humanity, good for life. So human happiness will be true and sustainable. At the same time, through this short stream, we also see the basic and essential properties of realistic art in Soviet Russian literature, by depicting in depth the image of the hero of the time followed by the representation of contemporary human imagery and finally the establishment of the concept of personality.*

Keywords: *The human ecological perspective, Russian literature, M.A. Solokhov*

NGƯ PHONG THI TẬP CỦA NGUYỄN QUANG BÍCH TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

Dương Thu Hằng

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: *Ngư Phong thi tập* - “một cuốn nhật kí kháng chiến” của nhà yêu nước Nguyễn Quang Bích đã được nhiều nhà nghiên cứu khai thác các giá trị về nội dung và nghệ thuật. Bài viết này đi sâu tìm hiểu giá trị văn hóa của tập thơ chữ Hán đầu tiên viết về đề tài Tây Bắc trong văn học Việt Nam ở các phương diện cụ thể như: hệ thống địa danh, thiên nhiên đa sắc màu, văn hóa ẩm thực, văn hóa nhà ở, văn hóa sinh hoạt cộng đồng, phương tiện giao thông, tập quán canh tác nông nghiệp... Qua đó, giúp người đọc có được một cái nhìn tổng quát về đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của con người Tây Bắc hơn một thế kỷ về trước.

Từ khóa: *Ngư Phong thi tập*, Nguyễn Quang Bích, Tây Bắc, văn hóa, giá trị

Nhận bài 25.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Dương Thu Hằng; Email: duongthuhang@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là một trong những vị văn thân yêu nước tiêu biểu cuối thế kỷ XIX, trong nhiều cuốn sách, công trình nghiên cứu, Nguyễn Quang Bích đã được khẳng định là một “ông quan thanh liêm hết lòng vì dân tộc, được ca ngợi là “hoạt phật” (phật sống)” và là “một nhà yêu nước lớn, một nhà thơ đặc sắc trong văn học yêu nước chống Pháp thế kỉ XIX” [1]. *Ngư Phong thi tập* - “một cuốn nhật kí kháng chiến” [2, tr.76], gồm toàn bộ những bài thơ được ông sáng tác từ năm 1884 - 1889 khi ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tại vùng rừng núi Tây Bắc. Tư tưởng chủ đạo của tập thơ yêu nước “biểu hiện sắc cạnh trong ý chí căm thù giặc, trong lòng yêu thiên nhiên, yêu lao động, trong tình đồng chí, tình nhân dân, trong lòng hiếu đối với cha mẹ. Bấy nhiêu yếu tố đó hòa hợp chặt chẽ với nhau để tạo nên giá trị chân chính của *Ngư Phong thi tập*” [3, tr.47]. Đồng tình với các ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước, tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi muốn bổ sung giá trị văn hóa của tập thơ chữ Hán đầu tiên viết về đề tài Tây Bắc trong văn học Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Khung cảnh Tây Bắc

Suốt 5 năm lãnh đạo phong trào Cần Vương ở vùng rừng núi Tây Bắc (1884-1889), Nguyễn Quang Bích đã đặt chân đến rất nhiều nơi suốt dọc dài các tỉnh Tây Bắc. Bởi vậy, đọc *Ngư phong thi tập*, độc giả như được xem một tấm bản đồ địa danh về một miền sơn cước xa xôi, kỳ thú. Đây là xứ Diên Phòng (*Quá Diên Phòng đại than*), phủ Khai Hóa (*Khai Hóa phủ thành kiến kí*), châu Bằng La, Văn Chấn (*Di trú Văn Chấn thượng Bằng La*), trại Thái Bình (*Túc Thái Bình sơn trại*), động núi đá An Bình (*Đăng An Bình sơn thạch động*), huyện Lai Châu (*Trú Lai Châu trung thu ngô vũ vô nguyệt*), huyện Văn Sơn (*Cung ngô gia nghiêm hỷ nhật tại nội địa Văn Sơn huyện đạo trung*)... Đây là thác Chiến Than (*Quá Chiến Than*), nọ là sông Hồng (*Hồng giang, Tái quá Hồng giang chi thủy bất năng độ*), sông Thao (*Quá Thao hà thượng lưu cảm tác*), đây là núi Thái Bình, núi Yên Bình (*Đăng Thái Bình sơn*), đèo Mã Điểm (*Quá Mã Điểm nhai*)... Đặc biệt là hàng loạt tên đường như đường Khai Hóa (*Khai Hóa đạo trung*), đường Đại Lịch (*Đại Lịch đạo trung ngô vũ*), đường Quảng Lăng (*Quảng Lăng Đạo trung*), đường Hoài Lai (*Hoài Lai đạo trung*), đường Quỳnh Nhai (*Quỳnh Nhai đạo trung*), đường Mã Đường (*Mã Đường đạo trung*)... Thú vị nhất phải kể đến một bài thơ ngẫm ẩn rất nhiều địa danh của vùng Tây Bắc:

*Phi yển song song bạn lữ tường,
Nhất ban hòa hủ mậu xuân dương,
Thiên hàng ngọc lập lăng tu trúc,
Vạn thủy sa lung hộ thiển đường.
Đan huyết dưỡng thành tề phượng vĩ,
Thanh Khê tả nhiễu quá sơn lương,
Xuân lôi phát hậu âm hàn thấu,
An dưỡng thừa hưu hóa nhật trường.*

(Xuân nhật tức sự)

Ở đây, chỉ một bài thơ thất ngôn bát cú mà tác giả đã nhắc tới 10 xã thuộc châu Yên Lập (Phú Thọ) ngày nay, đó là: Phi Yển, Mậu Xuân, Ngọc Lập, Sa Lung, Đan Huyết, Phượng Vĩ, Thanh Khê, Sơn Lương, Xuân Lôi, An Dưỡng. Rõ ràng, điều thú vị của bài thơ không chỉ ở những hình ảnh rực rỡ, tươi vui của mùa xuân (đan huyết, hóa nhật trường...) mà còn ở sự am hiểu sâu sắc về địa danh Tây Bắc của nhà thơ.

Điểm nhấn trong tấm bản đồ địa danh khá phong phú, chi tiết đó là một thiên nhiên Tây Bắc vừa thơ mộng, hùng vĩ, tráng lệ vừa vô cùng khắc nghiệt. Đây là khung cảnh thơ mộng sau cơn mưa:

Giang thế duyên phong tuyết,
Đài ngân đài vũ tiêu.
Ngưng mâu sơn thượng khách,
Nghỉ tại bạch vân biên.

(Sơn thượng)

Dịch nghĩa:

Dòng sông chảy theo ven núi,
Ngấn rêu đượm nước mưa xanh mon mơn.
Khách đứng trên núi để nhìn xa,
Ngõ mình đang ở trên đám mây trắng.

(Lên núi)

Trên con đường vượt núi băng rừng hoạt động chống Pháp tuy có gian khổ nhưng bù lại nhà thơ được hòa vào thiên nhiên, chứng kiến sự vận động về thời gian và sự vật. Tiếng gà rừng gáy râm ran trong đêm khiến lòng người ấm áp hơn. Khi bình minh bùng lên, cảnh sắc trở nên mềm mại, tươi sáng tưởng như chỉ có trong tranh vẽ:

Dạ bán kê thanh minh thụ điều,
Nhật trung sơn ảnh đảo giang tâm.
Luân khuân kết liễu vân vi họa,
Liêu nhiễu hồi khe thủy tự khâm.

(Quyên Nhai đạo trung)

Dịch thơ:

Nửa đêm gà gáy ở đầu cây
Bóng núi in sông buổi giữa ngày.
Khe suối loanh quanh vòng dải áo núi
Núi non chùng chất bức tranh mây.

(Trên đường Quyên Nhai)

Nhà thơ dùng không gian phản chiếu “Sơn ảnh đảo giang tâm” (bóng núi in sông). Ông không tả hình núi mà tả bóng núi trong thế nghiêng nghiêng in trên mặt sông phẳng lặng như tờ. Một bức tranh thủy mặc hòa quyện giữa màu đen và màu trắng tạo nên nét chấm phá độc đáo.

Thiên nhiên Tây Bắc còn hiện lên vẻ với dáng vẻ cổ kính tự bao đời (Mã Đường đạo trung). Nếu màu nâu của thân cây và màu xanh của rêu phong là hai màu lạnh làm toát lên vẻ hoang sơ, thần bí cho thiên nhiên nơi đây thì ở một bức họa khác, nhà thơ lại sử dụng những gam màu nóng làm chủ đạo:

Nham hồi bích động phi thương ái
Thủy dừng hồng lưu hạ xích sa.

(Khai Hóa phủ thành kiến kị)

Dịch thơ:

Cửa động mây bay màu thắm biếc
Dòng sông cát cuộn nước hồng pha.

(Những điều trông thấy ở phủ thành Khai Hóa)

Không chỉ “hữu họa”, *Ngư Phong thi tập* còn “hữu nhạc” ở nhiều bài như *Đối hữu nhân diện đàm*, *Túc Thái Bình sơn trại*, *Văn Nhuyên Nhung dĩ hồi sư vị tiếp thư đạo muện tác*, *Đăng An Bình sơn thạch động*, *Tống qui nhân...*

Nếu vẽ thơ mộng của núi rừng Tây Bắc giúp nhà thơ thanh lọc tâm hồn để bước tiếp chặng đường dài thì sự hùng vĩ và khắc nghiệt của nó giúp nhà thơ rèn luyện tinh thần thép. Đó là một con suối lớn sau trận mưa rào, nước bốn phương đổ về chảy xiết trở thành một thứ kẻ thù nguy hiểm (*Tọa thạch thượng quan tuyến*); một con thác lớn trên người yếu bóng vía (*Quá Điện Phòng đại than*)... hay những hang tối sâu thăm thẳm, những vách đá trơn tuột:

Vách đá dựng đứng, nơi này cỏ không mọc được.

Đỉnh cao nhất, không biết vịn vào đâu mà leo lên.

(*Trên đường Hoài Lai*)

Bài thơ *Tái quá Hồng giang thủy trưởng bất năng độ* cho thấy một thử thách không nhỏ với nghĩa quân là địa hình trắc trở gập ghềnh. Thêm nữa, khí hậu nơi đây cũng rất khắc nghiệt. Điện hình là những cơn mưa rừng liên miên không dứt. Hình ảnh mưa gió xuất hiện tới 12 lần và được hoà quyện cùng tâm trạng lo âu, trần trọc của tác giả:

Liêu triều phong vũ trệ nhân hành

Lữ xá tiêu tiêu bách cảm sinh

(*Ngộ vũ cư sơn dân sạn ốc*)

Dịch nghĩa:

Mưa gió liên miên làm chậm trễ cuộc hành trình của ta,

Nơi lữ xá tịch tịch, phát sinh trăm mối cảm xúc.

(*Gặp mưa không đi được lán lại nhà sàn của dân miền núi*)

Nói đến sự khắc nghiệt của thiên nhiên Tây Bắc không thể không nhắc đến sương sa giá buốt. Về mùa đông, nhiệt độ Tây Bắc xuống rất thấp kéo theo những trận sương muối dày đặc (*Dạ chí nhân trung vô nhân gia, kết liêu vi trú*).

Đặc biệt, rừng núi âm u hoang vắng, nhiều khí độc cũng là một thử thách lớn đối với người nghĩa sĩ. Độc giả hiện đại đã từng hình dung ra sự nghiệt ngã của thiên nhiên Tây Bắc trong bài thơ *Tây tiến* của nhà thơ Quang Dũng:

Tây tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm.

Cái “lam sơn chương khí” gây ra những trận sốt rét ác tính dữ dội cho các chiến sĩ Hà thành thực ra đã được Nguyễn Quang Bích khắc họa cụ thể ở nhiều bài thơ, tiêu biểu như:

Tịch tịch sơn đầu chương hựu yên.

(*Tổng qui nhân*)

Dịch nghĩa:

Trên đỉnh núi vắng ngắt chỉ có khí độc và lam chương.

(*Tiến người về*)

Mỗi bước đi, mỗi hơi thở, cái chết đều cận kề với người lính. Dẫu biết rằng có thể hi sinh, nhưng họ vẫn quyết chí chiến đấu đến cùng vì một lẽ: *Kì phu mạc phạ lộ hành nan* (Cứu nước chi sòn dạ sắt son).

Bài *Quá Chiến Than* có thể coi là sự khởi đầu cho nguồn cảm hứng dồi dào về sự hùng vĩ, tráng lệ mà cũng rất đỗi khắc nghiệt của thiên nhiên Tây Bắc:

Thủy thanh bào báo thiên ngu
Thạch duẩn lân tuân vạn giáp hoàn.
Xà trận uyên diên vu ngạn chữ,
Hùng sư ảm hiện điệp cương loan

(*Quá Chiến Than*)

Dịch thơ:

Nước reo sùng sục như trâu rồng,
Đá mọc lô xô tựa mũi tên.
“Trận thế rắn bò” sông uốn khúc,
“Đoàn quân gấu dữ” núi như nêm

(*Qua thác Chiến Than*)

Nếu như “Thơ là nơi biểu hiện đầy đủ nhất sâu sắc nhất ma lực kỳ ảo của ngôn ngữ” thì Ngư Phong là người đã bắt được cái “ma lực” ấy để họa cảnh, hòa âm. Đầu tiên là âm thanh của thác nước, nó được tác giả ví như thể tiếng “trâu rồng” vừa dữ dội vừa man dại. Đó là kết quả từ trí tưởng tượng, kì diệu, táo bạo của nhà thơ. Trong phần *Tự* của tập thơ ông viết: “*Tôi không biết làm thơ, lại không hay làm thơ, đây là bản chất trời sinh không ai chối cãi được. Nhưng vì thời gian bình hòa lưu li hoặc thấy vật mà sinh cảm tình, hoặc nhìn vật mà có nghi nhớ, hoặc lúc đi đường, lúc ở nhà trọ, trong đêm khuya vắng vẻ, ngọn đèn tàn mờ buồn bã mà không tự an ủi mình được, cảm xúc thì làm ra thơ, rồi lại cầm bút điểm duyệt ngay*” [4, tr.24]. Sang thế kỷ XX, nhà văn Nguyễn Tuân đã “nổi gót” Ngư Phong khi viết về dòng sông Đà: “*Tiếng thác nước nghe như oán trách gì rồi lại như van xin, rồi lại như khiêu khích, giọng gằn và chế nhạo. Thế rồi nó giống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng tre nứa nổ lửa đang phá tuông rừng lửa, cùng găm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng*” [5, tr.172]. Có thể thấy, hai con người thuộc hai thế kỷ khác nhau nhưng cùng có sự đồng điệu về tâm hồn. Đó là sự khoáng đạt trong tư duy và tấm lòng yêu thiên nhiên Tây Bắc tha thiết. Không phải ngẫu nhiên Nguyễn Tuân đã đặt hai câu thơ của Nguyễn Quang Bích làm lời đề từ cho tùy bút *Người lái đò sông Đà* của mình: *Chúng thủy giai đông tảo/ Đà giang độc bắc lưu*. Đó là sự kính trọng, nể phục của ông đối với bậc tiền nhân Nguyễn Quang Bích – người khai phá đề tài Tây Bắc nói chung trong đó có con sông Đà.

2.2. Văn hóa Tây Bắc

Trước Nguyễn Quang Bích, Tây Bắc dường như chưa từng được biết tới có lẽ bởi trong nhận thức chung của nhiều người đó là nơi “ma thiêng nước độc”, “thâm sơn cùng cốc” ít ai dám đặt chân tới. Đặt *Ngư phong thi tập* trong dòng chảy của đề tài viết về Tây Bắc, có thể coi đây là tài liệu bằng thơ lược thảo về văn hóa vùng đất này.

Về văn hóa vật chất, có thể kể đến văn hóa ẩm thực đặc sắc của người Tây Bắc là uống rượu ngâm cây cỏ có tác dụng làm thuốc, ví như rượu thạch xương bồ (*Đoan Dương nhật tỵ địch ngộ vũ quá tiểu khô, thái xương bồ quy ẩm*). Thế giới thực vật ở Tây Bắc rất đa dạng và phong phú, đặc biệt là nhiều loại cây thuốc quý, trong đó có xương bồ - một loại cỏ giống như cỏ tóc tiên, có 9 đốt dùng làm thuốc bổ não khai trí, thường mọc trên ghềnh đá có khe suối chảy qua. Theo kinh nghiệm dân gian, uống rượu ngâm xương bồ rất tốt cho việc hồi phục sức khỏe, làm ấm lại cơ thể trong cái khí hậu khắc nghiệt với sương sa tuyết giá.

Thêm nữa, văn hóa ở của người Tây Bắc được khẳng định rất đa dạng, điển hình là nhà sàn và nhà trình tường. Nhà sàn là đặc trưng của dân tộc Thái, Mường, những dân tộc thuộc vùng rẻo thấp. Còn nhà trình tường của người Mông sống chủ yếu ở vùng núi cao, quanh năm sương mù phủ trắng nên họ không thể làm nhà sàn to và rộng như người Tày, người Thái. Nhà của họ là kiểu nhà trình tường bằng đất 3 gian 2 cửa với ưu điểm mát về mùa hè, ấm về mùa đông. Bên cạnh việc trình tường đất, người Tây Bắc còn kết hợp với che ván ở một số chỗ. Nhà thơ miêu tả “phúc bản nê tường bất ái công” (*Sơn gia*) cũng vì lẽ đó.

Văn hóa cộng đồng cũng được nhà thơ phác họa qua cảnh tượng thanh bình và ấm áp hiện lên giữa đỉnh núi mù sương:

Trâu ngựa đi hàng đàn, nhà cửa san sát
Cả người Dao, người Mèo đều sống tụ tập trên đỉnh núi.
(*Nghỉ ở trại núi Thái Bình*)

Chỉ bằng hai câu thơ, Ngự Phong đã tái hiện được lối sống cộng cư, hòa kết giữa các dân tộc cùng sinh sống ở núi rừng Tây Bắc.

Về phương tiện giao thông, ngựa thồ là một nét đặc trưng của Tây Bắc. Đến với nơi đây, ta dễ dàng bắt gặp hình ảnh những chú ngựa bền bỉ, dẻo dai đang cằn mẫn thồ hàng, thồ người vượt lên những triền dốc chạm đến tận mây xanh. Nhưng phát hiện đó là quá muộn so với nhà thơ Nguyễn Quang Bích, bởi hàng thế kỷ trước ông đã mục sở thị điều này: Vật dụng đều dùng ngựa thồ chuyên chở (*Trọ ở phố Tân Nhai*).

Cũng như bao vị khách ngày nay, khi đến với Tây Bắc, Nguyễn Quang Bích cũng không khỏi choáng ngợp và khâm phục trước vẻ đẹp kỳ vĩ của hệ thống ruộng bậc thang:

Tầng tầng lĩnh bạn đông nam mẩu,
Hiệp tự xà diên, khúc tự cung.
(*Mã Diếm đạo trung*)

Dịch nghĩa:

Phía đông nam, ruộng xếp thành bậc ở sườn núi
Mảng hẹp trông như rấn bờ, mảng cong tựa cánh cung.
(Trên đường Mã Điểm)

Ruộng bậc thang là một kỳ công được tạo ra từ quá trình lao động sáng tạo qua nhiều thế kỷ. Một mặt, nó tô đậm thêm cái hùng vĩ, hoang sơ cho Tây Bắc; mặt khác, nó còn là sinh kế gắn liền với sự sinh tồn của mỗi dân tộc nơi đây. Giá trị văn hóa của ruộng bậc thang còn thể hiện ở tập quán canh tác và kỹ thuật sản xuất của đồng bào. Đặc điểm này đã được nhà thơ quan sát và miêu tả tỉ mỉ:

Giá trúc viễn nghinh tuyên thủy cấp
Huyền nhai diên bá tảo hòa phong.
(Sơn gia)

Dịch nghĩa:

Gác nứa dẫn nước suối từ xa về,
Theo sườn đồi gieo lúa sớm được tươi tốt.
(Nhà trên núi)

Ông cha ta có câu “Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống” để khẳng định: nước là yếu tố quan trọng hàng đầu để trồng cây. Không thuận tiện như người miền xuôi, đồng bào Tây Bắc phải vất vả dẫn nước từ những khe núi rất xa về để vỡ ruộng. Nhưng chính nhờ vậy mà họ đã sáng tạo ra một hệ thống tưới tiêu rất đặc biệt gọi là “mương - phai - lái - lin”. Ở câu thơ trên tác giả đã nhắc tới hình thức “lin” tức là cách dùng những cây nứa (hoặc tre) gác lại với nhau để dẫn nước từ suối xa về ruộng. Cùng với đó là các hình thức “mương”, “phai”, “lái”. Lợi dụng tốc độ của dòng chảy người ta lấy đá ngăn suối làm nước dâng cao, đó là “phai”. Phía trên “phai” xẻ một đường chảy lớn dẫn vào cánh đồng, đó là “mương”. Từ “mương” xẻ những rãnh dẫn vào đồng đó là “lái”. Nhờ các hình thức đó, người dân Tây Bắc đã khắc phục được những khó khăn từ địa hình và tận dụng được nguồn nước dồi dào:

Thiên nhữn trực bôn quy gián thúy,
Vạn gia tàn tạ khái diên công.
(Mã Điểm đạo trung)

Dịch nghĩa:

Nước từ trên cao muôn trượng đổ xuống lòng khe,
Muôn nhà đều nhờ đó để lấy nước tưới.
(Trên đường Mã Điểm)

Hơn thế, trong một lần nghỉ ở nhà người Dao nhà thơ đã xúc động ghi lại:

Thê cư tuyền hạ tiểu liêu an,
Như túc dinh dư tự phụ hoan.

(*Túc Dao xá*)

Dịch nghĩa:

Tạm yên trong túp lều dựng ở phía dưới ngọn suối,
Bông và lúa thừa thãi vợ con vui vẻ.

(*Nghỉ ở nhà người Dao*)

Việc phát hiện và nhìn thấy chất sống toát nên từ ruộng bậc thang là một khẳng định khá rõ rệt cho phẩm chất, tâm hồn “hoạt phát” suốt đời luôn đau đáu một nỗi lòng với nhân dân với đất nước. Có thể ở thời điểm của Nguyễn Quang Bích, chính ông cũng chưa biết hết giá trị văn hóa của ruộng bậc thang, tuy nhiên qua thời gian, nó được nhìn nhận và đánh giá toàn diện hơn. Minh chứng cho điều này là ruộng bậc thang của Tây Bắc đã được công nhận là di sản văn hóa quốc gia. Sẽ không quá khi gọi ruộng bậc thang vùng Tây Bắc là kiệt tác hiếm có trong nền văn minh lúa nước Việt Nam.

Bên cạnh những phác thảo về văn hóa vật chất, đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Tây Bắc cũng được nhắc đến trong *Ngư Phong thi tập* với những nét tiêu biểu như tục cúng lễ, chợ phiên, tục xăm mình...; song đây sẽ là nội dung của một bài viết khác.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, với nhãn quan “vị nhân sinh”, nhà thơ, nhà yêu nước Nguyễn Quang Bích đã tái hiện sống động diện mạo và những giá trị văn hóa tương đối tiêu biểu của vùng Tây Bắc, nơi ông đã dừng chân, đã đi qua trong hành trình hoạt động cách mạng gian khổ. Dấu tích, phong vị và bản sắc văn hóa Tây Bắc không phải là toàn bộ giá trị của *Ngư Phong thi tập*, tuy nhiên nó đã mang đến nhiều nét độc đáo, đặc sắc cho hồn thơ và tập thơ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Văn Hùng (2005), *Ta đã đem thân hứa quốc*, Báo Văn nghệ, số 21.
2. Lê Trí Viễn (1962), *Giáo trình văn học Việt Nam*, Tập IV, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (1981), *Văn tuyển Văn học Việt Nam (1858–1930)*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (1973), *Thơ Văn Nguyễn Quang Bích*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2008), *Ngữ văn 12*, Tập một, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**THE COLLECTED POEMS OF NGU PHONG BY NGUYEN
QUANG BICH FROM THE CULTURAL PERSPECTIVE**

Abstract: *The Collected Poems of Ngu Phong (Ngu Phong Thi Tap) by Nguyen Quang Bich, which is also considered as a journal during the Resistance War against the French, has been studied by many researchers for content and art values. This article explores the cultural values of this first poetical work written in Hanwriting which is about the Northwest area in Vietnamese literature. These values are expressed in the system of geographical names, the vivid and colorful natural environment, the cuisine, the housing culture, the community's cultural activities, the transportations or the agricultural practices. The article helps readers get a general view of material and spiritual life of the Northwest people who lived more than a century ago.*

Keywords: *The Collected Poems of Ngu Phong, Nguyen Quang Bich, the Northwest area, culture, value.*

ĐẠO HINDU TRONG TIỂU THUYẾT NGÔI NHÀ DÀNH CHO ÔNG BISWAS CỦA V.S. NAIPAUL

Đinh Thị Lê

Trường Phổ thông quốc tế Liên hợp quốc, UNIS Hà Nội

Tóm tắt: Một trong những chủ đề cốt lõi của cuốn tiểu thuyết “Ngôi nhà dành cho ông Biswas”, một kiệt tác của nhà văn đoạt giải Nobel V.S. Naipaul chính là tôn giáo, mà điển hình là đạo Hindu. Điều tạo nên sự độc đáo của tác phẩm là một góc nhìn đa chiều về tôn giáo của cộng đồng người nhập cư Ấn Độ ở Caribê, như khi họ tiến hành các nghi lễ Hindu ở vùng đất mới trong giai đoạn hậu thuộc địa.

Bài báo này khảo sát các khía cạnh đa dạng của Ấn Độ giáo trong suốt cuộc đời của một người: các nghi thức, phong tục tập quán và tín ngưỡng, nhằm cung cấp cho độc giả những hiểu biết về sự phát triển tôn giáo của một cộng đồng để từ đó có thể cảm nhận được tài năng văn chương và tầm tư tưởng đi trước thời đại của V.S. Naipaul.

Từ khóa: Đạo Hindu, Ngôi nhà dành cho ông Biswas, V.S. Naipaul

Nhận bài ngày 5.8.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Đinh Thị Lê; Email: dinhthile@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôi nhà dành cho ông Biswas, một kiệt tác của nhà văn đoạt giải Nobel V.S. Naipaul (sinh ngày 17/8/1932), in năm 1962, là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Naipaul phản ánh thực tế xã hội và tôn giáo của cộng đồng người Ấn Độ nhập cư ở Caribê. Cuốn truyện được *Modern Library* xếp thứ 72/100 tiểu thuyết tiếng Anh hay nhất của thế kỷ 20 và nằm trong danh sách 100 cuốn tiểu thuyết viết bằng tiếng Anh hay nhất từ năm 1923 đến 2005 do tạp chí *Times* bình chọn. Câu chuyện phản ánh một góc bức tranh xã hội của cộng đồng nhập cư gốc Ấn với lối viết súc tích, hàm ẩn mà nếu không phải người Ấn Độ hoặc Caribê, độc giả sẽ rất khó có thể nắm bắt được. Ý nghĩa nghiên cứu về “Ấn Độ giáo trong nhà của ông Biswas” là việc tìm hiểu bối cảnh xã hội và văn hoá, như các nghi lễ, tập tục Hindu độc đáo của một hòn đảo Nam Mỹ, chính là chìa khoá dẫn mở cánh cửa bước vào thế giới nghệ thuật phức tạp nhiều chiều của tác phẩm, làm nổi bật một đặc trưng của tiểu thuyết V.S. Naipaul và một lần nữa khẳng định tâm huyết và tài năng của nhà văn độc đáo này.

2. NỘI DUNG

Nội dung cuốn tiểu thuyết xoay quanh cuộc đời của ông Mohun Biswas, nhân vật chính mà nhà văn xây dựng hình mẫu từ chính bố mình, ông Seepersad Naipaul, trong hành trình kiếm tìm tự do và một ngôi nhà riêng cho bản thân. Sinh ra trong một gia đình lao động nghèo ở Trinidad, từ khi lọt lòng, Biswas đã bị coi là điềm báo gở của cả gia đình, khi sinh ngôi không thuận và thừa một ngón tay. Như lời thầy nói, Biswas sẽ hại cha mẹ mình, thì quả đúng như vậy, trong một lần chần bê, bé Biswas để xổng mất con bê, đành phải trốn chạy, nhưng cha của cậu lại nghĩ cậu vẫn ở dưới sông, nên nhảy xuống cứu và bị chết đuối. Sau khi cha mất, cả gia đình phải li tán, chuyển đến ở cùng dì Tara, em gái của mẹ. Biswas bị anh rể của Tara, Bhandat, một kẻ nát rượu và bạo hành làm nhục và đánh đập. Do vậy, Biswas đã từng thề sẽ tự kiếm việc và mua được nhà riêng. Rồi Biswas đi làm người viết chữ thuê cho một gia đình giàu có, gia đình của bà Tulsi, nơi chàng trai gặp gỡ và tán tỉnh Shama, con gái bà. Bị bà Tulsi phát hiện ra bức thư tình, Biswas bị ép phải lấy Shama, khởi đầu cho một cuộc hôn nhân không hạnh phúc, trong cảnh sống tù túng của nhà vợ. Họ có với nhau 4 đứa con, rồi cãi cọ liên miên về chuyện tiền nong và vô số những bẽ tắc. Sau một lần xô xát với gia đình bên ngoại, nhà Biswas phải chuyển ra sống ở “The Chase” và quản lý một cửa hàng bán đồ khô. Công việc kinh doanh thất bại, nên họ lại quay về sống cùng gia đình Tulsi, một môtip lặp đi lặp lại trong cuốn tiểu thuyết. Mãi đến khi sống ở Thủ đô của Trinidad là Port of Spain, ông Biswas mới chạm tay tới sự nổi tiếng và hạnh phúc. Ông cộng tác thường xuyên với tuần báo Sentinel và con trai ông, Anand, học hành xuất sắc, chớm nở tài năng của một nhà văn tương lai. Đến cuối đời, nhân vật chính Biswas mới có thể mua được một ngôi nhà - chỉ để nhận ra một điều: đó không hoàn toàn là một thiên đường như những gì ông tưởng tượng.

Câu chuyện giúp người đọc có cái nhìn thấu đáo hơn về cuộc sống xã hội thuộc địa ngay sau bước chuyển đổi lớn lao là giành độc lập dân tộc, cũng như hiểu hơn về số phận của một con người đấu tranh để giải phóng bản thân khỏi những rào cản gia đình, phong tục, và tôn giáo. Muốn vậy, người đọc cần hiểu biết về các yếu tố văn hoá xã hội trong tác phẩm, như chính Naipaul từng nói: *“Tôi sống ở Anh và viết cho độc giả là người Anh. Tuy nhiên, tôi viết về Trinidad, và đặc biệt hơn về cộng đồng Ấn Độ ở đó... Độc giả chỉ có thể đánh giá cao những thước phim hài xã hội của tôi khi họ hiểu về khu vực tôi viết. Nếu không có phong nền kiến thức đó, người ta sẽ thấy cuốn sách và các nhân vật trong đó quá lập dị”*. Trong xã hội Trinidad thời bấy giờ, có ba tôn giáo cùng song hành phát triển là đạo Tin lành, đạo Hindu và đạo Hồi, nhưng Naipaul tập trung về đạo Hindu nhiều hơn, bởi bản thân tác giả sinh ra và lớn lên trong gia đình theo đạo Hindu.

Ngay bối cảnh mở đầu cuốn *Căn nhà dành cho ông Biswas*, tác giả đã lồng ghép rất tự nhiên các nghi thức tôn giáo vào mạch truyện: lễ mừng sinh nở, lễ cưới hỏi và tang lễ của người Ấn nhập cư. Xuyên suốt toàn bộ cuốn tiểu thuyết, ta có thể thấy hầu hết các gia đình Ấn Độ ở đây rất có tinh thần gìn giữ, trân trọng tín ngưỡng và truyền thống của mình. Dù đi xa quê hương và cách xa những tập tục văn hóa của quê cha đất tổ mấy thế hệ, nhưng họ vẫn thực hiện các nghi thức tôn giáo như xưa. Lễ cúng tế của người dân đều tuân theo sự hướng dẫn của giáo sĩ Hindu và những người thuộc tầng lớp thượng lưu đều rất sùng tín. Sự hiện diện của những người theo Bà la môn (một nhánh của Hindu giáo) trong khi tiến hành nghi lễ tôn giáo đóng vai trò rất quan trọng. Chủ nhà phải cung tiến đồ ăn và thưởng cho họ khi nghi lễ kết thúc. Hơn nữa, một giáo sĩ Bà la môn luôn được mọi người kính trọng và tôn thờ. Điều này hiện rõ khi nhân vật Biswas là người vô gia cư thì Ajodha không thích, nhưng khi là một đạo sĩ Bà la môn thì lại được đối xử hoàn toàn trái ngược: *“Trong nhà Tara, chàng trai được tôn trọng như một người Bà la môn và nuông chiều; Nhưng ngay khi buổi lễ kết thúc và sau khi đã lấy quà và tiền để đi, chàng lại quay về làm con của một người lao động bình thường”* [1, tr.49].

Sự đối lập đó thể hiện một góc nhìn đa chiều về cách hành xử của người Ấn và vốn kiến thức phong phú, phong cách viết truyện bậc thầy của Naipaul. Ông đã tái hiện sinh động hình ảnh gia đình Ấn có mối liên hệ chặt chẽ với thầy cúng, người hướng dẫn thực hiện các nghi thức và cúng lễ vật cho các vị thần theo đúng tục lệ. Ví dụ như trong nhà Hanuman, Hari là thầy duy nhất, người hướng dẫn Tulsis khi cầu nguyện, và trong các lễ nghi tôn giáo: *“Mọi người đều phải nghe theo Hari, người thầy chính thức tại các nghi lễ tôn giáo; và sáng nào cũng đến thầy để xin các món ăn thánh thần ban”* [1, tr.415]. Các ông thầy được các gia đình Hindu mời đến nhà gần như trong tất cả các dịp quan trọng như lúc sinh con, lúc khởi công xây nhà... Chẳng hạn, ngay buổi sáng đầu tiên trong đời ông Biswas, người ta đã mời thầy đến để phán về các dấu hiệu, và mẹ của Biswas là Bissoondaye đã *“lấy ra một đồng xu buộc ở chiếc khăn che mặt đưa cho ông thầy, lẩm bẩm xin lỗi rằng mình không thể có nhiều hơn. Ông thầy thì bảo thế là cô đã làm hết sức rồi và không cần phải lo lắng nữa. Thực ra là, ông hài lòng; vì ông đoán có thể sẽ ít hơn”* [1, tr.18]. Chín ngày sau đó, khi gia đình làm lễ mừng em bé sơ sinh, gia đình mời cả làng đến ăn, và ông thầy xuất hiện *“tỏ vẻ hàm ơn khác thường, mặc dù cung cách của ông lại thể hiện rằng nếu không có can thiệp của mình, thì người ta chẳng thể làm gì để kỷ niệm cả”* [1, tr.18]. Những chi tiết rất nhỏ như thái độ của ông thầy đối với đồng tiền đã ám chỉ thói đạo đức giả của những người làm nghề này. Khi Biswas lớn lên và đi theo một thầy cúng tên là Jairam, ông có nhiệm vụ chính là đi thu lượm các đồng tiền công đức trong buổi lễ, không được để sót một xu. Những lúc Biswas đi lượm tiền như vậy, *“Jairam sẽ vẩy tay cho ông Biswas đi ra mà không thêm để ý. Tuy nhiên, vừa về đến nhà, Jairam hỏi*

ngay số tiền, đếm kỹ, rồi kiểm tra khắp người Biswas để đảm bảo là anh ta không biến thủ xu nào” [1, tr.51-52]. Qua đó, người đọc có thể hình dung được vai trò quan trọng của những ông thầy cúng trong đời sống sinh hoạt và tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng người Ấn nhập cư tại Trinidad, cũng như tượng trưng được sự thực dụng của các nhân vật đại diện cho tư tưởng tôn giáo này.

Nhà văn Naipaul có ý châm biếm đức tin của những gia đình di cư, ví dụ như khi gia đình Tulsi không tìm được thầy cúng thay thế sau cái chết của Hari. Khi bà Tulsi bị ốm, bà đã không thể làm lễ với bất kỳ thầy nào khác, nên đã mất dần đức tin, và tìm kiếm sự trợ giúp từ một tôn giáo khác, đạo Tin lành: “*Với mỗi puja, bà Tulsi đã thử một thầy khác, vì không thầy nào có thể làm hài lòng bà như Hari. Và niềm tin của bà dần phai nhạt, bà bảo Sushila đốt nến trong nhà thờ Công giáo La Mã; bà đã đặt một cây thánh giá trong phòng mình*” [1, tr.522].

Bên cạnh đó, Naipaul cũng tỏ thái độ phê phán những nghi lễ và tục lệ như việc đặt một miếng gỗ đàn hương lên trán, tục lệ cạo đầu và lễ cầu nguyện nữ thần Lakshmi... Cậu bé Anand lúc đầu cứ khăng khăng phải có bài cầu nguyện gốc bằng tiếng Hindu, nhưng sau đó đến “*kỳ nghỉ dài, khi Savi và Myna và Kamla được đi chơi đây đó, được ở ngôi nhà bên bờ biển của Ajodha thuê trong cả nửa tháng, thì Anand, cạo đầu giống tu sĩ và tự tu tập, nhưng lại thấy xấu hổ vì cái đầu trọc, nên ở lại Port of Spain. Và ông Biswas đưa cho cậu một vài tập Ngữ pháp của Macdougall để học, rồi nghe cậu ôn bài môn địa lý và tiếng Anh. Lễ cầu kinh Lakshmi buổi tối từ đó chấm dứt*” [1, tr.383-384]. Đoạn Naipaul miêu tả nhân vật thầy Jairam: “*Ông [Jairam] đã muốn xóa bỏ tục lệ của một số gia đình treo cờ sau buổi lễ. Nhưng khu vườn trước mặt chính nhà ông là một khu rừng thực sự với những cột tre treo đủ cờ đỏ và trắng từ rất lâu và một số đã cũ mèm*” [1, tr.51] đã bộc lộ sự chán ghét kiểu cờ quạt rườm rà trong nghi lễ. Không dừng lại đó, Naipaul miêu tả tất cả các lễ cầu kinh, lễ cúng của người Ấn với một thái độ hoài nghi. Có lẽ đỉnh điểm của nghệ thuật châm biếm những nghi thức này là khi nhà văn miêu tả chàng trai Biswas vì ăn vụng hai quả chuối của thầy Jairam mà phải tự kiểm điểm bằng việc tự mình làm lễ xưng tội, “*Anh tắm xong ở sân, rồi ngắt một cành dâm bụt, nhai một đầu và lấy để kỷ răng, sau đó bẻ đôi cành cây và lấy một nửa để cạo lưỡi. Sau đó, anh đi hái hoa cúc, hoa zinnias và cây hắc mai ngoài vườn vào cho lễ puja buổi sáng, rồi ngồi trước bàn thờ đẹp đẽ mà chẳng có chút cảm xúc tôn giáo nào*” [1, tr.53].

Cuốn tiểu thuyết chính là tấm gương ánh xạ truyền thống và phong tục của đạo Hindu từ khi sinh ra cho đến lúc qua đời của một thành viên trong cộng đồng Ấn nhập cư. Có thể thấy những cột mốc chính trong cuộc đời một người Ấn nhập cư đều gắn liền với một tập tục, một lễ cúng nào đó: lúc mới sinh, khi ốm đau, lúc mừng nhà mới, hay tang lễ. Đó là lễ

mừng được tổ chức vào ngày thứ chín cho các em bé sơ sinh, khi cả làng được mời đến ăn uống, hay có thể là lễ ban phước cho ngôi nhà tại thời điểm làm móng, khi chủ nhà mời thầy đến thực hiện các nghi thức tế thần với mong muốn ngôi nhà của mình được vững chãi... Vì ông Biswas không tin vào mấy lễ nghi kiểu này nhưng vợ ông lại hoàn toàn tin tưởng vào việc “mời (thầy) Hari đến và ban phước lành” [1, tr.257], nên họ luôn phải đòi co khi bắt đầu xây cửa hàng ở khu “The Chase”, sau này là ngôi nhà riêng của hai vợ chồng. Sau lễ ban phước của thầy là tiệc mừng nhà mới, mời mọi người trong gia đình lớn đến ăn uống, và “Bữa tiệc mời đại gia đình đã làm ông Biswas khánh kiệt; rồi sau buổi lễ, công việc kinh doanh ở cửa hàng bắt đầu đi xuống” [1, tr.158]. Những lễ nghi này khiến ông Biswas đau đầu bởi chúng là một gánh nặng tài chính không nhỏ và thậm chí còn muốn bỏ qua luôn khi Shama ngồi cộng các khoản chi: “Anh chỉ không muốn biết nữa. Vậy ngôi nhà không được ban phước thì sao?” [1, tr.159].

Cuối cùng, Naipail cũng bày tỏ thái độ với các tập tục tang lễ Hindu cổ hủ ở vùng biển Caribê dưới ảnh hưởng của sự giao thoa văn hoá, khi người chết không được hỏa táng theo đúng phong tục. Trong trường hợp đám ma của cụ thân sinh ra Biswas, “Việc hỏa táng bị cấm và Raghu phải được chôn cất” [1, tr.32]. Nhưng đến cuối truyện, khi ông Biswas chết, xác ông được hỏa táng: “Việc hỏa táng, một trong số ít được Sở Y tế cho phép, được tiến hành trên bờ suối bùn và thu hút khá đông mọi người” [1, tr.590].

Cũng liên quan đến táng thức, có một truyền thống Hindu cổ tên là Sati, theo đó nếu người chồng chết trước, góa phụ phải tự nhảy vào giàn hỏa thiêu theo chồng. Hủ tục này xuất hiện trong đám tang của nhân vật Sharma, “dân làng đã tụ lại để xem lễ nghi Hindu. Hari, mặc áo tang và đeo hạt màu trắng, rên rỉ khóc lóc ở mộ và lấy một cái lá xoài để rắc nước xung quanh... Người vợ góa của Sharma khóc ré lên, ngất xỉu, rồi tỉnh lại và định lao vào ngôi mộ” [1, tr.414] như một cách hi sinh để bày tỏ lòng chung thủy và là bổn phận của người vợ đối với người chồng đã chết.

Qua ngòi bút của Naipaul, những tục lệ đi theo cả cuộc đời của người Hindu hiện lên rõ nét hơn bao giờ hết, có thể bởi đó chính là những trải nghiệm của ông thời thơ ấu. Ông không trực tiếp phê phán những tục lệ này, mà qua những suy nghĩ, hành động và lời nói của nhân vật, ta có thể thấy một phần sự thật: cuộc sống đã thay đổi, thời gian và sự tiếp cận, giao thoa giữa những nền văn hóa sẽ thử thách niềm tin và tín ngưỡng của các cộng đồng. Một số phong tục trước kia có thể là phù hợp, thì nay đã trở nên lỗi thời, và thậm chí trở thành hủ tục. Những truyền thống này phản ánh rõ nét cuộc sống văn hóa Hindu của người Ấn ở Trinidad và Tobago, mà cái tạo nên sự khác biệt ở đây chính là nền văn hóa độc đáo, tuân theo trí nhớ của người dân di cư, nên đôi lúc, rất khó giải thích được cội nguồn lý do vì sao cho những hành động của mình. Chẳng hạn những điều cấm kỵ trong đạo Hindu là đàn ông thì được phép cắt bí ngô, không phải phụ nữ: “Trái bí ngô đầu tiên, quả đầu tiên của gia đình Tulsi được mọi người hân hoan chào đón; và vì, một điều cấm kỵ

của đạo Hindu mà không ai nhớ vì sao, phụ nữ bị cấm bỏ đôi quả bí ngô, nên người ta mời một người đàn ông bỏ nó. Và người đàn ông đó là W.C.Tuttle” [1, tr.406]. Tác động sâu sắc của Ấn Độ giáo thể hiện rõ ràng khi nhà văn dù không thể giải thích các tập tục này, nhưng đã lồng ghép vào mạch truyện một cách rất tự nhiên.

Theo nhà nghiên cứu Bruce King (2003), thành công lớn nhất của Naipaul là tập trung lột tả “các cá nhân trong xã hội thuộc địa” trong cuộc sống đời thường, qua đó nêu bật được các đặc điểm của một cộng đồng đa văn hóa trong khi các nhà văn khác hướng ngòi bút đến “các quan điểm và tập thể” [2, tr.28]. Nếu như với cuốn tiểu thuyết đầu tay *Gã tằm quắt bí hiểm*, Naipaul đã vẽ lên một bức tranh hài hước về những tập tục và cách ứng xử trong xã hội Trinidad và Tobago, thì *Ngôi nhà dành cho ông Biswas* là một áng văn xuôi với lối viết châm biếm nhẹ nhàng khi đề cập đến văn hoá cha ông của cộng đồng nhập cư trong thế giới hiện đại. Với nghệ thuật trần thuật linh hoạt và cái nhìn đa chiều sắc sảo, Naipaul đã tạo được tiếng vang với tiểu thuyết *Ngôi nhà dành cho ông Biswas*. Tác phẩm ẩn chứa quan điểm của bản thân tác giả về cộng đồng người Ấn nhập cư ở Caribê và nỗi niềm đau đáu trước sự thay đổi, sự chuyển mình của một đất nước ngay sau khi giành độc lập. Tiểu thuyết, vì thế, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc và xứng đáng là một kiệt tác.

3. KẾT LUẬN

Ngôi nhà dành cho ông Biswas là cột mốc quan trọng trong sự nghiệp của tác giả. Trong bài nghiên cứu về V. S. Naipaul: *Thời thơ ấu và ký ức* đăng tải trên *Tạp chí Văn học Caribê* năm 2008, nhà phê bình Mahabir đã chỉ ra ý nghĩa mối quan hệ của Naipaul với cha mình cùng những trải nghiệm thời thơ ấu với “motif trốn thoát”, một trong những đề tài chính trong cuốn tiểu thuyết này cũng như nhiều tác phẩm của Naipaul [3, tr.1-18]. Với một cốt truyện đơn giản về ba thế hệ trong một gia đình, diễn ra trong một bối cảnh hẹp, tác phẩm đã khắc họa được một phần của bức tranh độc đáo về đạo Hindu tại một đảo quốc ở Nam Mỹ và góp phần đem tới giải Nobel văn học năm 2001 cho V.S. Naipaul.

Đánh giá về V.S. Naipaul, cựu Tổng thống Mỹ Barack Obama ghi nhận: “Có những nhà văn mà tôi không nhất thiết phải đồng ý với quan điểm chính trị của họ, nhưng văn của họ giúp ta có một nền móng để suy nghĩ về cuộc đời - ví dụ như V.S. Naipaul khi viết “Khúc quanh của dòng sông”, mở đầu bằng câu: “Thế giới vẫn chỉ là thế giới; ở đó con người chẳng là gì, tự cho phép mình chẳng là gì và do đó không hề có vị trí cho mình”. Và tôi luôn luôn nghĩ về câu văn đó, về những cuốn tiểu thuyết của ông, mỗi khi nghĩ đến những khó khăn trên thế giới này, đặc biệt trong chính sách đối ngoại, tôi đã trần trụi và đấu tranh với thái độ hoài nghi và thực dụng ấy. Tuy nhiên, có những lúc tôi lại cảm thấy đó mới chính là sự thật”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Naipaul V.S. (1992), *A House for Mr. Biswas*. - New Delhi: Penguin.
2. King, B. A. (2003). *V.S. Naipaul*. - New York: Palgrave Macmillan.
3. Mahabir, K.(2008), “V. S. Naipaul: Childhood and Memory”, - *Journal of Caribbean Literatures*, 5.

HINDUISM IN “*A HOUSE FOR MR. BISWAS*” BY V.S. NAIPAUL

Abstract: Religious beliefs, especially Hinduism was the concept that pivots the novel “*A house for Mr. Biswas*”, a masterpiece of the Nobel Prize winning author V.S. Naipaul. What creates the originality of the work is religious realities of the Indian immigrant community in the Caribbean, especially Hinduism practice in the new land during post-colonism period. This paper explores various aspects of Hinduism throughout a person’s life: rituals, customs and beliefs, which offer readers not only an insight into the religious development of a community but also a springboard for in-depth understanding of Naipaul’s talent and his work.

Keywords: Hinduism, *A house for Mr. Biswas*, V.S Naipaul

THÁI ĐỘ SAI LẦM CỦA VƯƠNG DUY ĐỐI VỚI ĐÀO TIỀM (hay là chuyện “Ẩn tại triều” chê người “Quy khứ”¹) “朝隱”者不喜“歸去”人(濫談王右丞與陶・士之事)

Lê Thời Tân

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Vương Duy xem ra lấy làm tiếc cho hành động “quy khứ” của Uyên Minh. Thái độ đó nếu không phải là sản phẩm của một quan điểm sống trái ngược với Đào Tiềm thì cũng là một cách tự biện hộ cho hành động “ẩn tại triều” của bản thân ông. Phản bác lại Vương Duy, bài viết này đồng thời cũng là một cố gắng vẽ lại chân dung văn hóa Đào Uyên Minh theo hình dung của cá nhân chúng tôi.

Từ khóa: Vương Duy, Đào Tiềm, “quy khứ”, “ẩn tại triều”, chân dung văn hóa

Nhận bài ngày 5.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017
Liên hệ tác giả: Lê Thời Tân; Email: lttan@daihocthudo.edu.vn

1. VƯƠNG DUY HIỂU SAI ĐÀO TIỀM

Kẻ chưa đến bước cùng, khó lòng mà biết được cái lẽ của sự cố cùng. Cũng như kẻ ưa lí luận, biện bạch màu mè sao biết được vẻ trong trẻo vô ngần của lòng chân thực bình dị. Thế nên cũng chẳng nên lấy làm đáng ngạc nhiên khi Vương Duy phê Uyên Minh:

“近有陶潛，不肯把板屈腰見督郵，解印綬棄官去。後貧，《乞食詩》云「叩門拙言詞」，是屢乞而多慚也。嘗一見督郵，安食公田數頃。一慚之不忍，而終身慚乎？此亦人我攻中、忘大守小、不（闕）其後之累也。孔宣父云：「我則異於是，無可無不可。」可者適意，不可者不適意也。君子以布仁施義、活國濟人為適意，縱其道不行，亦無意為不適意也。 “Không chịu khom lưng gặp Đốc Bưu, trả ấn từ quan, sau thành ra nghèo. *Khất Thực Thi* (bài thơ *Xin ăn* của Đào Tiềm - LTT) có câu: “*Khẩu môn chuyết ngôn từ* - Gõ cửa ngượng ngùng đâm vụng miệng”. Đó là nói chuyện ăn xin lắm lúc, xấu hổ nhiều khi. Như mà chịu gặp Đốc Bưu, công điền mấy khoảnh yên tâm

¹ Mượn chữ trong nhan đề giai tác truyền thể của Đào Tiềm “Quy Khứ Lai Từ” (歸去來兮).

ngồi hưởng. Không nhẫn nhịn được nổi xấu hổ một lúc mà phải xấu hổ cả đời. Đó cũng chính là đối địch ta với người, quên cái lớn giữ cái nhỏ, không biết khổ lụy về sau vậy. Khổng Tuyên Phụ nói: “*Ta thì khác, không có gì là không thể* (vô khả vô bất khả)”. Cái có thể thì hợp ý, cái không thể thì không hợp ý. Quân tử lấy ban bố điều nhân, thi hành điều nghĩa, ích nước cứu người làm điều hợp ý. Cho dù đạo không thực hiện cũng không có ý lấy làm không hài lòng...” (與魏居士書 *Dữ Ngụy Cư Sĩ Thư* – Thư gửi Ngụy Cư Sĩ).

Đây là một đoạn trong bức thư khuyên một người họ Ngụy ra làm quan của Vương Duy [1]. Ma Cát xem ra lấy làm tiếc cho hành động “quy khứ” của Uyên Minh. Thế mới biết chí hướng và nhân sinh quan không cùng thì lời nói và hành động không đồng. Đương nhiên, xử thế như Vương Duy có khi lại được cho là nhún mình vì đại cục, quân tử tích cực tiến thủ giúp đời! Thế nhưng ta cũng nên biết thực tế thì con dân nhà Tư Mã Đông Tấn kia đã không làm quan cho nhà Lưu Tống và ngay từ khi Đông Tấn chưa mất ông ta đã sớm từ quan rồi. Trong khi đó Vương Duy khi An Lộc Sơn kéo quân vào Trường An lại không theo được triều đình đi sơ tán. Để đến nỗi bị An Lộc Sơn bức ra làm “ngụ quan”¹. Xem ra hai tư thế “採菊東籬下, 悠然見南山 - *Thái cúc đông lí hạ, Du nhiên kiến Nam Sơn* – Nhàn nhai hái cúc bên rào; không dung bỗng thấy Nam Sơn bên trời” (Đào Tiềm, bài “飲酒詩二十首其五”) và “行到水窮處, 坐看雲起時 *Hành đáo thủy cùng xứ, Tọa khan vân khởi thời* – Đi đến chỗ tận cùng nguồn nước chảy; ngồi coi giờ mây nổi trời xa” (Vương Duy, bài 終南別業) quả là có khác biệt vậy! Hậu thế có người cho rằng Vương Duy khi nhắc đến Đào Tiềm trong bức thư khuyên ông cư sĩ họ Ngụy ra làm quan kia như tuồng cũng là để nhằm biện hộ cho hành động “ở ẩn tại triều” (朝隱) của mình. Trong liên hệ với Đào Tiềm và thực tế đời sống của Vương Duy, nhiều người cho những lời kiểu “*vô khả vô bất khả*”, “*quân tử dĩ bố nhân thi nghĩa, hoạt quốc tế nhân vi thích ý. Túng kì đạo bất hành, diệc vô ý vi bất thích ý dã*” chẳng qua cũng chỉ là một lối bao biện mà thôi. Đúng sai ra sao chúng tôi không dám lạm bàn. Điều dễ hiểu là kẻ chưa từng phải đứt bữa thì thực khó mà biết được cảm giác của người đói đến thất thần. Vương Duy không hiểu được cái ngạo khí khăng khải từ bỏ gạo đong bằng đấu, ruộng công trăm khoảnh về vườn tự cấy lấy

¹ Theo *Vương Duy Truyện* (trong *Cựu Đường Thư* 舊唐書 • 王維傳): Khi An Lộc Sơn kéo quân vào kinh đô, vua Đường sơ tán nhưng Vương không theo kịp nên bị giặc bắt. Vương uống thuốc đau bụng đi lị giả câm (sử chép khó hiểu – vì sao mà uống thuốc kiết lị lại có thể giả câm được). An Lộc Sơn biết Vương có tài nên cho đưa về Lạc Dương ở trong chùa và ép ra làm “ngụ quan”. An Lộc Sơn mở tiệc khao thưởng ở cung Ngưng Bích bắt vũ ca nhạc công trong cung đàn hát. Vương nghe ca hát buồn lòng lên viết bài thơ “Ngưng Bích” (nội dung cũng chỉ tả cảnh buồn chung chung). Thơ truyền đến tai Túc Tông. Vua cảm động. An Lộc Sơn bại. Nhà vua hồi kinh. Triều đình xử tội những người làm quan cho giặc. Vương Duy có em làm quan to xin được giáng chức chuộc tội cho anh. Túc Tông miễn tội cho Vương rồi lần lượt giao chức vụ mới.

ruộng nhà mà ăn của viên huyện lệnh chỉ ngồi huyện đường đến tháng thứ ba. Vương Duy cũng không hiểu nổi cái dũng khí thô thiển tìm người gõ cửa xin ăn của ông lão vườn trồng kê, đậu mà cũng có chỗ cho từng cục kia. Nhưng điều còn đáng nói hơn ở đây là nỗi thành thực vô bờ của vị thi nhân khát thực. Xin đọc cả bài thơ Khát Thực (乞食) mà Vương Duy chỉ dẫn một câu nói trên:

“飢來驅我去,不知竟何之;行行至斯里,叩門拙言辭;主人解余意,遺贈豈來;彈諧終日夕,觴至輒傾杯;情欣新知歡,言詠遂賦詩;感子漂母惠,愧我非韓才;銜戢知何謝,冥報以相貽” [2] *Cơ lai khu ngã khứ, Bất tri cánh hà chi; Hành hành chí tư lý, Khẩu môn chuyết ngôn từ; Chủ nhân giải dư ý, Di tặng khỉ hư lại; Đàm hài chung nhật tịch, Thương chí triết khuynh bôi; Tình hân tân tri hoan, Ngôn vịnh toại phú thi; Cảm tử Phiếu Mẫu ý, Quý ngã phi Hàn tài; Hàm trấp tri hà tạ, Minh báo dĩ tương di.* (Đói khát xô xui ta ra khỏi nhà, Không biết đến đâu đã là đâu; Bước lần tới ngôi làng, Gõ cửa rồi mà không biết nói sao; Chủ nhân biết ý ta, Mang đồ ra cho khiến cho việc đến xin không uổng công; Nói chuyện tương đắc quên ngày sắp tối, Rượu rót đầy cốc cốc liền vui; Vui mừng vì thêm người bạn mới, Tức cảnh viết thành bài thơ; Cảm cái ý Phiếu Mẫu cứu khốn của người mà thẹn ta không có cái tài của Hàn Tín; Mang ơn không biết cảm tạ ra sao, Chỉ biết cầu quý thần báo đáp!).

Không biết ta còn có thể tìm được bài thơ nào nói chuyện xin ăn hồn hậu chân thiết và giản dị đến độ ấy nữa hay không. Đào Tiềm ngoài chuyện “khát thực” này ra còn có chuyện “đàn hát rong”. Các thiên tự sự sử truyện về Đào Tiềm còn lưu lại đến ngày này đều thấy trần thuật tình tiết Đào Tiềm có lần nói với bạn “聊欲弦歌, 以為三徑之資, 可乎?” *Liêu dục huyền ca, dĩ vi tam kinh chi tư, khả hồ?* [3]¹. Không hiếm người hiểu câu đó ý nói “Tiềm tôi những muốn tạm ôm đàn hát dạo dành tiền cất ngôi nhà ẩn thân, có nên không?” Học giả đời sau cho *tam kinh* ở đây là chỉ nơi ẩn cư (điển cổ chuyện một vị ẩn sĩ làm nhà ở ẩn từ ngõ tới sân vào nhà có đắp ba lối đi nhỏ)². Riêng hai chữ *huyền ca* có người cho cũng là dụng điển. Điển *huyền ca* nói chuyện học trò Khổng Tử có người ra làm quan trông coi một huyện, ngày ngày đàn ca trong lúc sự vụ bản huyện vẫn xử lý đâu vào đấy. Thành ra câu nói của Đào Tiềm lại cũng được hiểu là “tạm ra làm quan kiếm ít tiền về cất ngôi nhà ở ẩn”. Tuy vậy cũng có người chẳng hạn Lâm Ngữ Đường hiểu Đào Tiềm ở đây thực là đang nói chuyện đi đàn hát dạo kiếm tiền. Lâm kể lại chuyện này trong *The*

¹ Ví dụ 沈约《宋书》列传第五十三隐逸 hoặc “陶淵明傳” trong 蕭統編 “昭明文選”.

² *Quy Khứ Lai Từ* có câu *Tam kinh tị hoang, Tùng cục do tồn* 三径就荒, 松菊犹存; Thơ Mạnh Hạo Nhiên: *Nhất khâu thường dục ngọa, Tam kinh khổ vô tư* 一丘尝欲卧, 三径苦无资. Thế mới biết cao minh thay những kẻ ở ẩn nhà công vụ!

importance of living (Chương 5, mục 5 *A lover of life – YuanMing*): “Oneday he asked his relatives and friends, “*Would it be all right for me to go out as a minstrel singer in order to play for the upkeep of my garden?*”¹ (Lâm hiểu “huyền ca” ở đây là một kiểu sing to the accompaniment of stringed instruments) [4]. Một người bản tính lão thực, giản phác, không ưa màu mè những là “giúp đời báo nước” như Đào Tiềm trên thực tế rất có thể cũng chỉ xem việc ra làm quan cũng là một kế sinh nhai. Xin đọc 歸去來兮辭序 (*Quy khứ lai hề tự* - Tiểu dẫn *Quy khứ lai hề*):

余家貧，耕植不足以自給。幼稚盈室，瓶無儲粟，生生所資，未見其術。親故多勸余為長吏，脫然有懷，求之靡途。會有四方之事，諸侯以惠愛為德，家叔以余貧苦，遂見用於小邑。於時風波未靜，心憚遠役。彭澤去家百里，公田之利，足以為酒，故便求之。及少日，眷然有歸歟之情。何則？質性自然，非矯厲所得；飢凍雖切，違已交病。嘗從人事，皆口腹自役。於是悵然慷慨，深愧平生之志。猶望一稔，當斂裳宵逝。尋程氏妹喪於武昌，情在駿奔，自免去職。仲秋至冬，在官八十余日。因事順心，命篇曰《歸去來兮》。乙巳歲十一月也。

“Nhà tôi nghèo khó, cày cuốc không đủ sống. Con đông, thùng gạo trống. Kế sinh nhai chẳng nghĩ được đường nào. Thân thích bạn bè thường khuyên tôi ra làm lấy một chức quan. Trong lòng cũng từng có ý đó, nhưng muốn mà cũng chả có cách. Gặp lúc nước đương lăm việc, các cấp quan châu quận đều xem chuyện thu dùng người tài là mĩ đức. Chú tôi thấy cảnh nhà bần cùng nên tiến cử tôi làm quan một thành nhỏ. Đương khi loạn lạc chưa ngừng, lòng những sợ đi xa: “*Có huyện Bành Trạch chỉ cách nhà độ trăm dặm, hoa lợi công điền đủ nấu rượu thế nên xin nhận chức nơi này*”. Vậy mà chẳng bao lâu nhớ nhà dạ chỉ muốn về. Sao vậy? Tôi bản tính chân thành tự nhiên, không thích miễn cưỡng, không biết giả bộ. Đói rét đương nhiên là chuyện cấp thiết nhưng trái phản với tâm ý của mình còn khiến tôi đau khổ hơn: “**Mặc dù bản thân cũng từng đã làm quan nhưng đó cũng chỉ là bởi cơm áo khiến sai**” (*chúng tôi nhấn mạnh bằng in đậm*). Thành ra phiền não ngôn nguôi, then vô cùng với chí nguyện bình sinh. Những định đợi đến sau thu gặt hái xong là mình sẽ hành trang sắp sửa đường về. Bỗng xảy chuyện em gái gả về Vũ Xương làm dâu họ Trình mất, vội đi chịu tang. Thế là tự mình giải nhiệm, quan từ chức bỏ. Từ thu sang đông tính ra làm quan vừa vặn hơn 80 ngày. Nhân chuyện này viết một bài bày tỏ lòng mình, đặt tên “*Quy khứ lai hề*”. Tháng 11 năm Ất Tỵ” (công lịch năm 405 – LTT) [2].

¹ Nguyễn Hiến Lê dịch từ bản dịch Pháp văn có tham khảo bản dịch Trung văn: “Một hôm ông nói với thân thuộc bạn bè: “Nếu bây giờ tôi đi đàn ca dạo để có tiền sửa sang vườn tược thì có nên không?” Một người bạn nghe được lời đó, tiến cử ông làm chức tri huyện Bành Trạch”. - (*Sống đẹp*, Nxb Văn hóa, 1993, tr.92).

2. TÁI HỌA CHÂN DUNG ĐÀO TIỀM

Tô Đông Pha nói rất hay về cá tính thành thực (nhiệm chân) của Uyên Minh: “Đào Uyên Minh muốn làm quan thì ra làm quan, không ngại mang điều tiếng vì việc cầu quan tước; Muốn quy ẩn thì quy ẩn, chẳng lấy việc ở ẩn làm thanh cao. Đối quần gố cửa khát thực, no đủ thì xôi gà đãi khách. Bậc hiền nhân xưa nay quý sự chân thật “陶淵明欲仕則仕,不以求之為嫌,欲隱則隱,不以去之為高,飢則扣門而乞食,飽則雞黍以延客,古今賢之,貴其真也。Dục sĩ tắc sĩ, bất dĩ cầu chi vi hiềm; Dục ẩn tắc ẩn, bất dĩ ẩn vi cao. Cơ tắc khẩu môn nhi khát thực, bão tắc kê thử dĩ nghênh khách. Cổ kim hiền chi, quý kì chân dã” (書李簡夫詩集後 - Thư Lý Giản Phu thi tập hậu) [5]. Tinh thần nhiệm chân tự đắc đó không phải là thứ mà mấy chữ *ẩn dật* hay *trung nghĩa* thông thường có thể khái quát được. Lâm Ngữ Đường (林語堂) cũng nói rất hay: “*Sự giản phác trong lối sống và phong cách của Đào Tiềm khiến ta tự nhiên nể phục, mà cũng khiến cho những kẻ khôn ngoan lối đời phải tự thẹn*” (in đậm do chúng tôi nhấn mạnh) [4]¹. Ta cũng có thể nói thêm - bản tính nhiệm chân của Đào Tiềm khiến cho những luận bàn quen thuộc về tiết tháo thanh cao, đời sống ẩn dật điền viên trở nên vừa nhiều khê vừa sáo rỗng. Đào Tiềm chả linh thiêng hóa lễ xuất xứ, và hoàn toàn không phải là khách tiêu dao nhàn hạ giữa hoa lá. Ông buộc phải *cố cùng* để giữ lấy chân ngã. Trong cái *cố cùng* đó thấy rõ cốt lõi dũng của Uyên Minh, mà vượt lên đức dũng đó là sự khoáng đạt hồn nhiên của chân tình thực trí. Uyên Minh thấu nghiệm được sự thực *kiếm sống bằng nghề quan* bắt buộc phải hy sinh bản tính nhiệm chân (luôn muốn được chân thành, trung thực) và sở nguyện sống giữa tự nhiên, tự tại trong tâm hồn. Bản tính và sở nguyện đó mâu thuẫn tất yếu với những công việc đòi hỏi ít nhiều tập tính nô lệ và sự dối trá. Trường hợp Đào Tiềm chỉ cho ta thấy - một khi đã không hành được cái nghề gián tiếp quy công ra gạo ra tiền (lương bổng) vinh thân phì gia mà cũng không biết hoặc không có điều kiện làm thuê hay làm một nghề thủ công nào đó thì đường cùng là về nhà cuốc vườn mình, cày ruộng mình tự cung tự cấp để sống cuộc sống gian truân nhưng được là hồn ta thân xác mình. Trong tình cảnh của Đào Tiềm, rốt cục để giữ lấy sở nguyện và bảo toàn tự tại chỉ có đường tự mình cày cuốc nuôi trồng để có cơm áo. Cày cuốc chăn trồng để nuôi sống chính mình là việc không thể làm gian làm dối, không lừa ai mà cũng không thể tự lừa mình. Thơ ông viết giản dị

¹ Nhân tiện nói chuyện thẹn với Đào Tiềm. Tam Nguyên Yên Đỗ viết: “*Nhân hứng cũng vừa toan cất bút, Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào*”. Nói Tam Nguyên Yên Đỗ tự khiêm thẹn không sớm về vườn được bằng ông Đào chẳng sao. Mà nói cụ tức cảnh toan vịnh lại thôi vì thẹn với tài thơ họ Đào chắc cũng chả sai. Thế mà hiểu giản dị Nguyễn Khuyến thực lúc đó có khi thẹn chuyện vợ xăn vay quai công ra đồng gặt vụ thu còn mình thì ngồi suông nghe cá đập động chân bèo chưa chừng còn trúng ý cụ hơn.

trần trụi: “衣食当须纪, 力耕不吾欺 *Y thực đương tu kí, Lực canh bất ngô khi*” (*Xuân thu đa giai nhật – Kì nhị*; tạm dịch: Cái ăn cái mặc tay làm lấy, Cày cuốc sức mình chẳng dối ai). Thế nên chẳng có gì là ngạc nhiên khi kẻ lạc bước Đào Nguyên của Uyên Minh lại là người chài lưới và Thung lũng Suối Đào của ông cũng vẫn là ngôi làng của những gia đình cày ruộng thả cá trồng dâu chăn gà. Hậu thế tao nhân mặc khách tựa lan can thủy tạ ngắm hoa thưởng nguyệt nói chuyện Đào Nguyên nhưng thử hỏi ai người thực sự vui lòng sống đời cằn lao đó? Mà thực ra chắc gì Vương Duy đã chấp nhận ngôi làng của những kẻ không biết quân thần chỉ có phụ tử, tránh loạn đời Tần rồi chẳng biết đời còn Hán triều Ngụy đế Tấn vương nào cả đó? Văn nhân đời Đường về sau cũng hay lạc lối nguồn đào trong thi thoại (詩話), truyền kì (傳奇) nhưng phần đa chỉ là bay bướm cùng tiên nương chứ đâu có vượn đến được tầm lẳng mạn cao vời của triết ý tự do như Đào Tiềm nữa. Vậy nên cho rằng Đào Tiềm ngay từ đầu đã muốn lánh đời và diễn tả việc ông quy điền như là hành động ẩn dật thanh tao rồi đọc thơ ông như là một thứ thơ điền viên từng cục sương mai rắng chiều “*ưu tai du tai – an nhàn thành thời*”¹ nếu không nói là một cách hiểu nông cạn thì cũng là một lối “mĩ miều hóa” dễ dãi.

Sự thực thì phải là một tinh thần yêu đời và sùng thượng thanh nhàn trong cô cùng và gian truân thì mới không trở thành hời hợt và dễ dãi. *Vịnh bản sĩ* (bài 5) có những câu viết thật chân thành: “豈不實辛苦, 所懼非饑寒。貧富常交戰, 道勝無戚顏。 *Khỉ bất thực tân khổ, sở cụ phi cơ hàn; Bần phú đương giao chiến, đạo thắng vô thê nhan*” (Há chẳng phải là không vất vả, nhưng điều sợ không phải là chuyện đói rét; tư tưởng an bần và ước muốn giàu có đấu tranh với nhau (trong lòng), nhưng khi đạo nghĩa chiến thắng thì nét mặt chẳng còn chút buồn bã). Lương Khải Siêu tỏ ra là đã đã thấu hiểu được tình cảnh của thi hào khi viết: “*Ông quả thực nghèo đến độ thâm thê, cho nên cũng từng có lúc đổi ý ra làm quan kiếm cơm áo. Thế nhưng bản tính “khinh những điều không trong sạch” rốt cuộc không dung được với đường chung chạ đó. Ông trải qua đấu tranh tư tưởng, kết quả cảm thấy nỗi đau khổ làm quan kiếm cơm còn gớm ghê hơn nỗi khổ chịu đói. Thế nên ông mới dứt khoát bỏ đường này chọn lấy đường kia*” [6].

Hán ngữ có câu “tục ngữ” *Đại ẩn tại triều, trung ẩn ở phố thị, tiểu ẩn nơi sơn lâm* (大隱隱於朝中隱隱於市小隱隱於林) thường được viện dẫn để “ca ngợi” bản lĩnh trung

¹ Từ điển thành ngữ tiếng Hán thậm chí sau khi thích nghĩa “an nhàn thành thời” cho thành ngữ “ưu tai du tai” đã đặt câu với Đào Tiềm: “Đào Uyên Minh nửa đời còn lại ẩn cư chốn sơn dã, an nhàn thành thời, sống cuộc sống điền viên bay bổng tựa thần tiên” (Dẫn từ 金 山 詞 霸 *Kim Sơn Từ Bá*, xem www.iciba.com (mục từ *ưu tai du tai*). Nguyên văn câu dẫn làm ví dụ giải thích cho thành ngữ này: 陶淵明的後半生隱居在山野之中, 优哉游哉, 过着飄然若仙的田园生活).

chính giữ mình! Người cùng thời Đường với Vương Duy là Bạch Cư Dị với một giọng ít nhiều hài hước tự vịnh bản thân mình “trung ẩn”, làm một chức quan nhân bậc trung ở quãng giữa xa kinh kì nơi “đại ẩn tại triều quan cao đa sự” mà cũng không đến nỗi phải “tiểu ẩn nơi sơn khê hoang vắng túng khó” (白居易 “中隱”). Vậy theo chúng tôi, tất cả những diễn dẫn “xếp hạng” khéo léo gộp lẫn quan quyền bổng lộc và đạo đức nhân cách vào một chỗ đó đối với một người vụng nghề quan mà không quen “tu từ” như Đào Tiềm có lẽ là một việc thậm nhiều khê. Đào Tiềm không tham dự “xếp hạng” được. Với ông, không làm (được) quan thì về nhà (có ruộng vườn ở quê) mình sinh sống vậy thôi. Cái nào trạng làm quan “giúp đời” rồi yếm thế “dối đời” vào rừng độc thiện kì thân truyền kiếp đã đẻ ra mấy chữ “ẩn dật điền viên” làm tội Uyên Minh – kẻ mà đến mơ tìm miền đất “Đào Nguyên” nơi không vua quan và chiến loạn thì đó cũng là miền đất trồng dâu nuôi cá, gà gáy trong chuồng chó gâu ngoài ngõ, làm ăn cày cuốc thế thôi.

3. THAY LỜI KẾT

Vương Duy sống buổi Thịnh Đường, đương thời chí tiến thủ đã trở thành phong khí của sĩ nhân thời đại. Không biết Đào Tiềm nếu gặp buổi Thịnh Đường như thời Vương Duy thì ông có dứt khoát từ quan đến thế không? Thế nhưng vấn đề là làm sao một thân kiếp cá nhân lại có thể chọn được thời thế và đợi chờ được xã hội? Suy cho cùng, thiên tính và chí hướng tự nhiên đã thôi thúc Đào Tiềm quy khứ. Mấy chữ ẩn dật thanh cao, coi khinh quyền quý mơ hồ trong miệng thế đời sau chắc cũng chẳng làm cho ông – một người chí thành nhiệm chân lấy làm đắc ý. “*Cổ kim hiền chi, quý kì chân dã*” (Tô Thức). Cái chân, cái giản phác của nhân cách Uyên Minh thấy phảng phất nơi Khổng Tử, Tư Mã Thiên. Thử đọc một đoạn trong *Bá Di Liệt Truyện* (伯夷列傳): “Khổng Tử nói: *Chí hướng bất đồng thì không thể cùng bàn tính với nhau được*. Vậy thì ai theo chí người ấy. Ngài lại nói *Phú quý mà theo đuổi được thì dù là kẻ cầm roi ta cũng làm; Còn như mà không thể mong cầu được thì ta theo sở nguyện của ta vậy* (dẫn từ chương *Thuật nhi* trong *Luận ngữ* - LTT). *Sau ngày đông giá rét mới biết từng bách lá rụng sau cùng* (xem chương *Tử Hân* trong *Luận ngữ* - LTT). *Thế nhân ô trọc thì kẻ sĩ trong sạch mới được thấy rõ. Đâu phải là chuyện coi trọng cái này khinh rẻ cái kia đâu?*”. Nguyễn Hiến Lê trong bản dịch *Sử kí* tới chỗ này còn chú thêm một đoạn như này: “*Ý muốn nói người hiền với người thường chí hướng khác nhau; người thường trọng sự giàu sang và thọ, khinh sự nghèo hèn và yếu; người hiền trái lại, chỉ trọng đạo đức*” [7]. Đào Uyên Minh chả xem mình là người hiền nhưng là người trọng đạo đức, mà cốt lõi của đạo đức ấy chính là sự chân thành. *Đào Tiềm truyện* của Tiêu Thống có đoạn: “Châu quận vờ làm Chủ bạ, không ra. Tự cày cuốc nuôi nhà nuôi mình, gian lao thân mắc tật bệnh. Thử sử Giang Châu là Đàm Đạo Tế đến thăm.

Đào ốm đói nằm bệt giường đã mấy ngày. Đạo Tế nói: *Hiền nhân xử thế, thiên hạ vô đạo thì ẩn cư, hữu đạo thì ra làm quan. Nay ông sống thời thịnh trị làm sao lại tự làm khổ mình như vậy?* Đáp: *Tiềm tôi sao dám làm người hiền, chỉ là chí hướng không theo kịp vậy.* Đạo Tế biểu tặng lương thực thịt thà. Đào Tiềm khoát tay chối từ” (州召主簿, 不就。躬耕自资, 遂抱羸疾。江州刺史檀道济往候, 偃。瘠馁有日矣。道济谓曰: “贤者处世, 天下无道则隐, 有道则至; 今子生文明之, 奈何自苦如此?”对曰: “潜也何敢望贤, 志不及也”道济馈以粱肉, 麾而去之) [8].

Trong hành động từ quan của Đào Tiềm ẩn chứa một lí do đơn giản trần trụi - buông bỏ lợi lộc chấp nhận cùng cực cơm áo để giữ lấy chút tự do nhân thân và chút tự tại tâm hồn. Nói cách khác, từ quan tránh vòng nô lệ để dù phải cố cái cùng¹ nhưng toàn được cái ngã: ở nhà mình cuốc vườn mình, tự ta nuôi mình để thân ta thuộc hồn mình. Cái lí do giản dị của việc từ quan đó thành ra bao hàm một nội dung ý nghĩa phổ quát rộng rãi hơn nhiều so với nghĩa của mấy chữ “xuất xử hành tàng”, “trung nghĩa tiết tháo”, “an bản lạc đạo” cộng lại. Từ quan đối với ông đâu chỉ là sự bất mãn đối với một thể quyền cụ thể, đó là một sự tránh bỏ chính trị nói chung. Thịnh thế minh trị đi nữa thì làm quan thế tất ít ra là phải cảnh ràng buộc nhiều nữa thì phải nô lệ, nhẹ ra thì giữa ngôn và hành có khoảng cách, nặng thì đành phải giả dối thủ đoạn. Đó đều là những điều mà đối với ông chẳng may lại là là thứ đối nghịch hoàn toàn với bản tính và chí nguyện bình sinh. Nói như Lâm Ngữ Đường: “*Có người cho rằng ông chủ trương “lánh đời”, nhưng không phải vậy. Ông lánh chính trị chứ không lánh đời*” [9]². Vì vậy, thay vì nói Đào Tiềm từ quan quy ẩn ta có thể nói Đào Tiềm “lánh chính trị” quay về với thế giới của bản thân.

Hậu thế hể nhắc đến Uyên Minh là người ta nghĩ ngay đến từ ẩn dật mà thực ra tài liệu viết về ông sớm nhất – bài điệu ông khi mất của người bạn thân Nhan Đình Chi lại gọi ông là kẻ u cư [10]. Bản thân Đào Tiềm cũng tự gọi mình như vậy: “*我實幽居士無復東西*” ▪ *Ngã thực u cư sĩ, Vô phục đông tây duyên* – Tôi là kẻ sĩ nơi sâu vắng, Chẳng còn dính dáng

¹ Bài viết này không dưới một lần dùng từ “cố cùng”. Ở đây lạm tách “cố ” và “cùng” để biểu ý nhấn mạnh. Người viết dùng từ này cũng chỉ với nghĩa giản dị *gắt gỏi với cảnh cùng cực* dù biết *Luận Ngữ* có câu 君子固窮, 小人窮斯濫矣 (Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ). Chú giải *Luận Ngữ* thường là *câu này ý nói người quân tử mặc dù bản cùng nhưng vẫn giữ vững khí tiết, ngược lại tiểu nhân nếu gặp cảnh cùng sẽ làm càn*. Hai chữ “cố cùng” được hiểu là *cam cảnh cùng khổn, an bản lạc đạo*. Nghe cứ như sự “cùng” là chuyện khách quan, quan trọng chỉ ở chỗ đã là người “quân tử” thì vui với nó còn hạng “tiểu nhân” nếu lâm cùng cảnh ắt hư thân. Thực tế những điều trông thấy thường vẫn lại là các đại tiểu nhân vui phú quý hay lâm bản cùng đều hay làm càn và dòn kẻ quân tử đến chỗ buộc phải gắng gỏi với cảnh cùng!

² *Sống Đẹp*, Nxb.Văn Hóa, 1993, tr.96. Nguyễn Hiến Lê dịch từ bản dịch Pháp văn có tham khảo bản dịch Trung văn. Nguyên văn câu trên trong *The importance of living*: “T’ao might be taken as “escapist”, and yes it was not so. What he tried to escape from was politics and not life itself”.

chuyện bốn ba” (答龐參軍 *Đáp Long Tham Quân*), “豈無他好, 樂是幽居 *Khởi vô tha hiếu, Lạc thị u cư* – Há còn mê gì khác, Vui giữa cảnh u cư” (答龐參軍并序 *Đáp Long Tham Quân bình tự*). Kẻ u cư không muốn xưng danh đó – “Tiên sinh không rõ người ở đâu, tên họ gì, bên nhà có trồng năm cây liễu, nhân đó đặt tên hiệu. Nhân tĩnh, ít lời, không màng vinh hoa lợi lộc”,¹ sống khuất mình trong ngôi nhà gianh, nhả nhả hái cúc bên hàng dâu phía đông nhà, nhìn Nam Sơn bỗng nhiên “định nói thì quên lời” (欲辨已忘言 *dục biện dĩ vong ngôn*). Thực khác với cảnh tượng “獨坐幽篁裡, 彈琴復長嘯 *Độc tọa u hoàng lí, Đàn cầm phục trường khiêu*” (竹里館 *Trúc Lí Quán*) mà ta đọc thấy ở Vương Duy². Đào Uyên Minh quy khứ khuất mình giữa cây lá để giữ lấy chí hướng sở nguyện riêng dù biết phải gian truân cày cuốc một đời. Không biết Vương Hữu Thừa³ – bậc “ẩn tại triều” có lúc trong cảnh người nhàn hoa quế rụng nơi biệt thự Vĩng Xuyên (cách kinh đô không đến nửa ngày đường), thức giấc vì tiếng chim kêu giữa khe núi trắng soi⁴ còn nghĩ gì về kẻ hát bài “quy khứ lai từ” cày cuốc dưới chân núi Nam Sơn kia?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 陈铁民《王维集校注》中华书局, 2008.
2. 王瑶编注《陶渊明集注》人民文学出版社, 1957.
3. 《宋书》列传第五十三 隐逸 trong 《点校本二十四史》中华书局, 2011.
4. Lin Yutang (1998), *The Importance Of Living* - 生活的艺术, 外语教学与研究出版社.
5. 《蘇軾全集》上海古籍出版社, 2000.
6. 梁啟超《陶淵明之文藝及其品格》trong 《陶淵明研究資料彙編》中華書局, 1962.
7. 司马迁《史记》trong 《点校本二十四史》中华书局, 2008.
8. 《昭明文選》上海古籍出版社, 1986.
9. Lâm Ngữ Đường, *Sống đẹp* (Nguyễn Hiến Lê dịch), - Nxb Văn hóa, 1993.

¹ Tiên sinh bất tri hà hứa nhân, bất tường tính thị. Trái biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên. Nhân tĩnh thiểu ngôn, bất mộ danh lợi (*Ngũ Liễu Tiên Sinh truyện*) 先生不知何許人, 不詳姓氏, 宅邊有五柳樹, 因為號焉。閑靜少言, 不慕榮利 (五柳先生傳)。

² 竹里館 một địa điểm ở sơn trấn Vĩng Xuyên – nơi Vương Duy xây cất khu biệt thự lớn. Vương Duy có “Vĩng Xuyên Tập”. Tác phẩm hội họa “Vĩ Xuyên Đồ” về phong cảnh nơi đây của Vương đã thất truyền.

³ Vương Duy sau khi được xá tội làm quan cho giặc, dần được Đường triều trọng dụng, quan thăng đến Thượng Thư Hữu Thừa 尚書右丞. Hậu nhân vì thế gọi ông là Vương Hữu Thừa.

⁴ *Điểu minh giản* (鳥鳴澗): Nhân nhàn quế hoa lạc, Dạ tĩnh xuân sơn không. Nguyệt xuất kinh sơn điều, Thời minh xuân giản trung 人間桂花落, 夜靜春山空。月出驚山鳥, 時鳴春澗中。

10. 石磊校注《颜延之文集校注》吉林大学出版社, 2005.
11. 《晋书》列传第六十四 隐逸 trong 《点校本二十四史》中华书局, 2011.
12. 《南史》列传第六十五 隐逸上 trong 《点校本二十四史》中华书局, 2011.
13. Lê Thời Tân (2012), “Độc Lâm Ngữ Đường nghĩ lại Đào Uyên Minh”, *Tạp chí Khoa học* (Social Sciences&Humanities), Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 28, Số 3/2012.

WANG WEI'S WRONG ATTITUDE TOWARDS TAO YUANMING (An “Imperial recluse” does not like a “Home recluse”)

Abstract: Wang Wei seems to be sorry about Tao Yuanming's resignation of a mandarin to be a home recluse. His attitude, if not the result of an outlook on life which is opposite to that of Tao Yuanming, is a self-justification of his being an imperial recluse. This article serves as both a refutation of Wang Wei's views and an attempt of ours to improve Tao Yuanming's cultural profile.

Keywords: Wang Wei, Tao Yuanming, resignation, imperial recluse, cultural profile

ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT CÁC TÁC PHẨM VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA NHÀ VĂN LÉP TÔN-XTÔI TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC

Vũ Thị Thương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Là một nhà văn vĩ đại, nhà tư tưởng và cải cách giáo dục lớn của nước Nga, Lép Tôn-xtôi có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển của văn học thế giới thế kỉ XIX. Bên cạnh các bộ tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn nổi tiếng, mảng sáng tác cho thiếu nhi của Tôn-xtôi cũng được trẻ em trên toàn thế giới đặc biệt yêu thích. Bài viết này tập trung tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật các tác phẩm viết cho thiếu nhi của Tôn-xtôi được trích dạy trong chương trình Tiểu học.

Từ khóa: Lép Tôn-xtôi, đặc sắc nghệ thuật, truyện thiếu nhi

Nhận bài ngày 10.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Thương; Email: thuongvt@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Văn học thiếu nhi có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển toàn diện nhân cách con người ngay từ thuở ấu thơ, là hành trang cho mỗi người trên suốt đường đời, bởi lẽ những gì đã lưu giữ được trong thời niên thiếu thường rất khó phai mờ. Văn học không chỉ góp phần bồi dưỡng tâm hồn, nâng cao năng lực cảm thụ cái đẹp, mà còn giúp cho trẻ phát triển trí tuệ, mở rộng sự hiểu biết và hướng tới một lối sống giàu lòng nhân ái. Với những vai trò quan trọng ấy, văn học thiếu nhi phát triển đa dạng, phong phú về cả nội dung, đề tài lẫn thể loại, hình thức. Là một nhà văn vĩ đại, nhà tư tưởng đạo đức và cải cách giáo dục lớn của nước Nga, Lép Tôn-xtôi (1828-1910) cũng có đóng góp to lớn vào kho tàng văn học thế giới dành cho thiếu nhi bằng số lượng tác phẩm đồ sộ. Trong chương trình *Tiếng Việt* ở Tiểu học, các tác phẩm của Tôn-xtôi chủ yếu được đưa vào trong 2 phân môn *Tập đọc* và *Kể chuyện*. Các tác phẩm đều có tác động sâu sắc đối với tâm hồn trẻ thơ. Thông qua đó, Tôn-xtôi gửi tới các em những bài học tri thức, đạo đức, những lời khuyên về cách ứng xử, cách sống một cách nhẹ nhàng, dễ hiểu, dễ nhớ.

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét về sự khác biệt giữa truyện viết cho thiếu nhi của Tôn-xtôi với truyện ngụ ngôn Ê-dốp

Thông thường, các truyện ngụ ngôn cổ kết thúc bằng ẩn dụ ngầm về đạo lý, nhân sinh hoặc một lời giáo huấn. Đối với truyện ngụ ngôn Ê-dốp, cuối mỗi truyện là một lời đúc rút về đạo đức, lối sống có ích. Tiêu biểu như trong truyện *Quạ và chồn*: “Truyện này xin gửi cho những kẻ thích nịnh, mắt sáng suốt”; hoặc trong *Chó sói và cừu non*: “Thế đó, kẻ đã có chủ tâm làm điều ác thì sự biện hộ chính đáng không thể lọt vào tai hắn được”; hay ở cuối truyện *Người và sư tử*, Ê-dốp có viết: “Nhiều người khoác lác về lòng can đảm nhưng đôi khi bị kinh nghiệm cho những bài học như tử”. Một ví dụ khác là câu chuyện *Chó và cáo* với lời giáo huấn: “Đừng trả thù người đã chết”. Trong truyện *Đại bàng và cáo*, Ê-dốp cũng rút ra bài học cho người đọc bằng một câu nói ngắn gọn: “Gieo nhân nào gặt quả đấy”.

Lép Tôn-xtôi có kế thừa những nét độc đáo của ngụ ngôn cổ nhưng đồng thời ông cũng sáng tạo ra những điểm mới mẻ khi vứt bỏ những đoạn kết ấy, chỉ giữ lại hành động và tính cách của nhân vật, để bằng cách đơn giản nhất, trẻ em cũng sẽ hiểu bài học triết lý nói về điều gì và dạy điều gì, để cho người đọc tự do đồng sáng tạo và rút ra bài học ý nghĩa cho chính mình.

Lép Tôn-xtôi cho in *Sách học vấn và Những cuốn sách Nga để đọc* lần đầu vào những năm 1874 - 1875. Nhiều truyện trong những cuốn sách này, các em nhỏ đã quen biết. Đó là *Phi-li-pốc*, *Ba con gấu*, *Người tù Cap-ca-dơ*, hay *Sư tử và con chó con* và những truyện khác.

Đọc truyện *Người đi săn và con vượn* (SGK Tiếng Việt 3, tr.113), các em học sinh thấy được: khi chứng kiến cái chết của vượn mẹ, bác thợ săn đã có những việc làm cảm động mà dứt khoát như “đứng lặng”, rơi nước mắt, “cắn môi”, “bẻ gãy nỏ”, “lẳng lặng quay gót ra về” và “không bao giờ đi săn nữa”. Những hành động đó là biểu hiện của sự hối hận, áy náy của người thợ săn vì đã gây ra sự chia li vĩnh viễn giữa vượn mẹ và vượn con, là sự quyết tâm từ bỏ công việc đã man mà mình đang làm: săn bắt động vật hoang dã. Từ đó, hành động của bác còn cảnh tỉnh chúng ta, giáo dục những em nhỏ phải biết bảo vệ môi trường sống, bảo vệ thế giới xung quanh.

Một câu chuyện cũng rất tiêu biểu của Tôn-xtôi là *Nói dối hại thân* (SGK Tiếng Việt 1, tr.133). Cả câu chuyện không hề có một câu triết lý cao xa nào, đơn giản chỉ là những tình tiết hấp dẫn tiếp nối nhau diễn ra; nhưng chính bởi vậy mà nó trở nên rất dễ nhớ đối với tư duy cụ thể của thế hệ học sinh đầu bậc Tiểu học. Kết thúc câu chuyện là chi tiết chú bé

chăn cừu hoảng sợ kêu cứu nhưng các bác nông dân nghĩ chú chỉ trêu đùa như những lần trước nên bầy sói chẳng sợ ai cả, tha hồ ăn thịt cả bầy cừu. Đó là bài học đắt giá dành cho chú bé vì tội nói dối người khác. Câu chuyện đã nhắc nhở các em thiếu nhi về tật xấu này, tránh trường hợp có ai phạm phải sẽ nhận lấy hậu quả thích đáng.

Ngày nay, bên cạnh những cuốn sách mỏng đầu tiên, trong cuốn sách đọc của trẻ em có thêm các câu truyện ngụ ngôn của Tôn-xtôi. Những truyện này được xếp theo thứ tự như Tôn-xtôi đặt để đưa in. Thoạt đầu là những câu chuyện đơn giản nhất, về sau phức tạp dần... Nhưng tất cả những truyện này đều dành cho những người nghe và người đọc bé nhất, những người bắt đầu yêu quý và hiểu biết tiếng nói mẹ đẻ từ vần chữ cái và gắn liền với văn học cổ, văn học dân gian. Những câu chuyện này đều mang lại cho người đọc những suy nghĩ sâu xa, những bài học triết lí răn đời, giáo dục nhân cách cho các em.

2.2. Đặc sắc nghệ thuật truyện viết cho thiếu nhi của Tôn-xtôi

2.2.1. Sử dụng nhiều chất liệu dân gian, truyện cổ tích, ngụ ngôn

Những tác phẩm của Lép Tôn-xtôi viết cho thiếu nhi là những tác phẩm tiêu biểu, nổi tiếng được nhiều thế hệ độc giả nhỏ tuổi Việt Nam cũng như quốc tế hết sức yêu thích. Lép Tôn-xtôi đã in những truyện ngắn và truyện đồng thoại của mình dành cho trẻ nhỏ trong những cuốn sách có nhan đề *Sách học văn* và *Những cuốn sách Nga để đọc*. Nhiều em nhỏ đã học đọc và học viết theo những cuốn sách này.

Một điểm nổi bật trong các sáng tác viết cho thiếu nhi là Lép Tôn-xtôi đã đưa vào những cuốn sách dành cho trẻ nhỏ nhiều câu chuyện và truyền thuyết lấy từ văn học cổ, từ cuộc sống của các dân tộc khác nhau trên thế giới. Ông đặc biệt thích thú các truyện ngụ ngôn giản dị và ngắn mà nhà thông thái cổ Hy Lạp Ê-dốp đã sáng tác.

Chắc hẳn ai cũng nhớ truyện ngụ ngôn *Con gấu và hai người đàn ông*. Hai người bạn đang đi với nhau thì trên đường bỗng xuất hiện một con gấu. Một người nhanh chóng trèo lên cây, giấu mình trong tán lá rậm rạp; còn một người bị bỏ lại bèn nằm sải trên nền đất giả vờ chết. Sau khi hít ngửi khắp người anh ta, con gấu bỏ đi vì nó không bao giờ động vào xác chết. Gấu đi khỏi rồi người kia mới tuột từ trên cây xuống và hỏi: “Con gấu đó đã thăm cái gì vào tai anh vậy?”. Người kia nghiêm trang trả lời: “Nó đã cho tôi một lời khuyên: đừng bao giờ đồng hành cùng một người bỏ rơi anh trong lúc hoạn nạn”.

Hay một câu chuyện nổi tiếng nữa về cậu bé nông dân chăn cừu nghịch ngợm mấy lần kêu cứu giả vờ “Sói! Sói!” đã làm mọi người lo lắng vô ích. Nhưng khi tai họa thực sự đến, nó lên tiếng kêu cứu thì không ai đáp lại, bởi vì mọi người đều nghĩ nó đùa như trước đây... Đó là những tình tiết trong câu chuyện *Nói dối hại thân (Tiếng Việt 1)* mà các em học sinh lớp 1 được học ở tuần thứ 10. Xét về bản chất, các truyện ngụ ngôn thường lấy hiện

tượng để nói bản chất cốt lõi, lấy cái bề mặt để nói cái ngầm ẩn sâu xa, tuy nhiên điều đáng nói chính là ở chỗ tất cả những gì thông thường và khác biệt, giản dị và sâu xa đó đều được thể hiện trong một hình thức ngắn gọn, ngôn từ mộc mạc, súc tích. Nhờ vậy mà bài học răn đời về tính trung thực cũng tác động mạnh mẽ đến tâm hồn non nớt của trẻ nhỏ. Các em hẳn sẽ không bao giờ có hành động đại dốt như cậu bé chần cừ nọ, không nói dối người khác để rồi mất lòng tin mà họ dành cho mình, dẫn đến hại chính bản thân mình.

Nhiều truyện ngụ ngôn cổ mà độc giả được biết qua các bản dịch của I-van An-đrây-ê-vích Crư-lốp. Thí dụ, những truyện ngụ ngôn như: *Chuồn chuồn và kiến*, *Quạ và cáo*, *Sói và sếu*... Nếu Crư-lốp là nhà thơ và dịch truyện ngụ ngôn ra bằng thơ thì Lép Tôn-xtôi là nhà văn và dịch cũng chính những truyện ngụ ngôn ấy ra bằng văn xuôi.

Lép Tôn-xtôi đưa các bản dịch truyện ngụ ngôn của Ê-dốp xích gần lại với cách ngôn, tục ngữ (*Đấm thuyền*) hoặc với truyện cổ dân gian (*Cáo và gà rừng*), hay biến nó thành truyện sinh hoạt (*Hai người bạn*). Ông chuyển sự kiện của truyện ngụ ngôn về môi trường thân quen. Chúng trở thành các truyện ngụ ngôn Nga, những tác phẩm đáng tự hào mang đậm dấu ấn của một nhà văn, nhà giáo dục vĩ đại Tôn-xtôi.

Để dịch được đúng Ê-dốp, Tôn-xtôi đã học tiếng Hy Lạp cổ, đọc rất nhiều sách. Một số người gọi Ê-dốp là *con người sung sướng*, bởi vì, dường như ông hiểu được tiếng nói của loài vật, tiếng nói của thiên nhiên. Các truyện ngụ ngôn của ông về *con sếu rút cái xương hóc trong họng sói*, về *con cáo không với được chùm nho*, đều lý thú đối với trẻ em và người lớn, như các truyện cổ dân gian thần tiên. Các nhân vật trong truyện ngụ ngôn của Ê-dốp có đủ loại khác nhau, và tất nhiên các tác phẩm của Lép Tôn-xtôi cũng vậy. Hướng đến đối tượng là các độc giả nhỏ tuổi trên toàn thế giới, Lép Tôn-xtôi đã chọn một hệ thống nhân vật hết sức gần gũi. Cùng viết cho thiếu nhi, nếu An-đéc-xen và anh em nhà Grim chú ý nhiều đến các cô bé, cậu bé; các nhà văn của ta chẳng hạn Phạm Hồ chủ yếu viết về con vật và đặc biệt là thế giới đồ vật như cái kéo, cái chổi, cái đinh, dây cầu chì, xe chữa cháy..., thì Tôn-xtôi đồng thời lựa chọn cả hai loại nhân vật là con vật và con người.

Trước hết, những con vật ta vẫn thường gặp trong cuộc sống hàng ngày xuất hiện đặc biệt nhiều: nào là vượn mẹ - vượn con với tình mẫu tử thiêng liêng trong *Người đi săn và con vượn*; nào là *Ngựa và lừa* với bài học về sự giúp đỡ lẫn nhau lúc khó khăn, hoạn nạn; nào là *Con chuột tham lam* ăn nhiều đến nỗi không thể trở về ổ của mình được nữa; nào là con mèo tinh nhanh trèo lên cây trốn được trong khi cáo thì khoe đủ mảnh lông mà vẫn không thoát nỗi chó săn thính mũi (*Mèo và cáo*)... Còn rất nhiều con vật đáng yêu, ngộ nghĩnh khác như kiến, nhím, ếch, gà mái, chim bồ câu, đại bàng, chó sói, sư tử... Chúng có thể là những vật nuôi trong nhà mà các em nhỏ chơi đùa cùng mỗi ngày, có thể là những loài vật mà các em đã gặp hơn một lần trong các câu chuyện cổ tích mà mẹ thường hay kể.

Những con vật này đều mang theo những thông điệp của tác giả nhằm hướng các em đến những điều tốt đẹp trong cuộc sống, hoàn thiện bản thân mình.

Tuyến nhân vật nổi bật thứ hai trong truyện viết cho thiếu nhi của Tôn-xtôi là con người. Đó có thể là anh bạn trẻ và cụ già vô tình đi chung một đoạn đường, trò chuyện với nhau dăm ba câu trong *Đôi bạn đường*. Đó có thể là bác đánh cá trên sông, gặp một đoàn thuyền vì sợ trời bão đông nên cứ gác mái chèo lại mãi. Bác đã khuyên họ đừng chỉ cầu nguyện mà phải tự mình cố gắng vượt sóng gió vào bờ (*Đắm thuyền*). Đó cũng có thể là lão nông lười biếng nằm ngủ lã lã trên bãi cỏ xanh rồi trách hạnh phúc không đến với mình trong *Bác nông dân và niềm hạnh phúc*. Đối với các em học sinh tiểu học, các em đã được gặp gỡ người ông hiền hòa, nhân hậu cùng mấy bạn nhỏ ngoan ngoãn, đáng khen trong *Những quả đào* hay được tiếp xúc với bác thợ săn trong câu chuyện *Người đi săn và con vượn*, ban đầu là người thợ săn tài giỏi nhưng rồi vì lòng trắc ẩn, bác quyết không giết hại động vật nữa. Các em học sinh hẳn cũng không quên được cậu bé nghịch ngợm, nói dối các bác nông dân để rồi phải gánh lấy bài học đắt giá trong câu chuyện *Nói dối hại thân*. Các nhân vật là con người mà chúng ta gặp trong truyện của Tôn-xtôi mỗi người một vẻ, mỗi người một tính cách. Song, điều đáng nói là ở họ luôn có một hay nhiều đức tính căn bản, tốt đẹp để ta noi gương, học tập; hoặc là họ có thể mang những tật xấu mà tác giả muốn ta nhìn vào để tránh không mắc phải. Dù có kể về ai đi nữa, trước hết ông nhằm nói với trẻ em những điều nên làm, không nên làm, những điều đúng, điều sai, những lời hay ý đẹp. Có thể vì thế mà đôi khi, các nhân vật của ông chỉ là những đứa bé đeo mặt nạ. Chỗ này, chỗ kia, thỉnh thoảng từ dưới cái mặt nạ bị bật ra, bất chợt lại lóe sáng những đôi mắt nghịch ngợm và thông minh của trẻ thơ. Điểm đặc biệt này của truyện ngụ ngôn đã được họa sĩ Mi-kha-in Rô-ma-đin cố gắng giữ trong các bức vẽ của mình.

Với hệ thống nhân vật như vậy, truyện viết cho thiếu nhi của Tôn-xtôi trước hết là mang lại cảm giác thân thuộc với sinh hoạt hàng ngày, hơn nữa, những đứa trẻ khi đọc truyện, nghe kể có thể tìm thấy những người bạn, người thân, thậm chí là chính bản thân mình. Từ đó, các em sẽ có sự so sánh, đối chiếu để nhận ra, phát huy những việc làm tốt, sửa đổi những việc làm chưa tốt của mình và những người xung quanh.

2.2.2. Cốt truyện rõ ràng, súc tích, giàu ý nghĩa

Với đối tượng độc giả hướng đến là những em thiếu nhi, truyện của Lép Tôn-xtôi mang những đặc điểm, đặc trưng phù hợp với nhận thức của người đọc. Các em nhỏ thường ở độ tuổi từ 3 đến 10, nên khả năng tư duy, nhận thức, ghi nhớ còn non nớt và vẫn đang phát triển. Các em sẽ không thể tiếp nhận liền lúc một lượng kiến thức lớn. Vì vậy, truyện viết cho thiếu nhi của Lép Tôn-xtôi thường có cốt truyện ngắn gọn, súc tích, bố cục rõ ràng. Mỗi tác phẩm thường chỉ gói gọn trong một trang truyện với một lượng nội dung

vừa phải, phù hợp với tâm tư, tình cảm của các em, ngắn gọn nhưng vẫn truyền tải một bài học sâu sắc, có ý nghĩa đối với sự phát triển và bồi dưỡng tâm hồn, tư tưởng đạo đức của thế hệ trẻ thơ.

Truyện *Những quả đào* giáo dục cho các em nhiều đức tính tốt đẹp mà mỗi người cần phải có: ngoan ngoãn, vâng lời, biết suy nghĩ cho tương lai, có tấm lòng nhân hậu... Nội dung câu chuyện vồn vện trong 25 câu, chưa đến 20 dòng. Vì vậy mà những lời răn dạy không hề rườm rà, khó nhớ mà đi thẳng vào tâm trí, suy nghĩ của các em, góp phần định hướng cho các hành động sau này. Một câu chuyện có tính giáo dục cao khác là *Lừa và ngựa*. Nhân vật chính là các con vật gần gũi, chẳng hề xa lạ. Thêm vào đó, truyện được chia thành 2 phần rõ ràng, mạch lạc; toàn bộ truyện chỉ có 15 câu, trải trên 12 dòng, nằm gọn trong một trang, nên rất dễ nhớ. Truyện *Người đi săn và con vượn* cũng vậy, gồm 14 câu, 16 dòng, chia tách thành 4 phần, chứa đựng và chuyển tải rõ ràng một thông điệp sâu sắc, giàu ý nghĩa nhân văn đến với độc giả nói chung và các em nhỏ nói riêng, đó là: không nên giết hại động vật hoang dã, hãy bảo vệ môi trường sống quanh ta. Không chỉ vậy, truyện còn ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng giữa vượn mẹ và vượn con.

Với cách tổ chức cốt truyện trên, truyện viết cho thiếu nhi của Tôn-xtôi dễ từ những trang văn đi thẳng vào tâm hồn các em nhỏ mà không qua bất kì rào cản ngôn ngữ nào.

2.2.3. Hình ảnh trong sáng, gần gũi với thiếu nhi

Thời thơ ấu và niên thiếu, Lép Tôn-xtôi sống giữa cảnh thiên nhiên tươi đẹp ở ấp I-a-xnai-a Pô-li-a-na của gia đình (thuộc tỉnh Tu-la, cách Mat-xcơ-va chừng 200 km về phía Nam), được đọc các tác phẩm văn học trong thư viện của cha mình có tới hàng vạn cuốn. Lép Tôn-xtôi đã được nuôi dưỡng trong cái nôi văn chương này, cùng với tài năng thiên bẩm và với một nhân cách lớn – ông trở thành một đại văn hào của nước Nga và thế giới. Bao trùm lên những tác phẩm của ông là hình ảnh tươi đẹp, gần gũi về thiên nhiên quê hương, về con người và mọi vật xung quanh. Những hình ảnh ấy hằn đã hằn sâu trong tâm trí tác giả ngay từ khi còn nhỏ, để rồi luôn được nuôi dưỡng, tô điểm trong tâm hồn ông và bước vào những trang văn, trang truyện dành cho thiếu nhi trên khắp mọi nơi.

Đọc truyện của Tôn-xtôi, các em nhỏ được đắm mình trong thế giới tràn đầy màu sắc. Đó là sắc màu rực rỡ của ánh vàng tầng tầng lớp lớp từng dồn lại, thu gom và dâng tặng cho điền trang Tôn-xtôi nói riêng và tỉnh Tu-la nói chung, màu của lá vàng rụng rơi, bông bênh rồi lặng lẽ chồng xếp lên nhau, đợi hóa thân vào đất, làm đất tươi xốp rồi chuẩn bị đón mùa thu năm tới.

Bóng dáng ấy hình như đã xuất hiện ở *Cây sồi già* (SGK Tiếng Việt 4, tr.42). Cây sồi đứng sừng sững bên vệ đường, nó lớn đến nỗi hai người ôm không xuể, vỏ cây nứt nẻ,

cành cây to xù xì. Nhưng rồi chỉ một tháng sau, câu sồi thay đổi hẳn, lá xanh non mơn mớn, đứng giữa đám bạch dương. Lại nói đến bạch dương, chưa có loài cây nào đẹp kiêu kỳ và bí ẩn như bạch dương, chúng mang dáng dấp của những cô gái Nga, trắng ngần, rục rờ. Nơi đây - dưới những tán cây râm mát này hẳn là chốn quen thuộc để các em nhỏ vui chơi.

Ta còn bắt gặp hàng phong thân trắng và thẳng, được trang trí bằng những vết khứa màu sẫm, vằn vện ngang thân. Chúng đứng mảnh mai, cao vút hai hàng, bao bọc con đường. Xa xa là hồ nước rộng lớn, chiếc hồ nghiêng nghiêng ở phía trái lối vào cổng. Tháp thoáng có chiếc cầu bắc qua con suối nhỏ nơi bọn trẻ cùng anh chị, bạn bè thường nô đùa tinh nghịch. Những hình ảnh này có thể không được tác giả miêu tả trực tiếp trong tác phẩm của mình, nhưng khi đọc *Những quả đào* - câu chuyện diễn ra trong ngôi nhà của người ông hiền từ, nhân hậu, có ai là không hình dung ra một nơi sum vầy ấm cúng, với khu vườn sum suê trĩu quả, với những hàng táo cổ thụ của ông trong điền trang tỏa bóng chen nhau, vào mùa xuân ra hoa trắng muốt, với cảnh vật sáng tươi, rục rờ và hết sức thân quen.

Trong truyện của Tôn-xtôi, ta còn thấy những căn nhà bình dị khác của những người nông dân Nga thấp thoáng trong ánh chiều. Đó có thể là nơi ở của bác thợ săn, của người tá điền đang chất nông sản lên lưng con lừa mà các em học sinh tưởng tượng ra khi đọc *Người đi săn và con vượn* hay *Ngựa và lừa*. Ta cũng có thể hình dung ra những cánh rừng rập rập, cây cối um tùm, đan xen nhau như muôn cản trở bước chân người thợ săn, hay là những vùng đất khô cằn đầy nắng, gió và cát bụi mà lừa và ngựa phải băng qua trong mỗi chuyến hàng.

Những hình ảnh ấy tác động sâu sắc vào tâm trí non nớt, trong sáng của các em thiếu nhi. Tôn-xtôi đã dựng lên trong lòng trẻ một thế giới đẹp đẽ, tràn đầy sức sống. Thế giới ấy mở rộng chào đón và sẽ bao bọc các em để các em thỏa sức tưởng tượng và hình dung về một tương lai tươi sáng, tốt đẹp và thân thiện.

3. KẾT LUẬN

Bằng ngòi bút nghệ thuật tài hoa, tinh tế của mình, Lép Tôn-xtôi đã đưa các em thiếu nhi đến gần hơn với những nét đẹp dân gian, những bài học triết lý nhân sinh sâu sắc để từ đó giáo dục nhân cách, bồi dưỡng tinh thần cho biết bao thế hệ độc giả nhỏ tuổi cả ở Việt Nam và trên toàn thế giới. Góp phần quan trọng trong sự thành công này đó là bút pháp nghệ thuật đặc sắc của nhà văn Nga vĩ đại. Đó là cách ông sử dụng chất liệu văn học cổ, văn học dân gian; kế thừa và sáng tạo trên cơ sở truyền thống. Đó là cách ông xây dựng câu chuyện của mình với bố cục chặt chẽ, mạch lạc; cốt truyện rõ ràng, ngắn gọn, súc tích

mà giàu ý nghĩa. Đó là việc ông chọn lựa những hình ảnh hết sức trong sáng, gần gũi với các em. Chính nhờ những điều giản dị mà tinh tế này nên những trang truyện của Lép Tôn-xtôi đã trở thành câu chuyện hàng đêm mẹ thường hay kể, là sách gối đầu giường suốt quá trình mỗi đứa trẻ lớn lên và có thể coi như bài học vỡ lòng cho thế hệ măng non cấp sách đến trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Thị Bắc Lý (2017), *Văn học trẻ em*, - Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Sách giáo khoa Tiếng Việt 1, 2, 3, 4, 5 (2016), - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lép Tôn - xtôi, *Hai anh em và vàng* (Tập truyện dân gian Nga) (Trần Vĩnh Phúc – Lê Thị Thu Hiền dịch), - Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2011.

OUTSTANDING ART OF LEV TOLSTOY'S WORKS FOR CHILDREN IN THE PRIMARY PROGRAM

Abstract: *As a true writer, moral thinker, and educational reformer, Lev Tolstoy has made a big contribution to the world's literature in the XIX century. In addition to the novels, medium stories, famous short stories, his works for children were also known around the world. The article focuses on exploring outstanding art of Lev Tolstoy's works for children in the primary program.*

Keywords: *Lev Tolstoy, outstanding art, children storybook,*

TRUYỆN NGẮN NGUYỄN HIẾU TỪ ĐIỂM NHÌN THI PHÁP THỂ LOẠI TRUYỆN NGẮN

Nguyễn Văn Tùng

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Vận dụng một vài điểm cơ bản trong thi pháp thể loại truyện ngắn, đó là nghệ thuật “lát cắt” và nghệ thuật sử dụng yếu tố giả tưởng, hài hước, bài viết đã tiếp cận và làm nổi bật một số giá trị nghệ thuật trong truyện ngắn của Nguyễn Hiếu. Dù là một nhà văn đã từng có tác phẩm được đăng tải trên báo Văn nghệ từ những năm 70 của thế kỉ XX, dù sở hữu một gia tài sáng tác văn xuôi khá đồ sộ, nhưng tác phẩm của Nguyễn Hiếu chưa có sự quan tâm thoả đáng của giới nghiên cứu. Bài viết này góp phần khẳng định những đóng góp về nghệ thuật truyện ngắn Nguyễn Hiếu cũng như cống hiến của Nguyễn Hiếu nói chung đối với văn học Việt Nam đương đại.

Từ khoá: thi pháp, thể loại, truyện ngắn, nghệ thuật “lát cắt”, đề tài, chủ đề, tình huống, tiền bạc, tình người, chiêm nghiệm, giả tưởng, hài hước, châm biếm.

Nhận bài ngày 01.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Trần Văn Tùng; Email: tungnxbgdn@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong số các nhà văn Việt Nam đương đại, có một người sở hữu một gia tài sáng tác vào loại khá đồ sộ, đó là Nguyễn Hiếu. Ông được coi là “lực sĩ tiểu thuyết” bởi có đến 21 tác phẩm thuộc thể loại dài hơi này. Về truyện ngắn, Nguyễn Hiếu có 7 tập. Bên cạnh đó, Nguyễn Hiếu còn là tác giả của nhiều kịch bản phim truyền hình, kịch bản sân khấu và thơ. Tuy nhiên, với những thành tựu nghệ thuật của mình, so với nhiều cây bút cùng thế hệ hoặc các thế hệ sau, tác phẩm của nhà văn Nguyễn Hiếu chưa nhận được sự quan tâm thoả đáng của giới nghiên cứu dù ông đã có khá nhiều giải thưởng. Nguyễn Hiếu đã có 4 giải về tiểu thuyết, mới nhất là Giải B cuộc thi của Hội Nhà văn Việt Nam và Bộ Công an trao cho *Mặt nạ để đời*, 2010; Giải C văn học đề tài Công nhân và người lao động với *Biển toàn là nước* 2010; có 2 giải về truyện ngắn. Giải thưởng *Văn nghệ quân đội* năm 1988 với *Nhân lòng nhà ông cả Đoạt*; giải Báo Văn nghệ - báo Nông nghiệp Việt Nam – Đài TNVN với *Chuyện quan trọng của bà cả Đào...* và các giải thưởng khác về thơ, kịch và bút kí.

Nhà văn Nguyễn Hiếu, họ tên khai sinh là Nguyễn Văn Hiếu, sinh ngày 15.10.1948, quê ở Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội. Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Nhà văn Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp khoá 12 (1970) Khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, từ năm 1971 ông làm việc tại Đài Tiếng nói Việt Nam cho đến khi nghỉ hưu. Nguyễn Hiếu bắt đầu viết văn khi còn là học sinh Trung học. Bài thơ đầu tiên của Nguyễn Hiếu đăng trên báo *Văn nghệ* năm 1973, truyện ngắn đầu tiên đăng báo *Lao động* năm 1976. Tuy nhiên, trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số khía cạnh về giá trị nghệ thuật trong truyện ngắn của Nguyễn Hiếu từ điểm nhìn thi pháp thể loại truyện ngắn. Phạm vi khảo sát tác phẩm của Nguyễn Hiếu là một số tập truyện ngắn của ông như tuyển tập: *Bóng ảnh cuộc đời* (Nxb Hà Nội, 2010); tuyển tập: *Hình như ngoài văn chỉ có ma* (Nxb Hà Nội, 2010)...

2. NỘI DUNG

2.1. Đề tài, chủ đề, tình huống và nghệ thuật “lát cắt” của truyện ngắn

Truyện ngắn là một thể loại có dung lượng nhỏ, không có thể mạnh và không có chủ trương thể hiện cuộc sống dưới dạng quá trình như tiểu thuyết. Truyện ngắn khác với các thể loại tự sự khác không chỉ vì dung lượng ngắn mà quan trọng là khác biệt ở phương thức nắm bắt cuộc sống. “Truyện ngắn hiện đại là một kiểu tư duy mới, một cách nhìn cuộc đời, một cách nắm bắt đời sống rất riêng, mang tính chất thể loại” [1, tr.304]. Truyện ngắn được ví như những bức ảnh chụp nhanh dòng đời đang biến chuyển mà qua bức ảnh tựa như những lát cắt ngang của cuộc sống ấy người đọc có thể tri nhận được nhiều vấn đề của hiện thực. Để hình dung về bản chất của thể loại tự sự nhỏ gọn này, truyện ngắn còn được ví với nhiều hình ảnh khác: một viên sỏi, một giọt nước, con đom đóm trong đêm, một bằng chứng hình sự, một tảng băng trôi... Nhưng điểm chung của tất cả những hình ảnh ví von ấy đều muốn bộc lộ ý nghĩa về “lát cắt”, về sự hàm súc, độ nén cao.

Quan sát các đề tài truyện ngắn của Nguyễn Hiếu, người đọc thấy rất rõ tính chất “lát cắt” đó. Trong các truyện ngắn, Nguyễn Hiếu viết về rất nhiều đề tài, phản ánh nhiều góc khuất, nhiều phương diện của đời sống xã hội. Ông viết về cuộc sống ở thành thị, ở nông thôn, về mối quan hệ giữa con người và con người trong giới trí thức, công chức viên chức, giới văn nghệ sĩ, những người buôn bán kinh doanh... Qua các đề tài ấy, có thể dễ dàng nhận thấy nhà văn Nguyễn Hiếu đã thu vào “ống kính” của mình một hiện thực xã hội vô cùng phong phú và chân thực. Dường như ở đây Nguyễn Hiếu đã sử dụng một thể mạnh nghề nghiệp nhà báo đi nhiều nơi, biết nhiều chuyện của mình để xác lập đề tài cho những tác phẩm truyện ngắn.

Về chủ đề tư tưởng, “truyện ngắn thường hướng tới việc khắc hoạ một hiện tượng, phát hiện một nét bản chất trong quan hệ nhân sinh hay đời sống tâm hồn con người” [1, tr.304]. Đọc và suy ngẫm về chủ đề trong truyện ngắn Nguyễn Hiếu, có thể nhận thấy qua các hình tượng nghệ thuật, ông muốn chia sẻ rất nhiều những “nét bản chất” như thế. Nét bản chất đó có thể là những chiêm nghiệm, những ý tưởng hài hước đôi khi pha màu sắc chua chát, một tiếng cười trào phúng, những tình huống dở khóc dở cười, chân dung những kẻ cơ hội chính trị và sự ngây thơ của quần chúng... Điều khá độc đáo là chủ đề tư tưởng trong truyện ngắn Nguyễn Hiếu có độ nén, cô đọng, hàm súc, hay nói một cách khác là những chủ đề đó có tính chất triết luận về thế thái nhân tình, cuộc sống nhân sinh.

Về sự đổi thay của thế thái nhân tình, về sự thay thế của đồng tiền vào vị trí của tình người, Nguyễn Hiếu có truyện ngắn *Khi người đàn bà trở về*. Truyện kể một người đàn bà vào tuổi bốn mươi quyết ly dị chồng vì anh ta mượn cớ làm ăn, ký kết hợp đồng để lãng nhãng gái gú với đám gái hư hỏng, tiếp viên nhà hàng... Trong lúc cô đơn, cô lại tưởng đến người đàn ông lãng mạn, có tài chơi ghita mà ngày xưa cô từng yêu, anh ấy cũng yêu cô. Cô cứ nghĩ bây giờ chắc chắn anh chàng ấy vẫn yêu đương mình lắm, chắc giờ gặp lại sẽ có một nơi sẻ chia, đồng cảm. Nhưng không ngờ, cô gặp lại anh trong một tình huống thật trớ trêu. Người xưa của cô giờ là chủ nhà hàng, gặp cô tình bơ. Vẫn chiếc ghita, nhưng giờ là công cụ để anh phục vụ khách hàng, làm kinh doanh. Thật bẽ bàng là chẳng thấy anh ta nhắc nhở gì đến quãng đời lãng mạn xưa của hai đứa. Anh còn mời cô góp vốn, cổ phần nhà hàng cùng anh...

Cũng về chủ đề tiền bạc và tình người, Nguyễn Hiếu còn có các truyện ngắn viết về đời sống phố phường, những mối quan hệ xóm phố (*Hàng xóm với nhau*); đồng nghiệp cùng công sở (*Chỉ vì một cái giẫm chân*); những người bạn sinh viên (*Tình huống ly kỳ*)... Qua những truyện ngắn này, nhà văn thể hiện những tìm tòi khám phá, lí giải về cuộc sống thị thành. Con người ta sống với nhau thường ngăn cách quá, tiền bạc quá, sự phân biệt giàu nghèo sang hèn, tham vọng quyền lực... đã trở thành hố sâu ngăn cách con người đến với con người bằng tình cảm nhân ái.

Chiêm nghiệm về lẽ đời nhân quả trong thời hiện đại, Nguyễn Hiếu có truyện *Ôi cái sự đời*. Tác phẩm kể chuyện một người đàn ông trí thức, từng là “sếp” ở một cơ quan, nhưng giờ khi nghỉ hưu, ông ta phải sống trong cảnh cô đơn và sự ghẻ lạnh của người thân. Đó là hậu quả mà ông ta phải chịu vì chính những điều từng gây ra. Ông ta từng dùng thủ đoạn cướp người yêu của người khác, từng đàn áp điểm với một cô gái làm tiếp viên nhà hàng. Và ngày cuối năm chuẩn bị bước sang năm mới, vợ ông đã mang đơn ly hôn đến yêu cầu ông kí.

Hoặc Nguyễn Hiếu đã chia sẻ cảm nhận về ranh giới mỏng manh giữa cái thiện và tội lỗi trong truyện ngắn *Chuyện cũ rích về hai người cô đơn*. Tội lỗi như là một sự tình cờ

ghé thăm, mà nếu con người dù chỉ trong chốc lát không làm chủ được mình, sẽ trở thành kẻ đồng loã. Truyện ngắn *Chuyện cũ rích về hai người cô đơn* kể chuyện một người đàn ông sống một mình một nhà bởi con cái đi học đi làm nước ngoài... Ông vốn là người mầu mực. Vậy mà có một lần ông đang tắm, một con bé ngẩn ngơ hàng xóm vào nhà ông xin lửa, nhìn thấy ông trong tư thế Adam, nó đã ôm lấy ông, và ông đã không tự chủ được... Con bé có thai, con cái ông biết chuyện. Chúng nguyên rủa ông và rồi mọi người không biết ông đi đâu nữa.

Về nghệ thuật tạo tình huống, Nguyễn Hiếu là cây bút rất biết khai thác giá trị của “tình huống” khi viết truyện ngắn. Cái truyện *Hội trường* của ông rất đặc sắc về phương diện này. Quả thực, đọc truyện ngắn này chúng tôi đã liên tưởng tới tình huống kinh điển trong truyện ngắn đặc sắc *Anh béo anh gầy* nổi tiếng của nhà văn Nga A.P.Tsekhốp. Tất nhiên, nói như thế không có nghĩa Nguyễn Hiếu bị ảnh hưởng bởi truyện ngắn của Tsekhốp. Trong truyện ngắn này, Nguyễn Hiếu đã rất khéo léo khai thác một đề tài rất đậm đà hoàn cảnh và tính cách của người Việt Nam.

Chuyện kể trong một ngày hội trường, những người bạn cùng lớp xưa cùng hội tụ. Xưa thì ai cũng như ai, giờ mỗi người một khác. Trang lùn thành Viện phó viện nghiên cứu, Linh toạ sơn điêu giờ làm bộ trưởng, Huy thành nhà văn, Biện thầy cúng thành bác lao công quét rác cho trường học xưa... Điều đáng nói là bây giờ mọi người đối với nhau không phải bằng tình bạn học xưa, mà bằng chức vụ và vị trí xã hội. Đặc biệt là Trang lùn, gặp bạn cũ giờ là Bộ trưởng bỗng chốc nói năng thừa bảm khúm núm. Cái truyện ngắn này như một trích đoạn video ghi nhanh một cảnh sinh hoạt đời thường nhưng có giá trị khái quát rất lớn về nhân tình thế thái. Truyện nhiều chi tiết gây cười, nhưng là những nụ cười ra nước mắt. Con người chừng nào còn mê muội vị trí và quyền lực, chừng đó vẫn chưa thể ngừng cao đầu trong những tình huống đáng ngừng đầu nhất.

2.2. Nghệ thuật sử dụng yếu tố giả tưởng, hài hước

Một trong những đặc điểm khá nổi bật trong truyện ngắn Nguyễn Hiếu là sự tham gia của yếu tố giả tưởng trong các cốt truyện. Giả tưởng là gì, khác gì với viễn tưởng và tưởng tượng kì ảo? Giả tưởng là một thuật ngữ gọi tên hiện tượng nhà văn hư cấu những chi tiết, sự kiện mang tính chất lí kì, phi thực tế trong cốt truyện của một tác phẩm văn học nào đó. Về cơ bản, câu chuyện được hư cấu bằng nhiều chi tiết lí kì ấy vẫn trên cơ sở những câu chuyện diễn ra trong đời sống sinh hoạt thường ngày. Nói cách khác là viết về đời sống *hiện đại thường ngày* nhưng pha trộn, lồng ghép một cách hợp lí những yếu tố thần kì. Cốt truyện của các tác phẩm văn học giả tưởng nổi tiếng thế giới đều có yếu tố pháp thuật, rừng rợn và phiêu lưu lí kì.

Rất đậm yếu tố thần kì, nhưng thần thoại, truyền thuyết lại không thể được gọi là văn học giả tưởng. Bởi nội dung các tác phẩm văn học dân gian đó không phải là sự “giả tưởng” mà đó là niềm tin của con người thuở bình minh của lịch sử. Vậy văn học giả tưởng và văn học viễn tưởng có gì liên quan? Văn học giả tưởng và văn học viễn tưởng có điểm tương đồng, đó là đều có yếu tố kì lạ, nhưng văn học viễn tưởng dựng lên trong tưởng tượng một thế giới nhân vật và sự kiện hoàn toàn trong tương lai còn văn học giả tưởng là sự tưởng tượng trên cơ sở những chuyện thường ngày, đương đại.

Văn học giả tưởng xuất hiện ở nước ta từ khoảng đầu thế kỉ XX. Người đầu tiên nổi tiếng với truyện giả tưởng ở Việt Nam là Phạm Cao Cung. Sau Cách mạng tháng Tám, các nhà văn như Viêt Linh, Lưu Văn Khuê sáng tác truyện giả tưởng cho thiếu nhi... Gần đây nhất, một số cây bút tiểu thuyết – truyện ngắn đương đại như Hồ Anh Thái, Đặng Thân... cũng khai thác yếu tố giả tưởng như một cách làm mới nghệ thuật thể hiện văn xuôi.

Nguyễn Hiếu có khá nhiều truyện sử dụng yếu tố giả tưởng. Yếu tố giả tưởng đã trở thành một công cụ để Nguyễn Hiếu bày tỏ những chiêm nghiệm, quan niệm về cuộc đời. Có thể bắt gặp yếu tố giả tưởng trong khá nhiều truyện ngắn của ông như *Thần báo mộng*, *Ruồi có thể ăn được*, *Loài gián...* Sử dụng yếu tố giả tưởng không dễ, nếu không cẩn thận, những yếu tố giả tưởng sẽ dễ tạo cảm giác giả dối, khó tin, phản tác dụng. Nguyễn Hiếu sử dụng yếu tố giả tưởng rất có nghề. Những chi tiết, sự kiện giả tưởng trong truyện ngắn của ông được sử dụng tự nhiên, không tạo nên sự gượng ép, và đặc biệt rất có hiệu quả nghệ thuật, phục vụ khá đắc lực trong việc thể hiện tư tưởng nghệ thuật của nhà văn.

Truyện ngắn *Bóng ảnh của đời* được lấy tên cho nhan đề của cả tập truyện ngắn Nguyễn Hiếu là một truyện ngắn đặc sắc trong việc sử dụng yếu tố nghệ thuật này. Nhân vật chính của truyện là một kĩ sư điện tử tên Lực. Lực vốn là một cậu bé thông minh, học hành giỏi giang và suôn sẻ. Có một lần thuở nhỏ chẳng may anh ta bị cậu bạn ném đá vào thái dương, ngã lăn quay ra 15 phút rồi tự đứng dậy được trước sự ngạc nhiên của mọi người. Sau đó, anh hoàn toàn bình thường, đậu đại học rồi trở thành kĩ sư điện tử và trong diện đi thực tập sinh ở Pháp. Vậy nhưng, đến một ngày, tự nhiên anh ta có những biểu hiện kì lạ, có thể gọi là năng lực đặc biệt cũng được. Lực có thể nghe hiểu được những con chim đang nói chuyện gì với nhau. Và anh ta có những ảo giác kì lạ: nhìn rác thành hoa, nhìn hoa thành rác; nhìn người yêu tưởng bà bán chuối, nhìn bà bán chuối thành người yêu; nhìn người yêu tưởng ma... Có lẽ, Nguyễn Hiếu qua những chi tiết giả tưởng này muốn mang đến một thông điệp về sự hư ảo, bất trắc của cuộc đời. Cuộc đời luôn mang tính hai mặt, hai khả năng. Ranh giới giữa hai điều đó thật mong manh. Tốt đấy nhưng có thể xấu đấy. Đối với người này là đẹp nhưng đối với người kia lại xấu.

Đan cài vào truyện ngắn này là những chi tiết hài hước mang tính châm biếm. Đây là những “chiêm nghiệm” về cảnh con vẹt đực tán tỉnh con vẹt cái: “... *nhưng cái giống vẹt chóng quên sự đau đớn, chia ly lắm, vì thế tối nay cô ả lại đang nghe lời tán tỉnh của con vẹt đực mới, con bị ghẻ cổ, trụi đuôi đấy. Vẹt cái thật dễ dãi về hình thức, trông con vẹt đực tởm thế kia mà cũng chịu, có thể vì nó quen ăn không quen nhìn, còn chú vẹt đực tuy xấu nhưng lại khôn khéo, khả năng tình dục khá và hơn nữa con vẹt này lại là con vẹt đầu đàn, ở giống người gọi là đứng đầu đấy*”.

Còn đây là lời nhờ vả của ông bố nhân vật Lực, cậu thanh niên có chứng tâm thần. Lời nhờ vả đầy hài hước và mai mỉa về cái sự đời: “*Anh cố gắng giúp tôi, thuốc thang thế nào để giảm bệnh hay anh cần gì anh cứ nói. Cốt là bệnh không tăng quá, còn như thế này cũng chẳng lo đâu. Thời buổi này, tinh táo quá có khi hỏng, cứ tâm thần một tí lại dễ sống. Nhà khoa học nào chả thế*”.

Nhìn chung, những truyện ngắn có sử dụng yếu tố giả tưởng của Nguyễn Hiếu thường mang yếu tố hài hước. Nói cách khác, yếu tố giả tưởng và yếu tố hài hước thường đi với nhau, cùng tạo nên hiệu quả nghệ thuật cho tác phẩm của ông.

Vấn đề là tại sao Nguyễn Hiếu ưa sử dụng yếu tố giả tưởng trong tác phẩm? Vì chất liệu thực của đời sống không đủ để nhà văn thể hiện quan niệm nghệ thuật? Có lẽ, theo chúng tôi, đây là một vấn đề thuộc về phong cách nhà văn. Nguyễn Hiếu thích đưa ra những giả tưởng như thế về cuộc đời, một cách nhìn cuộc đời mang màu sắc hài hước. Ông thích đùa cợt với cuộc đời nên đã tưởng tượng ra nhiều tình huống phi thực tế nhưng có lại có hạt nhân từ thực tiễn đời sống. Quan niệm nghệ thuật đó là một nguyên nhân Nguyễn Hiếu có nhiều truyện ngắn hài hước.

Mở đầu một tập tuyển truyện ngắn của ông là một truyện hài hước – truyện *Tuỳ hứng*. Tình huống hài hước được tạo nên bởi nhà văn đã nhập thân vào để tả tình yêu say đắm của một cặp tình nhân – một chàng và một nàng cào cào trên bờ đê cỏ xanh trong một buổi sáng mùa xuân tuyệt đẹp. Nguyễn Hiếu không chỉ miêu tả cặp đôi này từ những vẻ bề ngoài. Ông nhập thân vào chúng để miêu tả bằng những lời văn tài hoa, hóm hỉnh: “*Chỉ cần một cái rún là ta đến bên nàng. Song hãy bình tĩnh, đừng làm nàng hoảng hốt, nàng sẽ hiểu làm ta mất*” (...) *Chàng cúi xuống ngắt một nhánh cỏ non mỡ, chàng nhẹ nhàng đi đến, chàng sẽ tặng nàng ngọn cỏ này, như người ta tặng hoa, ngọn cỏ ngon biết bao, nàng thử nếm đi, ngọt thẩu đến tận càng*”.

Trong lúc hai con cào cào đang âu yếm tình tự thì con cái đã bị một cặp đôi nam nữ ngồi tâm sự trên bờ đê bắt làm trò tiêu khiển. Chỉ ít phút sau, con cái đã bị bẻ chân, vặt cánh và vứt xuống nước một cách không thương tiếc.

Cái cười ở đây mang đến cho người đọc một cảm xúc xót xa, cay đắng cho những thân phận nhỏ bé. Cùng là sự lãng mạn, nhưng sự lãng mạn của con người và sự lãng mạn của thế giới tự nhiên mới đối nghịch làm sao. Đối lập với thế giới tự nhiên trong sáng thánh thiện lại là con người với sự vô tâm, tàn nhẫn, chỉ cốt giành được niềm vui, để mua vui một cách tầm thường.

Hài hước trào tiếu là một trong những đặc điểm thể hiện tính dân chủ, hiện đại của văn xuôi. Nhà văn Vũ Bằng trong *Khảo về tiểu thuyết* khi nói về giọng điệu của văn cho rằng, văn phải như đời vậy, có lúc vui có lúc buồn, có lúc làm người ta oán giận khóc than, nhưng lại có lúc làm cho người ta vui vẻ. Nhưng cho dù thế nào, một tác phẩm văn xuôi cũng cần phải có “khí vị vui vẻ”.

M.Bakhtin khẳng định vai trò của yếu tố hài hước trào tiếu trong tiểu thuyết, ông cho rằng nhà văn khi hài hước trào tiếu tức là anh ta đang tiếp cận với một hiện thực cuộc sống đang tiếp diễn, ngồn ngộn... Điều đó cho phép nhà văn khám phá cuộc sống ở những góc ngách, góc khuất mà bằng cách tiếp cận theo kiểu từ bên trên hay từ bên dưới sẽ không thấy được.

Truyện *Tập thể vững mạnh* một truyện rất ngắn hàm chứa đầy sự hài hước, giễu nhại. Chỉ là việc quản lý một cái kho chiều dài mười lăm mét, chiều rộng chín mét, chứa cò thi đua khen thưởng, đồ dùng trang trí trong những ngày lễ hội mà có đến mấy chục con người quản lý. Cuối năm, người thì chiến sĩ thi đua, người bốn tốt, người vững mạnh... Họ trở thành một “tập thể vững mạnh”... Một truyện ngắn phản ánh điển hình về mô hình cơ quan nhà nước thời kì bao cấp.

Nguyễn Hiếu thường khai thác những chuyện cười ra nước mắt. Một số truyện rất ngắn của ông giống như những hoạt cảnh đặc sắc, dù ngắn nhưng có sức khái quát lớn về những thói tật của con người. Qua truyện *Xin ông cứ im lặng cho*, nhà văn thể hiện sự châm biếm đối với những người công chức làm việc không phải xuất phát từ lương tâm trách nhiệm mà làm theo một quy định máy móc đến vô cảm. Truyện *Diễn văn của ông giám đốc* lại khai thác những tình huống bi hài của một ông giám đốc đến việc đọc diễn văn do cấp dưới soạn sẵn cho cũng không xong. Truyện *Suýt chết oan vì “cám ơn”* lại là một tiếng cười về chuyện ở xứ ta, mọi người không quen với việc nói năng lịch sự. Nhân vật “tôi” chỉ vì nói cảm ơn một người bán hàng khi họ trả lại tiền đã bị bọn lưu manh theo dõi, đột nhập nhà riêng. Truyện *Tiểu sáo đắc cử* lại kể những chiêu trò lừa bịp mị dân của một ông giám đốc, hết bài *dân chủ*, lại đến bài *quân phiệt* và cuối cùng là bài *ân hận*. Với những tiểu sáo đó, ông ta liên tục đắc cử trong những cuộc bầu bán, và vì thế vẫn luôn giữ được quyền lực.

3. KẾT LUẬN

Chúng tôi cho rằng, giả tưởng và hài hước trào tiếu là những vấn đề nghệ thuật khá điển hình thể hiện cho sự cách tân, đổi mới trong sáng tác của Nguyễn Hiếu. Nó là những sự nỗ lực của nhà văn trên con đường tìm những hình thức thể hiện mới mẻ về hiện thực cuộc đời. Chúng tôi cho rằng, một số cây bút trẻ hơn ông, có những tiểu thuyết và truyện ngắn giả tưởng, hài hước trào tiếu trong xu hướng hậu hiện đại hiện nay đã ít nhiều có sự học tập và phát triển từ những kết quả sáng tạo của Nguyễn Hiếu.

Nguyễn Hiếu thực sự là một cây bút có ý thức nghề nghiệp trong việc tích lũy vốn sống và nỗ lực tìm tòi những cách thể hiện mới. Và điều đó đã mang đến cho ông những thành tựu nhất định. Ông đã tìm được cho mình một lối đi riêng. Những sáng tác của ông đã có những đóng góp nhất định cho quá trình đổi mới hình thức nghệ thuật văn xuôi đương đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Chủ biên) (1997), *Từ điển thuật ngữ văn học*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Hiếu (2010), *Bóng ánh cuộc đời*, - Nxb Hà Nội.

SHORTSTORIES BY NGUYEN HIEU – FROM THE VIEW OF THE SHORTSTORY POETICS

Abstract: *Using some of the basic points in shortstory poetics, the "slice" art and the art of using fantasy, humor, the article approached and highlighted some artistic values in shortstories by writer Nguyen Hieu. Although Nguyen Hieu published many works since the 70s of the twentieth century with a wealth of prose works, but his works did not have adequate attention of the researchers. This research shows the contribution of Nguyen Hieu to contemporary Vietnamese literature.*

Keywords: *Poetics, genre, shortstory, art "slices", theme, topic, situation, money, human, contemplation, fantasy, humor, satire.*

SỬ DỤNG PHẦN MỀM ADOBE PRESENTER XÂY DỰNG BÀI GIẢNG ĐIỆN TỬ HỖ TRỢ DẠY HỌC VẬT LÝ LỚP 7 TRUNG HỌC CƠ SỞ

Đinh Văn Dũng¹, Nguyễn Thị Thu Đông²

¹Đại học Quốc gia Hà Nội

²Trường Trung học cơ sở Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội

Tóm tắt: Với mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả và chất lượng dạy học, phần mềm Adobe Presenter đã được nhóm tác giả khai thác để xây dựng bài giảng hỗ trợ dạy học chương Điện học, Vật lý lớp 7. Trong bài báo này, sau phân tích mục tiêu dạy học và nội dung chương Điện học, các chủ đề dạy học phù hợp với thực tế và các bài giảng điện tử cụ thể được xây dựng. Phần mềm Adobe Presenter cho phép cụ thể hóa các mục tiêu dạy học và làm sinh động quá trình dạy học, góp phần làm tăng hứng thú học tập của học sinh. Sau cùng, chúng tôi sẽ trình bày kết quả của quá trình thực nghiệm dạy học sử dụng các bài giảng điện tử được thiết kế bằng phần mềm Adobe Presenter.

Từ khoá: Phần mềm Adobe Presenter, E-Learning, bài giảng điện tử, hỗ trợ dạy học Vật lý Trung học cơ sở, dạy học hiện đại.

Nhận bài ngày 14.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Đinh Văn Dũng; Email: dinhvandung@vnu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, việc xây dựng môi trường học tập điện tử E-Learning đã được áp dụng ở rất nhiều cấp học ở nhiều quốc gia trên thế giới. E-Learning là phương pháp học tập được hỗ trợ bằng ICT (Information and Communication Technology). Về bản chất, dạy học bằng bài giảng điện tử E-Learning là một trong số rất nhiều các phương pháp dạy-học hiện đại đã tồn tại từ trước đến nay. Điểm khác biệt của E-Learning là sử dụng linh hoạt các tiện ích có thể có của ICT vào việc thực hiện các chương trình giáo dục, đào tạo, học tập, bồi dưỡng, giải trí. E-Learning đáp ứng các tiêu chí: học mọi nơi mọi lúc, học mọi thứ, học mềm dẻo, học linh hoạt mọi lứa tuổi và cho mọi đối tượng, học suốt đời. Một đặc điểm nổi bật của E-Learning là khả năng lưu trữ, truyền tải được thông tin thông qua các media. Dựa trên công nghệ kỹ thuật đồ họa, kỹ thuật mô phỏng, công nghệ tính toán, E-Learning bổ

sung hiệu quả cho phương pháp dạy học hiện đại. Hơn thế nữa, E-Learning có tính tương tác cao, do đó người học có thể chủ động học tập, khai thác các tính năng đa dạng.

Việt Nam đã gia nhập mạng E-Learning châu Á với sự tham gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học - Công nghệ, Trường Đại học Bách khoa, Bộ Bưu chính Viễn thông... Đặc biệt, Trung tâm Tin học của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai cổng E-Learning (<http://el.edu.net.vn>) nhằm cung cấp một cách có hệ thống các thông tin E-Learning trên thế giới và ở Việt Nam, bước đầu góp phần thúc đẩy sự phát triển E-Learning ở Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động dạy học với sự hỗ trợ của E-Learning còn chưa phát triển mạnh, mới dừng ở mức độ dạy học có sự hỗ trợ của ICT, dùng các phương tiện hiện đại để hỗ trợ việc dạy học thông qua các bài giảng điện tử trên các tiết học hoặc các website hỗ trợ dạy học. Trên thực tế, E-Learning có rất nhiều hình thức khác nhau, từ cấp độ thấp đến cấp độ cao và không nhất thiết phải sử dụng đến mạng Internet.

Vật lí học là khoa học về thế giới tự nhiên. Việc khai thác ứng dụng ICT để xây dựng các bài giảng điện tử hỗ trợ dạy học Vật lí nói chung, phần *Điện học* nói riêng có hiệu quả cao trong việc trực quan hóa các hiện tượng trừu tượng, gắn nội dung học tập với thực tiễn, qua đó, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình tiếp thu kiến thức, phát triển tư duy và năng lực toàn diện. Trong bài báo này, chúng tôi sẽ trình bày cách thiết kế bài giảng E-Learning cho các chủ đề chương *Điện học* trong Sách giáo khoa (SGK) Vật lí lớp 7, dựa trên phần mềm Adobe Presenter, tiến hành thực nghiệm dạy học và phân tích kết quả thực nghiệm.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu phần mềm Adobe Presenter

Adobe Presenter là phần mềm công cụ giúp giáo viên có thể dễ dàng tạo ra các bài giảng điện tử với các nội dung đa phương tiện chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu E-Learning phổ biến nên có thể sử dụng để dạy-học. Khi được cài đặt vào máy tính, Adobe Presenter sẽ được liên kết với phần mềm Microsoft PowerPoint và bổ trợ cho Microsoft PowerPoint các tính năng biên soạn bài giảng nâng cao để tạo ra các bài giảng điện tử tuân thủ các tiêu chuẩn về E-Learning. Đây là ứng dụng được nhiều giáo viên sử dụng trong các tiết dạy có ứng dụng ICT vì phần mềm này đáp ứng được các tiêu chí mà Cục CNTT – Bộ GD&ĐT đặt ra trong việc thiết kế bài giảng điện tử.

Adobe Presenter có các tính năng cho phép:

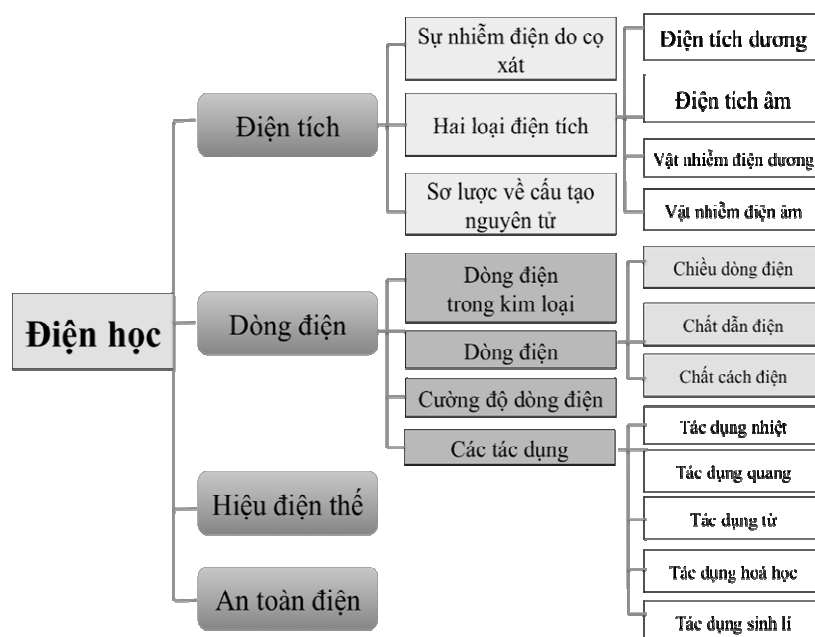
- Chèn Flash vào bài giảng.
- Ghi âm thanh, hình ảnh, lồng ghép âm thanh vào nội dung trình chiếu trong bài giảng.

- Chèn các câu hỏi tương tác (interactive questions) lên bài giảng.
- Đóng gói và xuất bản bài giảng với nhiều định dạng khác nhau (flash, website), tuân thủ các tiêu chuẩn về E-Learning phổ biến như AICC, SCORM 1.2 và SCORM 2004.
- Kết hợp với hệ thống Adobe Connect Pro để có thể đưa bài giảng lên mạng Internet phục vụ việc dạy học trực tuyến.

2.2. Xây dựng kế hoạch dạy học chương Điện học trong SGK Vật lí lớp 7 với sự hỗ trợ của phần mềm Adobe Presenter

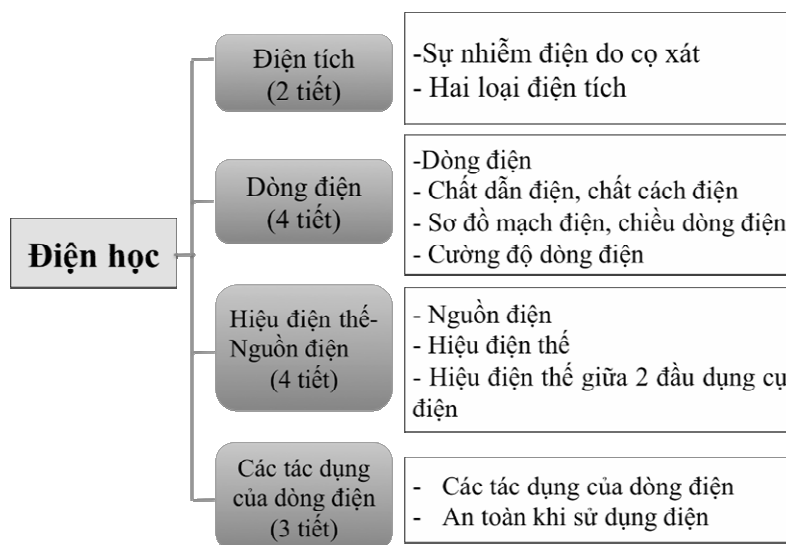
2.2.1. Xây dựng các chủ đề dạy học

Chương *Điện học*, Vật lí 7 giúp học sinh có cái nhìn khái quát về điện học. Những khái niệm cơ bản, những hiện tượng gần gũi với cuộc sống giúp các em dễ dàng nắm bắt, hiểu rõ bản chất của điện và ứng dụng điện. Kiến thức của chương học này được trình bày khái quát trong sơ đồ ở hình 1 dưới đây.



Hình 1. Sơ đồ nội dung kiến thức chương *Điện học*

Để học sinh tiếp thu kiến thức hiệu quả, giáo viên nên sử dụng phương pháp dạy học tích hợp khi tổ chức các nội dung dạy học gắn với nhiều hoạt động thực tiễn để học sinh có cơ hội vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tế. Nhóm tác giả đã tổ chức nội dung chương thành 4 chủ đề theo phương pháp dạy học tích hợp: chủ đề 1: *Điện tích*, chủ đề 2: *Dòng điện*, chủ đề 3: *Hiệu điện thế - Nguồn điện*, chủ đề 4: *Các tác dụng của dòng điện* (hình 2). Trong mỗi chủ đề, sau phần nghiên cứu nội dung lí thuyết với yêu cầu không quá 50% thời lượng, phần còn lại là tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế.



Hình 2. Sơ đồ các chủ đề dạy học và phân bố thời lượng

Dạy học theo chủ đề là mô hình dạy học có nhiều ưu điểm, vừa góp phần thực hiện được mục tiêu giáo dục và đào tạo những con người tích cực, năng động, vừa thực hiện được chủ trương giảm tải, tránh được sự trùng lặp gây nhầm chán cho học sinh, giúp học sinh có khả năng tổng hợp lượng kiến thức đã học, đảm bảo được thời gian tổ chức dạy học của giáo viên...

2.2.2. Xây dựng bài giảng điện tử hỗ trợ dạy học

Để xây dựng bài giảng điện tử hỗ trợ dạy học theo chủ đề đảm bảo đáp ứng các mục tiêu dạy học, các bước cần thực hiện như sau:

Bước 1: Xác định nội dung, phạm vi kiến thức muốn đưa vào chủ đề. Nội dung có thể là kiến thức trong một bài hay nhiều bài, phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh.

Bước 2: Căn cứ các nội dung trong chủ đề, giáo viên tổ chức các kiến thức đưa vào bài giảng điện tử đảm bảo các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, cũng như các năng lực cần xây dựng, kiểm tra, đánh giá đối với học sinh.

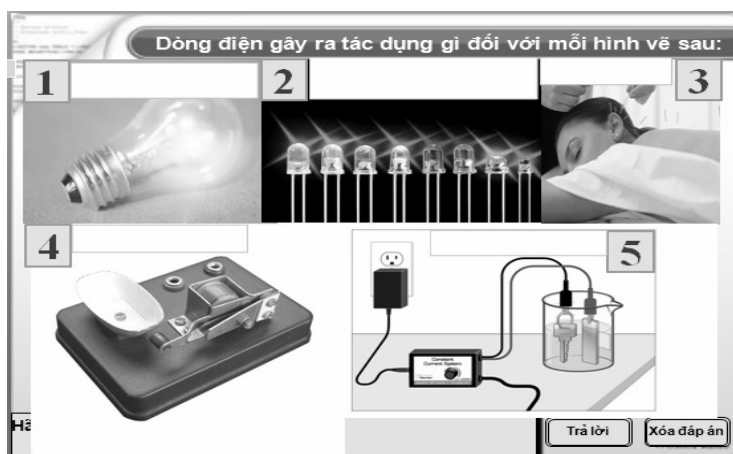
Bước 3: Tiến hành soạn giáo án, thiết kế bài giảng điện tử theo chủ đề đã xây dựng. Quy trình thiết kế bài giảng điện tử bao gồm các bước:

- Xác định mục tiêu bài học.
- Lựa chọn kiến thức cơ bản, xác định nội dung trọng tâm.
- Multimedia hoá từng đơn vị kiến thức.
- Xây dựng thư viện tư liệu.
- Xây dựng tiến trình dạy học với các hoạt động cụ thể bằng phần mềm Adobe Presenter.

- Chạy thử, sửa chữa và hoàn thiện.
- Đóng gói tập tin.

Bài giảng điện tử với sự hỗ trợ của phần mềm Adobe Presenter có thể chỉ là một phần trong chủ đề hoặc cũng có thể là cả một chủ đề nhằm hướng đến hình thành khả năng tự học của học sinh. Ví dụ: trong chủ đề “Dòng điện”, khi dạy phần kiến thức về *Chất dẫn điện, chất cách điện, Cường độ dòng điện*, giáo viên có thể xây dựng bài giảng điện tử nhằm nâng cao khả năng tự học và tư duy sáng tạo của học sinh. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy, để tổ chức dạy học với sự hỗ trợ của bài giảng điện tử có hiệu quả, giáo viên cần phải chuẩn bị học liệu đầy đủ, có tính chính xác cao. Bài giảng phải đảm bảo các tiêu chí về tính khoa học, tính ứng dụng, tính linh hoạt, tính thẩm mỹ để cuốn hút học sinh.

Một số hình ảnh về các nội dung được thiết kế sinh động, có tính tương tác trong bài giảng điện tử được trình bày trong các hình 3, 4, 5.

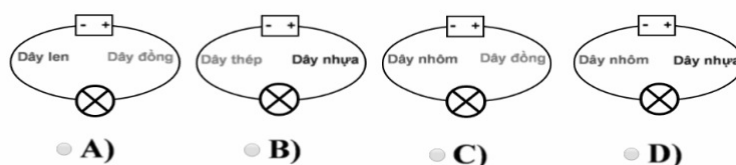


Hình 3. Vận dụng phần “Các tác dụng của dòng điện”



Hình 4. Thí nghiệm phần “Cường độ dòng điện”

Câu 3: Trong bốn thí nghiệm được bố trí như hình vẽ sau, thí nghiệm nào tương ứng với mạch điện kín và bóng đèn sáng?



Hình 5. Vận dụng phần “Chất dẫn điện, chất cách điện”

3. THỰC NGHIỆM VÀ KẾT QUẢ

3.1. Mô tả thực nghiệm

Để đánh giá hiệu quả, tính khả thi, sự phù hợp của bài giảng điện tử được thiết kế bằng phần mềm Adobe Presenter với đối tượng học sinh lớp 7, việc thực nghiệm tổ chức dạy học cùng một nội dung được thực hiện song song theo hai cách: tổ chức dạy học theo phương pháp truyền thống với lớp đối chứng và tổ chức dạy học theo phương pháp dạy học hiện đại với sự hỗ trợ của bài giảng điện tử thiết kế bằng phần mềm Adobe Presenter. Mẫu được lựa chọn là lớp 7A6 và lớp 7A14 trường THCS Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội, có sĩ số và khả năng học tập tương đương nhau. Kết quả thu được được phân tích, đánh giá định tính định lượng, đánh giá qua phiếu điều tra để rút ra các kết luận.

3.2. Đánh giá kết quả định tính

Quá trình dạy học cho thấy, trên lớp thực nghiệm, học sinh hứng thú sôi nổi tham gia các hoạt động học tập hơn, cụ thể:

– *Về kiến thức*: học sinh đóng vai trò chủ đạo, tự lực, tư duy chủ động, hiểu sâu vấn đề, nhớ nhanh hơn, chắc chắn hơn.

– *Về kỹ năng*: kết hợp phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm với việc sử dụng phương tiện dạy học hiện đại giúp hình thành và phát triển khả năng làm việc độc lập, năng động, khả năng tiếp thu và xử lý thông tin..., nâng cao hiệu quả của quá trình học tập.

– *Về thái độ, tình cảm*: học sinh mạnh dạn, tự tin, tích cực, chủ động hơn khi tiếp thu, trao đổi, thảo luận, rút ngắn khoảng cách giữa giáo viên với học sinh.

– *Quá trình học tập*: hình thành cho học sinh năng lực tự học, tích cực, chủ động, hứng thú tham gia các hoạt động trong quá trình học tập.

– Đồng thời, *nguồn tư liệu học tập* được cung cấp rất phong phú cũng giúp học sinh chuẩn bị bài trước tốt hơn, giúp các em tự tin hơn khi trình bày kiến thức và cũng đưa ra nhiều thắc mắc lí thú xung quanh bài học so với lớp đối chứng.

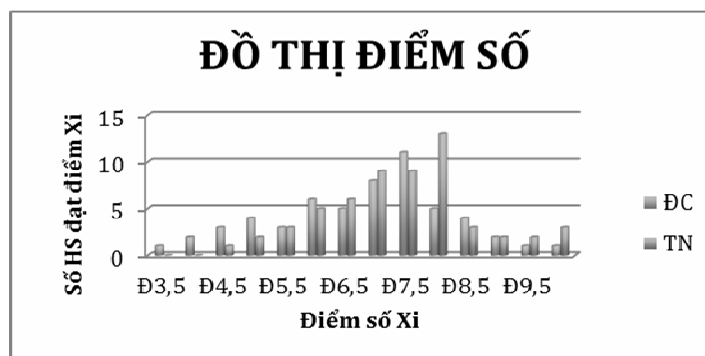
Một số hình ảnh về sự tham gia của học sinh vào các hoạt động học tập:



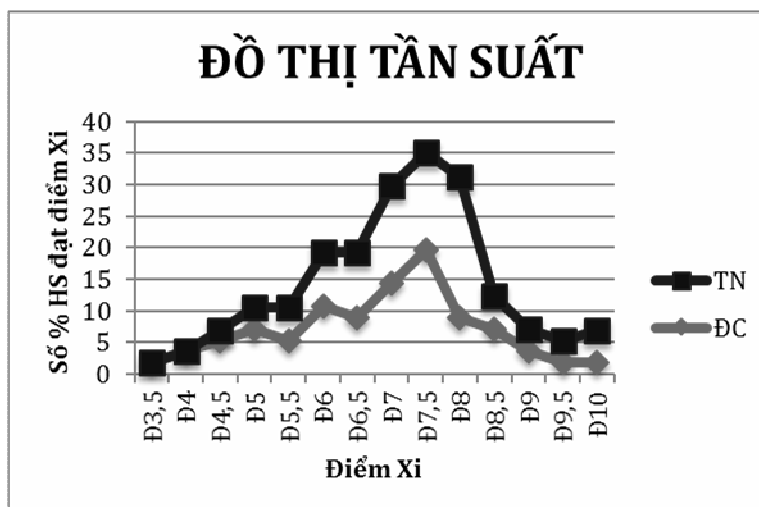
Hình 6. Hoạt động học tập của học sinh trong chủ đề “Hiệu điện thế - Nguồn điện”

3.3. Đánh giá định lượng

Để đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức của lớp thực nghiệm so với lớp đối chứng, một bài kiểm tra 45 phút đã được thực hiện. Các câu hỏi trong bài kiểm tra được thiết kế để đánh giá kiến thức cơ bản, kiến thức nâng cao, khả năng vận dụng vào thực tế của học sinh. Phân bố phổ điểm bài kiểm tra và tần suất các điểm số được trình bày trong hình 7 và hình 8.



Hình 7. Phân bố điểm số của lớp đối chứng và lớp thực nghiệm



Hình 8. Phân bố tần suất của lớp đối chứng và lớp thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm cho thấy, ở các điểm số thấp, lớp đối chứng có nhiều học sinh đạt các điểm số này hơn, trong khi ở phổ điểm số cao, lớp thực nghiệm có nhiều học sinh đạt điểm số này hơn. Như vậy, hoạt động dạy học với sự hỗ trợ bài giảng điện tử thiết kế bằng phần mềm Adobe Presenter giúp học sinh lĩnh hội tri thức hiệu quả hơn thông qua quá trình học tập đa giác quan.

4. KẾT LUẬN

Dạy học sử dụng bài giảng điện tử dựa trên phần mềm Adobe Presenter nhằm làm sinh động bài giảng, gắn kết kiến thức trong sách vở với thực tế đời sống đã chứng tỏ hiệu quả cao trong việc phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh trong các hoạt động học tập, qua đó chiếm lĩnh tri thức, đồng thời rèn luyện và phát triển các kỹ năng và năng lực. Với hiệu quả như vậy, có thể khẳng định ứng dụng phần mềm này là một hướng đi đúng đắn trong việc hình thành cho học sinh lòng yêu thích môn học, đam mê khoa học, tích cực tìm hiểu kiến thức mới và khám phá những điều lý thú xung quanh cuộc sống của các em. Trong quá trình đó, học sinh cũng dần dần hình thành thái độ đối với các vấn đề xã hội liên quan đến kiến thức môn học một cách tự nhiên.

Với các kết quả trên, việc tiếp tục xây dựng các bài giảng điện tử hỗ trợ các nội dung dạy học khác nên được phát triển để nâng cao chất lượng dạy học toàn diện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Hướng dẫn phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Hoàng Mai Khanh (2014), *Giáo dục và phát triển*, - Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Cảnh Toàn (2001), *Quá trình dạy - tự học*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nghiêm Đình Vỳ, Phạm Đỗ Nhật Tiến (2016), *Cải cách giáo dục - Một số vấn đề chung và thực tiễn ở Việt Nam*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Joe Landsberger (2016), *Study guides and strategies*, - Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering, Janne E. Pollock (2016), *Classroom Instruction that Works*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

APPLYING THE ADOBE PRESENTER TO CONSTRUCT E-LEARNING PHYSICS LESSONS FOR 7TH GRADE AT SECONDARY SCHOOLS

Abstract: *Today, E-Learning has become a useful teaching method. Its application, however, is still limited in school system in Vietnam. In this paper, we apply Adobe Presenter, a multimedia software, to organize interactive learning for the chapter Electricity in 7th grade Physics textbook. We first start with analyzing the teaching targets and contents of chapter Electricity, and then we re-organize the topics in more receptive ways. After that, using Adobe Presenter with tools can visually demonstrate difficult phenomena in order to make it easier for students to grasp knowledge and to become more involved during the lessons. The result of our research is presented at the end of the paper.*

Keywords: *Adobe Presenter, E-Learning, construct E-Learning Physics at secondary schools, modern teaching*

DU LỊCH CÓ TRÁCH NHIỆM - HƯỚNG ĐI BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH VIỆT NAM

Mai Hiền

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Du lịch có trách nhiệm là phương thức tiếp cận tích hợp, liên quan đến trách nhiệm của nhiều chủ thể tham gia, nhằm mục tiêu gia tăng lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường du lịch, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực. Doanh nghiệp lữ hành là đối tượng trực tiếp và có khả năng ảnh hưởng tới nhiều đối tượng khác trong thực thi du lịch có trách nhiệm. Ngành lữ hành Việt Nam những năm gần đây đã triển khai một số hoạt động thúc đẩy du lịch có trách nhiệm, tuy nhiên chủ yếu tập trung ở một vài doanh nghiệp lớn và việc thực hiện trách nhiệm dừng lại ở những hoạt động gắn liền với lợi ích doanh nghiệp. Để phát triển du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam, cần một quá trình thay đổi từ nhận thức cho đến cách thức tổ chức kinh doanh với bốn nhóm giải pháp trọng tâm: phát triển sản phẩm du lịch có trách nhiệm; tạo ra chuỗi cung ứng dịch vụ có trách nhiệm; tiếp thị và truyền thông có trách nhiệm; cung cấp hỗ trợ có trách nhiệm cho các điểm đến du lịch.

Từ khóa: Du lịch có trách nhiệm, du lịch bền vững, doanh nghiệp lữ hành Việt Nam

Nhận bài ngày 10.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Mai Hiền; Email: mhien@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Nhiều năm qua, với sự nỗ lực của toàn ngành và của các doanh nghiệp du lịch trong cả nước, du lịch Việt Nam đã có những tiến bộ vượt bậc. Các kết quả thống kê về lượng khách, thu nhập, tỷ trọng GDP và việc làm... đã khẳng định sự đóng góp quan trọng của ngành du lịch vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, ngành du lịch mới chủ yếu tăng trưởng về lượng mà chưa phát huy được tối đa tiềm năng về tài nguyên du lịch; mới bước đầu định vị điểm đến Việt Nam trên thị trường du lịch quốc tế nhưng năng lực cạnh tranh còn thấp; đồng thời đã xuất hiện những yếu tố đi ngược với phát triển bền vững như cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại môi trường, suy thoái, tha hóa yếu tố truyền thống... Bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa với rất nhiều xu hướng, yếu tố tác động đã và đang đặt du lịch Việt Nam trước những cơ hội và thách thức thực sự trong tiến trình đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030. Do đó, việc phát triển du lịch có trách nhiệm được coi là nguyên tắc mang tính chiến lược và là con đường dẫn tới thành công.

Trên thế giới, du lịch có trách nhiệm bắt đầu hình thành từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX khi các tác động tiêu cực của phát triển du lịch đại chúng khiến con người lo ngại. Tại Việt Nam, du lịch có trách nhiệm được đề cập và quan tâm từ cuối những năm 2000. Các công cụ thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện du lịch có trách nhiệm đang từng bước được xây dựng. Nhưng phát triển du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam mới chỉ ở những bước đầu tiên. Cần nhiều hơn nữa những định hướng và chính sách của nhà nước, những nỗ lực của các bên liên quan và nhất là nâng cao nhận thức và tầm nhìn của các doanh nghiệp du lịch tại Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Du lịch có trách nhiệm trong mối quan hệ với du lịch bền vững

Phát triển du lịch bền vững từ lâu đã là một định hướng quan trọng, được quan tâm và thúc đẩy trên phạm vi toàn thế giới. Mục tiêu phát triển du lịch bền vững khá rõ ràng: đáp ứng các nhu cầu hiện tại trong khi vẫn duy trì và tăng cường cơ hội cho tương lai. Ba trục cân bằng trong phát triển du lịch bền vững bao gồm: kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường.

Du lịch có trách nhiệm theo *Tuyên bố Cape Town 2002* được hiểu thống nhất là hoạt động có trách nhiệm của các bên tham gia (nhà nước, doanh nghiệp, du khách, người dân và các tổ chức xã hội) nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường và giảm thiểu tác động tiêu cực, chi phí trong quá trình thực hiện du lịch. Kết quả của du lịch có trách nhiệm là tạo ra những địa điểm tốt hơn cho mọi người sinh sống và tham quan.

Cùng chung mục đích như du lịch bền vững và cũng xoay quanh ba trục cân bằng kinh tế - văn hóa, xã hội - môi trường, nhưng du lịch có trách nhiệm chỉ rõ phương thức tiến hành để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Du lịch bền vững sẽ được tạo lập chính từ những hành động có trách nhiệm của tất cả các bên tham gia trong phát triển du lịch. Như vậy, du lịch có trách nhiệm là khái niệm được ra đời để giải quyết tiếp các vấn đề lý luận của du lịch bền vững khi triển khai trong thực tế.

Các hình thức của định hướng du lịch có trách nhiệm như du lịch bền vững, du lịch với mục đích xã hội, du lịch hướng đến sự công bằng, du lịch sinh thái và sự kết hợp của các hình thức trên là công cụ phát triển đầy tiềm năng đối với các nước đang phát triển.

2.2. Vai trò và lợi ích của khối doanh nghiệp lữ hành khi triển khai du lịch có trách nhiệm

Doanh nghiệp lữ hành là loại hình doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, bán và tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói cho khách du lịch. Thành phần tham gia lĩnh vực lữ hành bao gồm các hãng lữ hành, đại lý lữ hành, hướng

dẫn viên du lịch - các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia và các tổ chức, cá nhân gián tiếp cung ứng các dịch vụ như lưu trú, vận chuyển, nhà hàng, điểm tham quan...

Doanh nghiệp du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, quảng bá và là “nhà cung ứng” sản phẩm du lịch có trách nhiệm đến với người tiêu dùng. Là đơn vị tổ chức trực tiếp và có mối liên hệ chặt chẽ với du khách trong toàn bộ hành trình, cách thức kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch ảnh hưởng đến cách thức trải nghiệm của du khách. Bằng những hình thức quảng cáo, tổ chức, hướng dẫn của mình, doanh nghiệp có khả năng thay đổi nhận thức, hành vi của các nhóm đối tượng khách và tạo ra tính lan tỏa, nhân rộng. Doanh nghiệp lữ hành có thể gây ảnh hưởng đến một tỉ lệ lớn lượng khách du lịch quốc tế về việc lựa chọn cơ sở lưu trú, điểm tham quan, phương tiện đi lại, mức độ và hình thức tương tác với cư dân địa phương và môi trường tự nhiên. Doanh nghiệp lữ hành còn tác động tới các đối tượng khác trong việc thực hiện du lịch có trách nhiệm tại một điểm đến, yêu cầu các đơn vị cung ứng dịch vụ phải nâng cao ý thức trách nhiệm khi tham gia vào chuỗi giá trị du lịch. Cách thức khai thác và tham gia quản lý tài nguyên của doanh nghiệp lữ hành ảnh hưởng trực tiếp tới việc phát triển kinh tế - xã hội - môi trường của địa phương.

Thực tế đã chứng minh, tiếp cận và thực hiện du lịch có trách nhiệm mang lại lợi ích nhiều mặt cho các doanh nghiệp lữ hành:

– *Tăng doanh thu*: Tăng thu nhập của doanh nghiệp một cách hợp lý thông qua việc cam kết trách nhiệm với khách hàng hiện tại, thu hút được khách hàng mới, từ đó gia tăng thị phần du lịch.

– *Tiết kiệm chi phí*: Thông qua việc giảm sử dụng tài nguyên, giảm lượng rác thải và tránh thực hiện các hành động không phù hợp với nguyên tắc bền vững và có trách nhiệm sẽ làm giảm chi phí vận hành, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

– *Tiếp cận nguồn lực tài chính*: Các tiêu chí xã hội và môi trường là các yếu tố quan trọng để đánh giá mức độ rủi ro khi cho vay. Vì thế, các doanh nghiệp lữ hành thực hiện du lịch có trách nhiệm có thể tiếp cận được nguồn vay từ ngân hàng và các nhà đầu tư dễ dàng.

– *Nâng cao cam kết và hiệu suất làm việc của nhân viên*: Nhân viên thường tự hào khi làm việc cho một doanh nghiệp lữ hành có trách nhiệm, điều này làm tăng khả năng lưu giữ và thu hút đội ngũ nhân sự có năng lực, giảm các chi phí tuyển dụng và đào tạo mới, nâng cao năng lực làm việc và sáng tạo.

– *Tăng uy tín và giá trị của thương hiệu*: Danh tiếng về có trách nhiệm sẽ làm tăng giá trị thương hiệu của công ty, hiệp hội, nghiệp đoàn... và chỗ đứng trên thị trường, đồng thời giảm rủi ro khi có những sự thay đổi về kinh tế và thị trường.

– *Bảo vệ điểm đến*: Thực hiện du lịch có trách nhiệm góp phần làm cho điểm đến du lịch trở nên hấp dẫn và thú vị hơn, đảm bảo chất lượng của điểm đến và tính bền vững trong hoạt động kinh doanh du lịch của doanh nghiệp.

– *Nâng cao chất lượng dịch vụ*: Quản lý có trách nhiệm các dịch vụ và chuỗi cung ứng đảm bảo tính an toàn và chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ và chất lượng dịch vụ, đồng thời hỗ trợ cộng đồng địa phương phát triển kinh tế qua đó phát huy hiệu quả đạo đức kinh doanh, cải thiện dịch vụ và gia tăng sự hài lòng của khách hàng.

– *Quản lý rủi ro tốt và phù hợp với quy định*: Thông qua việc quản lý hoạt động kinh doanh bền vững, phù hợp với luật pháp và các quy định liên quan, các doanh nghiệp thực hiện du lịch có trách nhiệm sẽ giảm bớt các nguy cơ gặp rắc rối về mặt pháp lý.

– *Hỗ trợ chính quyền trong việc xây dựng các quy định*: Nhà nước đang dần hoàn thiện khung chính sách và điều luật chỉnh đốn hoạt động kinh doanh của khối doanh nghiệp, đặc biệt là kiểm chế các thực hành xấu. Các doanh nghiệp lữ hành có kinh nghiệm xây dựng các chính sách và quy định về du lịch có trách nhiệm và thực hiện tốt sẽ có cơ hội ảnh hưởng, tác động trở lại đến việc hình thành, điều chỉnh các chính sách của Nhà nước.

2.3. Thực trạng triển khai kinh doanh du lịch lữ hành có trách nhiệm tại Việt Nam

Trên thế giới, du lịch có trách nhiệm đang là xu hướng mà cả du khách, doanh nghiệp du lịch và cộng đồng cư dân địa phương cùng quan tâm hướng đến để phát triển du lịch bền vững. Tổ chức “Sáng kiến của các hãng lữ hành về phát triển du lịch bền vững” ước tính 12% tổng lượng khách quốc tế đi du lịch thông qua các công ty kinh doanh đưa khách ra nước ngoài. Trong số đó, lượng khách có nhu cầu trải nghiệm du lịch và lữ hành có trách nhiệm ngày càng gia tăng. Theo thống kê của *Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV)* năm 2010, 70% khách du lịch đến từ Hoa Kỳ, Anh, Úc sẵn sàng trả thêm 150 đôla cho kỳ nghỉ 2 tuần ở một khách sạn có trách nhiệm với môi trường. Hơn 66% du khách Hoa Kỳ, Úc; 90% du khách Anh cho rằng bảo vệ môi trường và hỗ trợ cộng đồng địa phương là trách nhiệm của khách sạn.

Tại Việt Nam, trong vài năm trở lại đây, đã xuất hiện các nhu cầu đi du lịch có trách nhiệm từ nhiều đối tượng khách hàng, đặc biệt là khách du lịch quốc tế đến (Inbound tourist) nên một số doanh nghiệp đã nhanh chóng nắm bắt trào lưu này. *Công ty du thuyền Đông Dương* ở Hạ Long khai thác tuyến mới Bái Tử Long giúp giảm tải cho khu vực trung tâm vịnh Hạ Long và đề xuất thực hiện chương trình “Vì một Hạ Long xanh” làm sạch khu vực di sản. *Vitours* cũng lồng ghép các hoạt động bảo vệ môi trường trong các chương

trình teambuilding với các trò chơi như nhặt rác ở bãi biển, làng nghề... tạo hiệu ứng rất tốt cho mỗi thành viên đoàn. Qua các hành động thiết thực như đạp xe, quét, thu gom rác tại những điểm du lịch nổi tiếng, tập trung đông khách thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Huế, Hà Nội, Lào Cai... chương trình của *Vietravel* đã góp phần làm tăng sức hấp dẫn của điểm đến đồng thời tuyên truyền, vận động người dân, du khách nâng cao ý thức giữ gìn cảnh quan, không gian du lịch.

LeNguyen Travel đón khách đến phố cổ Hội An lưu trú và sinh hoạt hàng tháng tại những ngôi nhà của cư dân địa phương, tham gia các hoạt động phụ giúp nấu ăn, lau nhà cho người già, tàn tật, trẻ em tại Trung tâm xã hội Quảng Nam và Trung tâm trẻ mồ côi Hội An. *HoiAn Travel* tổ chức cho khách nước ngoài học tiếng Việt, phụ giảng trẻ em học tiếng Anh, học nấu ăn, học làm gốm ở làng gốm Thanh Hà, học làm nông ở làng rau Trà Quế. Trong suốt thời gian lưu trú tại Quảng Nam, du khách không sử dụng máy điều hòa để tiết kiệm điện và lưu trú trong thời gian dài tại một địa điểm để hạn chế sử dụng các phương tiện đi lại ảnh hưởng đến môi trường. Doanh nghiệp sử dụng một phần lợi nhuận từ hoạt động du lịch để hỗ trợ làng rau quảng bá thương hiệu và xây dựng các sản phẩm mới...

Dự án EU – ESRT có tổng giá trị 12,1 triệu Euro, được triển khai dưới sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch từ năm 2011 đến tháng 11/2016. Qua 6 năm triển khai, các hoạt động của Dự án EU - ESRT về thực hành du lịch có trách nhiệm đã có tác động đến nhận thức của các cấp, các ngành đối với yêu cầu về sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam. Đặc biệt, dự án đã thành công trong việc đưa du lịch có trách nhiệm từ một khái niệm mới lại trở thành một thuật ngữ quen thuộc; một phần tất yếu trong nhiều chính sách, kế hoạch và hành động thực tế của du lịch Việt Nam. Mặt khác, nhận thức về phát triển du lịch có trách nhiệm được lan tỏa rộng rãi đến các khu vực trên toàn quốc nhờ sự phối hợp chặt chẽ với các địa phương, các điểm đến và cộng đồng. Ngày càng có nhiều công ty du lịch cam kết điều hành kinh doanh một cách bền vững và có trách nhiệm về xã hội, xây dựng các chính sách du lịch có trách nhiệm cho hoạt động của mình. Các diễn đàn truyền thông xã hội cũng đưa ra ngày càng nhiều tin về du lịch có trách nhiệm, chia sẻ thông tin giữa khách du lịch, các cơ quan phát triển và các công ty du lịch.

Tính đến hết năm 2016, cả nước có 1.590 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành. Đa số các doanh nghiệp có nhận thức tích cực và những hoạt động thúc đẩy du lịch có trách nhiệm, tuy nhiên, số lượng còn hạn chế, chỉ tập trung ở khối các doanh nghiệp lớn và không đồng đều trong việc thực hiện các mục tiêu.

Việc bảo vệ môi trường đã được các doanh nghiệp thực hiện tương đối, đặc biệt đối với việc tiết kiệm nguyên liệu tự nhiên vì gắn liền với chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Việc đảm bảo các yếu tố kinh tế - văn hóa - xã hội cho cộng đồng chưa được thỏa đáng.

Doanh nghiệp lớn thường có chính sách kinh tế xã hội đối với địa phương rõ ràng hơn trong điều kiện vẫn đảm bảo lợi ích kinh tế của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này nhận thức rõ ràng rằng chính sách bền vững về kinh tế xã hội môi trường sẽ giúp nâng cao hình ảnh của doanh nghiệp đối với cộng đồng và khách du lịch. Tuy nhiên, các chính sách chỉ được thực hiện trong chừng mực lợi ích kinh tế của doanh nghiệp được đảm bảo tối đa. Nói cách khác, doanh nghiệp có xu hướng hạn chế hoạt động có trách nhiệm nếu lợi ích kinh tế không được đảm bảo. Mô hình doanh nghiệp xã hội bước đầu hình thành và phát huy hiệu quả, tuy nhiên sức lan tỏa về kinh tế và văn hóa và xã hội vẫn rất hạn chế nên khó có thể được nhân rộng.

Lao động du lịch có trình độ kỹ năng chuyên nghiệp hầu hết tập trung ở các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... lao động du lịch rất thiếu. Lao động địa phương tham gia trực tiếp vào du lịch còn tương đối ít hoặc nhiều nơi không có. Với những người đã tham gia thì cơ bản là thực hiện các công việc lao động đơn giản (lao động phổ thông) hoặc gián tiếp tới du lịch và có thu nhập tương đối thấp. Nguyên nhân là do nhiều doanh nghiệp không có hoặc có chính sách không rõ ràng về nhân sự địa phương hoặc trình độ của lao động địa phương còn hạn chế nên doanh nghiệp phải sử dụng người ngoài.

Hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế và nội địa trong xu thế cạnh tranh ngày càng mạnh tạo ra sức ép đối với các nhà cung cấp dịch vụ có thiên hướng giảm chi phí, hạ giá thành làm cho mất đi tính nguyên vẹn, giá trị độc đáo của chiều sâu văn hóa, chất lượng và trải nghiệm du lịch giảm sút. Hoạt động kinh doanh thiếu trách nhiệm do ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường, chạy theo lợi nhuận ngắn hạn dẫn tới mất an toàn, không đảm bảo yêu cầu về chuẩn chất lượng dịch vụ trong hoạt động du lịch như xe chạy quá tải, ngộ độc thực phẩm, hướng dẫn viên chạy xô theo thời vụ...

2.4. Yêu cầu về nhận thức và hành động của doanh nghiệp lữ hành có trách nhiệm Việt Nam

Việc thực hiện du lịch có trách nhiệm của doanh nghiệp không phải là một hoạt động nhất thời mà là cả một quá trình thay đổi từ nhận thức cho tới cách thức tổ chức kinh doanh. Quá trình này cũng không chỉ gắn với một giai đoạn, một chu kỳ kinh doanh mà gắn với doanh nghiệp trong dài hạn. Muốn vậy, doanh nghiệp lữ hành có trách nhiệm Việt Nam phải xác định rõ các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, nhận thức đúng và đủ sẽ quyết định trách nhiệm cao. Du lịch có trách nhiệm không phải là một chiến thuật kinh doanh, một công cụ nhất thời, một biện pháp tuyên truyền mà là một phương thức tiếp cận, tầm nhìn của doanh nghiệp. Từ tầm nhìn của doanh

ng nghiệp, hệ thống các chính sách được đưa ra thể hiện cam kết thực hiện du lịch có trách nhiệm. Quá trình thực hiện du lịch có trách nhiệm tại doanh nghiệp bắt đầu từ nhận thức của cấp quản lý cao nhất. Nhà quản lý phải nắm được các quy định của Nhà nước về phát triển du lịch, đánh giá được tác động đến đời sống và các hoạt động kinh tế - xã hội - môi trường của du lịch. Người lao động trong ngành/lĩnh vực du lịch có trách nhiệm cần xác định được trách nhiệm của mình trong từng vị trí công việc đảm nhận.

Thứ hai, hành động là biểu hiện của trách nhiệm. Thực hiện hoạt động du lịch có trách nhiệm phải thông qua các hoạt động, sản phẩm cụ thể, trong đó bao gồm:

– *Phát triển sản phẩm du lịch có trách nhiệm*: Phát triển sản phẩm du lịch có trách nhiệm cần kết hợp quy trình phát triển sản phẩm du lịch thông thường với các nguyên tắc cơ bản về phát triển du lịch bền vững. Điểm khởi đầu của quy trình này là thị trường. Bằng cách nắm bắt và dự đoán trước nhu cầu của các phân đoạn thị trường chính, sản phẩm du lịch có thể được thiết kế và phát triển với khả năng thành công thương mại cao. Xác định các lĩnh vực phải cải thiện, điều chỉnh, thay đổi để tạo ra sự quan tâm lớn hơn của người tiêu dùng có trách nhiệm, bao gồm: điểm đến có trách nhiệm, điểm du lịch có trách nhiệm, cơ sở lưu trú theo xu hướng du lịch có trách nhiệm, vận chuyển du lịch có trách nhiệm (phương tiện đi lại sử dụng năng lượng xanh, các tuyến du lịch xe đạp, máy bay giảm lượng carbon...). Khai thác tối đa khả năng của điểm đến nhằm tạo ra sản phẩm và dịch vụ đặc thù của vùng và khu vực. Ưu tiên nguyên liệu địa phương, sản vật địa phương, phong cách địa phương để tạo dựng hình ảnh địa phương trong tất cả các hoạt động du lịch tại điểm đến. Trong trường hợp bắt buộc phải du nhập hàng hóa, phương tiện, công cụ từ nơi khác thì nhất thiết phải nội địa hóa, địa phương hóa bằng hình ảnh, ngôn ngữ... gắn gũi với văn hóa bản địa.

– *Tạo ra chuỗi cung ứng dịch vụ có trách nhiệm*: Chuỗi cung ứng là hệ thống vận chuyển của một sản phẩm hoặc dịch vụ từ người cung cấp tới khách hàng. Chuỗi cung ứng du lịch bao gồm cả sản phẩm và dịch vụ du lịch cốt lõi và phụ trợ. Để trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng có trách nhiệm, công ty lữ hành phải sử dụng hướng dẫn viên bản địa, lao động địa phương, tái chế nguyên liệu địa phương, thông tin cho khách về các vấn đề bền vững. Các nhà hàng sử dụng lao động địa phương, tìm những nguồn thực phẩm bền vững, thực hiện thương vụ công bằng, chi trả lương công bằng. Các nhà cung cấp phát triển thực phẩm hữu cơ, không buôn bán hoặc tiêu thụ các loại động vật, thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng...

Tất cả các đối tác tham gia chuỗi cung ứng phải công nhận và cam kết hỗ trợ việc phát triển du lịch có trách nhiệm vì lợi ích riêng của cá nhân và vì lợi ích chung của tập thể trong các hoạt động của mình.

– *Tiếp thị và truyền thông có trách nhiệm*: Tuyệt đối không quảng bá quá mức về điểm đến mà làm rõ giá trị của điểm đến vào những thời điểm khác nhau trong năm làm cho khách biết được những khoảnh khắc trải nghiệm thú vị nhất. Quảng bá về những giá trị tinh thần trong quá trình thụ hưởng dịch vụ du lịch, tham quan, nghỉ dưỡng tại điểm đến thông qua hình ảnh về kỳ nghỉ của những nhân vật có phong cách tiên phong mà ở đó họ thể hiện sự tôn trọng những giá trị thiên nhiên và giá trị văn hóa bản địa.

– *Cung cấp hỗ trợ có trách nhiệm cho các điểm đến du lịch*: Luôn tôn trọng và coi những giá trị văn hóa bản địa (di sản, lối sống, tập tục, lễ hội, trang phục, trò chơi dân gian...) là nguồn tài nguyên vô giá để hấp dẫn thu hút khách và tạo ra trải nghiệm độc đáo cho du khách. Không phô diễn, sân khấu hóa nội dung văn hóa, nghệ thuật. Không sao chép rập khuôn những giá trị văn hóa bản địa của nơi này để trình diễn ở nơi khác. Định kỳ tại những khu vực tập trung đông du khách, tổ chức sinh hoạt văn hóa cộng đồng, biểu diễn các trò chơi để duy trì nét văn hóa truyền thống. Trích phần lợi nhuận của doanh nghiệp, phần đóng góp tự nguyện của khách để hỗ trợ, duy trì, gìn giữ, lưu trữ, trưng bày những giá trị văn hóa bản địa quý báu. Hỗ trợ về thông tin, năng lực, kinh nghiệm để cộng đồng tham gia phần việc trong chuỗi cung ứng. Phát triển mô hình mỗi làng một sản phẩm, tập trung vào nghề thủ công truyền thống, ẩm thực truyền thống, nghệ thuật dân gian để tạo điều kiện cho cộng đồng phát triển kinh tế hộ gia đình. Các tổ, đội, hội, câu lạc bộ trong cộng đồng thực hiện các phần việc quản lý điểm đến, biểu diễn văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng theo chương trình du lịch mà doanh nghiệp lên hành thiết kế.

Nhìn chung, để khẳng định thương hiệu, từng bước chiếm lĩnh và nắm giữ thị phần, các doanh nghiệp du lịch có trách nhiệm, ngoài việc nhận thức và thực hiện các hoạt động cụ thể, tích cực trên, còn cần phối hợp hài hòa, đồng bộ với các loại hình khác như du lịch bền vững, du lịch sinh thái... Có như thế, du lịch có trách nhiệm mới thực sự nâng cao được uy tín, sức cạnh tranh trong môi trường phát triển du lịch sôi động hiện nay, tạo được chuỗi cung ứng giá trị đáp ứng các mục tiêu phát triển và hội nhập.

3. KẾT LUẬN

Bên cạnh những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc gia, du lịch Việt Nam hiện tại đang phải đối mặt với không ít vấn đề về tăng trưởng, cạnh tranh và cả những tác động tiêu cực đến môi trường - xã hội. Trong bối cảnh đó, triển khai du lịch có trách nhiệm là một định hướng thiết thực đảm bảo phát triển bền vững. Những lợi ích ban đầu từ việc thực hiện các hoạt động du lịch có trách nhiệm đã bắt đầu hé lộ khi có sự vào cuộc của các doanh nghiệp lớn. Các công cụ thúc đẩy và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện du lịch có trách nhiệm đang từng bước được xây dựng. Tuy nhiên, phát triển du lịch có trách

nhiệm tại Việt Nam mới đang ở những bước đầu tiên. Để đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong giai đoạn tới, rất cần sự hợp tác, phát huy tối vai trò, trách nhiệm của tất cả các thành viên cũng như sự chung tay, góp sức của cả cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2011), “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, ban hành theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011.
2. Đỗ Cẩm Thơ (2012), “Bàn về bản chất của du lịch có trách nhiệm”, *Tạp chí Du lịch* tháng 11, 12.
3. Hà Văn Siêu (2015), “Nghiên cứu du lịch có trách nhiệm tại Việt Nam”, *Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ*, Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

RESPONSIBLE TOURISM- SUSTAINABLE DIRECTION FOR VIETNAMESE TOURISM ENTERPRISES

Abstract: *Responsible tourism is an integrated approach, involving the responsibility of many subjects to increase the economic, social and environmental benefits of tourism, simultaneously mitigating the negative impacts. A tourism enterprise is a direct and potentially influential entity in responsible tourism practice. Vietnam's travel industry has implemented a number of responsible tourism promotion activities in recent years, but mainly concentrated in a few large enterprises and the implementation of the responsibility is limited by the activities associated with its business interests. Development of responsible tourism in Vietnam requires a changing process from awareness to the way of doing business with four focus groups: development of responsible tourism products, responsible supplying chain of services, responsible marketing and communications and supply of responsible support to destinations.*

Keywords: *responsible tourism, sustainable tourism, Vietnamese tourism enterprise*

KINH NGHIỆM THIẾT KẾ TƯ LIỆU ĐIỆN TỬ DẠY HỌC MÔN TOÁN LỚP 3 THEO ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG LỰC HỌC SINH TRONG NHÀ TRƯỜNG TIỂU HỌC

Trịnh Thị Hiệp, Phạm Thị Thùy Dung, Nguyễn Thị Thảo,
Luu Vũ Hoài Thu, Vũ Thu Uyên
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội coi mục tiêu tiếp cận đổi mới trong giáo dục, rèn luyện cho SV năng lực dạy học ở trường Tiểu học là một mục tiêu quan trọng, đáp ứng yêu cầu, mục tiêu đào tạo nghề. Theo đó, trong bối cảnh hiện nay, một năng lực cần được rèn luyện và phát triển cho các giáo viên và giáo viên tương lai là năng lực tiếp cận chương trình dạy học mới để phát triển chương trình lớp học. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu về hoạt động tổ chức cho sinh viên sư phạm Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội thiết kế tư liệu dạy học môn Toán lớp 3 theo định hướng tiếp cận năng lực. Có thể kết luận rằng: Thông qua hoạt động thí điểm thiết kế và thực hành dạy học tư liệu dạy học môn Toán lớp 3, sinh viên sư phạm Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội được bồi dưỡng và nâng cao năng lực phát triển chương trình lớp học theo định hướng nâng cao năng lực học sinh trong nhà trường Tiểu học.

Từ khóa: phát triển chương trình, chương trình lớp học, tư liệu dạy học.

Nhận bài ngày 11.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017
Liên hệ tác giả: Trịnh Thị Hiệp; Email: tthiep@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiết kế tư liệu dạy học là công việc cần thiết hỗ trợ quá trình dạy học. Cùng với kế hoạch, nội dung bài học (giáo án) đã chuẩn bị, tư liệu dạy học giúp cả người dạy và người học thêm chủ động, giúp nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy – học trong nhà trường. Tất nhiên, việc soạn giáo án cũng như thiết kế tư liệu dạy học theo từng nội dung, từng bài học cụ thể là công việc tiêu tốn nhiều thời gian và công sức của giáo viên. Tuy nhiên, với sự phát triển của công nghệ thông tin (CNTT), mạng Internet và các phần mềm ứng dụng trong dạy học hiện nay, việc biên soạn, thiết kế hệ thống kiến thức cơ bản và hỗ trợ hoạt động dạy - học không phải là quá khó. Lợi thế của biên soạn, thiết kế giáo án, tư liệu phục

vụ hoạt động dạy học này chính là ở chỗ, người dạy có thể khai thác và chia sẻ các nguồn kiến thức, thông tin trên Internet; tiết kiệm thời gian cho người biên soạn, có thể dễ dàng cập nhật, bổ sung hay chỉnh sửa; đồng thời giúp cũng người học thuận lợi trong việc nắm bắt, mở rộng kiến thức.

Ngoài biên soạn giáo trình, bài giảng như một nhiệm vụ bắt buộc, hiện việc thiết kế tư liệu, ngân hàng dữ liệu cho mỗi môn, nội dung, bài học nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cho người học đang là xu hướng chung của các giảng viên hiện nay. Căn cứ vào thực tế nhận thức về chương trình, nội dung, kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh và kết quả bước đầu của các hoạt động đã triển khai tại khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội, bài báo này đưa ra một số kinh nghiệm thiết kế tư liệu điện tử hỗ trợ hoạt động dạy học Toán lớp 3. Thành phần tham gia thiết kế và ứng dụng khảo nghiệm tư liệu chính là các giảng viên và sinh viên (SV) trong khoa, những người sẽ là giáo viên tương lai trong các trường Tiểu học.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề về chương trình lớp học, kế hoạch bài học, tư liệu dạy học theo định hướng phát triển năng lực

Nói đến chương trình, có thể nói tới các cấp độ sau: Chương trình quốc gia, chương trình địa phương/chương trình nhà trường và chương trình lớp học. Chương trình lớp học là một hệ thống các kế hoạch dạy học và giáo dục do giáo viên thiết kế trên cơ sở chương trình nhà trường, để thực hiện nhằm đạt mục tiêu dạy học. Khi thực hiện chương trình lớp học, giáo viên đóng vai trò là chủ thể thiết kế và thi công. Năng lực phát triển chương trình lớp học là một trong những năng lực quan trọng và cần thiết phải có ở giáo viên. Năng lực phát triển chương trình lớp học thể hiện qua kết quả của hoạt động thiết kế kế hoạch dạy học của giáo viên nhằm đạt mục tiêu dạy học ở mỗi tiết học, một số tiết học, cả năm học. Do vậy, các trường, khoa sư phạm cần quan tâm đào tạo và phát triển năng lực phát triển chương trình lớp học cho SV.

Trong các kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực, việc xác định mục tiêu học tập là rất quan trọng, mô tả năng lực cụ thể, có thể đo lường được; định hướng trong dạy và học... là căn cứ để kiểm tra đánh giá kết quả tiến bộ của người học. Nội dung dạy học dựa trên các mục tiêu xác định, học nội dung trong chương trình và các nội dung mở, gắn với thực tiễn, hướng tới thể hiện hay chứng minh được rõ học sinh sẽ đạt được các khả năng/năng lực gì. Việc lựa chọn các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học,

phương tiện và môi trường dạy học đóng vai trò quyết định đến tính hiệu quả và hiệu suất của quá trình dạy học. Đây là bước khó khăn nhất trong quá trình lập kế hoạch bài dạy, đòi hỏi sự sáng tạo của giáo viên, năng lực sư phạm (và đương nhiên cả năng lực chuyên môn), khả năng dự báo các tình huống khó khăn cũng như hiểu biết thấu đáo về đối tượng người học trong lớp. Việc triển khai, tổ chức các hình thức và phương pháp dạy học cần bám sát vào mục tiêu, nội dung và đối tượng người học.

Tư liệu dạy học là các tài liệu học tập, có thể được số hóa theo một kiến trúc định dạng và kịch bản nhất định được lưu trữ trên máy tính, như: văn bản (text), slide, bảng dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, video... và hỗn hợp các dạng thức nói trên hoặc là những tài liệu hướng dẫn, giáo trình, sách, báo, sáng kiến, kinh nghiệm... nhằm phục vụ cho quá trình dạy học. Từ những tư liệu đó, giáo viên có thể thiết kế, xây dựng nên các kế hoạch dạy học (giáo án), sử dụng trong bài dạy nhằm phục vụ cho quá trình dạy học của mình.

2.2. Quy trình thiết kế tư liệu điện tử phục vụ dạy học Toán lớp 3

Để có hệ thống tư liệu phù hợp và có chất lượng, đồng thời giúp SV nắm vững quy trình để có thể tự thiết kế bộ tư liệu cho riêng mình, chúng tôi hướng dẫn và cùng SV tiến hành các bước sau:

Thứ nhất, yêu cầu SV nghiên cứu kỹ các tài liệu về *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học* để nắm chắc mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Toán ở Tiểu học; tìm hiểu dự thảo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, định hướng đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay; tìm hiểu tài liệu về đánh giá học sinh Tiểu học; tiếp cận một số tài liệu dạng tư liệu dạy học cụ thể như: Các thiết kế kế hoạch dạy học, các bài giảng điện tử trong dạy học Toán ở Tiểu học, đặc biệt là thiết kế kế hoạch dạy học và bài giảng điện tử trong dạy học Toán 3; tìm hiểu một số tài liệu về bồi dưỡng năng lực phát triển chương trình lớp học của giáo viên Tiểu học trong dạy học môn Toán; tìm hiểu một số tài liệu về dạy học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh Tiểu học... Trên cơ sở đó, giúp SV phân tích, hình thành quan điểm về tư liệu dạy học, xác định tư liệu dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh trong nhà trường Tiểu học cần chuẩn bị cho quá trình thực hành học phần *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học* và cho việc thực tập sư phạm ở trường Tiểu học sau này.

Thứ hai, từ sự thống nhất về quan điểm về tư liệu dạy học, quy trình, nội dung thiết kế, giảng viên tổ chức cho các nhóm SV thực hiện thiết kế tư liệu dạy học theo từng chủ đề kiến thức trong chương trình Toán lớp 3: Tư liệu dạy học số tự nhiên ở lớp 3, tư liệu dạy học Đại số ở lớp 3, tư liệu dạy học Đại lượng ở lớp 3, tư liệu dạy học Hình học ở lớp 3, tư

liệu dạy học yếu tố Thống kê ở lớp 3. Trong mỗi nhóm, phân công SV thiết kế tư liệu dạy học cho từng bài dạy cụ thể tương ứng với từng tiết học trong sách giáo khoa Toán 3 hiện hành.

Thứ ba, sau khi chỉnh sửa sơ bộ các tư liệu dạy học do SV thiết kế, giảng viên giảng dạy học phần Phương pháp dạy học tổ chức cho các em thí điểm thực hành triển khai dạy trên lớp. Mỗi chủ đề chọn thực nghiệm dạy một số bài học theo các tư liệu dạy học đã chuẩn bị. Mỗi tiết dạy thí điểm đều tổ chức cho SV trong lớp góp ý, đánh giá. Ngoài ra, yêu cầu mỗi SV khi xuống trường Tiểu học thực tập cố gắng bố trí dạy thực nghiệm 1 đến 2 tiết, quay băng hình gửi về giảng viên hướng dẫn. Cuối cùng, giảng viên giảng dạy học phần và các giảng viên của tổ chuyên môn đánh giá, xếp loại các tiết dạy.

Thứ tư, từ góp ý của giảng viên và SV trong lớp, từng cá nhân SV chỉnh sửa các tư liệu dạy học của từng bài cụ thể, đưa ra nhóm, lớp góp ý một lần nữa và hoàn thiện các tư liệu dạy học đã có sau thực nghiệm. SV nộp lại tất cả các tư liệu dạy học đó cho giảng viên và bộ môn làm tư liệu chung cho toàn khoá, toàn khoa. Các sản phẩm này được coi như là sản phẩm học tập của học phần *Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học*.

Thứ năm, các giảng viên bộ môn tổ chức đánh giá chung và đánh giá chi tiết từng kế hoạch dạy học, đánh giá tư liệu dạy học và xếp loại tư liệu dạy học của từng cá nhân SV, cho điểm để tính điểm học phần hoặc cộng vào điểm làm khóa luận tốt nghiệp.

2.3. Kết quả thiết kế và khảo nghiệm tư liệu dạy học Toán lớp 3

Chúng tôi đã thực hiện thiết kế tư liệu dạy học cơ bản của 145 bài học. Cụ thể: Tư liệu dạy học về số tự nhiên có 65 bài, dạy học Đại số có 20 bài, dạy học Đại lượng có 30 bài, dạy học Hình học có 25 bài và dạy học yếu tố Thống kê có 5 bài. Tư liệu dạy học của mỗi bài học đều gồm: Kế hoạch dạy học bản Word, bài giảng điện tử (bài trình chiếu Powerpoint).

Về kết quả khảo nghiệm tư liệu dạy học Toán lớp 3 trên lớp, chúng tôi thực hiện ở 5 lớp hệ Cao đẳng tại khoa Giáo dục; thời gian thực hiện từ tháng 10 đến tháng 12/ 2016 và tháng 3 đến tháng 4/2017. Tổng số SV tham gia và có kết quả báo cáo là 35. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Loại T, là tốt: Tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp để đạt mục tiêu cốt lõi của bài học, có sự sáng tạo, mở rộng linh hoạt, chú ý phát triển thêm nhiều năng lực cho học sinh; loại K, đạt yêu cầu: đảm bảo đúng sách giáo khoa, tiến trình hợp lí, tư liệu dạy học phù hợp; loại TB, chưa đạt yêu cầu: vi phạm một trong các điều trình bày trong loại K. Dưới đây là bảng thống kê cụ thể:

Lớp	C2015A	C2015B	C2015C	C2015D	C2015CLC
Số SV	7	6	8	9	5
Số kế hoạch dạy học	28	24	32	36	25
Số kế hoạch dạy học có sử dụng tư liệu điện tử	28	24	32	36	25
Số kế hoạch dạy học có sự đổi mới (nâng cao năng lực học sinh Tiểu học) so với sách hướng dẫn giáo viên hiện hành	28	24	32	36	25
Số tiết dạy thực nghiệm (trên lớp)	12	14	14	15	10
Số tiết dạy thực nghiệm (trên lớp) có giáo án và tư liệu dạy học điện tử	12	14	14	15	10
Đánh giá (loại T, K, TB)	12 T	14T	14 T	15 T	10 T

Kết quả này bước đầu cho thấy các kế hoạch dạy học và bài giảng điện tử được thiết kế nhìn chung là phù hợp, có chất lượng, hiệu quả, có tính khả thi; các tiết dạy học đều đạt mục tiêu đề ra.

Về kết quả khảo nghiệm tại trường Tiểu học thời gian thực tập sư phạm, các nhóm và cá nhân SV tham gia sử dụng tư liệu dạy học đã thiết kế để dạy thực nghiệm khoảng 50 tiết dạy học môn Toán lớp 3. Có 30 tiết dạy được quay video gửi về cho giảng viên hướng dẫn. Trong đó, chúng tôi đã lựa chọn được 19 video tiết dạy có chất lượng, lưu vào đĩa CD để bổ sung vào nguồn dữ liệu hỗ trợ dạy học học phần này.

Có thể nói, bộ tư liệu dạy học của 145 bài học đã bao trùm 100% bài dạy học kiến thức mới và một số bài luyện tập, luyện tập chung trong chương trình môn Toán lớp 3. Tư liệu tối thiểu của mỗi bài dạy là: Kế hoạch dạy học bản Word, bài giảng điện tử Powerpoint. Ngoài ra, tư liệu dạy học của một số bài học có thêm video minh họa việc thực hiện các hoạt động dạy và học ở trên lớp.

Bộ tư liệu dạy học thực sự là tài liệu tham khảo tốt cho SV ngành Giáo dục Tiểu học khi học tập học phần *Phương pháp dạy học môn Toán ở Tiểu học*. Đối với giáo viên Tiểu học, bộ tư liệu hỗ trợ tốt trong công việc soạn bài, sưu tầm tư liệu dạy học. Giáo viên Tiểu học có thể tham khảo những cách thức tổ chức hoạt động, những nội dung đổi mới, cập nhật, được thể hiện trong bộ tư liệu. Do được thiết kế trên nền các phần mềm tin học

cơ bản, bộ tư liệu rất dễ sử dụng. Người dùng có thể tham khảo tư liệu hoặc vào chỉnh sửa, bổ sung tư liệu cho phù hợp với mục đích sử dụng của mình.

2.4. Một số kinh nghiệm tổ chức thiết kế tư liệu dạy học Toán lớp 3

➤ Về phía giảng viên

Việc hướng dẫn SV khoa Giáo dục Tiểu học thiết kế bộ tư liệu điện tử hỗ trợ dạy học Toán lớp 3 chỉ là một ví dụ cụ thể; không chỉ các giảng viên giảng dạy các chuyên ngành Toán, Phương pháp giảng dạy... mà nói chung, giảng viên các chuyên ngành khác cũng cần có ý thức thiết kế và hướng dẫn SV thiết kế bộ tư liệu riêng hỗ trợ việc dạy – học môn học, học phần đó. Giảng viên cần giúp SV tiếp cận và nắm chắc định hướng đổi mới trong giáo dục, nhất là giáo dục Tiểu học; tổ chức cho SV thiết kế các kế hoạch dạy học theo hệ thống, đảm bảo yêu cầu, mục tiêu đổi mới; góp phần phát triển chương trình lớp học, nội dung môn học, bài học. Đồng thời với việc hướng dẫn, việc góp ý, chỉnh sửa, giúp SV tự hoàn thiện các thao tác, quy trình, nội dung tư liệu cũng cần thực hiện kịp thời, thường xuyên, nhằm giúp SV chủ động, phát huy được năng lực và sự sáng tạo của mình. Hiện việc khảo nghiệm, tiến tới sử dụng hệ thống tư liệu đã thiết kế để hỗ trợ hoạt động dạy học như là một phần của việc đổi mới phương pháp dạy học còn hạn chế, nên giảng viên cần tổ chức, sắp xếp để SV thực nghiệm dạy học nhiều hơn. Bên cạnh đó, để có hệ thống tư liệu hỗ trợ tốt cho cả hoạt động của người dạy và người học, giảng viên không chỉ cần biết hướng dẫn, yêu cầu, mà còn phải biết phối hợp, giúp đỡ, ghi nhận, trân trọng thành quả bước đầu của SV, xem đó như là một trong những phẩm chất, ý thức nghề nghiệp tương lai cần thiết, đáng quý của họ.

➤ Về phía sinh viên

Thông qua hoạt động thiết kế tư liệu dạy học Toán lớp 3, SV được nâng cao hiểu biết về cơ sở lý luận trong dạy học nói chung và dạy học Toán ở Tiểu học nói riêng, đặc biệt được thể hiện năng lực thiết kế, sáng tạo của bản thân. Từ sự hướng dẫn của giảng viên và kinh nghiệm thiết kế ban đầu, SV hoàn toàn có thể xây dựng được nguồn tư liệu dạy học đầy đủ và phong phú cho từng bộ môn, đặc biệt là bộ môn Toán để tham khảo vận dụng vào thực hành đổi mới, đa dạng hóa các phương pháp dạy học trong quá trình sau này ở trường Tiểu học. Hiện việc phát triển chương trình lớp học đã được triển khai ở hầu hết các bộ môn, SV được rèn kỹ năng thiết kế kế hoạch bài học bắt đầu từ khi học năm thứ hai và tiếp cận định hướng đổi mới, bổ sung, hoàn thiện ở các năm học tiếp theo đến khi tốt nghiệp. Mỗi SV cần có ý thức chủ động xây dựng các kế hoạch, chương trình, kỹ năng cho riêng mình; cần mạnh dạn đề xuất tham gia các hoạt động học tập, nghiên cứu, trong đó có thiết kế tư liệu dạy học. Cần có ý thức tập hợp, lưu giữ thành các bộ tư liệu (gồm giáo án

bản word, giáo án điện tử, folder tư liệu điện tử, và một số video tiết dạy học...) phục vụ bản thân sau này.

Trên thực tế, bộ tư liệu điện tử hỗ trợ dạy học Toán lớp 3 trên khá phù hợp với mục tiêu, nội dung dạy học, với trình độ nhận thức; tâm lí học sinh Tiểu học; đảm bảo sinh động; hấp dẫn; độ khó trong sử dụng và thiết kế..., phù hợp định hướng đổi mới, nâng cao năng lực cho học sinh trong nhà trường Tiểu học hiện nay, nhưng mới chỉ là kết quả, sản phẩm bước đầu. Mỗi SV cần mạnh dạn, chủ động hơn nữa, cần tiếp tục rút kinh nghiệm, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời để có các sản phẩm hỗ trợ phù hợp hơn, có chất lượng cao hơn.

➤ *Về phía nhà trường*

Ngoài việc thanh toán kinh phí cho việc biên soạn chương trình, giáo trình, bài giảng theo quy định, Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động biên soạn, thiết kế hệ thống tư liệu phục vụ dạy học. Hệ thống tư liệu này nếu đã được các khoa thẩm định và đề nghị, Nhà trường cũng nên xem xét, tổ chức đánh giá, nghiệm thu để đưa vào nguồn học liệu tham khảo chính thức phục vụ đào tạo. Phòng Đào tạo cũng nghiên cứu tạo điều kiện để SV có thêm thời gian, địa điểm phù hợp, thuận lợi để tổ chức thiết kế, khảo nghiệm, thực nghiệm các phương án, sản phẩm thiết kế. Có như vậy, việc phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV; hoạt động rèn luyện kĩ năng, nghiệp vụ của SV mới trở nên thường xuyên, hiệu quả, thiết thực, đúng tinh thần đổi mới.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, thông qua hoạt động thí điểm thiết kế và khảo nghiệm bộ tư liệu điện tử hỗ trợ dạy học môn Toán lớp 3, SV khoa Sư phạm Tiểu học của trường đã được bồi dưỡng và nâng cao năng lực phát triển chương trình lớp học theo định hướng nâng cao năng lực học sinh trong nhà trường Tiểu học. Việc triển khai đào tạo giáo viên Tiểu học bằng cách hướng dẫn SV chủ động tìm kiếm, phát huy sự sáng tạo của mình như trên là một trong những biện pháp hiệu quả, thiết thực, góp phần phát triển năng lực SV, những giáo viên tương lai, giúp họ có thể nhanh chóng tiếp cận và đáp ứng các yêu cầu đổi mới giáo dục, đổi mới hoạt động dạy học giai đoạn sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Dự thảo chương trình giáo dục phổ thông (Chương trình tổng thể)*, ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2017.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT* ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đánh giá học sinh Tiểu học.

3. Đặng Vũ Hoạt, Phó Đức Hòa (2009), *Giáo dục học Tiểu học 1*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Đặng Thành Hưng (2012), “Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực”, *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, số 12.
5. Nguyễn Văn Thái Bình - Đỗ Thị Trinh - Nguyễn Tiến Trung (2014), “Năng lực giáo viên trong bối cảnh mới và một số biện pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ISSN 0868-3719, Vol. 59, No 2A, tr. 151-156.
6. Vũ Quốc Chung (2015), “Bồi dưỡng năng lực phát triển chương trình lớp học của giáo viên Tiểu học trong dạy học môn Toán”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực giáo dục Tiểu học”*, - Nxb Hồng Đức, tr. 195-203.
7. Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội (2017), *Tài liệu tập huấn chuyên đề đại trà: Dạy học theo định hướng nâng cao năng lực học sinh trong nhà trường Tiểu học cho giáo viên dạy văn hóa cơ bản*, tháng 7 năm 2017.

EXPERIENCE ON DESIGNING E-MATERIALS FOR TEACHING MATHEMATICS IN 3RD GRADE AIMING TO ENHANCE PUPILS' CAPACITY AT PRIMARY SCHOOLS

Abstract: Approaching the innovation in education and training teaching ability for students is considered as an important goal to meet the love and target of vocational training at Hanoi Metropolitan University, the Primary Education Department. Accordingly, in the current context, a capacity that needs to be developed for teachers and pedagogical students is the access of new curriculum to develop classroom programs. This paper presents the results of research on organizational activities for pedagogical students of Hanoi Metropolitan University to design e-materials for teaching Mathematics in 3rd grade according to the orientation of capacity. It can be concluded that: Through the pilot activities of designing and practicing teaching and learning materials in Mathematics of 3rd grade, students of the Primary Education Department, Hanoi Metropolitan University are trained and improved their capacity aiming to enhance pupils' capacity at primary schools.

Keywords: Curriculum development, classroom program, teaching materials.

SỬ DỤNG BLENDED LEARNING TRONG DẠY HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH *GIÁO DỤC TIỂU HỌC* – TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Ngô Thị Kim Hoàn, Phạm Thị Quỳnh Anh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Blended learning* – học kết hợp – một mô hình học tập hiệu quả đã và đang nhận được sự quan tâm và được áp dụng trong dạy học ở các cấp, bậc khác nhau ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bài viết nêu bật những điểm mạnh của mô hình *Blended learning* cũng như đánh giá những lợi thế của mô hình học tập này áp dụng trong dạy học cho sinh viên ngành *Giáo dục Tiểu học*, trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Từ khóa: *Học kết hợp, Giáo dục Tiểu học, dạy và học*

Nhận bài ngày 02.10.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Ngô Kim Hoàn; Email: nkhoan@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Blended learning hiện nay đang là một trong những mô hình học tập nhận được nhiều sự quan tâm và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, chuyên ngành trên thế giới và Việt Nam. Mô hình này thực chất là sự kết hợp những ưu điểm của phương pháp dạy và học truyền thống và tận dụng thế mạnh của công nghệ thông tin, cụ thể là các chương trình học qua hệ thống phần mềm hoặc trực tuyến (online). Với mô hình học tập này, người dạy và người học sẽ có phương pháp tiếp cận môn học theo hướng toàn diện hơn.

2. NỘI DUNG

2.1. Blended learning và vai trò trong dạy học hiện nay

2.1.1. *Blended learning* là gì?

Đối với thuật ngữ tiếng Anh, theo từ điển *Longman Online*, “blend” được định nghĩa như sau: “to combine different things in a way that produces an effective or pleasant

result” (kết hợp nhiều thứ khác nhau theo một cách nào đó để tạo ra kết quả tốt hơn, dễ chịu hơn). Từ điển *Cambridge Online* giải thích “blend” là trộn hoặc kết hợp cùng nhau (to mix or combine together).

Theo giáo sư Michael Horn, cử nhân lịch sử đại học Yale danh tiếng và thạc sĩ quản trị kinh doanh của Harvard, người đồng sáng lập và là Giám đốc giáo dục của *Học viện Clayton Christensen* (California - Hoa Kỳ): “Phương pháp học tập hỗn hợp - Blended learning để chỉ các mô hình học kết hợp giữa hình thức lớp học truyền thống và các giải pháp e-learning”.

Tại Việt Nam, tác giả Nguyễn Văn Hiền có đưa ra một khái niệm tương tự là “học tập hỗn hợp” để chỉ hình thức kết hợp giữa cách học trên lớp với học tập có sự hỗ trợ của công nghệ, học tập qua mạng. Tác giả Nguyễn Danh Nam cũng đưa ra nhận định: Sự kết hợp giữa e-Learning với lớp học truyền thống trở thành một giải pháp tốt, nó tạo thành một mô hình đào tạo gọi là “Blended learning”.

Từ cách diễn giải theo cả từ điển tiếng Anh và tiếng Việt có thể thấy rằng *Blended Learning* xét về bản chất được hiểu là mô hình *học tập kết hợp*, qua đó việc học trên lớp và việc học trực tuyến được tiến hành trong sự kết hợp và bổ trợ cho nhau. Đây chính là phương pháp cập nhật theo xu thế học tập của rất nhiều quốc gia trên thế giới, được nghiên cứu bởi Đại học Cambridge và áp dụng giảng dạy tại nhiều trường đại học danh tiếng cũng như các tổ chức đào tạo chuyên nghiệp khác.

Blended learning là một sự thay đổi đáng kể so với phương pháp giảng dạy truyền thống: lấy người học làm trung tâm thay vì người dạy như trước đây, người học sẽ trở nên năng động và tương tác nhiều hơn (tương tác giữa người học và người dạy, giữa người học với người học, giữa người học với nội dung kiến thức và giữa người học với các nguồn bên ngoài).

Để đảm bảo triển khai hiệu quả Blended learning cần một số điều kiện như:

- *Cơ sở hạ tầng hiện đại*
- *Thiết bị học tập điện tử thông minh*
- *Camera*
- *Kho dữ liệu online*
- *Các phần mềm quản lí, kiểm tra đánh giá hiện đại, thân thiện*
- *Internet*

Blended learning có 4 mô hình: Station Rotation, Lab rotation, Flipped classroom và Flex classroom. Khác với phương pháp học truyền thống, phương pháp học hỗn hợp lấy

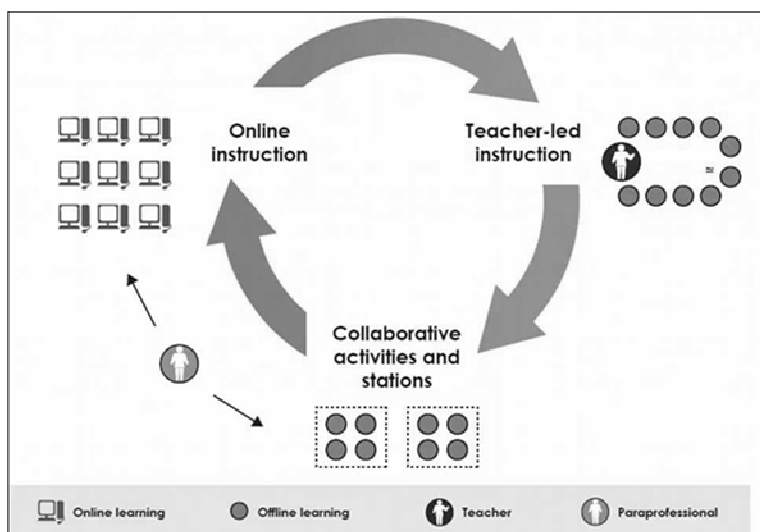
người học làm trung tâm thay vì người dạy. Trong cùng một tiết học, người học được thay đổi các mô hình học liên tục như học ở hội trường rồi chuyển sang học ở phòng thí nghiệm và học online. Trong thời gian một nhóm học online, người dạy có thể hướng dẫn các nhóm khác thực hành ở phòng thí nghiệm.

Học tập kết hợp Blended learning được triển khai ở 3 mức độ gồm:

– *Mức độ 1*: Người dạy cung cấp bài giảng và giảng bài trên lớp, hỗ trợ các tài liệu hướng dẫn môn học cho người học. Người học tìm tòi các tài liệu liên quan tới môn học ở thư viện, internet...

– *Mức độ 2*: Người dạy thiết kế các bài giảng trực tuyến và cung cấp cho người học. Người học tìm kiếm các tài liệu và cập nhật các thông tin của môn học đó bằng thư điện tử, diễn đàn...

– *Mức độ 3*: Người dạy cung cấp tài liệu đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh, video...) cho người học, xây dựng hệ thống kiểm tra trực tuyến để kiểm tra định kỳ môn học.



Hình 1. Mô hình *Blended learning*

2.1.2. Vai trò của sử dụng *Blended learning* trong dạy học

Thực tế đã chứng minh, sự tích cực, hứng thú của người học góp phần mang đến kết quả học tập tốt hơn. Nhưng làm thế nào người dạy có thể tăng cường sự tương tác của người học trong quá trình học tập? Ngày càng nhiều nhà giáo dục tìm thấy câu trả lời ở Blended learning. Trong mô hình học tập này, người học nhận được các hướng dẫn trên lớp từ người dạy và tham gia các hoạt động trên lớp truyền thống khác bên cạnh các tương tác trong môi trường kỹ thuật số. Blended learning là sự kết hợp hiệu quả giữa học trên lớp và học online để nâng cao kết quả học tập. Sự kết hợp của hướng dẫn trên lớp truyền thống và

môi trường kỹ thuật số tạo nên trải nghiệm học tập thích hợp với mỗi cá nhân, từ đó góp phần làm cho quá trình học tập hiệu quả hơn. Cụ thể, theo *The Gates Foundation*, lợi ích của Blended learning bao gồm:

- Người học được tiếp cận với các nội dung chất lượng tốt hơn.
- Các giờ học trên lớp và cấu trúc chương trình linh hoạt hơn.
- Đáp ứng được nhu cầu của người học về việc tự học, tự khai thác, tìm tòi và khám phá.
- Người học có thể tiếp cận với nhiều nguồn hướng dẫn, đánh giá và các công cụ kiểm tra giúp điều chỉnh nhịp độ và cách học của bản thân.
- Người dạy có thể đáp ứng nhu cầu hướng dẫn để đảm bảo sự tiến bộ và thành thạo cho tất cả người học, đặc biệt những người học yếu hơn.
- Tạo cơ hội để người học chia sẻ, giúp đỡ nhau nhiều hơn trong quá trình học.

Như vậy, học tập hỗn hợp sẽ giúp người học trở nên năng động, tương tác và phát triển khả năng tự học. Ngoài ra môi trường học tập hỗn hợp cũng khiến phụ huynh quan tâm hơn tới con em của mình trong quá trình học. Phụ huynh có thể truy cập vào cùng nguồn học tập giống như các con để giúp con học và nghiên cứu ngoài giờ lên lớp.

2.2. Bước đầu sử dụng Blended learning trong dạy học học phần *Phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tiểu học* cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Căn cứ trên các điều kiện để thực hiện Blended learning có thể thấy Blended learning giúp thay đổi đáng kể phương pháp dạy và học, hoạt động của người học phần nhiều sẽ mang tính định hướng và tự học, thu hút được người học thông qua các hoạt động tương tác với nhau trên môi trường công nghệ.

Căn cứ trên các mức độ sử dụng của Blended learning, dựa trên tình hình thực tiễn của khoa và sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học, từ năm học 2016 – 2017, chúng tôi áp dụng Blended learning vào học phần liên quan đến môi trường công nghệ nhiều nhất: học phần “*Phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Tiểu học*”.

Học phần *Phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Tiểu học* không chỉ trang bị cho sinh viên kiến thức về phương tiện dạy học truyền thống, phương tiện dạy học hiện đại mà còn rèn luyện cho sinh viên có kỹ năng tốt trong việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông cũng như các sản phẩm ứng dụng của CNTT-TT trong dạy học, về thái độ ứng xử với các vấn đề giao tiếp trong thời đại văn hoá số.

Trong phạm vi và khả năng, tình hình cơ sở vật chất của trường và khoa hiện nay, chúng tôi mới chỉ áp dụng Blended learning vào một học phần và ở mức độ kết hợp như sau: tổ chức lớp học ảo và yêu cầu sinh viên gia nhập; cung cấp tập bài giảng trên lớp, hỗ trợ tài liệu hướng dẫn học phần bằng cách gửi bản mềm lên thư viện trực tuyến chung của lớp; sinh viên được giao nhiệm vụ tìm tòi thêm các tài liệu liên quan đến học phần và đưa thêm vào thư viện; thường xuyên đưa ra câu hỏi thảo luận, các bài tập với thời hạn được quy định trực tuyến; tạo các bài kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến. Việc học trực tuyến của sinh viên được thực hiện ngoài thời gian lên lớp...

2.2.1. Ưu thế của học phần này trong việc cho sinh viên bước đầu tiếp cận với Blended learning

Nội dung của học phần phù hợp để áp dụng Blended learning: Mặc dù học phần được bố trí 60 tiết thực hành nhưng ít nhiều nội dung học phần cũng có lý thuyết về phương tiện dạy học. Tuy nhiên với khả năng và cách thức tổ chức dạy và học, sinh viên hoàn toàn có thể tự học và lĩnh hội được nội dung lý thuyết cần thiết để ứng dụng vào quá trình học tập tiếp theo.

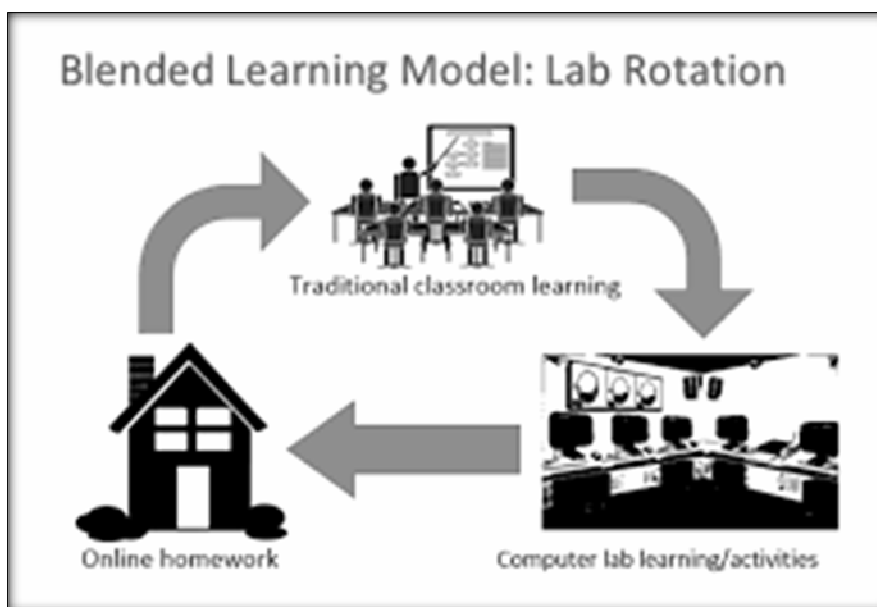
Với nội dung thực hành: sau khi kết thúc học phần, sinh viên cần thành thạo việc sử dụng các phần mềm ứng dụng trong dạy học Tiểu học. Có thể kể ra các phần mềm như: phần mềm trình chiếu để tạo bài giảng, phần mềm thiết kế ảnh động, phần mềm làm phim... Với các phần mềm dạy học truyền thống, sinh viên phải tự làm tại nhà dưới hình thức cá nhân hoặc nhóm. Nội dung thực hành các phần mềm ứng dụng trong dạy học, sinh viên cần có một quá trình luyện tập và thao tác để trở nên thành thạo. Với đặc điểm nội dung học phần như trên, việc sử dụng Blended learning sẽ có một số ưu thế sau:

- Sinh viên thường xuyên sử dụng máy tính cá nhân để thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Tài liệu, tài nguyên cho học phần rất phong phú và được cung cấp online.
- Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành nhiều bài tập nhóm phụ thuộc vào các phần mềm khác nhau, đòi hỏi người học phải tương tác và trao đổi với nhau một cách thường xuyên và liên tục.
- Sự tăng cường môi trường kỹ thuật số cùng với một lớp học có giảng viên hướng dẫn có thể đưa đến một trải nghiệm học tập cá nhân hóa và hiệu quả hơn cho người học.
- 80% sinh viên khoa Giáo dục Tiểu học đều có máy tính xách tay và internet tại nhà. Sinh viên với đầu vào khối D và sau 1 năm học tại trường Đại học Thủ đô, trình độ tiếng Anh cũng được cải thiện, điều này giúp họ có thể mở rộng phạm vi tìm kiếm tài liệu bằng tiếng Anh, đặc biệt với sinh viên hệ chất lượng cao.

2.2.2. Cách thức triển khai và trách nhiệm của giảng viên

Sự hạn chế về thời gian và không gian của các giờ học trên lớp sẽ được khắc phục nhờ việc tổ chức cho sinh viên được học tập trực tuyến tại không gian ngoài lớp học, thời gian ngoài giờ học.

Trong học phần này, giảng viên đã cố gắng triển khai Blended learning ở mức độ 1, đồng thời một phần đạt ở mức độ 3. Chúng tôi dựa trên một số nền tảng hỗ trợ học tập trực tuyến hiện có như Emodo, Gooogle Classroom để triển khai việc dạy và học.



Hình 2. Mô hình Blended learning ứng dụng trong học phần PTDH & UDCNTT trong dạy học Tiểu học

– *Traditional classroom learning*: các hoạt động dạy học trên lớp học truyền thống. Trong giai đoạn đầu của quá trình này, đây là thời gian để giảng viên hướng dẫn sinh viên tự học, hướng dẫn gia nhập các lớp học ảo được giảng viên thiết lập dựa vào sự hỗ trợ của CNTT-TT. Trong quá trình này, giảng viên hướng dẫn các quy định khi làm việc tại lớp, làm việc ở nhà hoặc ngoài lớp học. Các giai đoạn tiếp theo của quá trình này là khoảng thời gian sinh viên trình bày các bài tập, các sản phẩm tự làm, tự thực hành ở nhà, giảng viên nhận xét, hướng dẫn chữa lỗi và giải đáp thắc mắc.

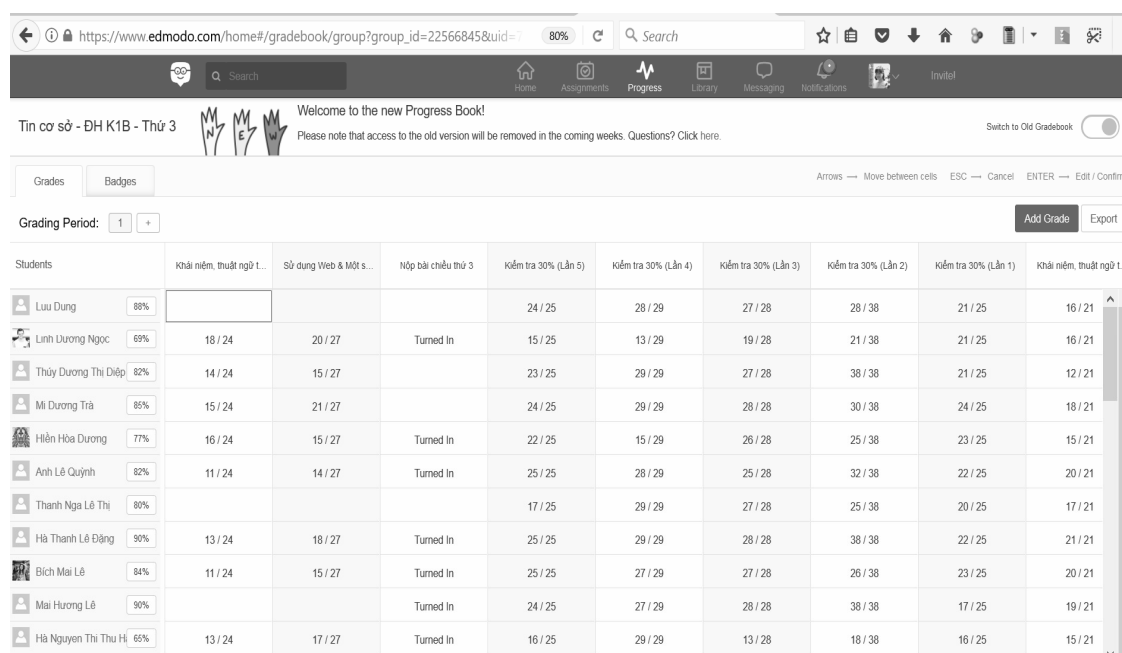
– *Computer lab learning/activities*: Hoạt động học tập của sinh viên được tổ chức tại phòng máy tính để luyện tập, thực hành tạo ra các sản phẩm ứng dụng. Đối với học phần này, do số lượng phòng máy có giới hạn, chưa đáp ứng được yêu cầu nên người học được yêu cầu mang máy tính cá nhân đến lớp, sử dụng mạng internet do cá nhân người học tự trang bị để làm việc.

– *Online homework*: Với các ứng dụng hỗ trợ học tập như Edmodo, Google Classroom, giảng viên có thể giao những nhiệm vụ yêu cầu sinh viên làm việc trực tuyến như: làm bài kiểm tra online, làm bài tập trực tuyến và nộp online, hỏi đáp, trao đổi trực tiếp trên lớp học ảo.

Lợi ích khác của môi trường học Blended learning là tăng trách nhiệm và quản lý sinh viên. Hàng ngày, hàng tuần, ngoài thời gian giảng dạy trên lớp học, giảng viên cũng cần thường xuyên “trực tuyến” để giải đáp thắc mắc cho sinh viên. Bên cạnh đó, khi nhận một số lượng lớn bài tập gửi đến theo hình thức nộp bài qua mạng, giảng viên cũng phải chấm bài, sửa bài trực tuyến.

Tuy nhiên, việc chấm bài trực tuyến sẽ giải phóng cho giảng viên không gian và thời gian chấm bài vì việc chấm bài giờ đây không bó buộc giảng viên phải ngồi cố định ở một địa điểm, chỉ cần máy tính cá nhân có kết nối mạng, giảng viên có thể chấm bài ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào.

2.2.3. Một số kết quả thu được và nhận định ban đầu để triển khai rộng rãi cho các học phần khác



The screenshot shows the Edmodo Progress Book interface. At the top, there's a navigation bar with icons for Home, Assignments, Progress, Library, Messaging, Notifications, and Invite. Below this, a message says "Welcome to the new Progress Book! Please note that access to the old version will be removed in the coming weeks. Questions? Click here." There's a "Switch to Old Gradebook" toggle. The main section is titled "Grading Period: 1" and includes "Add Grade" and "Export" buttons. The table below lists students and their scores across various assignments.

Students	Khởi niệm, thuật ngữ 1...	Sử dụng Web & Mối s...	Nộp bài chiều thứ 3	Kiểm tra 30% (Lần 5)	Kiểm tra 30% (Lần 4)	Kiểm tra 30% (Lần 3)	Kiểm tra 30% (Lần 2)	Kiểm tra 30% (Lần 1)	Khởi niệm, thuật ngữ 1...
Lưu Dung	88%			24 / 25	28 / 29	27 / 28	28 / 38	21 / 25	16 / 21
Linh Dương Ngọc	69%	18 / 24	20 / 27	Turned In	15 / 25	13 / 29	19 / 28	21 / 38	21 / 25
Thủy Dương Thị Diệp	82%	14 / 24	15 / 27		23 / 25	29 / 29	27 / 28	38 / 38	21 / 25
Mi Dương Trà	85%	15 / 24	21 / 27		24 / 25	29 / 29	28 / 28	30 / 38	24 / 25
Hiền Hòa Dương	77%	16 / 24	15 / 27	Turned In	22 / 25	15 / 29	26 / 28	25 / 38	23 / 25
Anh Lê Quỳnh	82%	11 / 24	14 / 27	Turned In	25 / 25	28 / 29	25 / 28	32 / 38	22 / 25
Thanh Nga Lê Thị	80%				17 / 25	29 / 29	27 / 28	25 / 38	20 / 25
Hà Thanh Lê Đăng	90%	13 / 24	18 / 27	Turned In	25 / 25	29 / 29	28 / 28	38 / 38	22 / 25
Bích Mai Lê	84%	11 / 24	15 / 27	Turned In	25 / 25	27 / 29	27 / 28	26 / 38	23 / 25
Mai Hương Lê	90%			Turned In	24 / 25	27 / 29	28 / 28	38 / 38	17 / 25
Hà Nguyễn Thị Thu Hị	65%	13 / 24	17 / 27	Turned In	16 / 25	29 / 29	13 / 28	18 / 38	16 / 25

Hình 3. Minh họa bảng tổng hợp kết quả chấm điểm, tổng hợp các bài làm của sinh viên, tỷ lệ hoàn thành bài tập của từng sinh viên trong 1 lớp.

Sau khi triển khai Blended learning với ba lớp khoá 2015 – 2018, cụ thể là các lớp học phần 20PRI016 - GDTHC2016.1, 20PRI016 - GDTHC2016.2, 20PRI016 - GDTHC2016.3, chúng tôi rút ra một số kết nhận xét sau:

➤ *Thuận lợi:*

- 100% sinh viên được hứng thú với việc tham gia vào lớp học trên mạng xã hội học tập edmodo.
- 92% sinh viên nộp bài đúng hạn với các kiểu bài tự luận; giảng viên dễ dàng lọc ra những sinh viên bị quá hạn nộp bài.
- 100% sinh viên hoàn thành đúng hạn với các bài trắc nghiệm.
- 100% sinh viên khai thác tư liệu trên thư viện trực tuyến của lớp.
- Việc hỏi đáp và trao đổi trên lớp học trực tuyến giúp sinh viên hiểu bài sâu sắc hơn, thúc đẩy sự tham gia nhiệt tình của cả hai phía.
- Công cụ sổ điểm điện tử giúp thống kê được tỉ lệ trả lời đúng sai cho từng câu hỏi trong từng bài kiểm tra.

➤ *Khó khăn và cách tháo gỡ:*

- Một số sinh viên chưa có máy tính cá nhân để thực hiện nhiệm vụ thực hành trên lớp, nên giảng viên bố trí tối đa 2 sinh viên/máy, trên các máy đó phải có hai sản phẩm. Sinh viên không có máy vẫn có thể tham gia thực hành trên lớp chung máy với bạn, như về nhà phải hoàn thành lại bài và hôm sau phải có sản phẩm trên máy sử dụng chung ở lớp.
- Phòng học tại trường không có mạng internet, nhiều nhiệm vụ cần sinh viên tìm kiếm thông tin ngay tại lớp học gặp khó khăn. Để khắc phục điều này, chúng tôi đã tận dụng tối đa các thiết bị phát wifi cá nhân, điện thoại thông minh v.v... để tự tạo môi trường mạng cho lớp học của mình.

Để áp dụng Blended learning, cần sự nỗ lực của cả người dạy và người học. Blended learning đòi hỏi một nền tảng mạnh mẽ có thể hỗ trợ một loạt các công cụ tương tác, bao gồm blog, wiki, podcast, email, chat, wall post, cập nhật trạng thái, diễn đàn thảo luận, không gian làm việc, các tài liệu chung, cũng như phương tiện chia sẻ album ảnh, kết quả thăm dò và công cụ mạng xã hội. Ngoài ra, người dạy cần dễ dàng chia sẻ cho người học các nguồn học liệu phong phú bên ngoài lớp học bằng cách kéo họ vào RSS feed, URLs và các ứng dụng của bên thứ ba.

3. KẾT LUẬN

Blended learning là một phương pháp giáo dục mới và không chỉ đơn giản là ứng dụng công nghệ, nó đòi hỏi một sự thay đổi lớn trong việc giảng dạy. Blended Learning sẽ tiếp tục được phát triển và thúc đẩy bởi những kết quả đã được chứng minh cũng như kỳ vọng vào việc gia tăng những sự gắn kết và hợp tác rộng rãi hơn trong môi trường số hóa ngày

nay. Tuy nhiên, phương pháp đó đồng nghĩa với việc đòi hỏi sự thay đổi thực sự trong mô hình giảng dạy. Giảng viên có thể sẽ yêu cầu những sự triển khai đồng bộ và hỗ trợ liên tục, khi đó các địa phương cần phải tạo ra các chính sách mới xung quanh xã hội học tập, quy mô lớp học và các vấn đề khác. Để thực sự thành công, các ứng dụng công nghệ cần thiết hỗ trợ cho mô hình mới này phải được đơn giản hóa tối đa. Nếu công nghệ đòi hỏi một đường cong học tập quá dốc hoặc là tốn thời gian, giảng viên sẽ không áp dụng nó. Nhưng nếu công nghệ đảm bảo tính trực quan và làm tăng hiệu quả đào tạo, giảng viên sẽ sẵn sàng sử dụng Blended learning. Khả năng cung cấp cho sinh viên những trải nghiệm học tập mang tính cá nhân, tính tương tác và hiệu quả hơn là những giá trị nổi bật mà mô hình giáo dục này hứa hẹn mang lại cùng với những công nghệ hỗ trợ. Việc sử dụng Blended learning trong dạy học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học cũng mới được triển khai nên vẫn cần thêm thời gian thử nghiệm và nhân rộng ra các học phần khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngoc Tue Hoang (2015), *Efl teachers' perceptions and experiences of blended learning in a Vietnamese university*, - Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Giáo dục, trường Đại học Kỹ thuật Queensland - Australia.
2. PGS.TS. Trần Huy Hoàng, NCS Nguyễn Kim Đào (2014), “Tổ chức hoạt động dạy học theo B-learning đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo sau 2015”, *Tập san Nghiên cứu khoa học*, số 5, tháng 11/2014, Trường Đại học Sư phạm Huế, tr.66-74.
3. Nguyễn Khắc Nhật (2016), *Xây dựng hệ thống hỗ trợ học tập hỗn hợp*, Luận văn Thạc sĩ ngành Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Ngan Hoang Vu (2016), *Students' expectations and experiences of blended learning: a case study at Hanoi Open University, Vietnam*.

USING BLENDED LEARNING IN TEACHING IN FACULTY OF PRIMARY EDUCATION – HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Blended learning - an effective learning model has been receiving attention and is applied in teaching at various levels in many countries around the world, including Vietnam. The paper highlights the strengths of the Blended learning model as well as evaluates the advantages of this learning model in the context of teaching in Primary Education faculty, Hanoi Metropolitan University.*

Keywords: *Blended learning, primary education, teaching and learning*

MỘT SỐ YẾU TỐ CHỦ QUAN VÀ KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG GIAO TIẾP SỰ PHẠM CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON VỚI TRẺ MẪU GIÁO

Vũ Thúy Hoàn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Kỹ năng giao tiếp sự phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo là sự vận dụng kiến thức, kinh nghiệm của giáo viên mầm non vào thực hiện có hiệu quả việc thiết lập mối quan hệ, trao đổi thông tin về nhận thức tình cảm hành động và sử dụng các phương tiện giao tiếp với trẻ mẫu giáo trong những điều kiện xác định, hướng tới hình thành phát triển nhân cách toàn diện cho trẻ. Sự hình thành, phát triển cũng như biểu hiện của kỹ năng này ở mỗi giáo viên chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan: Nhận thức của giáo viên về kỹ năng giao tiếp sự phạm mầm non, về đặc điểm tâm sinh lý trẻ mẫu giáo; kinh nghiệm nghề nghiệp; lòng yêu nghề mến trẻ; ý thức tu dưỡng, rèn luyện; bầu không khí tâm lý tập thể và phong cách quản lý của cán bộ quản lý.*

Từ khóa: *Kỹ năng giao tiếp, sự phạm, mầm non, yếu tố ảnh hưởng, trẻ mẫu giáo*

Nhận bài ngày 14.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.9.2017

Liên hệ tác giả: Vũ Thúy Hoàn; Email: vthoan@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng giao tiếp sự phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo là một trong những kỹ năng quan trọng của người giáo viên mầm non khi nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Bởi nếu kỹ năng giao tiếp của cô với trẻ không tốt, trẻ có thể sẽ chống đối, không nghe lời cô hoặc sợ hãi khi giao tiếp với cô; từ đó công tác chăm sóc giáo dục trẻ sẽ trở thành công việc thực sự khó khăn vất vả đối với mỗi giáo viên. Nghiên cứu của các nhà tâm lý học trong và ngoài nước, đặc biệt của Ngô Công Hoàn [5, 6, 7] và nhóm tác giả Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai, Đinh Thị Kim Thoa [9] đã chỉ ra rằng kỹ năng giao tiếp nói chung, kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo nói riêng không tự nhiên mà có, nó là kết quả của quá trình rèn luyện và trong quá trình đó, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan.

2. NỘI DUNG

Trên cơ sở nghiên cứu về kĩ năng, kĩ năng giao tiếp sư phạm, kĩ năng giao tiếp sư phạm mầm non, kĩ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo, chúng tôi cho rằng: *Kĩ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo là sự vận dụng kiến thức, kinh nghiệm của giáo viên mầm non vào thực hiện có hiệu quả việc thiết lập các mối quan hệ, trao đổi thông tin về nhận thức, tình cảm, hành động... và sử dụng các phương tiện giao tiếp với trẻ mẫu giáo trong những điều kiện xác định, hướng tới hình thành phát triển nhân cách toàn diện cho trẻ.* Như vậy, kĩ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo không phải là những hành vi thao tác đơn thuần, bởi nó được diễn ra trong môi quan hệ giữa con người với con người, chứa đựng những yếu tố, đặc thù riêng. Chính vì thế trong quá trình hình thành và phát triển, nó luôn chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố, có thể chia thành 2 nhóm: khách quan và chủ quan. Các yếu tố khách quan bao gồm nhận thức về kĩ năng giao tiếp, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề mến trẻ, khả năng hiểu tâm lí trẻ, kiểu nhân cách (hướng nội, hướng ngoại) của giáo viên mầm non; các yếu tố chủ quan gồm khả năng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, khả năng biểu lộ tình cảm, khả năng nhận thức, môi trường điều kiện làm việc, phong cách quản lí... Tính chất, vai trò quan trọng của các yếu tố này cũng như sự kết hợp hài hòa hay không hài hòa, đồng bộ hay rời rạc... giữa chúng hoặc sẽ trở thành động lực thúc đẩy nhanh, hoặc ngược lại, kìm hãm sự hình thành và phát triển kĩ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo. Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể hơn vai trò và tác động của từng yếu tố.

2.1. Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến kĩ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo

2.1.1. Nhận thức của giáo viên mầm non về kĩ năng giao tiếp sư phạm mầm non

Nhận thức là một trong 3 mặt hoạt động tâm lí cơ bản của cá nhân: Nhận thức, thái độ, hành động. Trong quá trình hoạt động, con người phải phản ánh được đối tượng và môi trường xung quanh, tức là nhận thức. Nhận thức là hoạt động giúp con người nhận ra và sáng tỏ về bản chất, quan hệ và quy luật vận động của đối tượng, từ đó có thái độ và hành động đúng đắn. Hoạt động nhận thức là tổ hợp nhiều hoạt động cụ thể, với mức độ phản ánh khác nhau về đối tượng. Mức thấp là sự tác động của chủ thể lên đối tượng bằng các giác quan. Mức cao là nhận thức lý tính, tức là sự phản ánh gián tiếp của chủ thể lên đối tượng thông qua các hình ảnh, các biểu tượng cảm tính để đưa ra khái niệm, phản ánh bản chất, các mối liên hệ phổ biến và quy luật vận động của đối tượng. Tác giả Lusier xem nhận thức của mỗi cá nhân trong một tổ chức nào đó có ý nghĩa rất quan trọng trong việc

thực hiện các kỹ năng giao tiếp, bởi nhận thức có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu và hành vi của họ trong giao tiếp. Cũng từ đó, tác giả nhấn mạnh đến việc phải nâng cao nhận thức cho bản thân để có được sự nhận thức tích cực về công việc và môi trường thực hiện.

Nhận thức của giáo viên về kỹ năng giao tiếp sư phạm, về vai trò, tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp sư phạm là một yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến thực trạng kỹ năng giao tiếp sư phạm của người giáo viên. Kỹ năng giao tiếp sư phạm chính là chiếc cầu nối quan trọng giữa người giáo viên với trẻ, giúp trẻ tiếp nhận thông tin, trao đổi cảm xúc, học tập bắt chước theo cô để từ đó hình thành các hành vi ở trẻ. Nếu người giáo viên có nhận thức đúng đắn về kỹ năng giao tiếp sư phạm và tầm quan trọng của yếu tố này đối với kết quả quá trình chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo thì họ sẽ không chỉ tập trung vào việc nắm vững chương trình, nội dung chăm sóc trẻ mà còn không ngừng rèn luyện để nâng cao kỹ năng khi giao tiếp với trẻ, để quá trình chăm sóc giáo dục đạt mục đích như đã định. Nhận thức chính là cơ sở để người giáo viên có thái độ và hành vi đúng đắn, thực hiện sự thống nhất giữa ba mặt: nhận thức, thái độ, hành vi. Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của nhận thức tới kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo, chúng tôi lưu ý các khía cạnh sau:

- Nhận thức của giáo viên mầm non về khái niệm và các biểu hiện của kỹ năng giao tiếp sư phạm với trẻ mẫu giáo.
- Nhận thức của giáo viên mầm non về vai trò của kỹ năng giao tiếp sư phạm đối với hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo.
- Nhận thức của giáo viên mầm non về mục đích, chức năng của giao tiếp sư phạm đối với hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo.

2.1.2. Kinh nghiệm nghề nghiệp

Kỹ năng giao tiếp sư phạm được hình thành thông qua các giai đoạn khác nhau trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Vì vậy những bài học rút ra trong quá trình công tác sẽ giúp các giáo viên ứng xử linh hoạt, khéo léo hơn với trẻ. Điều đó góp phần tạo nên môi trường thân thiện giữa cô và trẻ, và công tác chăm sóc giáo dục trẻ sẽ đạt được kết quả tốt. Nói cách khác, kinh nghiệm thực tiễn trong việc giáo dục mầm non có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo.

Kinh nghiệm thực tiễn trong việc nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo cũng là một yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến biểu hiện kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo. Những kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn mà người giáo viên mầm non tự đúc kết được trong quá trình làm việc sẽ tạo nền tảng để học vận dụng vào quá trình giao tiếp sư phạm, tạo hiệu quả cho quá trình giáo dục và hoàn thiện nhân cách trẻ

mẫu giáo. Kinh nghiệm thường có được sau một quá trình, nghĩa là có sự liên quan đến tuổi tác và mức độ tích cực tham gia hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên. Một giáo viên lớn tuổi chưa chắc đã ứng xử tốt hơn, có kỹ năng giao tiếp tốt hơn giáo viên trẻ. Chỉ những giáo viên vừa có kinh nghiệm vừa có tâm với nghề, yêu nghề mến trẻ và được đào tạo thường xuyên mới có được khả năng ứng xử, giao tiếp phù hợp, hiệu quả này. Tri thức, kinh nghiệm trong công việc và cuộc sống tạo cho giáo viên mầm non nền tảng để họ vận dụng vào quá trình giao tiếp sư phạm, tạo hiệu quả cho việc giáo dục và hoàn thiện nhân cách cho trẻ mẫu giáo. Người giáo viên mầm non có kinh nghiệm sẽ biết lắng nghe, quan sát, yêu thương trẻ và thể hiện tình cảm yêu thương đúng mực, biết cách kiềm chế cảm xúc của mình trong quá trình giao tiếp. Người giáo viên có kinh nghiệm và có tâm với nghề sẽ thực hiện quá trình sư phạm một cách khéo léo, biết lắng nghe và thể hiện tình cảm yêu thương đúng mực, biết truyền đạt và hướng dẫn trẻ phù hợp với nội dung chương trình giáo dục và đặc điểm tâm lý trẻ. Khi nghiên cứu về vai trò và kinh nghiệm nghề nghiệp của người giáo viên mầm non, chúng tôi chú ý tới các mặt sau:

- Kinh nghiệm trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp (tuổi nghề).
- Kinh nghiệm trong giao tiếp với đối tượng giáo dục (trẻ mẫu giáo).
- Kinh nghiệm đúc rút từ quá trình đào tạo, tập huấn, rèn luyện về kỹ năng giao tiếp ở các lớp đào tạo (trong trường chuyên nghiệp, các khóa bồi dưỡng, các khóa tập huấn...).

Tóm lại, kinh nghiệm nghề nghiệp được xem là một yếu tố quan trọng tác động đến kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo.

2.1.3. Lòng yêu nghề, mến trẻ

Lòng yêu nghề, mến trẻ là một trong những phẩm chất đạo đức cao quý của người Việt Nam nói chung; đối với những người làm nghề giáo, đặc biệt là giáo viên mầm non thì lòng yêu trẻ là điều kiện tiên quyết để có thể làm một người giáo viên. Nhà giáo dục vĩ đại Comenxki đã nhấn mạnh: “Anh không thể như một người cha thì cũng không thể như một người thầy”. Muốn dạy người, trước tiên phải yêu người. Càng yêu trẻ bao nhiêu càng làm tốt chức trách, nhiệm vụ của một người thầy bấy nhiêu.

Lòng yêu trẻ của người giáo viên mầm non được thể hiện trong thái độ quan tâm chu đáo đầy thiện ý và ân cần với trẻ, kể cả những trẻ bình thường và trẻ có những biểu hiện bất bình thường trong tâm lý và sức khỏe. Những cô giáo mầm non yêu nghề, mến trẻ luôn có tinh thần sẵn sàng làm việc hết mình; họ có thể hy sinh những lợi ích cá nhân vì lợi ích của trẻ, của nghề nghiệp. Chính cái tâm - lòng nhân ái, cái đức “như mẹ hiền” vốn là phẩm chất nhân cách cốt lõi - của nhà giáo đã tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh, đầy nhân ái yêu thương của nhà trường và diện mạo nhân cách trẻ sau này.

Tuy nhiên, không thể đồng nhất lòng yêu nghề mến trẻ với sự ủy mị, mềm yếu, thiếu phương pháp giáo dục khoa học, thiếu yêu cầu cao và nghiêm khắc với trẻ. Tình yêu thương trẻ, coi trẻ như con, cô giáo như mẹ hiền và tâm huyết với nghề là những cung bậc tình cảm thiêng liêng và cao quý nhất của con người nói chung và của các thầy cô giáo nói riêng.

2.1.4. Ý thức tu dưỡng, rèn luyện tri thức, nghiệp vụ

Tự ý thức, tự rèn luyện là một yếu tố rất quan trọng, quyết định sự thành công hay thất bại của một hoạt động nào đó. Nó không chỉ giúp cá nhân duy trì một kinh nghiệm hay kỹ năng nào đó mà còn giúp cho những tố chất, kỹ năng sẵn có ở cá nhân được phát triển và ngày càng nâng cao. Kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non là một phẩm chất nhân cách, không tự nhiên mà có, nó là kết quả của quá trình đào tạo, kết hợp với ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện của người giáo viên mầm non. Kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo là kỹ năng mềm, hiện các chương trình bồi dưỡng hàng năm cho giáo viên thường chưa có nội dung này. Vì vậy, việc tự bồi dưỡng, rèn luyện đúc kết kinh nghiệm qua quá trình chăm sóc giáo dục trẻ là một hoạt động thiết yếu nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ nói chung, kỹ năng giao tiếp sư phạm với trẻ mẫu giáo nói riêng của giáo viên.

2.2. Các yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo

2.2.1. Môi trường và điều kiện làm việc

Môi trường, điều kiện làm việc là một phạm trù rộng bao gồm tất cả những gì có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sự phát triển, nâng cao năng lực công tác của mỗi cá nhân, cán bộ, công chức (bao gồm môi trường bên trong và môi trường bên ngoài).

Môi trường và điều kiện làm việc đối với giáo viên mầm non bao gồm: cơ sở vật chất của trường, tinh thần, chế độ chính sách, mối quan hệ giữa lãnh đạo đối với giáo viên và giữa các giáo viên với nhau, phong cách quản lý của nhà trường.

Môi trường làm việc tốt là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển năng lực chuyên môn nói chung, kỹ năng giao tiếp sư phạm của người giáo viên với trẻ mẫu giáo nói riêng. Thực tế cho thấy không ít tổ chức, đơn vị có môi trường làm việc không tốt dẫn đến những hậu quả có thể nhìn thấy được như: chất lượng, hiệu quả làm việc kém; mất đoàn kết và năng lực chuyên môn không được phát triển. Một môi trường, điều kiện làm việc tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người giáo viên mầm non không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên kèm theo những chế độ chính sách đãi ngộ hợp lý như hỗ trợ học phí, tạo điều kiện về thời gian cho

giáo viên có thể vừa học vừa làm yên tâm công tác. Thông qua đào tạo, bồi dưỡng nhà trường cũng sẽ có thêm đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, bản lĩnh chính trị để đảm đương nhiệm vụ.

Mối quan hệ giữa lãnh đạo và giáo viên là vấn đề hết sức quan trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục của nhà trường nói chung, tới kỹ năng giao tiếp của người giáo viên mầm non nói riêng. Người lãnh đạo phải sáng suốt, công minh, biết lắng nghe, biết kìm chế trong mọi hoàn cảnh; luôn giữ được mối quan hệ mật thiết đối với giáo viên. Quan hệ này nếu không tốt sẽ không chỉ tạo nên những khoảng cách không đáng có giữa giáo viên và người quản lý mà còn gây nên những bức xúc, khó chịu ở người giáo viên, làm cho lòng yêu nghề, mến trẻ của họ bị ảnh hưởng, giảm sút.

Tóm lại, môi trường và điều kiện làm việc có liên quan chặt chẽ đến tinh thần, thái độ và kết quả làm việc của người giáo viên mầm non. Nếu môi trường làm việc không thuận lợi, không thoải mái, sẽ gây ức chế cho người giáo viên mầm non, dẫn đến chất lượng giáo dục sẽ bị hạn chế. Elton Mayo đã cho rằng, giao tiếp của mỗi nhân viên phụ thuộc vào sự quan tâm của cơ quan dành cho họ, họ sẽ cố gắng nỗ lực trong công việc cũng như duy trì và cải thiện các quan hệ trong tổ chức chừng nào mà họ vẫn còn cảm nhận được những cơ hội và giá trị mà tổ chức đem đến cho mình.

2.2.2. Phong cách quản lý của cán bộ quản lý

Phong cách quản lý của cán bộ quản lý, của một tổ chức là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến kỹ năng giao tiếp của các cá nhân trong tổ chức đó. Phong cách quản lý trong trường mầm non bao gồm toàn bộ hệ thống các phương pháp, thủ thuật tiếp nhận, phản ứng với hành động tương đối bền vững của quản lý trường mầm non. Theo *Điều lệ trường mầm non*, giáo viên mầm non là những cá nhân được trang bị kiến thức phổ thông và được đào tạo về kiến thức chuyên ngành mầm non, bao gồm các tri thức và kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Họ là bộ phận, là nhóm người có tri thức, đảm bảo độ tin cậy trong chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ theo quy định đối với một giáo viên mầm non. Đây là lực lượng trực tiếp thực hiện mục tiêu, kế hoạch của nhà trường nhằm giáo dục phát triển toàn diện nhân cách trẻ. Giáo viên mầm non chính là người mẹ thứ hai của trẻ, vừa là cô dạy trẻ, vừa là mẹ đỡ trẻ để mang lại cho trẻ cảm giác an toàn, tự tin như ở trong gia đình.

Trong quá trình giao tiếp với trẻ, người giáo viên mầm non sẽ chịu sự chi phối bởi phong cách quản lý của hiệu trưởng, của nhà trường. Phong cách quản lý độc đoán hoặc tự do dân chủ của người quản lý, của hệ thống quản lý sẽ tác động đến tâm lý của người giáo viên, làm hình thành hay đem đến cho họ trạng thái vui vẻ yêu nghề yêu trẻ hoặc ngược lại. Thực tế đã cho thấy, nếu phong cách quản lý của lãnh đạo trường mầm non phù hợp, đáp

ứng được nhu cầu mong muốn của người giáo viên thì họ sẽ tâm huyết với nghề hơn, toàn tâm toàn ý với công việc chăm sóc giáo dục trẻ, giao tiếp ứng xử với trẻ bằng toàn bộ năng lực và sự yêu thương của mình. Ngược lại, khi phong cách quản lý của nhà trường bất nhất, tồn tại nhiều bất cập, sẽ dẫn đến tình trạng làm việc không tập trung, không yêu nghề mến trẻ, không gắn bó và khi đó, quá trình giao tiếp của giáo viên với trẻ cũng gặp nhiều khó khăn, mục tiêu giáo dục trẻ mầm non không thể hoàn thành.

3. KẾT LUẬN

Sự hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp sư phạm của người giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, cả chủ quan và khách quan. Mỗi yếu tố đều có vai trò và ảnh hưởng nhất định đến phẩm chất, năng lực, trình độ, kỹ năng giao tiếp của người giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo. Việc nhận thức rõ các yếu tố, đánh giá mức độ ảnh hưởng của chúng sẽ góp phần định hướng cho việc rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non với trẻ mẫu giáo trong thực tế hiện nay, góp phần nâng cao chất lượng quá trình chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, đáp ứng các yêu cầu của xã hội hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cruchetxki V.A (1981), *Những cơ sở của tâm lý học sư phạm, tập 1,2*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội
2. Hồ Ngọc Đại (2012), *Nghiệp vụ sư phạm hiện đại, tập 1,2*, - Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội
3. Nguyễn Văn Đính (1997), *Giáo trình giao tiếp và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch*, - Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
4. Gônôbôlin Ph.N (1976), *Những phẩm chất tâm lý của người giáo viên*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội
5. Ngô Công Hoàn (1987), *Giao tiếp sư phạm*, - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I.
6. Ngô Công Hoàn (1992), *Một số vấn đề tâm lý học về giao tiếp sư phạm*, - Nxb Vụ Giáo viên.
7. Ngô Công Hoàn (1997), *Giao tiếp và ứng xử sư phạm (Dùng cho giáo viên mầm non)*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Piaget (1986), *Tâm lý học và giáo dục học*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai, Đinh Thị Kim Thoa (2003), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, - Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

SOME OBJECTIVE FACTORS AND SUBJECTIVE AFFECT THE PEDAGOGICAL COMMUNICATION SKILLS OF PRESCHOOL TEACHERS WITH KINDERGATES

Abstract: *The pedagogical communication skills of preschool teachers with kindergarten children is the application of knowledge and experience of preschool teachers to effectively establish relationships and exchange information on awareness of active emotions and the use of means of communication with pre-school children in defined conditions, towards the development of comprehensive personality development for children. The formation, development and manifestation of this skill in each teacher are influenced by many subjective and objective factors: Teachers' perception of early childhood communication skills, mental characteristics pupil physiology; Professional experience; Love for young love; Consciousness training, training; The atmosphere of psychosocial and managerial style of managerial staff.*

Keywords: *Communication skills, pedagogy, pre-school, influencing factors, kindergarten children.*

MỘT SỐ BIỆN PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Lê Thúy Mai

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ chính của sinh viên đại học, cao đẳng. Bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc nhằm đổi mới phương pháp học tập cũng như phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo cho sinh viên. Trên cơ sở đánh giá thực trạng hoạt động này tại khoa Giáo dục Tiểu học, bài viết đề xuất một số biện pháp cụ thể góp phần nâng cao nhận thức và chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên của khoa nói riêng, toàn trường nói chung.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học, sinh viên, khoa Giáo dục Tiểu học

Nhận bài ngày 14.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Lê Thúy Mai; Email: ltmai@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm của sinh viên đại học cao đẳng. Các trường đại học với chức năng là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống, không chỉ đơn thuần dừng lại ở việc truyền thụ tri thức khoa học cơ bản, khoa học chuyên ngành, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên (SV)..., mà còn có nhiệm vụ tổ chức, hướng dẫn cho SV tập dượt NCKH bằng các hình thức và mức độ phù hợp. Như vậy, trong quá trình đào tạo, việc trang bị và hoàn thiện năng lực NCKH cho SV nói chung, SV sư phạm nói riêng là vô cùng cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng đó, từ nhiều năm qua, khoa Giáo dục Tiểu học - trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã đặc biệt chú trọng vấn đề này. Bài viết chia sẻ một số biện pháp góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và tổ chức hoạt động NCKH cho sinh viên một cách phù hợp, thiết thực, hiệu quả, đúng với lĩnh vực và nhiệm vụ của chuyên ngành Giáo dục Tiểu học.

2. NỘI DUNG

2.1. Tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với sinh viên Khoa Giáo dục Tiểu học, trường ĐH Thủ đô Hà Nội

Trong quá trình học tập ở trường đại học, bất cứ SV nào cũng cần rèn luyện, phát triển năng lực học tập và nghiên cứu; với các thầy cô giáo tương lai, càng cần phải kết hợp hài hòa giữa phẩm chất, nhân cách của một người giáo viên và một chuyên gia giáo dục. Do vậy, NCKH để bước đầu hình thành, triển khai các dự đề, phương án tổ chức giáo dục phải là hoạt động đặc thù, cần thúc đẩy mạnh mẽ.

Với SV khoa Giáo dục Tiểu học, NCKH không chỉ là phương pháp học tập bổ trợ hiệu quả, mà còn là cơ sở để tiếp tục phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong tương lai. Bởi lẽ, đặc thù nghề nghiệp luôn đòi hỏi phải có sự đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Người giáo viên sẽ không hoàn thành tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục học sinh nếu thiếu ý thức và kỹ năng NCKH. Việc tham gia NCKH giúp SV hình thành và bồi dưỡng những phẩm chất cần thiết của người giáo viên tương lai: tính kiên trì, nhẫn nại, khắc phục khó khăn, tìm tòi sáng tạo, đánh giá khách quan, chính xác... cũng như có các quyết định, các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả với mọi tình huống sư phạm đặt ra. Bên cạnh đó, tham gia NCKH còn giúp SV trang bị cho mình năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức, phương pháp nhận thức khoa học, góp phần hình thành ở SV những phẩm chất của nhà nghiên cứu, của những chuyên gia năng động, có tư duy sắc bén, có năng lực nghiên cứu và sáng tạo.

NCKH, đặc biệt là NCKH giáo dục còn giúp SV sớm tiếp cận với thực tiễn giáo dục phổ thông, hiểu biết về nghề nghiệp. Điều đó góp phần hình thành và bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp. Gánh trên vai trọng trách giáo dục những công dân nhỏ tuổi của Thủ đô, các thầy cô giáo tương lai của khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội hơn ai hết cần phải được trang bị năng lực nghiên cứu để vừa có năng lực giảng dạy tốt vừa có khả năng nghiên cứu sâu về chuyên môn, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp trồng người của Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung.

2.2. Thực trạng hoạt động NCKH của SV khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Ngay từ năm thứ nhất, SV khoa Giáo dục Tiểu học đã được trang bị những kiến thức ban đầu như phương pháp luận NCKH, tầm quan trọng của hoạt động NCKH, những điểm cần lưu ý trong quá trình tiến hành nghiên cứu, những phẩm chất cơ bản cần có của người nghiên cứu..., đồng thời được làm quen với các phương pháp cụ thể như phân tích, tổng

hợp tài liệu, quan sát, phỏng vấn, điều tra, thực nghiệm... SV cũng được giảng viên hướng dẫn cách thức xác định đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm tài liệu, thu thập và xử lý số liệu khảo sát, biểu diễn bằng đồ thị, mô hình hoá... Nhờ đó, các hoạt động NCKH của SV diễn ra khá đa dạng về hình thức, tuy nhiên, chủ yếu là hoạt động của các câu lạc bộ (CLB), làm tiểu luận, khóa luận, đề tài khoa học...

➤ *Hoạt động của câu lạc bộ SV NCKH*

Hầu như mỗi khóa sinh viên đều thành lập đều các CLB NCKH riêng. Tham gia các CLB này là các SV có lực học tốt, có khả năng nghiên cứu, được các giảng viên trong khoa hỗ trợ cả về ý tưởng, phương pháp tổ chức, triển khai đề tài nghiên cứu, thậm chí cả về kinh phí hoạt động. Các CLB này chính là nòng cốt tạo nên các phong trào học tập, nghiên cứu sôi nổi của SV trong khoa. Bên cạnh các sinh hoạt chuyên đề, trao đổi, thống nhất về các ý tưởng và khả năng triển khai các đề tài gắn với chương trình, nội dung học tập và yêu cầu của khoa, trường; tham gia tích cực vào cuộc thi SV NCKH cấp khoa, cấp trường hàng năm...; lãnh đạo và các thành viên CLB còn chủ động tổ chức một số diễn đàn trao đổi về phương pháp NCKH, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi kinh nghiệm NCKH ban đầu cho các SV mới. Hoạt động có ý nghĩa của các CLB này luôn nhận được sự ủng hộ, tham vấn, giúp đỡ của lãnh đạo và các giảng viên giàu kinh nghiệm trong khoa. Khoa Giáo dục Tiểu học cũng là khoa có nhiều nhóm sinh viên được mời tham gia phối hợp triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu các cấp của các thầy cô; được các thầy cô tổ chức, “đỡ đầu” trong nghiên cứu. Chính nhờ điều này, chẳng những năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu của các bạn trẻ không ngừng được rèn luyện, bổ sung, mà hoạt động của CLB, các nhóm nghiên cứu sinh viên vẫn luôn được duy trì, khuyến khích, đẩy mạnh.

➤ *Hoạt động làm tiểu luận, khóa luận, đề tài khoa học*

Với SV sư phạm, hoạt động NCKH phổ biến nhất là làm tiểu luận, khóa luận và đề tài KH. Hệ thống đề tài của các “tiểu công trình” này thường do SV tự chọn, đề xuất và được giảng viên hướng dẫn chấp thuận cho triển khai thực hiện.

Tiểu luận khoa học thực chất là một nội dung nghiên cứu hẹp, nằm trong phạm vi kiến thức của một môn học, học phần; được dùng thay thế cho bài thi kết thúc môn học, học phần đó. *Tiểu luận khoa học* là bước tập dượt NCKH đầu tiên của SV và là cơ sở để làm khóa luận tốt nghiệp sau này. Sinh viên làm tiểu luận khoa học một mặt phải tuân thủ quy định chung về hình thức, bố cục, nội dung..., mặt khác, phải biết vận dụng các phương pháp và năng lực phát hiện, sáng tạo của mình, phải đạt được các kết quả nghiên cứu cụ thể. Trong quá trình học tập, số lượng SV đăng kí làm tiểu luận khoa học rất đông, nên lãnh đạo khoa và giảng viên các bộ môn bắt buộc phải lựa chọn những SV thực sự có năng lực, yêu thích môn học và say mê NCKH để hướng dẫn. Tất nhiên, nghiên cứu, sáng tạo là

quyền lợi và nghĩa vụ của SV, luôn được trân trọng, khuyến khích, song không phải bạn trẻ nào cũng có khả năng và biết cách triển khai vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh các nghiên cứu về lý luận giáo dục gắn với đặc thù chuyên ngành, Khoa còn định hướng cho cả giảng viên và SV khi lựa chọn đề tài nên chú ý bám sát những đổi mới về chương trình và thực tế dạy học Tiểu học hiện nay. Theo quy định, mỗi giảng viên một năm không được hướng dẫn quá 6 sinh viên làm tiểu luận, song vì số lượng SV đủ điều kiện và mong muốn được tập dượt nghiên cứu đông, nên Khoa phải mời thêm nhiều giảng viên tham gia hướng dẫn. Điều này vừa là cơ hội cho SV, vừa là dấu hiệu đáng mừng, góp phần tạo nên phong trào học tập nghiên cứu tích cực, sâu rộng trong khoa.

Đồ án, khoá luận tốt nghiệp là công trình NCKH của SV được tiến hành vào năm cuối cùng của khoá học. Thực hiện khoá luận đòi hỏi người học phải vận dụng tổng hợp toàn bộ kiến thức, phương pháp đã tích lũy được trong khoá học, đặc biệt là những kiến thức chuyên sâu về một lĩnh vực môn học cụ thể nào đó. Để được làm khoá luận, SV khoa Giáo dục Tiểu học cần có điểm tích lũy tối thiểu 3.1 - 3.2 trở lên (cao hơn so với khung xét được làm khoá luận chung của trường, chỉ từ 2.5-2.6), SV không vi phạm qui chế thi, điểm rèn luyện các kì xếp loại tốt trở lên. Việc xét duyệt điều kiện, thống nhất đề cương, quy trình, thời gian thực hiện cũng như tổ chức hướng dẫn, đánh giá, công nhận kết quả khoá luận tốt nghiệp của SV được thực hiện đúng quy định, chặt chẽ và hết sức nghiêm túc. Bản thân mỗi SV khi làm khoá luận tốt nghiệp bắt buộc phải tuân thủ sự hướng dẫn của thầy cô, phải phát huy hết năng lực nghiên cứu, sáng tạo, phát hiện của mình. Trên tinh thần khoá luận tốt nghiệp là thành quả học tập, nghiên cứu của một khoá học, nhưng chỉ là cơ sở cho các nghiên cứu dài hơn, sâu hơn trong tương lai, nên khoa rất chú ý rèn luyện, bồi dưỡng cho SV ý thức và phương pháp nghiên cứu, cách lựa chọn và triển khai vấn đề nghiên cứu. Nên ngoài việc lựa chọn các SV đủ điều kiện, khoa còn chú trọng phân công người hướng dẫn đúng chuyên ngành, có kinh nghiệm và tâm huyết với việc hướng dẫn SV, có khả năng gợi mở, hỗ trợ SV mạnh dạn công bố kết quả nghiên cứu trong các hội nghị, hội thảo hay Kỷ yếu, tập san NCKH. Nhờ đó, chất lượng của các khoá luận tốt nghiệp của SV khoa Giáo dục Tiểu học luôn được bảo đảm.

Cũng giống như tiểu luận, *đề tài NCKH* là một vấn đề, đề tài nghiên cứu nhỏ nhưng sâu, thể hiện công phu tìm tòi, sáng tạo của SV, có đóng góp, phát hiện về chuyên môn, có khả năng vận dụng vào thực tiễn dạy học theo chuyên ngành được đào tạo. Phạm vi đề tài NCKH SV trong khoa đăng kí thực hiện khá rộng, đa dạng, bao trùm hầu hết các lĩnh vực khoa học cơ bản hay giáo dục như Toán, Tiếng Việt, Tự nhiên Xã hội, Khoa học, Lịch sử, Địa lí. Từ đầu mỗi năm học, khoa đều đưa ra các hướng dẫn và qui định rõ ràng về quyền lợi cũng như trách nhiệm của SV, các điều kiện để làm đề tài NCKH hay tiểu luận. Cụ thể

là điểm tích lũy học tập tại thời điểm xét từ 3.2 trở lên (xếp học lực loại Giỏi), không vi phạm Quy chế thi, không xếp loại rèn luyện Khá học kì đã qua, các học phần thuộc lĩnh vực SV đăng kí làm đề tài khoa học không có điểm B+ trở xuống. (nghĩa là kết quả các học phần cùng lĩnh vực phải từ 8,5 trở lên), có giảng viên đồng ý hướng dẫn. Vào cuối mỗi năm học, Khoa chỉ đạo việc thu, chấm các đề tài SV NCKH cấp Khoa. Các đề tài cấp Khoa được trên 9 điểm sẽ được đề xuất cộng điểm thưởng vào học phần tương ứng đã học của SV. Mỗi bộ môn chọn từ 3 đến 5 đề tài xuất sắc tham gia Hội nghị SV NCKH cấp Khoa được tổ chức vào tháng 5 hàng năm. Các đề tài đạt giải tại Hội nghị SV NCKH cấp Khoa sẽ được đề xuất tặng Giấy khen và phần thưởng khuyến khích của Hiệu trưởng. Khoa chọn cử các đề tài xuất sắc nhất tham gia Hội nghị SV NCKH cấp Trường. Những chủ trương và chính sách động viên, khen thưởng kịp thời này đã tạo động lực để SV toàn khoa tích cực tham gia NCKH. Mỗi năm, Khoa thường có khoảng 30 đến 50 đề tài KH của SV các khóa, trong đó nhiều công trình có chất lượng tốt và được đánh giá cao.

Có thể nói, hoạt động NCKH của SV khá sôi nổi. Về cơ bản, các bạn trẻ đều hào hứng tham gia. Tuy nhiên, khoa Giáo dục Tiểu học có số lượng SV đông nhất trường, nên tỉ lệ SV tham gia NCKH so với tổng số SV của khoa thì vẫn chưa nhiều. Bên cạnh các công trình NCKH có chất lượng, vẫn có tình trạng SV đăng kí tham gia nhưng lại bỏ dở giữa chừng, làm ảnh hưởng tới kế hoạch và phong trào chung. Mặt khác, mặc dù những năm gần đây, khoa và trường đã quan tâm nhiều hơn tới hoạt động NCKH của SV, nhưng thực tế thì sự quan tâm này vẫn chưa hoàn toàn đúng mức. Các hội nghị SV nghiên cứu khoa học cấp Khoa và cấp Trường chưa được tổ chức đúng thể thức và quy mô, chưa có sự đầu tư cho hoạt động NCKH của SV; SV chưa được giới thiệu và hướng dẫn để tham gia các cuộc thi “Sinh viên NCKH các trường đại học, cao đẳng toàn quốc” do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thường xuyên... Vậy nên, để góp phần nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động NCKH cho SV của khoa và toàn trường, khoa và nhà trường cần có nhiều biện pháp cụ thể, kịp thời, phù hợp hơn nữa.

2.3. Một số biện pháp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động NCKH cho SV khoa Giáo dục Tiểu học

➤ *Nâng cao nhận thức của SV về vai trò và tác dụng của hoạt động NCKH*

– Triển khai giảng dạy học phần *Phương pháp Nghiên cứu khoa học* cho SV khoa Giáo dục Tiểu học nói riêng và SV toàn trường nói chung ngay từ năm thứ nhất để các em sớm được tiếp cận với NCKH, hiểu rõ về vai trò và tác dụng của NCKH, trên cơ sở đó sẽ giúp SV chủ động, tự tin, mạnh dạn tham gia NCKH với các hình thức và mức độ phù hợp, nâng cao chất lượng công trình NCKH của SV.

– Khoa nên tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền như thông tin, thông báo thường xuyên trên các bảng tin, các diễn đàn của SV... về tác dụng của NCKH để SV thấy được tầm quan trọng của NCKH đối với việc nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển, hoàn thiện năng lực sư phạm của người giáo viên.

– Tiếp tục duy trì và phát huy hoạt động, kết quả của các CLB sinh viên. Các nhóm, các CLB sinh viên NCKH nên tăng cường các hoạt động trao đổi, chia sẻ về kinh nghiệm học tập, NCKH, nhất là kinh nghiệm của các khóa đi trước dành cho các SV năm thứ nhất, tạo cơ sở và niềm tin để mọi SV đều yêu thích và tích cực tham gia nghiên cứu.

– Các Tổ bộ môn trong khoa nên phối hợp chặt chẽ với Liên chi Đoàn, Liên chi Hội của khoa để tổ chức các buổi sinh hoạt, ngoại khóa dành cho SV với chủ đề SV với NCKH.

➤ *Quy trình hóa việc đăng kí và thực hiện đề tài NCKH của SV*

– Xây dựng và hoàn thiện quy trình đăng kí và thực hiện đề tài NCKH của SV.

– Thông báo rộng rãi về quy trình đăng kí, thực hiện đề tài NCKH của SV và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có chất lượng.

– Áp dụng các chế độ, hình thức thưởng phạt phù hợp với thái độ, mức độ, kết quả tham gia NCKH của SV.

– Xây dựng kế hoạch NCKH toàn khoá cho SV: quy định các hình thức nghiên cứu đối với SV thông qua việc thực hiện các bài tập nghiên cứu từ đơn giản đến phức tạp (năm 1, 2 cần áp dụng các hình thức tiểu luận, đề tài NCKH. Từ năm thứ 3 trở đi, tăng cường các hình thức nghiên cứu độc lập...), liên tục từ năm thứ nhất đến năm cuối dưới sự hướng dẫn, tổ chức và kiểm soát của giảng viên, hình thành ở SV phương pháp tự học, tự nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học.

➤ *Đổi mới phương pháp giảng dạy với tiêu chí “lấy người học làm trung tâm”*

Giảng viên cần tích cực sử dụng các phần mềm, phương tiện dạy học tiên tiến cùng việc tăng cường các bài tập thực hành trong giờ học nhằm tạo điều kiện cho SV phát triển khả năng tư duy độc lập cũng như dần hình thành các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Đây là cơ sở để SV có những định hướng cụ thể và rõ ràng trong việc tham gia NCKH.

➤ *Tăng cường hỗ trợ nguồn lực cần thiết cho hoạt động NCKH của SV*

– Đa dạng hóa nguồn tài liệu, hoàn thiện cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ cho việc học tập, NCKH của SV. Nâng cao nhận thức của SV về tác dụng của việc sử dụng Thư viện số của trường trong quá trình tìm kiếm tư liệu phục vụ quá trình nghiên cứu.

– Thành lập đội ngũ cố vấn, hỗ trợ hoạt động NCKH của SV, giải đáp kịp thời các thắc mắc SV gặp phải trong quá trình NCKH. Đội ngũ giảng viên, cố vấn cũng nên có

những định hướng cụ thể để khuyến khích, hỗ trợ SV viết bài tham gia hội thảo cấp Khoa, cấp Trường hay bài đăng tạp chí. Đó chính là cơ hội giúp các em học hỏi kinh nghiệm viết bài cũng như tăng cường kỹ năng NCKH.

– Xem xét hỗ trợ kinh phí cho SV thực hiện NCKH.

➤ *Tăng cường công tác tuyên truyền về hoạt động và sản phẩm NCKH của SV*

– Tổ chức các phong trào thi đua học tốt, thi đua NCKH giữa SV trong khoa và giữa các khoa trong trường với nhau.

– Xây dựng diễn đàn, website tra cứu thông tin, cơ sở dữ liệu về các đề tài NCKH mà SV trong khoa nói riêng và toàn trường nói chung đã thực hiện.

– Áp dụng kết quả các công trình NCKH của SV đạt giải cao vào giảng dạy và học tập.

– Tổ chức triển lãm và nêu gương các cá nhân cũng như đề tài NCKH đạt giải cao cấp Bộ, cấp Trường, cấp Khoa...

➤ *Tổng kết và kịp thời khen thưởng, động viên SV tham gia NCKH*

– Định kì hàng năm, nhà trường nên tổ chức tổng kết, khen thưởng thành tích NCKH của SV nhằm vinh danh các SV đạt kết quả cao. Điều này tạo động lực để các em tiếp tục tham gia NCKH cũng như làm gương cho những SV khác.

– Tăng cường chế độ áp dụng, khuyến khích SV tham gia NCKH tặng giấy khen, tiền thưởng, cộng điểm thưởng vào điểm trung bình chung học tập của năm học, miễn thi học phần, ưu tiên giữ lại trường những SV có thành tích cao trong NCKH.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động NCKH là tiền đề, cơ hội để SV rèn luyện khả năng tư duy sáng tạo, bồi dưỡng phương pháp luận nghiên cứu, biết sử dụng hệ thống lý thuyết, phương pháp nghiên cứu phù hợp để phân tích và giải quyết vấn đề có căn cứ, cơ sở khoa học. Vì vậy, để SV tự tin, chủ động, nhiệt tình tham gia NCKH, việc nâng cao năng lực NCKH cho SV khoa Giáo dục Tiểu học nói riêng, SV toàn trường nói chung là yêu cầu cấp thiết. Đây cũng là cơ sở để tiến hành đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo theo định hướng phát triển đa ngành, chuyển trọng tâm từ đào tạo sang nghiên cứu, ứng dụng của nhà trường những năm sắp tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2012, ban hành “Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục Đại học”*.
2. Vũ Cao Đàm (1999), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, - Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Lưu Xuân Mới (2000), *Lý luận dạy học đại học*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Phạm Viết Vượng (1997), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

SOME MEASURES TO IMPROVE THE QUALITY OF SCIENTIFIC RESEARCH FOR STUDENTS OF PRIMARY EDUCATION DEPARTMENT, HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Scientific research is one of two main duties of higher education. Fostering scientific research capacity for pedagogical students is an objective requirement in order to equip learning methods as well as the ability to actively study, contributing to shape and improve the personality of the future teacher. The article proposes some measures to improve the quality of scientific research activities for students through the practical experience has been done at the Primary Education Department, Hanoi Metropolitan University.*

Keywords: *Scientific research, student, Primary Education Department.*

MỘT SỐ BIỂU HIỆN HÀNH VI GIỚI TÍNH CỦA TRẺ MẦM NON VÀ NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Đặng Út Phụng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Cuộc sống càng phức tạp thì việc giáo dục giới tính cho trẻ để trẻ có thể “tự ý thức” về bản thân và đảm bảo an toàn cho chính mình càng cần thiết. Mỗi giai đoạn lứa tuổi, trẻ có những biểu hiện giới tính khác nhau mà chúng ta cần nắm bắt để có thể đưa ra những cách giáo dục phù hợp. Bài viết này đề cập đến những biểu hiện giới tính của trẻ và đưa ra những lưu ý khi chăm sóc, giáo dục giới tính cho trẻ.

Từ khóa: Giáo dục giới tính, biểu hiện hành vi giới tính, trẻ mầm non, những lưu ý.

Nhận bài ngày 11.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Đặng Út Phụng; Email: duphuong@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự tò mò, tìm tòi khám phá thế giới hình thành trong mỗi con người ngay từ khi còn rất nhỏ. Trong con mắt trẻ thơ, mọi sự vật hiện tượng, mọi vấn đề của cuộc sống và thế giới xung quanh đều mới mẻ, lạ lẫm. Mọi vấn đề của đời sống xã hội cũng đi vào con mắt trẻ nhỏ như một cách tự nhiên vốn có của nó, đôi khi trẻ chịu nhiều ảnh hưởng một cách bị động và thiếu chọn lọc những thông tin, hình ảnh không có lợi cho sự hình thành thế giới quan của trẻ, trong đó có vấn đề về giới tính. Từ cái nhìn ấy sẽ bộc lộ ra những biểu hiện về mặt nhận thức, thái độ và hành vi của trẻ về tất cả những gì mà trẻ thấy được, vấn đề giới của bản thân với vô vàn câu hỏi, thắc mắc, chẳng hạn như: “Con được sinh ra như thế nào? Tại sao bố không đẻ ra con mà lại là mẹ, bố đẻ ra con trai, mẹ đẻ ra con gái...”. Vậy chúng ta sẽ phải nói ra sao và làm như thế nào để có thể trả lời trẻ một cách phù hợp nhất?

K.D.Usinxkitùng nói rằng: “Muốn giáo dục con người về mọi mặt thì giáo dục học cần phải biết con người về mọi mặt như thế”, vậy nên, muốn giáo dục giới tính cho trẻ một cách đầy đủ và phù hợp, ta cần biết mọi biểu hiện giới tính của trẻ. Những biểu hiện giới tính đều có ở tất cả các độ tuổi và mỗi độ tuổi lại có những biểu hiện, đặc thù khác nhau, cần nhận thức, nắm bắt và có sự can thiệp, điều chỉnh kịp thời.

2. NỘI DUNG

2.1. Các đặc điểm phát triển giới tính của trẻ mầm non

J.P. Maxlova trong cuốn “Giới tính tuổi hoa” nhận xét: “Vào thời kỳ mà não còn đang phát triển, trẻ em rất dễ bị thương tổn thần kinh và tinh thần. Đây chính là thời kỳ trẻ em cần được tắm trong tình yêu thương, triu mến và mọi sự thuận lợi. Nếu nó không được tiếp nhận toàn bộ sự phong phú của tình cảm thì sau này nó sẽ không chia tình cảm với bất kỳ ai. Trẻ em chưa biết nói mình cần gì, nhưng lại biết cảm thụ mọi chuyện rất chính xác. Nó cảm thụ mọi chuyện qua hành vi của cha mẹ, qua toàn bộ bầu không khí trong gia đình...”. Có thể nói, tất cả các biểu hiện của trẻ nhỏ chịu sự tác động của người lớn và môi trường xã hội. Các đặc điểm giới tính của trẻ mẫu giáo khá phức tạp nhưng chủ yếu thể hiện qua các đặc điểm tạo nên *sự khác biệt về sinh lý* và *sự khác biệt về tâm lý- xã hội*. Hai đặc điểm này gắn bó và tác động qua lại với nhau tạo ra một mối quan hệ đặc biệt giữa hai giới. Nó ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách của trẻ sau này. Vì vậy, cần nắm rõ đặc điểm giới tính của mỗi trẻ để có cái nhìn, đánh giá và giáo dục trẻ tốt nhất.

➤ *Đặc điểm phát triển sinh lý giới tính*

Ngay từ tuần thứ sáu sau khi thụ thai thì người ta đã xác định được bộ máy sinh dục của thai nhi căn cứ vào sự tiết hoóc môn trong bào thai. Điều này có nghĩa là về sinh lý thì giới tính đã được hình thành từ tuần thứ 6 của bào thai. Trong thời kỳ phôi thai kéo theo một số cấu trúc mới không thuộc cơ quan sinh sản, chính các cấu trúc này có tính chất quyết định tới việc định hướng giới tính của mỗi cá thể. Não bộ phát triển là một điều dĩ nhiên, tuy vậy còn có sự phát triển của da, của cơ quan cảm giác. Được hình thành trước cả mắt và tai đó là da, da có một sự phát triển mang tính đặc thù. Da thực sự là bộ phận phát triển sớm nhất và cũng chứa những chức năng cơ bản nhất. Xét trên khía cạnh khoái cảm, nó chiếm một tầm quan trọng đáng kể. Điều này hoàn toàn trùng khớp với nhận định của Freud khi ông cho rằng mỗi đứa trẻ đều có cái gọi là “bản năng tính dục” và nó không chỉ giới hạn bởi cơ quan sinh sản, đó là một số cấu trúc mới không thuộc cơ quan sinh sản trong đó có da. Theo ông, khi có một kích thích nhỏ vào da, đặc biệt là vào môi trên hoặc cánh mũi sẽ tạo ra những biến đổi về cơ thể và cổ.

Có thể thấy sự hiện hữu của các cơ chế sinh lý của tính dục từ khá lâu trước khi xuất hiện hành vi tính dục thật sự. Tuy nhiên, dù có các biểu hiện thế nào thì hành vi tính dục ở lứa tuổi này còn chưa có nội dung, chưa phải là một giá trị độc lập, chưa phải là một cái gì đó hoàn chỉnh mà chỉ là những thành phần riêng lẻ, tồn tại một cách tự nhiên, và các trò chơi có màu sắc tình dục ở trẻ là hoàn toàn vô hại

➤ *Đặc điểm phát triển tâm lý giới tính*

J.P.Maxlova phân cấp sự phát triển tính dục và hành vi tính dục của trẻ em như sau:

Từ 1 đến 2 tuổi: Trẻ em biết quan sát những bộ phận trên cơ thể và ý thức được cấu trúc hình thể của mình. Các cậu bé thích sờ dương vật của mình, túm lấy nó nghịch như một thứ đồ chơi lý thú. Hành vi này không có gì liên quan tới sự thủ dâm. Đó chỉ là biểu hiện của sự tự nhận thức.

Theo Maxlova, thì dù ở 1, 2 tuổi nhưng các cậu bé vào mỗi buổi sáng khi thức dậy sẽ chú ý đến cái chim bị cương lên của mình và theo nhìn nhận của ông thì đây là một phản ứng hoàn toàn tự nhiên, nó là một hiện tượng sinh lý bình thường chứ không phải do “hung phấn” hay kích thích tình dục, hiện tượng cương dương buổi sáng kéo dài suốt cuộc đời.

Từ 2 đến 3 tuổi: Trẻ em đã ý thức được giới tính của mình, biết tự xếp mình vào loại nào. Chúng phân biệt theo những dấu hiệu thuần túy hình thức như cách ăn mặc, kiểu tóc... Lúc này, chúng đã để ý tới các cơ quan bài tiết nước tiểu của mình nhưng vẫn chưa nghĩ rằng đó là một bộ phận sinh dục. Bé gái có thể xuất hiện một vài hành động bất chước bé trai khi muốn đi vệ sinh đứng, hay ngược lại, hoặc thấy người lớn dùng lọ, chai để cho bé nam đi tè, bé gái cũng lấy lọ, chai để sát vào bộ phận sinh dục để tè... Đôi khi có bé lấy các vật dụng như thắt lưng da, cho vào trong quần sau đó giả dạng đi tè, cầm thắt lưng da xì xì...

Từ 3 đến 4 tuổi: Trẻ đã ý thức được các bộ phận sinh dục của cơ thể mình và xác định được sự khác biệt của hai giới tính. Nó đã băn khoăn trước những câu hỏi thuộc lĩnh vực tính dục như “Vì sao lại có mình?”, “Trẻ con được ra đời từ đâu, bằng cách nào?”. Tại sao con trai lại có dương vật, mà con gái thì không? Giai đoạn này có thể xuất hiện một vài biểu hiện của sự tò mò như nhìn bạn khác giới đi vệ sinh, có khi có thể lại gần và vén váy của bạn gái lên xem... Các bậc cha mẹ và giáo viên dạy trẻ không nên coi các hiện tượng này là bất thường và quy chụp cho trẻ là “có vấn đề”, nên nghĩ đây là sự tò mò của lứa tuổi và chúng ta là người lớn cần định hướng các hành động đúng đắn cho đứa trẻ là được.

Từ 4 đến 5 tuổi: Trong khi chơi, nhiều em thích chơi trò bác sĩ, trò cô dâu chú rể. Chúng đem vào trò chơi này những kinh nghiệm trực quan của mình. Nếu chú ý theo dõi, chúng ta sẽ biết được môi trường trẻ sinh sống, biết chúng được nuôi nấng như thế nào trong gia đình. Do đã quan tâm chút ít tới hình thức của mình, chúng thích gần gũi, tiếp xúc với những đứa trẻ cùng giới tính. Điều này bộc lộ rõ hơn ở các em trai. Nếu là con dâu, trẻ ở tuổi này thường thích có em, mặc dù khi có em rồi thì lại hay ghen tị.

Từ 5 đến 6 tuổi: Trẻ thực sự thắc mắc về việc mình được sinh ra như thế nào, đồng thời băn khoăn một cách lý thú tới mối quan hệ giữa bà mẹ với đứa con lọt lòng. Trong lúc chơi, các em thường ưu tiên cho các bạn cùng giới tính với mình.

Có thể nói rằng, cả các em trai và gái đều quan tâm tới cách mình được sinh ra. Sự quan tâm của trẻ tới những vấn đề trên là một điều hoàn toàn tự nhiên. Việc trẻ không hỏi cha mẹ không có nghĩa là chúng thờ ơ về chuyện đó mà chỉ có nghĩa là quan hệ giữa cha mẹ với trẻ không thực sự gần gũi. Và thường là khi trẻ hỏi về vấn đề này thì, bố mẹ Việt thường hay từ chối trả lời, trả lời vu vơ, bịa ra một câu chuyện, sẽ mắng mỏ, không đủ kiên nhẫn để trả lời các câu hỏi mà trẻ đưa ra...

Đó là những vấn đề cụ thể của giới tính mà độ tuổi này thường quan tâm tới, là nhu cầu hiểu biết những cái mới của đời sống con người và hiểu biết về chính bản thân. Vì vậy, lời khuyên dành cho các bậc cha mẹ là hãy chủ động, thường xuyên trò chuyện với con mình, từng bước gợi mở, định hướng cho con trẻ những ý nghĩ đúng đắn về giới tính.

Tóm lại, có thể hình dung đặc điểm phát triển tâm lý giới tính của con trẻ như sau: Từ 1 tuổi rưỡi đến 2 tuổi, trẻ biết giới tính của mình mặc dù chưa thể giải thích cái gì khác biệt giữa con trai và con gái. Đến 3 - 4 tuổi trẻ đã ý thức được sự khác biệt này, biết được các bộ phận cơ thể đặc trưng của giới và các dấu hiệu bên ngoài như quần áo, độ dài của tóc... Ở độ tuổi này trẻ, vẫn nghĩ giới là có thể thay đổi, lúc đầu là con trai rồi sau là con gái và ngược lại. Đến 5 - 6 tuổi trẻ đã biết chắc chắn giới của mình là gì và không bao giờ khác cả. Cũng từ việc biết chắc chắn giới của mình là gì, trẻ đã biết đồng nhất mình với bố hoặc mẹ. Chúng biết tự xếp mình vào giới này hay giới kia và bắt đầu có sự thống nhất trong việc tự ý thức và hành vi của mình sao cho phù hợp với vai trò giới tính

2.2. Biểu hiện hành vi giới tính ở trẻ mầm non

Có thể nói, trẻ có nhu cầu nhận thức thể giới xung quanh ngay từ khi mới sinh ra, và nhu cầu ấy cao hay thấp ở mỗi đứa trẻ thường được thể hiện qua các hoạt động và các câu hỏi: Mẹ ơi đây là cái gì? Tại sao nó lại như thế ạ? Như thế là như thế nào? Mỗi giai đoạn lứa tuổi, câu hỏi đó lại mở rộng hơn, ban đầu chỉ là những điều đơn giản trẻ nhìn thấy, nhận thấy bên ngoài. Lớn hơn, trẻ bắt đầu quan tâm đến đặc điểm tính chất bên trong, các mối quan hệ phức tạp và với vấn đề về giới tính cũng như vậy. Các biểu hiện về giới tính cũng được bộc lộ rõ ngay trong mọi hoạt động hàng ngày. Theo kết quả nghiên cứu của B. Spock và V. Ekagan thì ngay ở tuổi mẫu giáo đã có sự phân hóa về giới tính. Các tuyến nội hoocmon đang hình thành và dần dần biến đổi. Lúc này trẻ có những biểu hiện như thích khám phá bộ phận sinh dục của mình và có trẻ lại rất tò mò bộ phận sinh dục của bạn khác giới. Sự tò mò của trẻ không chỉ dừng ở việc muốn khám phá về các bộ phận của bản thân mà trẻ đã bắt đầu có suy nghĩ tại sao mình là con trai hay như thế nào là con gái? càng về cuối tuổi mẫu giáo (4-6 tuổi) thì sự tự ý thức của trẻ càng được bộc lộ khá rõ ràng. Trẻ không những nhận ra mình là trai hay gái mà còn biết rõ rằng nếu mình là trai hay gái thì hành vi nào là phù hợp với giới tính của mình. Đáng chú ý, cử chỉ, hành vi của người lớn tác

động đến trẻ rất mạnh. Những em trai thường bắt chước thái độ, hành vi, động tác của đàn ông, còn em gái thường bắt chước dáng điệu của đàn bà. Sự ý thức này sẽ giúp trẻ dần dần biết điều chỉnh hành vi của mình theo tấm gương của người lớn. Đây có thể coi là những biểu hiện đầu tiên mang tính xã hội của con trẻ.

Ở lứa tuổi 5 - 6 tuổi không chỉ có biểu hiện giới tính về mặt sinh lý mà trong đời sống tình cảm, tâm lý của trẻ cũng có những biến đổi rõ nét và có biểu hiện về giới tính. Chúng vẫn có sự tò mò về các bộ phận sinh dục của mình và của người khác giới. Chúng bắt đầu hiểu rằng nó luôn là con trai cả về sau cũng vậy và bạn nào là con gái thì sẽ không có chim. Trẻ thường bộc lộ tình cảm của mình với người khác giới nhiều hơn so với người cùng giới. Biểu hiện là hay để ý đến các việc làm của bạn gái và có những hành động biểu hiện tình cảm của mình với bạn khác giới như chạy tới ôm hôn... Sẽ không có gì là đáng ngạc nhiên khi một cô bé hay một cậu bé 4 – 6 tuổi nói con yêu hay con thích bạn nào đó ở trong lớp và trong ngày đặc biệt muốn bố mẹ mua một món quà nào đó đến tặng bạn. Điều này chứng tỏ trẻ ở lứa tuổi này đã có ý thức xác định, phân biệt giới tính của mình và của người khác, bắt đầu quan tâm đến giới và bạn khác giới. Tuy nhiên, những “tình cảm” đó đều hoàn toàn ngây thơ, trong sáng. Đặc biệt là chúng đã bắt đầu biết xấu hổ khi cời trườn trước mặt người lạ. Việc đi đứng, vận động, học hỏi, bắt chước... cũng thay đổi, thể hiện rõ những dấu hiệu khác biệt về giới tính. Bé trai thường hay nghịch ngợm, thích những trò chơi vận động, đòi hỏi sự thông minh, sáng tạo; còn bé gái dịu dàng, nhẹ nhàng hơn và thích chơi những trò chơi hướng về gia đình như chơi búp bê, chăm sóc bệnh nhân... Khi có thêm em bé, các trẻ thường hay hỏi, thắc mắc với bố mẹ về cách thức em bé được sinh ra, tại sao em lại ở trong bụng mẹ, sao em là gái mà không phải là trai v.v...

Theo bác sĩ Benjamin Spock (bác sĩ nhi, tiểu thuyết gia người Mỹ, tác giả cuốn sách bán chạy nhất, *“Baby and Child Care”*): “Bạn đừng nghĩ rằng những câu hỏi về giới tính là sự quan tâm không lành mạnh”. Đối với trẻ, các câu hỏi ấy cũng giống như mọi câu hỏi khác, chỉ xuất phát từ sự tò mò, chưa hiểu, muốn biết chứ không chứa đựng ẩn ý gì. Nếu người lớn bắt trẻ phải im lặng không được hỏi hoặc mắng trẻ, hoặc đỏ mặt lên không chịu trả lời là đi ngược lại sự quan tâm của trẻ. Thái độ ấy của người lớn sẽ gây cho trẻ ấn tượng xấu rằng bố mẹ cũng không biết hoặc không coi trọng, không muốn trả lời chúng. Thực chất, khi trẻ đưa ra các câu hỏi tương tự như trên thì có nghĩa là trẻ muốn tìm hiểu cội nguồn của thế giới con người. Đó là điều hết sức tự nhiên. N.K.Krupxkaia khuyên các bậc cha mẹ rằng: “cần phải học nhìn đứa con như là một con người”.

Theo K.Seidel và H.Sezewczyk: “Quá trình đồng nhất của giới trẻ về sự định hướng và những đòi hỏi tương ứng với vai trò giới được hoàn tất vào lúc trẻ 5 - 6 tuổi. Nếu trước đó mà giáo dục đứa trẻ như một đại biểu của giới đối lập thì về sau kết quả của sự giáo dục

ấy sẽ gây khó khăn vô cùng cho việc đảo ngược lại, hay thậm chí không thể nào đảo ngược được nữa”. Điều này hoàn toàn đúng, vì khi đứa trẻ đã được định hình những tính cách cá nhân thì khó mà thay đổi được. Thực tế cho thấy, nhiều đứa trẻ có biểu hiện của sự lệch lạc giới tính do sự dạy dỗ không đúng cách của người lớn hoặc dạy trẻ theo mong muốn của người lớn. Vì thế vai trò của người lớn là rất quan trọng. Thường trong gia đình, con trai hay làm nũng mẹ và tìm sự vuốt ve, nâng niu của mẹ, nhưng lúc muốn khẳng định mình, muốn tỏ rõ sự chứng chắc của mình thì chúng lại lấy tấm gương của người cha làm chuẩn. Con gái thì ngược lại. Tất cả những biểu hiện ban đầu về giới tính cả về sinh lý và tâm lý này sẽ là tiền đề, là cơ sở để chúng ta định hướng cách giáo dục giới tính cho trẻ một cách phù hợp nhất.

Dưới đây là một số biểu hiện hành vi giới tính của trẻ và các mức độ mà chúng tôi tạm phân chia căn cứ vào tâm sinh lý tự nhiên của lứa tuổi:

Tự nhiên, bình thường	Gây lo lắng	Cần tìm kiếm sự giúp đỡ chuyên môn
Sờ/chà xát vào bộ phận sinh dục ngoài của chính chúng khi thay tã lót, khi đi ngủ, khi bị kích thích, căng thẳng hay sợ hãi	Tiếp tục sờ/chà xát bộ phận sinh dục vào các vật khác nhau khi có mặt của người khác, sau khi được bảo, nhiều lần cấm làm điều này	Sờ/chà xát bao gồm tất cả các hoạt động bình thường. Làm đau bộ phận sinh dục ngoài bằng cách sờ/chà xát
Tìm hiểu sự khác nhau giữa nam và nữ, giữa con trai và con gái	Tiếp tục hỏi về những khác nhau của bộ phận sinh dục ngoài sau khi hỏi các câu hỏi đã trả lời	Đóng vai nam hoặc nữ một cách giận dữ, buồn, gây gổ. Ghét chính bản thân/phái khác
Sờ vào các phần riêng tư của người lớn hoặc trẻ em	Sờ vào những phần riêng tư của người lớn không phải người trong gia đình, những đứa trẻ lạ hoặc những người quen khi được bảo “không”. Yêu cầu để được sờ	Lén sờ vào người lớn. Cho phép người khác sờ, đòi hỏi người khác sờ vào bé
Tò mò muốn xem mình, người khác khỏa thân	Nhìn thích thú người khỏa thân ngay cả sau khi đã nhìn thấy nhiều lần	Yêu cầu người khác cởi quần áo, cố gắng ép buộc cởi quần áo người khác
Hỏi về bộ phận sinh dục ngoài, ngực, quan hệ tình dục, trẻ em	Tiếp tục hỏi sau khi bố mẹ đã trả lời tất cả các câu hỏi ở mức độ phù hợp lứa tuổi.	Hỏi những người không quen sau khi bố mẹ đã trả lời tất cả các câu hỏi. Kiến thức về giới tính quá nhiều so với tuổi tác
Thích trần truồng, có thể cho người khác thấy bộ phận sinh dục ngoài của bé.	Đề khỏa thân ở đám đông sau khi bố mẹ luôn luôn nhắc ‘không’	Không chịu mặc quần áo. Tự cho thấy giữa đám đông sau nhiều lần la mắng

Tự nhiên, bình thường	Gây lo lắng	Cần tìm kiếm sự giúp đỡ chuyên môn
Thích xem những người đang trong phòng tắm	Thích thường xuyên quan sát các sự việc trong phòng tắm	Từ chối ra khỏi phòng tắm có người đang tắm, ép buộc đi vào phòng tắm
Quan tâm tới việc sinh em bé	Sự quan tâm không giảm sau nhiều ngày/tuần	Để lộ sự sợ hãi hoặc giận dữ về các bé khác, về sinh đẻ hoặc quan hệ tình dục.
Đóng vai bác sĩ khám cơ thể của những đứa trẻ khác	Thường xuyên đóng vai bác sĩ khi liên tục được bảo “không”	Ép buộc trẻ đóng vai bác sĩ để thay quần áo
Đặt vật lạ vào bộ phận sinh dục ngoài của bé hoặc trực tràng một lần vì tò mò hoặc tìm hiểu	Đặt một vật lạ vào bộ phận sinh dục ngoài hoặc trực tràng của bé khác sau khi được bảo “không”	Bất chấp sự ép buộc, đau đớn khi đặt vật lạ vào bộ phận sinh dục ngoài hoặc trực tràng của chính bé hoặc của bé khác
Chơi ở nhà, đóng vai mẹ và bố	Bắt chước trò chơi vợ chồng với đứa trẻ khác có mặc quần áo	Bị kích thích hoặc quan hệ tình dục thật, làm tình bằng miệng.

2.3. Những điều cần lưu ý khi giáo dục giới tính cho trẻ

Môi trường sống hàng ngày đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành và phát triển giới tính của trẻ. Sống trong không gian gia đình chật chội, người lớn lại thiếu ý thức, chẳng hạn không khép cửa phòng tắm, sinh hoạt vợ chồng không ý tứ, nói năng giao tiếp suồng sã... để trẻ nghe thấy, nhìn thấy sẽ tác động, ảnh hưởng lớn tới nhận thức và tâm sinh lý tự nhiên của trẻ. Trẻ em rất hay tò mò nên những hành động tình cảm vô tình của bố mẹ trước mặt con cái cộng thêm những thông tin trên các phương tiện truyền thông, internet, tivi, phim ảnh sẽ dễ dàng khiến trẻ nảy sinh ý nghĩ hành động không đúng chuẩn mực, không phù hợp lứa tuổi của chúng. Khi những đứa trẻ rủ nhau làm chuyện vợ chồng, đôi khi chỉ đơn giản là chúng nhìn thấy điều đó ở đâu và muốn bắt chước, thử làm người lớn, tò mò khám phá chứ không thực sự là sự ham muốn quan hệ tình dục. Bố mẹ, người lớn cũng nên hiểu rằng những trò đùa, ngôn ngữ, bình luận thô tục, cử chỉ mang tính khêu gợi trước mặt trẻ hay việc chúng ta ép buộc trẻ “thơm” những người mà chúng không thích là điều không tốt. Gần đây nhất, vào tháng 8/2016, cư dân mạng facebook đang lan truyền chóng mặt bài viết với tiêu đề “Lời cảnh báo dành cho các bậc phụ huynh về việc giáo dục giới tính” kèm theo đó là hình ảnh được cắt từ camera của lớp học mẫu giáo cho thấy một bé trai đang cố làm chuyện người lớn với bé gái trong giờ nghỉ trưa khiến nhiều bậc phụ huynh hoang mang, lo sợ và suy ngẫm. Bởi thế, theo chúng tôi, để giáo dục giới tính cho trẻ, để trẻ phát triển tự nhiên, lành mạnh về tâm sinh lý, nhất thiết cần lưu ý những điều sau đây:

➤ *Về phía gia đình, các bậc cha mẹ, người lớn*

Giữa các thành viên trong gia đình cần có sự thống nhất trong cách chăm sóc và nuôi dạy trẻ, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển nhận thức của trẻ về giới tính. Việc sử dụng và tiết kiệm quần áo của bé này để mặc cho bé khác dù là khác giới tính cũng là điều nên lưu ý, bởi việc định hướng giới tính còn thể hiện ngay ở sự lựa chọn trang phục phù hợp từ khi còn nhỏ. Cần có ý thức hướng trẻ đến những hoạt động phù hợp giới tính, chẳng hạn nếu trẻ thích mặc, thích chơi đồ chơi của phái khác thì cha mẹ cần chú ý lựa chọn trang phục, đồ chơi đúng giới tính của trẻ, cùng chơi với con và kiên trì giải thích, phân tích cho con hiểu. Nhìn chung, các bậc phụ huynh cần quan tâm nhiều hơn nữa tới việc giáo dục nhận thức về giới tính cho trẻ ngay từ nhỏ, giúp trẻ xây dựng biểu tượng đúng về giới tính của mình từ trang phục, hành vi, cử chỉ, lời nói, cũng như phẩm chất, tính cách... Cha mẹ cần chỉnh sửa kịp thời khi trẻ có những nhận thức lệch lạc, chưa đúng hoặc những biểu hiện chưa phù hợp với giới tính của mình.

Khi trẻ có những băn khoăn, thắc mắc về thể giới xung quanh nói chung và về vấn đề giới tính nói riêng thì cha mẹ cần có những giải đáp tế nhị và thỏa đáng nhằm giúp trẻ thỏa mãn nhu cầu nhận thức, không nên từ chối hay lảng tránh trả lời những câu hỏi của trẻ. Để xác định được nhận thức của trẻ đến đâu thì cần lắng nghe, xác định rõ vấn đề trẻ hỏi, có thể hỏi lại trẻ tại sao lại có câu hỏi ấy, ý nghĩ ấy... từ đó, đưa ra câu trả lời hợp lý.

Cần linh hoạt, đa dạng hóa các hình thức, cơ hội khi dạy trẻ về đề tài giới tính. Khi tắm cho trẻ bạn có thể chỉ cho trẻ về các bộ phận trên cơ thể và yêu cầu con nhớ. Nếu bạn cho trẻ đi sở thú và trẻ nhìn thấy động vật đang tham gia vào hoạt động giới tính thì hãy giải thích về những điều đang xảy ra một cách nhẹ nhàng như đó là cách các con vật tạo ra những con vật con hay đó là cách để động vật sinh sản... Dùng những từ ngữ đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ gọi tên các bộ phận trên cơ thể để giúp trẻ nắm bắt được sơ bộ bản thân mình và những khác biệt về giới tính giữa con trai và con gái. Đặc biệt, hãy lắng nghe nghiêm túc khi trẻ hỏi về hoạt động tình dục hay những gì trẻ nhìn thấy liên quan đến vấn đề này và cố gắng lựa chọn từ ngữ để trả lời một cách tế nhị và hợp lý nhất. Hãy tạo cho trẻ sự tin cậy để nếu có điều gì chưa biết, lo lắng hay sợ hãi, con có thể nói và chia sẻ với ai...

➤ *Về phía giáo viên*

Thời gian trẻ mầm non ở trường là rất nhiều, việc trẻ có các biểu hiện giới tính cũng như sự tò mò giới tính thông qua những câu hỏi, hay những hành động lạ thì giáo viên là người rõ nhất. Chính vì vậy, giáo viên phải theo dõi, quan sát, giúp trẻ nhận thức về giới tính thông qua việc tổ chức các hoạt động, trò chơi phù hợp, tăng cường giải thích, hướng dẫn cho trẻ nếu trẻ gặp trở ngại, thắc mắc về vấn đề giới tính. Tất nhiên, vấn đề giới tính và tâm sinh lý của trẻ em nói chung, trẻ mầm non nói riêng khá phức tạp, không thể can thiệp

tức khắc hay thô bạo, bởi vậy, các giáo viên mầm non, ngoài tư cách là “mẹ hiền” chăm con ăn uống, dạy con hát múa, giữ gìn vệ sinh... trên lớp, còn phải là những người trực tiếp trao đổi, phối hợp tích cực với các bậc cha mẹ để giúp trẻ có nhận thức đúng, có các biện pháp giáo dục phù hợp về giới tính.

➤ *Về phía trường mầm non*

Các trường mầm non cần có nhận thức đúng đắn về công tác giáo dục giới tính cho trẻ, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của hoạt động chăm sóc, dạy dỗ con người ngay từ thuở ấu thơ. Cần nhớ rằng, toàn bộ nhận thức, hành vi của lứa tuổi đặc biệt này khi hình thành sẽ để lại những ấn tượng đặc biệt sâu đậm và song hành cùng trẻ đến khi trưởng thành. Bởi thế, các trường mầm non cần nhanh chóng triển khai đầy đủ các nội dung giáo dục giới tính với mục tiêu cung cấp cho trẻ kiến thức, giúp trẻ hình thành thái độ, kỹ năng và hành vi ứng xử đúng đắn trong mối quan hệ với các bạn cùng giới và khác giới.

Nhà trường cần cập nhật những tài liệu hướng dẫn về việc giáo dục giới tính cho trẻ mầm non, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tạo điều kiện để giáo viên có thể tích hợp các nội dung giáo dục giới tính trong các hoạt động. Đồng thời, các trường cũng cần chủ động, phối hợp với các cấp, ngành, các cơ quan giáo dục chủ quản để tổ chức thường xuyên các buổi tập huấn cho giáo viên về giáo dục giới tính cho trẻ mầm non.

3. KẾT LUẬN

Nhận diện các biểu hiện giới tính của trẻ trong từng giai đoạn là cần thiết, nhằm hỗ trợ và xây dựng kế hoạch, chương trình giáo dục giới tính cho trẻ một cách phù hợp. Xã hội ngày càng phát triển, vấn đề giáo dục giới tính càng được quan tâm. Từ việc chỉ ra một số biểu hiện giới tính của trẻ lứa tuổi mầm non, chúng tôi hi vọng sẽ giúp các bậc phụ huynh, các giáo viên mầm non và sinh viên chuyên ngành Giáo dục Mầm non của nhà trường có nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của vấn đề này; từ đó, có sự hướng dẫn, giáo dục, can thiệp, điều chỉnh kịp thời giúp trẻ phát triển giới tính lành mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Lê, Nguyễn Thị Đoan (1999), *Giáo dục giới tính*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Thu Hà (1997), *Tìm hiểu một số biểu hiện giới tính trong hành vi chơi của trẻ mẫu giáo lớn 5-6 tuổi*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. J.P.Maxlova (1999), *Giới tính tuổi hoa*, (Phạm Thành Hưng), - Nxb Hà Nội.
4. Gilbert Tordjman (2002), *Giới tính theo cuộc đời*, - Nxb Phụ nữ.

5. Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (1997), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Vi Thị Thảo (1998), *Giáo dục giới tính cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi*, - Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục trẻ em trước tuổi học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Trần Trọng Thủy (1993), *Giáo dục giới tính ở nhà trường phổ thông cấp II*, - Nxb Hà Nội.
8. Trần Trọng Thủy (1990 - VIE/88/P09), *Vấn đề giáo dục đời sống gia đình và giới tính cho thế hệ trẻ*, - Nxb Hà Nội.
9. Toni Cavanagh Tohnson (2008), *Tìm hiểu hành vi giới tính trẻ em*, - Nxb Thanh Hóa.
10. Lê Thanh Vân (2005), *Giáo trình sinh lý học trẻ em*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

CHILDREN'S SEXUAL BEHAVIORS AND THINGS NEED TO NOTICE

Abstract: *As life becomes more and more complex, sex education for children is essential so that children can "be confident" of themselves and secure themselves. Each one period is age, children will have different expressions that we need to grasp to be able to give way to educational cooperation. This article deals with the children's sexual behaviors and gives the attention as we care and educate the sex of the child.*

Keywords: *Sex education, preschool children, Sexual behavior, the attention.*

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN NHỎ Ở BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Tạ Thị Tâm

Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Kể từ khi mở cửa biên giới Việt - Trung (1991) đến nay, các hoạt động buôn bán giữa hai quốc gia ngày càng được tăng cường, nhất là các hoạt động buôn bán nhỏ. Dòng người buôn bán nhỏ từ khắp các tỉnh thành trong cả nước đã đổ về các tỉnh vùng biên này để tìm kiếm mưu sinh. Để thích ứng với quá trình mưu sinh ở vùng biên giới, những người buôn bán nhỏ đã sử dụng các mối quan hệ gia đình, dòng họ và quê hương để vượt qua những thách thức, khó khăn trong công việc. Buôn bán nhỏ ở vùng biên giới Việt - Trung đã giúp họ có thể bám trụ ở đây, lao động để tồn tại và tìm kiếm nguồn thu nhập nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình, và đây chính là nguồn kinh tế quan trọng đối với những người buôn bán nhỏ.

Từ khóa: Người buôn bán nhỏ, buôn bán nhỏ, biên giới Việt - Trung

Nhận bài ngày 20.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Tạ Thị Tâm; Email: tam110986@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đường biên giới Việt - Trung có tổng chiều dài là 1.449,566 km, trong đó đường biên giới trên bộ là 1.065,652 km, đường biên giới biển là 383,914 km [4, tr.9], đi qua 7 tỉnh của Việt Nam (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh) và 2 tỉnh của Trung Quốc (Yunnan và Khu tự trị dân tộc Choang - Quảng Tây). Từ sau Đổi mới (1986), nhất là từ khi bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Trung Quốc (1991) đến nay, hoạt động buôn bán qua biên giới Việt - Trung ngày càng nhộn nhịp ở cả hai hình thức: buôn bán chính ngạch, buôn bán tiểu ngạch và buôn bán dân gian. Các hoạt động buôn bán ở vùng biên giới Việt - Trung thời gian qua diễn ra rất sôi động ở các cửa khẩu và chợ biên giới. Nó đã nhanh chóng đáp ứng và điều tiết cung cầu của hai bên, tạo ra các công ăn việc làm và thu nhập cho cư dân, đồng thời, kích thích các sản xuất và dịch vụ ở vùng biên giới phát triển.

Chủ thể tham gia vào hoạt động buôn bán ở biên giới Việt - Trung thời gian qua khá đa dạng, bao gồm nhiều thành phần khác nhau như: doanh nghiệp Nhà nước, tập thể và cá

nhân thuộc nhiều ngành, nhiều địa phương trong cả nước, trong đó có lực lượng lao động, buôn bán nhỏ. Nghiên cứu này chủ yếu đề cập đến những người buôn bán nhỏ ở các khu vực cửa khẩu lớn ở vùng biên giới Việt - Trung là cửa khẩu Tân Thanh (tỉnh Lạng Sơn), cửa khẩu Hà Khẩu (tỉnh Lào Cai) và cửa khẩu Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh). Những người buôn bán nhỏ là những người tham gia vào hoạt động buôn bán nhưng không có điểm kinh doanh cố định, giá trị hàng hoá nhỏ; tham gia vào việc buôn chuyển, mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc là người bán lẻ. Nhờ hoạt động buôn bán qua biên giới, các khu vực biên giới Việt - Trung là nơi quy tụ hàng vạn lao động tại chỗ và từ các vùng trong cả nước đến làm ăn, buôn bán; tạo thành một dòng chảy sôi động nhưng cũng đầy phức tạp cả về hàng hóa lẫn nhân công, về kinh tế lẫn văn hóa xã hội...

2. NỘI DUNG

2.1. Nguồn gốc hình thành các nhóm người buôn bán nhỏ xuyên biên giới

Qua khảo sát tại thực địa cho thấy, những người buôn bán nhỏ đến vùng biên giới Việt - Trung muộn hơn so với các tiểu thương và nhóm người buôn bán cố định trong chợ hoặc buôn bán trên địa bàn các thành phố ở vùng biên. Từ năm 2000 đến nay, số lượng người buôn bán nhỏ di cư đến các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Lạng Sơn tăng lên nhanh chóng. Họ đến từ Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Phòng, Hà Tây cũ, Hải Dương... Khác với người buôn bán cố định, người buôn bán nhỏ phần lớn mới đến các thành phố vùng biên này đều chưa có nhà cố định, phải sống tạm bợ hoặc thuê nhà. Họ vẫn còn gia đình và duy trì nghề nông ở quê. Khi gia đình có việc hoặc đến mùa vụ họ lại trở quê, thông thường một tháng về quê một lần, thậm chí lâu hơn, vì ở đây kiếm tiền dễ hơn so với ở quê. Công việc buôn bán nhỏ ở đây được duy trì khá đều đặn và là nguồn thu nhập chính của họ.

Khi cửa khẩu Móng Cái được mở ra thì dòng di cư tự do từ trong đồng bằng sông Hồng ra miền biên giới này mới phát triển và bùng nổ. Móng Cái đã thu hút một lượng lớn cư dân nghèo ở các khu vực xung quanh đến lập nghiệp. Những cư dân có mặt đầu tiên ở Móng Cái là những ngư dân gốc Đồ Sơn (Hải Phòng) ra đây sinh sống. Chính sách thương mại thông thoáng vùng biên đã lôi kéo một lượng lớn các doanh nghiệp đến đầu tư và mở rộng thị trường, trong đó phải kể đến các doanh nghiệp trong nước, tập thể, cá nhân thuộc nhiều ngành, nhiều địa phương trong cả nước. Đáng chú ý là các dòng dân cư này có cả ngoại tỉnh lẫn nội tỉnh. Dọc các con phố của Móng Cái hôm nay đều có sự góp mặt của một số lượng các gia đình từ Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình và Thanh Hóa... đến đây làm ăn từ những ngày đầu tiên. Địa bàn sinh sống của họ nằm rải rác ở các phường xã; không có một sự tập trung hay liên kết nào về họ hàng, thân quen. Họ sống đan xen với những cư dân gốc ở Móng Cái. Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy khu vực trung

tâm thành phố là nơi tụ cư của những người dân ngoại tỉnh đến nhập cư từ những năm 90, còn lại các cư dân sinh sống lâu đời ở Móng Cái (bao gồm người Kinh và một bộ phận các dân tộc thiểu số) thì sinh sống tại các khu vực đường mòn các xã ven biên giới, các khu vực núi cao và các đường mòn thông sang với Trung Quốc. Dòng người li hương ra đây từ rất sớm là tầng lớp thanh niên hoặc trung tuổi. Cơ hội tìm việc làm ở thành phố vùng biên này thực sự không khó, nhất là các công việc buôn bán nhỏ và làm thuê.

Không chỉ đa dạng về quê quán, các dòng người li hương đến Móng Cái hiện nay cũng đa dạng về thành phần: từ người làm công ăn lương đến đội ngũ xe ôm, cứu vạt, người đi buôn bán nhỏ, người gập éo le trong cuộc sống và phải từ bỏ quê quán ra đây mà sống để lập nghiệp... Những người này lúc đầu còn đi một mình, hoặc cả vợ chồng, nhưng sau khi đã ổn định và có chút vốn liếng, họ đưa cả gia đình, bố mẹ, con cái, thậm chí cả anh chị em ra đây để ổn định cuộc sống. Việc làm ăn thuận lợi ở Móng Cái hồi đầu mở cửa đã kéo theo một số lượng không nhỏ những người buôn bán khắp mọi miền Tổ quốc về đây kinh doanh, làm ăn. Tại chợ Móng Cái hàng ngày đều có mặt của những người buôn bán nhỏ hoặc những lái buôn từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ ra đặt hàng trực tiếp.

Trước khi đến mưu sinh ở Lào Cai, phần lớn những người buôn bán nhỏ đều làm ruộng hoặc làm nghề buôn bán nhỏ. Nếu như trước đây, công việc buôn bán của họ ít sóng gió và ít cạnh tranh hơn, thì nay, họ phải thích ứng với môi trường mới, công việc của họ có thể gặp phải cạnh tranh khốc liệt hơn. Bởi vậy, mối quan hệ giữa những người buôn bán nhỏ như người làng, đồng hương, đồng niên hay họ hàng là mối quan hệ “cộng sinh để cùng mưu sinh”. Sự liên kết này vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế, đồng thời có ý nghĩa về tình cảm, bởi phần lớn người buôn bán nhỏ này đều xa gia đình, xa quê, nên họ cần có một bệ đỡ về tinh thần để vượt qua những khó khăn ở nơi mưu sinh mới.

2.2. Nhu cầu liên kết của nhóm người buôn bán nhỏ trong bối cảnh thương mại vùng biên

Ở Việt Nam, hoạt động buôn bán có truyền thống từ lâu đời đó là “buôn có bạn, bán có phường”, là một yếu tố quan trọng, một nguồn tin cậy, ở đó có sự giúp đỡ và có nghĩa vụ tương trợ lẫn nhau. Sự gắn bó giữa gia đình, họ hàng và bạn bè, đồng hương... là cơ sở quan trọng trong hành trình đi tìm kế mưu sinh của người buôn bán nhỏ ngoại tỉnh. Vì vậy, mạng lưới xã hội đóng vai trò then chốt trong quá trình di chuyển của người nông dân ra thành phố và sự đóng góp của quá trình này đối với nguồn sinh kế. Đối với người buôn bán nhỏ ở biên giới, mạng lưới xã hội là nguồn vốn quan trọng, như kim chỉ nam chỉ đường trong quá trình tìm kiếm mưu sinh ở vùng đất mới.

Như đã đề cập đến ở phần trên, người buôn bán nhỏ là những người buôn thúng, bán mẹt, dễ gặp khó khăn về kinh tế lẫn xã hội, nguồn thu nhập không ổn định... Họ có thể là

người gặp khó khăn về nguồn vốn kinh tế cũng như vốn xã hội. Hơn thế nữa, tình trạng buôn bán trôi nổi, gặp khó khăn khi tiếp cận sự tương trợ của cộng đồng nên họ có thể gặp rủi ro hoặc dễ bị tổn thương trong quá trình buôn bán ở vùng biên giới. Vì vậy, để vượt qua hoàn cảnh cụ thể, họ phải cộng sinh lại để xây dựng nguồn vốn xã hội và liên kết chặt chẽ giữa những người cùng hoàn cảnh.

Nhóm người buôn bán nhỏ này thường thuê nhà trọ cùng một khu vực. Những người cùng quê tập trung sống thành một xóm và cùng một nhóm buôn bán những mặt hàng giống nhau. Thậm chí, trong quá trình đi bán hàng họ cũng đi cùng nhau hoặc bán cạnh nhau ở cùng một khu vực. Trong buôn bán ở biên giới, họ luôn phải “đôi mắt” với những khó khăn và rủi ro khi gặp phải, thậm chí “lường trước hoặc dự đoán trước” những trở ngại trong công việc. Có thể họ không tìm được bạn buôn bán hoặc không tìm được mối giao hàng, hoặc không bán được nhiều hàng, thậm chí đối với người lao động thuê họ sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm ở khu vực “đất chật người đông”. Bởi vậy, những người buôn bán nhỏ xuyên biên giới liên kết với nhau thành từng nhóm nhỏ để trợ giúp trong công việc và cuộc sống.

Có thể thấy rằng, mức độ thu nhập và khả năng tìm kiếm cơ hội cũng như sự may mắn là những yếu tố chi phối đời sống và quan hệ giữa người với người trong cộng đồng buôn bán. Một số người buôn bán nhỏ xuyên biên giới có điều kiện kinh tế khá giả, có vốn và có quan hệ tốt, công việc của họ ít rủi ro hơn và kiếm được nhiều tiền hơn, còn bộ phận ít vốn, mới đến, thiếu kinh nghiệm và quan hệ xã hội thì mức thu nhập thấp hơn, công việc đầy khó khăn, gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt hơn. Trong hoàn cảnh hiện tại, họ vẫn thường xuyên trợ giúp nhau như giới thiệu khách, bênh vực nhau khi gặp khó khăn, cùng hợp thành nhóm để vượt qua sự kiểm soát gắt gao của Hải quan hay phòng thuế, thậm chí như khi gặp khó khăn bị cướp bóc, trấn lột của kẻ xấu.

Xung đột về lợi ích kinh tế cũng là xung đột chủ yếu trong quan hệ tương tác giữa những người buôn bán nhỏ với nhau. Qua quá trình tìm hiểu, chúng tôi thấy rằng, mâu thuẫn nảy sinh giữa những người buôn bán nhỏ là sự cạnh tranh trong việc giành lấy khách hàng hoặc bán lâu dài, đặc biệt là những người buôn bán nhỏ bán hàng rong ở chợ Hà Khẩu (bên kia Trung Quốc). Như đã trình bày, nhu cầu tìm việc hoặc tìm địa điểm của người buôn bán nhỏ là vấn đề rất cần thiết đối với những người dân từ ngoại tỉnh đến đây, việc tranh giành địa điểm bán hàng mang lại lợi nhuận là điều dễ xảy ra đối với nhóm người này. Song, điều dễ nhận thấy là những người buôn bán nhỏ luôn tìm được sự hỗ trợ, cộng sinh và cố kết của những người họ hàng, đồng hương hay bạn bè. Thậm chí, các quan hệ trên đã giúp người buôn bán nhỏ duy trì và trụ vững với công việc hiện tại.

Thị trấn Hà Khẩu có 2 chợ lớn, tập trung đông người Việt và có nhiều quầy hàng của người Việt Nam. Các mặt hàng Việt Nam buôn bán trong khu vực này gồm các mặt hàng

tiêu dùng như giày dép, bánh kẹo, hoa quả, đồ lưu niệm, đồ gỗ, thuốc lá... Ngoài ra, còn khu vực bán hàng nhay cảm như dao, kiếm, dùi cui, đồ chơi người lớn, các loại thuốc và đồ dùng phục vụ chốn phòng the... Phía trong có chợ nhỏ hơn, bán hoa quả, thực phẩm và hàng tạp hóa, chủ yếu phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân Hà Khẩu và người Việt buôn bán tại đây. Khu vực này tập trung khá đông người Việt Nam sang đây buôn bán, chủ yếu là những người buôn bán nhỏ, ngồi ở lòng đường hoặc cổng chợ để buôn bán. Họ đi lấy hàng hoặc chuẩn bị hàng từ sáng sớm, đến 7h khi cửa khẩu mở cửa, họ sang Hà Khẩu để bán. Nhiều lần quan sát ở cửa khẩu lúc sáng sớm, chúng tôi chứng kiến được cảnh chờ đợi, bon chen, xô đẩy nhau giữa những người buôn bán vào buổi sáng sớm để được sang bên Hà Khẩu càng sớm càng tốt vì họ tận dụng được thời gian để bán hàng và tranh được khách... Khi chợ vắng khách, một số người thường đi bán rong dọc các con phố, đặc biệt là khu vực gần cửa khẩu, nơi tập trung nhiều người buôn bán đi lấy hàng đang chờ chốt kiểm dịch của hải quan. Trừ chi phí và thuế quan, mỗi ngày một người buôn bán nhỏ ở khu vực cửa khẩu kiếm được từ 150 nghìn đến 300 nghìn/ 1 ngày.

Hàng hóa người buôn bán nhỏ mang từ Việt Nam sang Trung Quốc được kiểm tra khắt khe như các loại hoa quả như vải thiều, chôm chôm, thanh long, măng... thậm chí không được phép vận chuyển vào Hà Khẩu, nếu cố tình mang hoặc mang chui, trốn, nếu bị bắt sẽ tịch thu. Ngược lại, hàng hóa từ Trung Quốc vận chuyển về Việt Nam thì ít bị kiểm dịch và đơn giản hơn.

Qua phỏng vấn, chúng tôi thấy rằng, những người bán hàng nước ở khu cửa khẩu là người “có máu mặt” đã kinh qua giang hồ từ lâu, nên họ có bản lĩnh vững vàng hơn so với nhóm người phụ nữ bán hàng rong. Quanh khu vực chợ Hà Khẩu có khoảng 30 quán nước và quán ăn nhỏ của người Việt. Hàng hóa trong quầy chủ yếu là hàng có nguồn gốc và được mang từ Việt Nam sang, đối tượng phục vụ chủ yếu là người Việt và những chủ hàng Việt Nam trong chợ Hà Khẩu. Tại khu vực cửa khẩu rất đông người lao động Việt Nam, chủ hàng, khách hàng Việt Nam. Họ không quen dùng đồ Trung Quốc nên thích vào quán cóc nhỏ, vừa để được nói chuyện, vừa nhâm nhi chén nước chè, hút điếu thuốc, thậm chí ghi thêm số đề... Các quán nước này là nơi kết nối thông tin của những người buôn bán nhỏ, người lao động ngoại tỉnh ở vùng biên này... *“Khoảng 11h trưa, một nhóm đàn ông đang ngồi trong quán nước ở cổng chợ Hà Khẩu. Có lẽ đây là điểm buôn bán thuận lợi, thuộc trung tâm nên đông khách qua lại. Hôm nay, anh Q dọn hàng từ rất sớm. Anh Q quê ở Vĩnh Phúc, đã có thời gian làm cửu vạn và bảo kê ở ga Hà Nội. Đến năm 2000, anh Q được người họ hàng mách lối lên biên giới làm ăn. Lúc đầu anh mua ít hàng thuốc lá, thuốc Lào, kẹo lạc từ Lào Cai sang bán rong ở khu Hà Khẩu. Sau này, buôn bán tấp nập hơn anh đón vợ lên. Thời trẻ, anh cũng đi tứ xứ giang hồ lắm, bây giờ cũng có tuổi rồi,*

muốn làm ăn tu chí để kiếm đồng nuôi vợ con. Nhưng làm ăn ở khu vực này cũng khó khăn lắm, bị dọa nạt nhiều, thậm chí bị cướp bóc cũng có, may mà có kinh nghiệm từ thời làm cửu vạn ở ga Hà Nội và có người anh em “bảo kê” cho. Ở đây, biết làm biết ăn thì cũng khá lắm. Bán một chai nước cũng kiếm được vài nghìn, thêm ẩm nước chè hay vài thứ lật vặt, ngày cũng kiếm được dăm ba trăm nghìn” [Trích Tư liệu thực địa, tháng 12/2015 - TTT].

Nhóm người phụ nữ bán hàng rong quanh khu vực cửa khẩu, chợ Hà Khẩu, phố Hà Biên... thường bán xôi, nước giải khát, thuốc lá, hàng ăn nhanh để phục vụ người Việt sang buôn bán là chính. Họ là nhóm người ít vốn, mới lên làm ăn buôn bán, thuê nhà bên Lào Cai. Hàng ngày, họ đi lại mang hàng hóa qua biên giới nhiều lần. Buổi sáng mang hàng sang bán, khi hết lại lấy hàng cho chủ người Trung hoặc chủ trong chợ Cốc Lếu. Buổi chiều, họ lại sang bán hoặc lấy hàng thuê cho các chủ trong chợ. Công việc của họ thay đổi liên tục trong một ngày. Họ nghĩ mình ít vốn nên phải tranh thủ làm được việc gì kiếm ra tiền thì tận dụng cơ hội, ở đây kiếm đồng tiền dễ hơn nhiều so với ở quê. Theo tâm sự của chị Nguyễn Thị L, quê ở Nam Định, thì: *“Buổi sáng chị dậy sớm thổi xôi và làm bánh rồi đợi cửa khẩu mở cửa thì chạy nhanh sang bên kia bán cho người lao động bốc vác ở bên Hà Khẩu, bán một lúc hết hàng chị lại mang thuê cho chủ hàng người Trung mấy cái nồi cơm điện hoặc lấy cho chủ quầy lưu niệm trong chợ Cốc Lếu ít hàng rồi mang về chợ. Chị lại về tranh thủ mang rượu nếp cẩm vào bán chợ người trong chợ dặn từ hôm trước, còn thừa chạy đi bán rong quanh chợ, một lúc có người dặn đi lấy hàng bên Hà Khẩu chị lại đi ngay rồi về. Buổi chiều chị lại mang nước mía hoặc chè đỗ đen sang bên đây bán. Mệt lắm nhưng kiếm được đồng tiền cũng thấy thoải mái hơn. Chị ở quê có chồng bị liệt với mẹ già nữa, có đứa con gái học lớp 11 chị mới xin chuyển cháu lên đây, vừa đi học vừa đỡ đần mẹ. Ngày nào chị cũng chạy đi chạy lại hai bên cửa khẩu tới vài lượt nên Hải quan và thuế vụ hai bên đều quen mặt chị, nhưng chị làm ăn nhỏ nên họ cũng không làm khó chị. Cả nhà chị đều trông vào mấy đồng tiền lãi từ bán xôi, rượu nếp, nước giải khát và mang hàng thuê. Chị cũng tích cóp được ít tiền làm vốn, cuộc sống càng ngày càng khó khăn, may mà kiếm đồng tiền ở đây cũng dễ hơn ở quê”* [Trích Tư liệu phỏng vấn sâu, tháng 12-2015 - TTT].

Ngoài người Việt, còn có một số tộc người thiểu số (TNTS) khác như người Tày, người Giáy, Bô Y, Nùng, Dao, Hmông... cũng sang Hà Khẩu bán hàng. Dọc bên đường phía trái chợ nhỏ ở Hà Khẩu là một dãy hàng rau, hoa quả và bánh, xôi (chủ yếu mang từ Việt Nam sang), do người Giáy ở huyện Bát Xát và xã Hợp Thành, Đồng Tuyển thành phố Lào Cai sang bán. Họ thường đi lại trong ngày, sáng sang bán hàng trưa hoặc tối lại về, nếu đắt hàng, bán hết sớm họ lại về lấy hàng sang bán. Hàng ngày họ có thể đi lại nhiều lần sang Hà Khẩu. Kết quả phỏng vấn cho thấy, thu nhập trung bình của các TNTS buôn bán ở đây được 100 nghìn -120 nghìn/1 ngày, người nào có duyên buôn bán và may mắn có thể

kiếm được 300 nghìn - 400 nghìn/1 ngày (trừ các khoản chi phí khác), song cũng nhiều ngày hòa vốn, thậm chí có ngày không kiếm được đồng nào, có ngày bị công an Trung Quốc thu hết hàng. Phần nhiều người Giáy sang đây buôn bán, họ đi theo quan hệ họ hàng, làng bản.

Bên cạnh đó, một số phụ nữ người Giáy ở huyện Bát Xát (tỉnh Lào Cai) thường mua rau, củ quả từ chợ đêm Cốc Lếu sang chợ Hà Khẩu bán và thu lãi từ 70 nghìn - 120 nghìn/1 ngày. Sự phát triển của kinh tế biên mậu ở khu vực Hà Khẩu cũng tạo cơ hội mới cho các tộc người ở vùng biên cùng tham gia vào hoạt động kinh tế thương mại.

Theo tài liệu điền dã tại xã Hợp Thành và Đồng Tuyển (thành phố Lào Cai) có 32 hộ gia đình lấy việc buôn bán làm nghề chính, trong đó có khoảng 10 hộ đi buôn bán rau tại chợ cóc Cốc Lếu, 7 hộ thu mua rau của nhà và trong các làng khác để đi bán ở chợ thị xã Cốc Lếu, còn 6 hộ khác thường mua rau tại chợ đêm Cốc Lếu lúc 3h - 4h sáng, rồi mang sang Trung Quốc bán, một ngày thu được khoảng 100 nghìn tiền lãi. Mỗi mớ rau mang từ Cốc Lếu sang Hà Khẩu bán lãi được 5 nghìn, công việc tuy vất vả nhưng ổn hơn so với làm nông nghiệp. Một số hộ khác thì làm bánh dân tộc mang sang Hà Khẩu bán rong, hiện nay do nguyên liệu làm bánh đắt nên lãi không nhiều. Do thiếu vốn, một số người phải chịu lại tiền nguyên liệu của các tiểu thương ở chợ Cốc Lếu, khi bán hàng có tiền lãi mới đến trả cho chủ hàng.

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, hầu hết những người buôn bán nhỏ ở khu vực cửa khẩu và chợ Cốc Lếu đều có quan hệ với nhau. Như đã trình bày ở trên, do đặc thù công việc, nên những người này thường tập hợp thành nhóm nhỏ từ 3 đến 5 người, thậm chí 7 người thành một nhóm để cùng chung vốn buôn một mặt hàng hoặc cùng nhau đi lấy hàng hoặc bán hàng ở một khu vực nhất định. Họ thường là những người cùng quê hoặc có quan hệ họ hàng nên tính cạnh tranh trong buôn bán chưa đẩy đến đỉnh điểm mà họ có sự cộng sinh, giúp nhau trong hoạt động mưu sinh ở vùng đất mới.

Bên cạnh đó, nhóm các TNTS cũng thường tập hợp thành từng nhóm nhỏ 3-5 người, cùng nhau đi buôn. Họ là người cùng làng, bản hoặc có quan hệ họ hàng với nhau. Theo lời kể chị G, người Giáy (TP Lào Cai): “chị thường đi cùng với 3 chị em trong bản, đi đông đỡ sợ hơn, nếu nhờ nhau cũng giúp nhau tốt hơn, đi chợ đêm từ 3h sáng cũng đỡ hơn vui hơn, buổi chiều về lại về cùng nhau. Buôn bán thì khách của ai người ấy bán. Buổi trưa lại rủ nhau ăn trưa cùng nhau. Hầu hết những người trong bản chị đều đi cùng nhau, nhiều nhà cả vợ chồng cùng đi với nhau” [Trích Nhật ký điền dã, tháng 8/2015 - TTT].

2.3. Mối quan hệ giữa người buôn bán nhỏ và bạn hàng Trung Quốc

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, một số người buôn bán nhỏ có quan hệ họ hàng hoặc đồng hương với các tiểu thương trong chợ. Các tiểu thương trong chợ đã giới

thiệu hoặc dẫn dắt họ theo nghề buôn bán nhỏ, giúp vốn hoặc giới thiệu bạn hàng cho người buôn bán nhỏ, một số tiểu thương cũng cho người buôn bán nhỏ có quan hệ họ hàng ở nhờ nhà hoặc cho thuê lại nhà trong thời gian đầu mới đến. Hầu hết, người buôn bán nhỏ từ miền xuôi lên đều có quan hệ họ hàng hoặc quen biết từ trước, mỗi quan hệ này đảm bảo sự an toàn và có niềm tin chắc chắn hơn trong sự nghiệp mưu sinh phía trước của những người mới vào nghề buôn bán.

Quá trình đi buôn bán của những người buôn bán nhỏ ở chợ vùng biên giới đã mở rộng các mối quan hệ xã hội, đồng thời tăng cường liên kết với các tiểu thương ở trong các chợ. Việc buôn bán, nhất là buôn bán nhỏ của TNTS góp phần củng cố tính cộng đồng, tương trợ giữa các TNTS với nhau và với người Việt, do đặc tính của việc buôn bán, cần có kỹ năng, kỹ xảo và mạng lưới quan hệ xã hội nhằm trợ giúp nhau trong công việc, nếu trong buôn bán của các tộc người thiếu đi sự liên kết và tương trợ của cộng đồng thì gặp rất nhiều khó khăn. Quan trọng nhất là thời gian đầu đi buôn, nếu không có vốn và không có quan hệ quen biết thì không bán được hàng. Bởi vậy, lúc đầu các tộc người phải liên kết nhau lại, trợ giúp nhau, giới thiệu bạn hàng, khách hàng cho nhau, dần dần, người này lại giúp người kia, người đi buôn trước lại giúp người đi buôn sau. Ví dụ điển hình nhóm người Giáy ở Bát Xát đi buôn bán hàng rong bên Hà Khẩu. Lúc đầu họ đi thành một nhóm, có một ít vốn, họ mua hàng của chủ trong chợ Cốc Lếu, tiền vốn có ít nên họ mua đủ lượng bán trong ngày, thu hồi vốn để ngày hôm sau lại lấy hàng, do làm ăn sòng phẳng lại thật thà, sau một thời gian một số tiểu thương bán bánh kẹo, thuốc lá, trà chanh cho một số TNTS mang sang bên Hà Khẩu bán rong bắt đầu tin và bán chịu hàng cho họ. Với các TNTS họ có thể trả một chút tiền trước hoặc lấy hàng đi bán rồi về trả lại tiền vốn, nhưng phải trả đúng hẹn.

Bên cạnh nhóm người buôn bán nhỏ, một bộ phận chủ yếu là nữ giới các dân tộc Việt, Giáy, Hà Nhì, Bô Y... sang thị trấn Hà Khẩu bán hàng thuê cho các siêu thị và các cửa hàng. Điểm nổi bật nhất của hình thức bán hàng thuê là đi theo nhóm. Phần lớn thanh niên nam nữ ở khu vực biên giới, kể cả thanh niên TNTS đều học tiếng Trung Quốc, giao tiếp thành thạo để đi bán hàng ở Trung Quốc, ngoài việc bán hàng, nhóm người này cũng quen với các chủ Trung Quốc, tạo lòng tin giúp người nhà mình sang lấy hàng, chịu tiền hàng để xây dựng quan hệ lâu dài và tạo lòng tin với chủ hàng. Việc đi bán hàng ở Hà Khẩu có lương cao hơn so với buôn bán hoặc làm các công việc khác ở Việt Nam, với người đi làm lâu lương khoảng 4000 tệ/1 tháng; với người mới đi làm khoảng 500 - 1000 tệ/1 tháng.

Chính hoạt động buôn bán qua biên giới sôi động khiến cho mối quan hệ giữa các tiểu thương và các TNTS càng ngày càng trở nên mật thiết hơn, gắn bó hơn. Họ cùng trợ giúp nhau trong công việc buôn bán. Ngày càng có nhiều TNTS đi buôn bán ở bên kia biên giới,

chính những người đi trước đã xây dựng được lòng tin và tình cảm tốt với các tiểu thương ở chợ để giới thiệu cho những người trong mạng lưới của mình cùng lấy hàng. Yếu tố quan trọng nhất trong mối quan hệ làm ăn giữa các tiểu thương là lòng tin, khi đã tin tưởng và trở thành đối tác làm ăn lâu dài thì họ sẵn sàng cho chịu lại tiền hàng hoặc giới thiệu mối làm ăn tốt cho nhau, không chỉ đối với các TNTS mà cả với các đối tác khác. Nhưng để xây dựng được lòng tin và có quan hệ bền vững chặt chẽ lâu dài thì cần có nhiều nhân tố quan trọng, đó là sự thẳng thắn, thật thà và tuân thủ đúng quy luật trong kinh doanh. Ngoài ra, những người trong mạng lưới quan hệ cũng phải xây dựng tình cảm và sự gắn bó khăng khít với các tiểu thương như giới thiệu quê quán, nhà cửa, mời thăm nhà hoặc mời tham dự các buổi lễ tết tại gia đình, tặng quà trong các dịp đặc biệt... Mặt khác, để có được lòng tin với các TNTS hoặc bạn hàng khác, các tiểu thương cũng cần biết được địa bàn cư trú ổn định của đối tác để có những mối liên lạc trực tiếp...

Như vậy, việc dựng quan hệ của người buôn bán trong kinh doanh là việc vô cùng quan trọng. Điều lưu ý trong công việc của người buôn bán nhỏ là cơ chế tin đồn và sự cạnh tranh lẫn nhau. Họ luôn giữ lòng tin và phải đúng hẹn với bạn hàng, có trường hợp cạnh tranh nhau, nói xấu nhau, ảnh hưởng đến uy tín của nhau, để có thêm nhiều khách hàng mới hoặc bán thêm được nhiều hàng. Sự hợp tác trong buôn bán với các TNTS giúp các tiểu thương ở chợ Cốc Lếu hiểu biết thêm về bạn hàng, mở rộng quan hệ và làm giàu thêm mạng lưới xã hội. Người Giáy ở Bát Xát và thành phố Lào Cai đã ổn định cuộc sống hơn và tìm được kế mưu sinh lâu dài nhờ việc đi buôn. Quan hệ giữa các tiểu thương và các TNTS với nhau trở nên khăng khít hơn, cả trong hoạt động kinh tế, thậm chí khi có việc như đám cưới, đám tang...

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, việc mở rộng giao thương tại khu vực biên giới Việt - Trung đã thúc đẩy các hoạt động giao lưu buôn bán ở đây phát triển mạnh mẽ. Đây không chỉ là cơ hội thu hút các doanh nghiệp, doanh nhân trường vốn đến làm ăn mà còn là địa bàn hấp dẫn các dòng người buôn bán nhỏ từ khắp các tỉnh thành trong cả nước đến mưu sinh, lập nghiệp. Số lượng người buôn bán nhỏ ngày càng đông, phạm vi buôn bán làm ăn cũng ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, song hành cùng sự tăng trưởng kinh tế, cải thiện đáng kể đời sống, việc làm ở khu vực biên giới này là sự gia tăng của hàng loạt các vấn đề về an ninh chính trị, trật tự xã hội, văn hóa đạo đức... cần quan tâm, thiết chặt quản lý. Công việc này tổ chức chính quyền địa phương các tỉnh, vùng biên giới, cận biên giới đã và đang làm, song rất cần một chính sách nhất quán, hiệu quả và lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Caroline Grillot (2014), “Làm kinh doanh không dễ”: Những thay đổi thất thường của buôn bán ở vùng biên giới theo cách nhìn của người buôn bán Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr.16-25.
2. Bùi Quang Dũng (2000), “Người buôn bán nhỏ vùng Trung du Bắc Bộ”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr.36-40.
3. Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Ngọc Thanh (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Vũ Dương Ninh (Chủ biên, 2010), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc*, - Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Hằng (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung lịch sử - hiện trạng - triển vọng*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Trần Hữu Sơn (2009), “Con đường buôn bán qua biên giới với sự hình thành, phát triển các đô thị vùng biên Lào Cai - Vân Nam và sự tác động đến không gian văn hoá, không gian dân số tộc người”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 10, tr.56-63.

AN ACTUAL STATUS OF SMALL TRADING IN VIETNAM - CHINA BORDER IN THE RECENT YEARS

Abstract: *Since the opening of the Vietnam - China border (1991) up to now, trading activities between the two countries have been strengthened, especially small trading. Traders from all over the country have flocked to these border provinces to seek their livelihood. In order to adapt to the process of living in border region, small traders use their family, clans and hometowns relationships to overcome the challenges of their work. However, small businesses in the Vietnam - China border have enabled them to stay here, and this is an important source of income for small traders.*

Keywords: *Small traders, small trading activity, Vietnam - China border*

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA TÂM LÝ - GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Trần Thị Thảo

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu khoa học trong sinh viên là hoạt động có ý nghĩa vô cùng to lớn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Trong những năm qua, Trường Đại học Thủ đô nói chung, Khoa Tâm lý-Giáo dục nói riêng đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Tuy nhiên, hoạt động này của SV tại Khoa Tâm lý-Giáo dục còn nhiều hạn chế như sinh viên chưa thấy được tầm quan trọng của việc nghiên cứu khoa học, còn gặp nhiều khó khăn trong vấn đề nghiên cứu... Bài viết tập trung phân tích thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Tâm lý-Giáo dục từ đó góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác dạy và học của Nhà trường với yêu cầu của trường đại học đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp- ứng dụng.

Từ khóa: Thực trạng, nghiên cứu, khoa học, sinh viên

Nhận bài ngày 12.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.9.2017

Liên hệ tác giả: Trần Thị Thảo; Email: ttthao@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên con đường khám phá tri thức của nhân loại, nghiên cứu khoa học là một hoạt động có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sinh viên, giúp sinh viên vận dụng phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, trong đó sinh viên (SV) bước đầu vận dụng một cách tổng hợp những tri thức đã học để tiến hành hoạt động nhận thức có tính chất nghiên cứu, góp phần giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp đặt ra để từ đó có thể đào sâu, mở rộng và hoàn thiện vốn hiểu biết của mình. Hoạt động NCKH (NCKH) mang lại những ý nghĩa thiết thực đối với SV. Bằng nhiều hình thức khác nhau như viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận, NCKH sẽ rèn luyện cho SV khả năng tư duy sáng tạo, khả năng phê phán, bác bỏ hay chứng minh một cách khoa học những quan điểm, rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp kiến thức, tư duy logic, xây dựng tinh thần hợp tác, giúp đỡ nhau trong hoạt động NCKH. Trên cơ sở

đó, NCKH sẽ tạo ra những bước đi ban đầu để SV tiếp cận với những vấn đề mà khoa học và cuộc sống đang đặt ra, gắn lý luận với thực tiễn.

Thực hiện định hướng phát triển chung của trường Đại học Thủ đô Hà Nội - đào tạo chất lượng cao, đa ngành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển Thủ đô nói riêng và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung - khoa Tâm lý - Giáo dục luôn đi tiên phong trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Những năm gần đây, Khoa đặc biệt chú trọng đến việc đẩy mạnh công tác NCKH cho đội ngũ giảng viên cũng như SV, kết hợp chặt chẽ đào tạo với NCKH và sản xuất, dịch vụ khoa học – công nghệ. Mặc dù hoạt động NCKH được xác định là một nhiệm vụ quan trọng đối với SV nhưng không phải SV nào cũng xác định đó là hoạt động cần thiết và có nhu cầu nâng cao năng lực NCKH cho bản thân. Vì thế, nghiên cứu làm rõ thực trạng hoạt động NCKH của SV Khoa Tâm lý-Giáo dục trường Đại học Thủ đô Hà Nội là việc làm cần thiết với mục tiêu đầu tiên là nhằm đảm bảo lợi ích cho SV, đồng thời kích thích sự nỗ lực và nâng cao tính chịu trách nhiệm ở đội ngũ giảng viên. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, giúp SV từng bước hoàn thiện kiến thức, tiếp cận các vấn đề khoa học một cách thuận lợi hơn với yêu cầu của trường đại học đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp- ứng dụng.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát chung về thực trạng

Khoa Tâm lý-Giáo dục được thành lập từ năm 2014 (tiền thân là Bộ môn Tâm lý-Giáo dục). Từ năm học 2014-2015, Khoa mới bắt đầu tiếp quản sinh viên ngành CTXH. Trong năm học 2015-2016, Khoa mở thêm các mã ngành Quản lý Giáo dục, Giáo dục đặc biệt song Khoa chỉ bắt đầu tuyển sinh ngành Quản lý Giáo dục từ năm học 2016-2017 và ngành Giáo dục đặc biệt từ năm học 2017-2018. Do vậy, chúng tôi chỉ nghiên cứu hoạt động NCKH của sinh viên trên nhóm đối tượng ngành CTXH của Khoa.

2.1.1. Mục tiêu khảo sát

Đánh giá thực trạng hoạt động NCKH của SV Khoa Tâm lý-Giáo dục trường Đại học Thủ đô Hà Nội để làm cơ sở xây dựng chương trình nâng cao hoạt động NCKH của SV đáp ứng yêu cầu của trường đại học đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng được hiệu quả hơn.

2.1.2. Nội dung khảo sát

– Đối với SV Khoa Tâm lý-Giáo dục, Đại học Thủ đô Hà Nội:

+ Khảo sát thực trạng nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động NCKH.

- + Các hình thức tham gia NCKH của SV.
- + Thực trạng hoạt động NCKH của SV.
- *Đối với giảng viên Khoa Tâm lý-Giáo dục, Đại học Thủ đô Hà Nội:*
- + Khảo sát các hình thức tham gia NCKH của SV.
- + Thực trạng hoạt động NCKH của SV.

2.1.3. Đối tượng khảo sát

Chúng tôi tiến hành khảo sát trên các đối tượng:

- 15 giảng viên Khoa Tâm lý-Giáo dục, Đại học Thủ đô Hà Nội.
- 77 sinh viên ngành Công tác xã hội, Khoa Tâm lý-Giáo dục, Đại học Thủ đô Hà Nội.

2.1.4. Phương pháp khảo sát

2.1.4.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

– *Mục đích:* Sử dụng phương pháp này để thu thập các thông tin của đối tượng về các nội dung cần khảo sát.

– *Nội dung:* Đề tài sử dụng 2 bảng hỏi trong đó mẫu số 1 dành cho SV, mẫu số 2 dành cho giảng viên Khoa Tâm lý-Giáo dục, Đại học Thủ đô Hà Nội.

– *Cách thức tiến hành:*

+ Thiết kế bảng hỏi dựa trên những nghiên cứu lí luận và thu thập các ý kiến của chuyên gia.

+ Điều tra thử và xử lí các số liệu có liên quan. Hoàn thiện bảng hỏi.

+ Điều tra và xử lí số liệu theo yêu cầu của đề tài.

2.1.4.2. Phương pháp phỏng vấn sâu

– *Mục đích:* Bổ sung các thông tin cần thiết cho bảng hỏi, khai thác sâu hơn về thực trạng hoạt động NCKH của SV Khoa Tâm lý-Giáo dục trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

– *Đối tượng:* Tiến hành phỏng vấn sâu trên các đối tượng sau:

- + Các giảng viên của các trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
- + Các SV của Khoa Tâm lý-Giáo dục, Đại học Thủ đô Hà Nội.

– *Cách thức tiến hành:*

+ Dự kiến hệ thống các câu hỏi nhằm đạt được mục đích đề ra.

+ Đặt câu hỏi, lắng nghe, ghi chép và xử lí thông tin.

– *Phương tiện:* Hệ thống câu hỏi, phương tiện ghi chép, máy ghi âm...

2.1.4.3. Phương pháp thống kê toán học

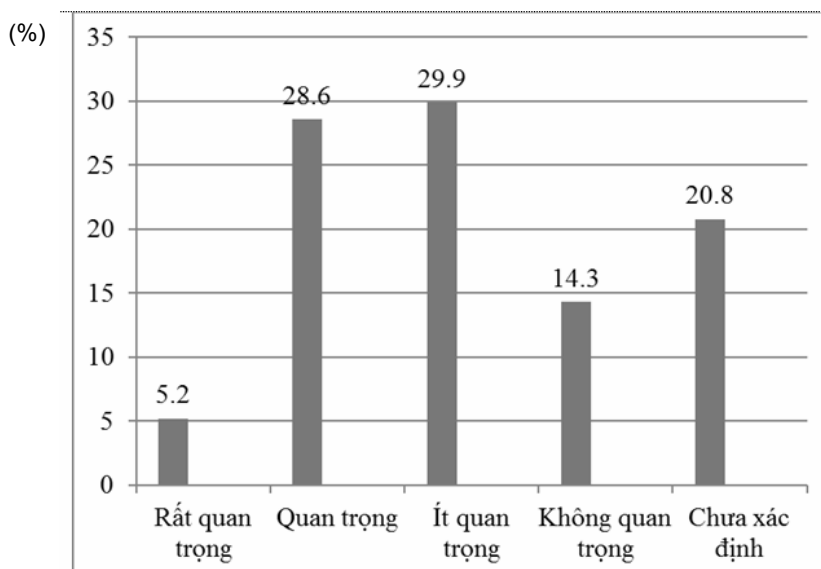
– *Mục đích*: Trình bày, mô tả kết quả nghiên cứu; tổng hợp, phân tích kết quả nghiên cứu

– *Cách thức tiến hành*: Sử dụng các công thức toán học với phần mềm SPSS (Statistic Package for Social Science) phiên bản 16.0 để phân tích các số liệu và vẽ các sơ đồ, biểu bảng...

2.2. Kết quả khảo sát

2.2.1. Thực trạng nhận thức của SV Khoa Tâm lý - Giáo dục về tầm quan trọng của hoạt động NCKH

Chất lượng hoạt động NCKH; mức độ, sự hào hứng tham gia hoạt động NCKH của SV phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức về hoạt động NCKH của chủ thể. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi khảo sát nhận thức của các đối tượng về tầm quan trọng của hoạt động NCKH. Kết quả nghiên cứu cho thấy, SV cho rằng hoạt động NCKH *rất quan trọng* chỉ chiếm 5,2 %, *quan trọng* là 28,6 %, *ít quan trọng* là 29,9 %, *không quan trọng* là 14,3 %. Đặc biệt, có tới 20,8 % SV vẫn chưa xác định rõ thế nào là hoạt động NCKH nên chưa đánh giá được tầm quan trọng của nó. Từ kết quả trên, có thể thấy, SV ngành CTXH thuộc khoa Tâm lý-Giáo dục và các ngành khác có học tại khoa Tâm lý-Giáo dục hiện nay chưa thật sự thấy được tầm quan trọng của hoạt động NCKH trong quá trình học tập nghiên cứu tại trường, do đó chưa có sự nhận thức đúng đắn và đầu tư thời gian, công sức thích đáng vào hoạt động này. Xin xem biểu đồ thống kê dưới đây:

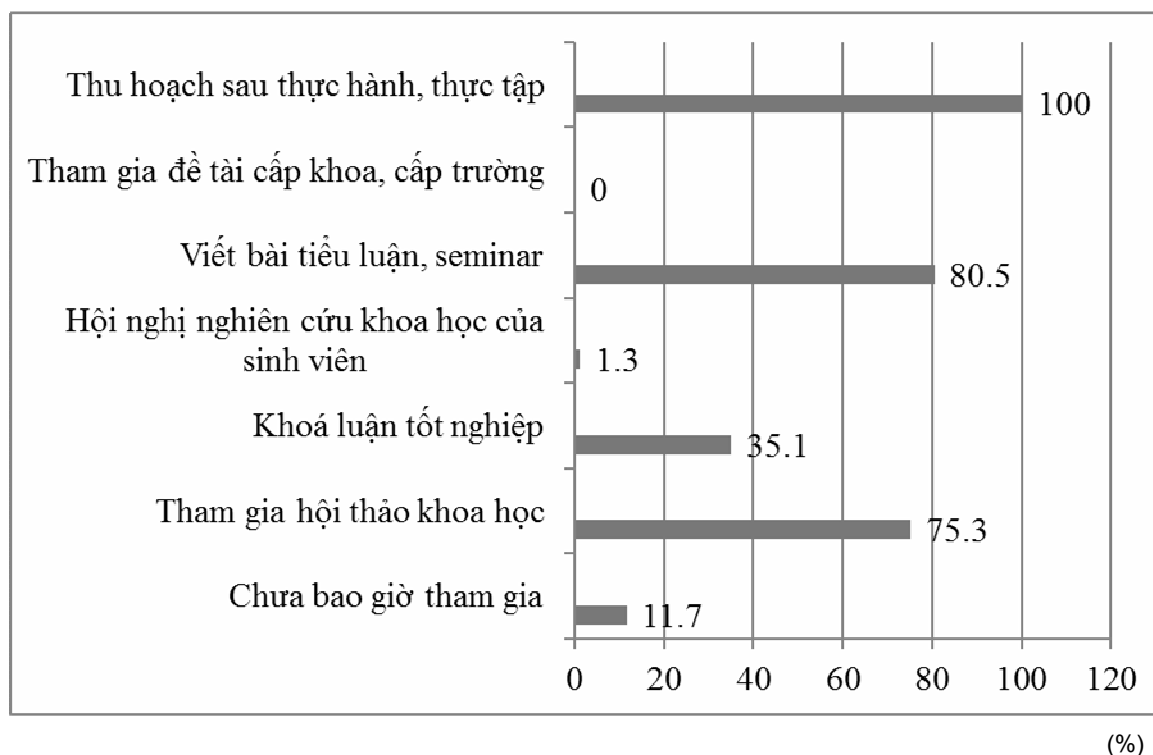


Biểu đồ 1. Nhận thức của SV khoa Tâm lý-Giáo dục về tầm quan trọng của hoạt động NCKH

2.2.2. Các hình thức tham gia NCKH của SV khoa Tâm lý - Giáo dục

Để đẩy mạnh hoạt động NCKH của SV, giúp SV trải nghiệm từ lý thuyết đến thực tiễn, giúp SV bước đầu rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, tự khám phá, tự bồi dưỡng kiến thức khi còn ngồi trên ghế nhà trường, khoa Tâm lý-Giáo dục đã chủ động đưa hoạt động này vào trong chương trình, kế hoạch giảng dạy hàng năm. Bên cạnh các hoạt động thường niên như tổ chức làm tiểu luận, khóa luận; tổ chức thi nghiệp vụ sư phạm cấp khoa, hội nghị sinh viên NCKH cấp Khoa...; khoa Tâm lý-Giáo dục còn chủ trương đa dạng hóa các hình thức NCKH khác nhằm thu hút SV, kích lệ sự sáng tạo và năng động trong bước đầu làm quen với tư duy và hoạt động nghiên cứu.

Tuy nhiên theo kết quả khảo sát, chúng tôi thấy, hoạt động NCKH của SV nói chung và SV khoa Tâm lý-Giáo dục hiện nay chủ yếu vẫn mang tính hình thức, qui phạm như là viết bài thu hoạch sau thực hành thực tập (100%); làm tiểu luận, bài seminar (80,5%); tham gia hội thảo, hội nghị khoa học cấp Khoa (75,3% - tính theo số người tham dự); làm khóa luận tốt nghiệp (35,1%). Các hoạt động tự giác, đòi hỏi sự khám phá, tìm tòi nghiên cứu riêng, SV chưa thật sự quan tâm, tham gia chưa nhiều. Tỷ lệ SV tham gia đề tài nghiên cứu của các thầy cô hay hội nghị SV NCKH cấp Trường chỉ chiếm 1,3%. Bên cạnh đó, cũng còn một bộ phận SV chưa bao giờ tham gia các hoạt động NCKH (11,7%, chủ yếu là SV năm 1). Xin xem biểu đồ dưới đây:

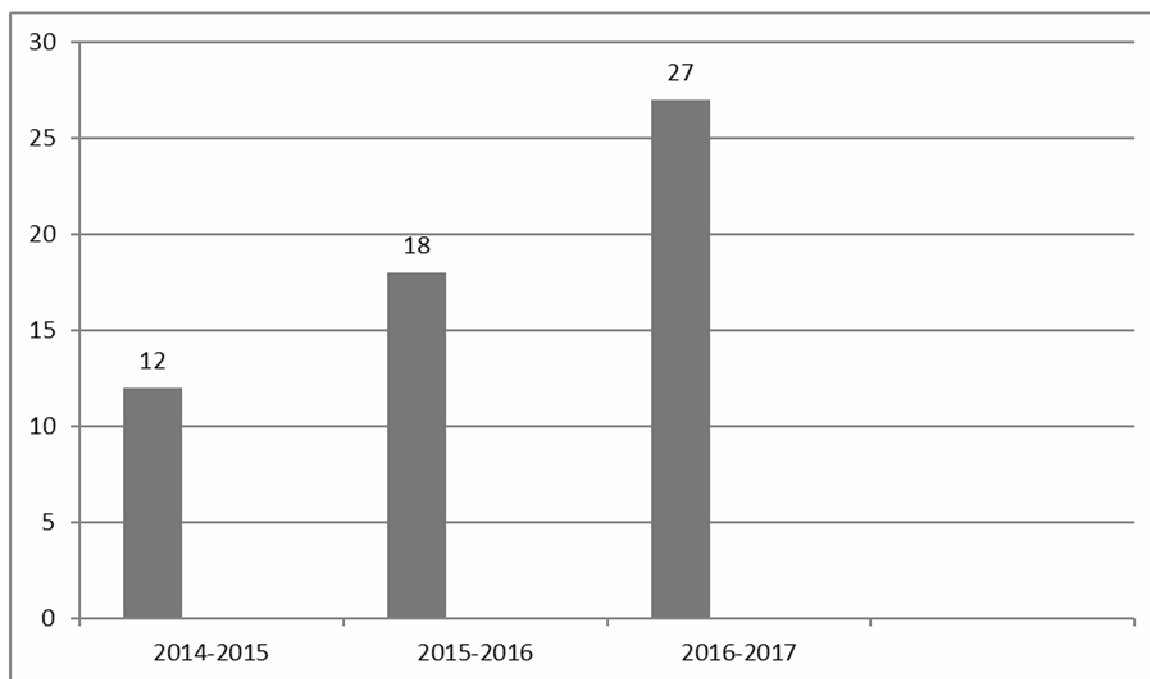


Biểu đồ 2. Các hình thức NCKH SV khoa Tâm lý-Giáo dục tham gia

Từ biểu đồ trên, có thể thấy, hoạt động NCKH của SV trong khoa chưa phổ biến, mà chỉ dừng lại ở mức làm tiểu luận, thảo luận môn học. Lâu dần điều này sẽ tạo ra sự ỷ lại, ngại nghiên cứu, tìm tòi, giảm sự say mê, sáng tạo trong học tập, quay về phương pháp học tập cũ “thầy thuyết giảng, trò ghi chép”. Kết quả là kiến thức vẫn là kiến thức của thầy cô, còn SV thì học tập thụ động, đối phó. Điều này ảnh hưởng đến phương thức, chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung; trình độ, năng lực của sinh viên nói riêng. SV Trương Thị Minh Huyền, lớp CTXH K4, khoa Tâm lý-Giáo dục cho biết: “Chúng em gặp nhiều khó khăn khi NCKH, SV chúng em chưa thực sự đam mê và hứng thú với hoạt động này”. Có lẽ hoạt động NCKH sinh viên không phải là vấn đề riêng của khoa Tâm lý-Giáo dục mà là thực trạng chung, là vấn đề lớn của nhiều khoa trong trường hiện nay.

2.2.3. Thực trạng hoạt động NCKH của SV khoa Tâm lý - Giáo dục

Khoa Tâm lý-Giáo dục được thành lập từ năm 2014 (tiền thân là Bộ môn Tâm lý-Giáo dục). Từ năm học 2014-2015, khoa bắt đầu tiếp quản SV ngành Công tác xã hội và trong năm học 2016-2017, khoa mở thêm mã ngành *Quản lý Giáo dục*, nên số lượng các đề tài NCKH của SV đã gia tăng đáng kể. Xin xem biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3. Biểu đồ thống kê số lượng các đề tài NCKH của SV khoa Tâm lý-Giáo dục

Ngoài ra, hầu hết các đề tài NCKH của SV khoa Tâm lý-Giáo dục đều được đánh giá cao, số đề tài NCKH đạt loại xuất sắc, loại tốt cũng không ngừng tăng lên do những SV tham gia NCKH của khoa chủ yếu có học lực từ Giỏi, Khá trở lên, có nền tảng, có năng

lực, nhiệt tình... Mặc dù vậy, các công trình NCKH của SV vẫn chưa được chú trọng sử dụng do hoạt động NCKH của các em mới chỉ mang tính tập dượt, SV còn thiếu nhiều kỹ năng cần thiết để tạo ra các sản phẩm nghiên cứu có chất lượng tốt, có giá trị sử dụng.

2.2.4. Thuận lợi, khó khăn trong NCKH của SV Khoa Tâm lý-Giáo dục

➤ Thuận lợi

Trong những năm qua, SV Khoa Tâm lý-Giáo dục luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo cũng như động viên, khuyến khích từ phía Nhà trường. Hơn nữa, Ban lãnh đạo Khoa Tâm lý-Giáo dục cũng đặc biệt chú trọng đến hoạt động NCKH của giảng viên cũng như sinh viên, xem đây là một trong các hoạt động trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Khoa và Nhà trường, thông qua việc nghiên cứu khoa học, các sinh viên sẽ tự nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ của bản thân, góp phần nâng cao chất lượng đầu ra cho Nhà trường. Do đó, hoạt động nghiên cứu khoa học trở thành yêu cầu và nhiệm vụ buộc sinh viên Khoa Tâm lý-Giáo dục phải nghiêm túc thực hiện.

Sinh viên Khoa Tâm lý-Giáo dục được các giảng viên Nhà trường đánh giá là rất ham học hỏi, tìm tòi, khám phá cái mới. Điều này được thể hiện ở ý thức khi tham gia NCKH nghiêm túc, các em rất hăng hái trong đăng ký các đề tài NCKH. Với sự linh hoạt cũng như nhạy bén của tuổi trẻ, các sinh viên nắm bắt rất nhanh các nhu cầu của xã hội để từ đó đưa ra các giải pháp ứng dụng các nhu cầu đó. Vì vậy, sự say mê NCKH là một trong những đặc điểm của sinh viên Khoa Tâm lý-Giáo dục.

Đội ngũ giảng viên của Khoa Tâm lý-Giáo dục đều có trình độ từ Thạc sĩ trở lên, đã được trang bị các kiến thức khoa học và đã từng thực hiện nhiều đề tài NCKH cấp trường, cấp Thành phố, tuổi đời lại rất trẻ, nên họ rất nhiệt tình trong hướng dẫn SV, năng động trong đáp ứng được các yêu cầu kiến thức cũng như phương pháp trợ giúp SV thực hiện các công trình NCKH theo chuyên ngành.

Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ thông tin, cùng với các nguồn tài liệu từ sách, báo, internet..., việc tìm kiếm các nguồn tài liệu cũng trở nên dễ dàng. Điều này tạo ra những thuận lợi lớn trong tiếp cận một số hướng nghiên cứu mới, giúp SV nắm bắt các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội để đề xuất hoặc tham gia vào hoạt động NCKH độc lập hoặc cùng với các thầy cô.

➤ Khó khăn

Hiện Nhà trường và khoa Tâm lý-Giáo dục nói riêng đều nhận thức rõ những lợi ích từ việc thúc đẩy hoạt động NCKH của SV đối với chất lượng đào tạo; song hoạt động này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, thực tế là các khoa, trong đó có khoa Tâm lý-Giáo dục đều chưa kích thích được sự say mê NCKH trong SV, bởi các khó khăn sau đây:

Thứ nhất: NCKH thực sự là công việc khó, đòi hỏi tố chất và năng lực nghiên cứu

NCKH là một hoạt động trí tuệ cao, SV phải có năng lực tìm kiếm, khám phá, phát hiện, phát minh. Tất nhiên, yêu cầu NCKH đối với SV cũng chỉ ở phạm vi và mức độ nhất định, nhưng vẫn buộc phải tuân thủ các quy trình, thói quen, thao tác chuẩn mực. Bản chất của hoạt động NCKH đối với SV hiện nay chỉ là tập phương pháp nghiên cứu và hiểu rõ một quy trình nghiên cứu. Rất nhiều SV thiếu kiến thức, kinh nghiệm thực tế chưa có, do vậy họ không biết bắt đầu từ đâu, mục đích nghiên cứu để làm gì và sử dụng công cụ/phương pháp nghiên cứu nào có hiệu quả để đạt được mục đích. Thậm chí có một số SV thu thập được thông tin nhưng do thiếu kỹ năng công nghệ thông tin nên cũng không thể xử lý, phân tích được các thông tin đó.

Thứ hai: Nguồn tài chính hỗ trợ

Vấn đề tài chính luôn là bài toán nan giải đối với việc NCKH, thực tế cho thấy có rất nhiều các chi phí như: chi phí cho việc tìm kiếm (mua dữ liệu), chi phí cho mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ chạy thử, chi phí cho in ấn, chi phí cho điều tra khảo sát, chi phí thông tin liên lạc... Để thỏa mãn niềm đam mê, hầu hết SV đều phải bỏ thêm tiền túi để chi trả. Một số khá lớn SV của khoa do điều kiện kinh tế của gia đình hạn chế nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc tham gia nghiên cứu. Cũng có một số đề tài do tài chính eo hẹp, nên phải lược bớt một số khảo sát, dẫn đến điều tra, thí nghiệm... thiếu khách quan, mức độ tin cậy của kết quả đề tài chưa cao.

Thứ ba: Thời gian bị hạn chế

Nhiệm vụ chính của SV là học tập, lịch học của từng học kỳ thường dao động từ 4 đến 8 môn, do đó việc phân chia thời gian cho học tập và cho NCKH càng khó khăn. Thực tế cho thấy đa số các SV năm cuối mới tương đối đủ kiến thức và nhận thức được ý nghĩa của việc NCKH, nhưng áp lực về việc phải đi thực tập cuối khóa, lo tìm kiếm công việc trước khi ra trường làm cho họ không đủ thời gian để dành cho NCKH.

Thứ tư: Giảng viên hướng dẫn

Giảng viên hướng dẫn vừa đóng vai trò người hỗ trợ/hướng dẫn nghiên cứu, vừa đóng vai trò chỗ dựa về tinh thần, tạo cảm hứng cho SV. Nếu không có sự định hướng cũng như hướng dẫn từ phía thầy/cô thì SV khó có thể tự mình xác định nội dung nghiên cứu cũng như hiểu được cách viết một báo cáo khoa học phải như thế nào. Nhưng thực tế cho thấy hiện nay chính bản thân giảng viên cũng chưa thật sự quan tâm đến vấn đề này. Một số giảng viên vẫn còn phải cùng một lúc đảm nhiệm nhiều môn học, nhiều công việc kiêm nhiệm nên không có nhiều thời gian để tập trung NCKH cũng như hướng dẫn SV của mình.

2.3. Một số đề xuất

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động NCKH của SV Khoa Tâm lý-Giáo dục, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số đề xuất nhằm trao đổi, cải thiện, nâng cao năng lực, mức độ nghiên cứu, sáng tạo cho SV như đây:

Cần tạo dựng môi trường NCKH chuyên nghiệp, có tính cạnh tranh dành cho SV dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà trường và các giảng viên. Cần tổ chức nhiều hơn nữa các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên; các sinh hoạt, trao đổi kinh nghiệm về NCKH cho những người đang tập dượt NCKH.

Đề cao vai trò người hướng dẫn khoa học của giảng viên; đề xuất yêu cầu giảng viên phải giúp SV phát huy năng lực tự nghiên cứu, nắm vững phương pháp luận NCKH; định hướng để SV lựa chọn các đề tài, lĩnh vực phù hợp thực tiễn, trình độ kiến thức và năng lực riêng, gắn với các ngành nghề đào tạo đã lựa chọn... như một trong hai nhiệm vụ cơ bản, trọng tâm, bắt buộc của giảng viên.

Khuyến khích, tạo động lực, gợi hứng thú, đam mê NCKH cho sinh viên; hình thành trong các bạn trẻ ý tưởng và niềm đam mê nghiên cứu, sáng tạo. Có chế độ khen thưởng, động viên kịp thời khi sinh viên đạt thành tích tốt trong NCKH các cấp.

Hỗ trợ về kinh phí; tăng cường các điều kiện phục vụ hoạt động NCKH của SV thông qua hệ thống thông tin thư viện; đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, phòng thực hành chuyên môn... nhằm giúp sinh viên kiểm định, đánh giá kết quả nghiên cứu.

Kiến tạo môi trường trường đại học nghiên cứu, ứng dụng theo định hướng, chiến lược phát triển chung của nhà trường nhằm giúp SV tạo lập ý thức kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn; giữa việc thể hiện các năng lực, yêu cầu chung và chuyên biệt; giữa học tập và nghiên cứu..., từ đó, tạo cơ sở bền vững để thích ứng với những thay đổi về vai trò, vị trí, công việc nếu xảy ra trong tương lai.

Hiển nhiên, bản thân SV, do áp lực của việc *học việc*, sẽ không ý thức được hết hoặc chưa thấy được tầm quan trọng của hoạt động NCKH, chưa có dẫn dắt, nên niềm đam mê và phong trào NCKH chưa được khơi mở. Chỉ khi nào có sự khai thông, có sự định hướng, thay đổi kịp thời trong nhận thức và hành động của cả Nhà trường và các Khoa, cả giảng viên lẫn sinh viên..., hoạt động NCKH của SV mới thực sự đi vào chiều sâu, ổn định và phát triển.

3. KẾT LUẬN

NCKH trong SV có ý nghĩa vô cùng to lớn, giúp cho SV tiếp nhận cách học mới, hình thành phương pháp tự học tự nghiên cứu, tập làm quen với hoạt động NCKH căn bản. Để

phát huy tính chủ động trong hoạt động NCKH ở SV, Nhà trường và Khoa, đặc biệt đội ngũ cán bộ giảng viên, cần tạo các điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, cơ sở vật chất, định hướng nghiên cứu... để thu hút, động viên, khuyến khích sinh viên tham gia. Hàng năm, ngoài các hội nghị, hội thảo sinh viên cấp Khoa và cấp Trường, còn có Hội nghị “Sinh viên NCKH toàn quốc”. Đây là môi trường thuận lợi, thiết thực để sinh viên trải nghiệm, tập dượt nghiên cứu. Việc thúc đẩy hoạt động NCKH của SV những năm gần đây đã được trường Đại học Thủ đô Hà Nội quan tâm, chú ý, song thiết nghĩ vẫn cần nhiều chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cụ thể hơn nữa cả về vật chất lẫn tinh thần để các bạn trẻ chủ động đề xuất, phát huy hết năng lực nghiên cứu sáng tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Thông tư số 19/2012/TT-BGDĐT*, ngày 01.6.2012 ban hành “Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học”.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT*, ngày 15/8/2007 về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2011), *Lí luận dạy học đại học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Trần Mai Ước (2011), “Giáo dục Việt Nam trong xu thế hội nhập”, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, số 67, tr.59.

CURRENT STATUS OF SCIENTIFIC RESEARCH ACTIVITIES OF STUDENTS IN THE DEPARTMENT OF EDUCATIONAL PSYCHOLOGY, HA NOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Scientific research in students is a tremendous activity in improving the quality of university education. In the recent years through, Ha Noi Metropolitan University, Department of Education Psychology in particular has paid attention to improve the quality of scientific research of students. However, this activity of the student in the Department of Psychology-Education has many conditions such as students are not observed in scientific research, and there are many difficulties in researching... Study of the Department of Psychology-Education students from improving the efficiency, teaching work of the school with the requirements of the multi-disciplinary University, vocational training.*

Keywords: *Status, science, research, student*

VAI TRÒ CỦA GIÀ LÀNG VÀ NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HIỆN NAY (Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bình Phước)

Nguyễn Văn Thắng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo giới thiệu về vai trò của già làng trong phát triển bền vững hiện nay. Chúng tôi tập trung làm rõ vai trò của già làng ở một số vấn đề như: vai trò trong xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế; vai trò trong bảo tồn văn hóa tộc người; trong giữ gìn an ninh, trật tự xã hội; trong kiến tạo xã hội và xây dựng lối sống văn minh. Qua đó, giúp các cơ quan quản lý nhà nước tham khảo đưa ra những kế hoạch bảo tồn và phát huy vai trò của thiết chế này trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Già làng, người có uy tín, vai trò già làng, phát triển bền vững

Nhận bài ngày 5.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.9.2017

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Thắng; Email: nvthang@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

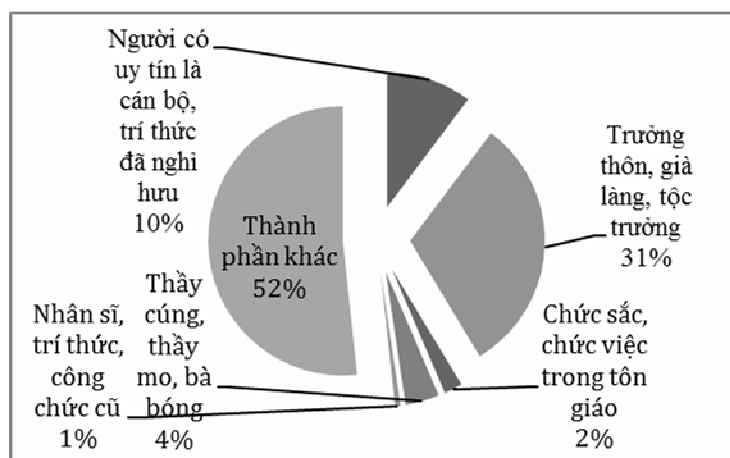
Cộng đồng các dân tộc thiểu số ở khắp các tỉnh thành trên cả nước, nhất là các dân tộc thiểu số cư trú ở các tỉnh biên giới, đã và đang có vai trò to lớn trong công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Họ là những người có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, gìn giữ sự ổn định, hòa bình vùng biên giới quốc gia, có nhiều đóng góp thực tiễn trong phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa tộc người, hướng dẫn, động viên người thân và cộng đồng thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Nghiên cứu về thiết chế già làng và người có uy tín đã và đang là vấn đề được nhiều nhà khoa học như Maboloc, Huỳnh Ngọc Thu, Phan Văn Hùng, Bùi Văn Đạo, Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Văn Thắng, Linh Nga Niê Kdam, Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng... quan tâm. Ở mỗi khía cạnh cụ thể, các tác giả đều đã đưa ra các nhận định, đánh giá theo quan điểm riêng về đối tượng nghiên cứu. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích, làm sáng tỏ vai trò của già làng và người có uy tín đối với thực tiễn phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay qua nghiên cứu tại một đơn vị cụ thể - tỉnh Bình Phước.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm “già làng” và “người có uy tín”

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của 34 tỉnh, thành phố phân tích về già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân tộc, hiện có 25.335 người có uy tín, trong đó, người có uy tín là cán bộ, trí thức đã nghỉ hưu: 2.598 người; trưởng thôn, già làng, tộc trưởng: 7.881 người; chức sắc, chức việc trong tôn giáo: 558 người; thầy cúng, thầy mo, bà bóng: 1.033 người; nhân sĩ, trí thức, công chức cũ: 167 người; thành phần khác: 13.098 người.



Hình 1. Tổng hợp số lượng và cơ cấu thành phần già làng, người có uy tín hiện nay

Già làng là một “chức danh” trong buôn làng của người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao ở Việt Nam. Khái niệm này phổ biến ở các tỉnh Tây Nguyên và vùng phụ cận như: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Phước, Khánh Hòa..., ít phổ biến ở các tỉnh phía Bắc của nước ta bởi các yếu tố văn hóa và vùng miền. Già làng là người rất có uy tín trong cộng đồng, chịu trách nhiệm đứng ra giải quyết các mâu thuẫn trong thôn làng theo luật tục. Già làng có thể là người đứng đầu của một dòng họ, người khai lập ra làng, người có hiểu biết sâu sắc về các dòng họ trong làng, người làm ăn giỏi, người am hiểu văn hóa tộc người đó, nhưng già làng cũng có thể là một người được trao truyền theo huyết thống tùy theo phong tục, tập quán của từng tộc người mà cách bầu chọn, suy tôn thiết chế này khác có khác nhau.

Già làng là sự tổng hòa giữa yếu tố cá nhân và cộng đồng, trong đó: (i) yếu tố cá nhân bao gồm những đặc điểm về tuổi tác, kinh nghiệm, sự tín nhiệm, hiểu biết; (ii) yếu tố cộng đồng, đây là mối quan hệ tương tác, ảnh hưởng lẫn nhau giữa già làng và cộng đồng dân tộc, già làng chi phối, điều khiển các hoạt động của người dân và buôn làng nhưng thiết chế này cũng chịu sự chi phối, ràng buộc bởi luật tục và sự đánh giá của cộng đồng. Điều này thể hiện uy tín, vai trò và vị thế của già làng trong cộng đồng. Một cá nhân cụ thể có

nhiều kinh nghiệm hoặc kiến thức sâu rộng đến đâu đi chăng nữa, nếu tách rời khỏi cộng đồng thì không bao giờ có thể trở thành già làng được.

Đề án *Kiến toàn tổ chức, hoạt động của già làng, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016* có đề ra các tiêu chí lựa chọn già làng như sau: *Thứ nhất*, già làng phải là người dân tộc thiểu số cư trú ổn định tại địa phương, có tuổi đời thấp nhất từ 50 trở lên, có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ được giao, biết đọc, biết viết chữ phổ thông; *Thứ hai*, là người tiêu biểu, có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc, thôn và cộng đồng dân cư nơi cư trú, có mối liên hệ chặt chẽ, gắn bó với đồng bào dân tộc, có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong phạm vi nhất định, được người dân trong cộng đồng tin nhiệm bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, tranh thủ ý kiến để giải quyết các vấn đề liên quan, tin tưởng, nghe và làm theo; *Thứ ba*, có cách giải quyết hài hòa các mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và xã hội, tham gia và thực hiện tốt công tác hòa giải ở thôn ấp; *Thứ tư*, có kinh tế gia đình ổn định, không thuộc hộ nghèo, cận nghèo, biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh; *Thứ năm*, có sự hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán, luật tục của dân tộc mình hoặc dân tộc thiểu số có số dân đông trong thôn, ấp; *Thứ sáu*, bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương nơi cư trú, có nhiều công lao, đóng góp xây dựng và bảo vệ thôn ấp, giữ gìn đoàn kết các dân tộc; *Thứ bảy*, là người tích cực vận động người thân và nhân dân thôn, ấp gương mẫu thực hiện mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước [7, tr.19].

Người có uy tín là cụm từ được rút ngắn từ khái niệm đầy đủ là *người tiêu biểu có uy tín trong dân tộc và ở địa phương* theo văn kiện Đại hội IX của Đảng. Xét về uy tín, sự kính trọng và mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng, *già làng* và *người có uy tín* cơ bản không khác nhau. Người có uy tín trong cộng đồng là một người trong cộng đồng, đó có thể là già làng, trưởng thôn, chức sắc tôn giáo, cán bộ về hưu, người cao niên trong làng... Tuy nhiên, già làng có chức năng đại diện cho phong tục tập quán và luật tục, làm cầu nối giữa truyền thống với hiện tại; còn người có uy tín là người có phẩm chất tốt, được cộng đồng làng tin nhiệm, được hưởng chính sách của Nhà nước, có quyền lợi và trách nhiệm theo vị trí chức danh này.

Theo *Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg* ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số là người cao tuổi hoặc trẻ tuổi; là trí thức hoặc là người thành đạt trong lao động sản xuất, kinh doanh, trong hoạt động xã hội; người hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Họ là những người được đồng bào trong buôn (làng, bản...) tin tưởng, tin nhiệm một cách tự nguyện hoặc bằng sự ràng buộc của phong tục tập quán, do có địa vị hoặc có trình độ nhận thức, có điều kiện kinh tế, có cách giải quyết hài hòa các

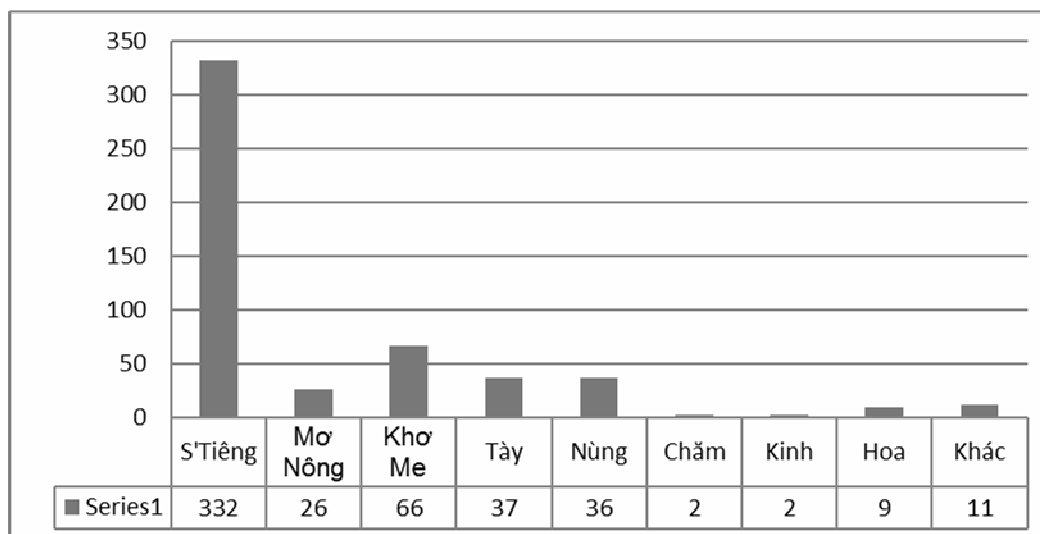
mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và xã hội; có mối quan hệ, có ảnh hưởng lớn tới cộng đồng của mình, được đồng bào đến bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, tranh thủ ý kiến để giải quyết các vấn đề liên quan; có khả năng tác động chi phối, tập hợp được đồng bào dân tộc thiểu số ở những phạm vi nhất định bằng lời nói, qua hành động hoặc bằng những quy ước của phong tục tập quán; là chỗ dựa quan trọng của cấp ủy Đảng, chính quyền nơi cư trú trong việc tuyên truyền, vận động, tổ chức đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước [3].

2.2. Vai trò của Già làng và Người có uy tín

2.2.1. Vai trò trong xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế

Theo số liệu thống kê dân số năm 2016 của tỉnh Bình Phước, trên địa bàn tỉnh hiện có 11 tộc người thiểu số đang sinh sống, chiếm hơn 20% dân số toàn tỉnh, trong đó, đồng bào dân tộc S'tiêng có số lượng đông nhất: 72.851/153.881 người, bởi vậy số lượng già làng và người có uy tín cũng đông nhất (xem hình 2). Họ cư trú chủ yếu ở khu vực ven biên giới, khu vực đồi núi... Sinh kế chủ đạo là hoạt động nông nghiệp, do vậy già làng, người có uy tín trực tiếp nắm bắt những kinh nghiệm sản xuất quý báu cũng như những đúc kết có giá trị cho đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển sản xuất. Từ kinh nghiệm quan sát lâu năm và những đúc kết trong thực tế, già làng, người có uy tín đã tác động, chi phối nhiều hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi và sản xuất của cộng đồng. Họ đóng vai trò là người định hướng, chỉ huy cộng đồng dân tộc trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi; hướng dẫn, vận động bà con chuyển đổi cơ cấu kinh tế gắn với sản xuất hàng hóa để phát triển bền vững. Bên cạnh đó, họ phối hợp chặt chẽ với cán bộ khuyến nông, khuyến lâm để tuyên truyền, hướng dẫn, vận động đồng bào thực hiện sản xuất, gieo trồng đúng thời vụ, đúng quy trình, thực hiện đảm bảo cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch chung của địa phương; hướng dẫn các hộ nghèo tiếp cận với vay vốn và sử dụng vốn vay của Nhà nước để phát triển sản xuất có hiệu quả, đúng mục đích. Thường xuyên kêu gọi bà con tham gia vào các lớp học nâng cao nhận thức, thay đổi phương thức canh tác, nâng cao kỹ thuật, tay nghề trong sản xuất.

Già làng, người có uy tín là những tấm gương dẫn đầu trong việc định hướng, tạo niềm tin trong cộng đồng dân tộc thiểu số về chuyển đổi loại hình canh tác từ lúa rẫy sang làm màu, ruộng khô, ruộng nước và đặc biệt là từ tự cung tự cấp, từ canh tác vườn, rừng tạp sang cây công nghiệp chuyên canh lâu năm. Họ còn là những người thuộc gia đình có kinh tế vững mạnh, khả năng dẫn dắt quần chúng trong việc phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo. Dựa trên những thành công nhất định của mình trong sản xuất và phát triển kinh tế, họ có cơ sở để thuyết phục, tác động mạnh đến suy nghĩ và hành động của đồng bào dân tộc thiểu số hướng họ thay đổi theo.



Hình 2. Tổng hợp số lượng già làng và người có uy tín tại tỉnh Bình Phước hiện nay

Trong vai trò là người trực tiếp tiếp nhận và triển khai những chính sách của nhà nước, già làng, người có uy tín là cầu nối đưa các chính sách phát triển kinh tế của nhà nước đến gần với người dân đồng bào hơn, như: tiếp cận với các chính sách khuyến nông, tăng gia sản xuất, cho vay vốn, hỗ trợ giống... Họ còn đảm nhận vai trò tuyên truyền, vận động, kêu gọi các thành viên trong gia đình, dòng họ, cộng đồng tích cực lao động sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tận dụng tiềm năng thế mạnh về lao động, đất đai, chăn nuôi, phát triển, mở rộng ngành nghề, dịch vụ và xây dựng nếp sống văn hóa khu dân cư, thực hiện đời sống mới, loại bỏ những tập tục không còn phù hợp với thực tiễn xã hội mới tạo ra một lối sống mới tích cực và năng động hơn cho người dân đồng bào.

2.2.2. Vai trò trong bảo tồn văn hóa tộc người

Hiện nay, dưới những tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên mọi lĩnh vực của đời sống đã tác động ít nhiều đến cộng đồng dân tộc thiểu số. Trong đó, sự mở rộng giao lưu, tiếp biến văn hóa cùng với làn sóng du cư mạnh mẽ của các tộc người mới tới đã mang đến nhiều nét mới mẻ trong văn hóa nơi đây, một mặt, làm phong phú, đa dạng hơn những nét truyền thống vốn có, song, việc du nhập nét văn hóa mới cũng là một thách thức đối lớn đối với các cộng đồng dân tộc trong việc gìn giữ những nét đặc trưng riêng biệt của dân tộc mình mà vẫn hòa nhập được cùng với sự phát triển của xã hội.

Già làng, người có uy tín là sự hiện thân của những gắn bó, am tường về lịch sử, truyền thống và kho tàng tri thức dân gian dân tộc, họ là đại diện tiếng nói của cộng đồng bởi khả năng truyền đạt và giáo dục lại cho thế hệ sau về truyền thống văn hóa tộc người mình. Họ cũng chính là người có thể giới thiệu và giải mã cũng như giảng giải một cách cặn kẽ tất cả các họa tiết, hoa văn, biểu tượng trang trí trên đồ thủ công mỹ nghệ, như: thổ

cắm, tranh vẽ, tượng người, tượng thú..., hay các hoa văn được khắc trên các cột gỗ, đồ vật trong nhà cho người dân các buôn làng tường tận hoặc du khách muốn tìm hiểu về cộng đồng dân tộc. Mặt khác, họ còn là người hiểu biết về địa lý, thiên văn và các hiện tượng tự nhiên trong văn hóa cộng đồng qua những đúc kết từ quan sát lâu năm và hiểu biết đầy đủ, cặn kẽ về hệ thống các siêu linh, các thần khai sáng, khởi nguyên, các nhiên thần, các hạ đẳng thần và các ma trong thế giới ba tầng.

Già làng, Người có uy tín là tấm gương sáng trong việc bảo tồn, phát huy những nét văn hóa truyền thống của dân tộc. Với vai trò là người truyền lửa, duy trì những nét văn hóa đặc trưng của dân tộc, hơn ai hết, họ là người yêu quý, trân trọng, ra sức giữ gìn cũng như khuyến khích, kêu gọi dân làng lưu giữ những đồ vật, vật dụng truyền thống của dân tộc mình, như: Cồng chiêng, trang phục áo, khố, váy truyền thống, lưu truyền những nét đặc sắc trong các sản phẩm văn hóa dân tộc như các họa tiết, hoa văn, màu sắc truyền thống và sử dụng trong các thổ cẩm, trang trí nhà cửa hay trong các dịp lễ hội đặc biệt như ma chay, cưới hỏi... Duy trì việc thờ phụng theo tín ngưỡng truyền thống và nhân rộng các nghệ nhân, các làng nghề truyền thống như dệt vải, nấu rượu cần cũng như giữ gìn và phát huy những hoạt động sinh hoạt trong không gian văn hóa dân tộc truyền thống như uống rượu cần, cúng lúa mới, ca múa nhạc dân tộc... Già làng, Người có uy tín ở các dân tộc thiểu số không chỉ là một người thầy, người nghệ nhân dân gian xuất sắc trong cộng đồng dân tộc thiểu số khi có thể sử dụng tất cả các nhạc cụ truyền thống mà còn có khả năng sửa chữa, chế tạo các nhạc cụ, sáng tạo ra các dụng cụ mới trong lao động sản xuất. Họ nắm bắt rõ từng loại chiêng, các thức chơi, diễn tấu các loại nhạc cụ mà còn có thể hướng dẫn cho dân làng.

Già làng, người có uy tín là cầu nối giữa nhà nước và dân làng trong việc triển khai chính sách bảo tồn văn hóa, tham gia vào cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*” trên địa bàn tỉnh Bình Phước với tâm huyết và lòng tự hào dân tộc cao, và thực tế đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đây được xem như lực lượng nòng cốt, quan trọng đã nỗ lực hết sức bằng hành động, việc làm cụ thể để làm gương và tích cực vận động, giáo dục con cháu, cộng đồng trong việc bảo vệ phát huy giá trị văn hóa dân tộc, vận động đồng bào xây dựng nếp sống mới, xây dựng gia đình văn hóa, thôn làng văn hóa.

Trong sinh hoạt thôn làng, họ đóng vai trò quan trọng trong thực hiện, duy trì và phát huy các nghi lễ truyền thống của dân tộc thông qua các cuộc vận động và thực hiện các phong trào xây dựng đời sống mới do nhà nước vận động; tích cực tham gia, đóng góp ý kiến, quan điểm của mình và quyết định những vấn đề có liên quan đến quyền lợi của thôn làng, trong đó có việc ký cam kết thực hiện các qui định, chính sách có ảnh hưởng, tác

động đến đời sống văn hóa tinh thần và sự phát triển kinh tế - xã hội của thôn làng nói riêng và của cả địa phương nói chung. Già làng, người có uy tín đã truyền đạt, giải thích cặn kẽ cho người dân về chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Từ đó, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư đồng thời phát huy phong tục tập quán tốt đẹp và xoá bỏ những tập tục lạc hậu, nhất là trong thực hiện việc cưới hỏi, tang lễ và lễ hội. Già làng, người có uy tín cũng là người định hướng, chỉ rõ và loại bỏ những hủ tục lạc hậu trong cộng đồng ở vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là ở các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn hiện vẫn chi phối, tác động ảnh hưởng rất mạnh đến đời sống sinh hoạt của người dân và cả cộng đồng dân cư.

Bằng uy tín của mình, các già làng đã cùng với cộng đồng dân cư, thôn ấp tích cực tuyên truyền, vận động bà con nhân dân thực hiện tốt nhiều phong trào, các cuộc vận động qua các giai đoạn, đặc biệt là các phong trào *“Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”*, *“Ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo”*, *“Nông dân sản xuất giỏi”*, *“Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*... Trong quá trình thực hiện, nhiều già làng, người có uy tín đã thực sự trở thành trung tâm đoàn kết dân tộc, góp phần quan trọng vào việc giữ gìn giá trị văn hóa, ổn định an ninh trật tự, xóa đói giảm nghèo ở địa phương.

2.2.3. Trong giữ gìn an ninh, trật tự xã hội

Trong cuộc vận động xây dựng những chính sách, phong trào mới như vận động quần chúng tham gia xây dựng phong trào *“Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*, *“Giữ gìn an ninh trật tự ở khu dân cư”*, *“Quần chúng tham gia tự bảo quản đường biên, cột mốc quốc gia và an ninh trật tự khu vực biên giới”* hay *“Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận Biên phòng toàn dân vững chắc”*..., các già làng, người có uy tín là những người đóng vai trò tham vấn, góp ý trực tiếp, cung cấp cho các ngành chức năng về thông tin, hiện trạng cũng như những đặc thù của địa phương để chủ động đề ra những biện pháp, phương hướng đấu tranh giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Họ đã tích cực tham gia cùng với các cấp, ngành, chức năng thông tin, tuyên truyền, giải thích về những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước để nhân dân hiểu và nhận thức rõ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, qua đó nâng cao tinh thần cảnh giác trước những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch.

Với đặc điểm là tỉnh biên giới và giáp ranh với Campuchia, các ban, ngành địa phương của tỉnh Bình Phước cùng với các già làng, người có uy tín luôn đề cao sự an toàn, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Già làng, người có uy tín phối hợp với Bộ đội biên phòng và chính quyền cơ sở tích cực vận động quần chúng tham gia phong trào xây dựng

các đội tự quản đường biên giới, giữ gìn cột mốc cũng như xây dựng hành lang vững chắc tại các thôn, xóm biên giới. Tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như những hoạt động trái pháp luật đang diễn ra trong buôn làng. Tích cực cung cấp các thông tin có giá trị cho các cấp chính quyền nhằm phục vụ kịp thời cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương cũng như khu vực biên giới, góp phần vào giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đối với đồng bào dân tộc, việc tuyên truyền, thực thi chính sách sẽ không đạt hiệu quả nếu không có người “cầm tay chỉ việc” hay trực tiếp cạnh bên đốc thúc, hướng dẫn. Thiết chế này là những gương điển hình có lối sống lành mạnh, gương mẫu và luôn hết lòng vì cộng đồng và luôn thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước một cách tự giác, nghiêm chỉnh. Đây sẽ là một động lực, một niềm tin vững chắc trong lòng người dân. Vì thế, họ sẽ tự động làm theo. Mặt khác, nhờ có sự hiểu biết tốt mà già làng, người có uy tín có thể dễ dàng tuyên truyền trực tiếp đến từng hộ gia đình trong thôn làng, làm gương bằng những việc làm cụ thể, tiên phong hướng dẫn các gia đình thực hiện phương thức làm giàu trên mảnh đất quê hương.

Già làng, người có uy tín luôn gương mẫu, tham gia tuyên truyền và vận động, kêu gọi người dân sống và làm việc theo pháp luật, truyền đạt, giáo dục lại những luật tục, quy tắc cho người dân hiểu, giằn xếp, xử lý những tranh chấp, khiếu kiện theo đúng quy tắc, pháp luật của nhà nước. Phổ cập hóa pháp luật nhà nước cho cộng đồng dân tộc, trong đó có các quy định của Nhà nước về quyền, nghĩa vụ của công dân, các quy định của Luật khiếu nại, tố cáo không để kẻ xấu lợi dụng gây rối mất trật tự an toàn xã hội... Già làng, người có uy tín cũng trực tiếp làm gương và kêu gọi người dân đồng lòng tham gia phong trào không vi phạm pháp luật tại gia đình và cộng đồng, không tàng trữ, cất giấu vũ khí, chất cấm...

2.2.4. Vai trò kiến tạo xã hội, xây dựng lối sống văn minh

Đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay đã có nhiều thay đổi tích cực. Trong đó, ngoài vai trò chính từ phía các cấp chính quyền thì già làng, người có uy tín đã và đang nỗ lực hết mình hỗ trợ chính quyền tạo dựng một xã hội mới văn minh - hiện đại hơn trong cộng đồng dân tộc. Với kinh nghiệm lâu năm và sự nhiệt huyết của mình, họ đã giới thiệu cho người dân cách thức nhằm nâng cao năng suất, cải thiện kỹ thuật trong nông nghiệp cũng như chỉ ra những mặt hạn chế trong hoạt động nông nghiệp hiện tại. Song song đó kết hợp với các câu lạc bộ đội nhóm của địa phương tổ chức các buổi sinh hoạt để chia sẻ về những kinh nghiệm quý báu trong làm ăn kinh tế, làm giàu. Khuyến khích thanh thiếu niên địa phương đi học nghề, thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống cũng như phát triển, mở rộng những ngành nghề đặc trưng của địa phương (dệt, chế tạo nhạc cụ, nấu rượu...). Nâng cao nhận thức về tình trạng nghèo đói và thúc đẩy người dân chăm chỉ lao động để thoát nghèo.

Ngoài việc mở rộng mô hình làm ăn, phát triển kinh tế, già làng, người có uy tín trực tiếp hướng dẫn, giải thích về luật tục của buôn làng cũng như luật pháp, quy định của nhà nước cho người dân thấu hiểu. Họ còn là người đóng vai trò tích cực trong việc vận động người dân cho trẻ em đến lớp, xóa bỏ tình trạng bỏ học vốn thường xuyên xảy ra, hạn chế tình trạng mù chữ và nâng cao trình độ dân trí. Già làng không ngừng kêu gọi người dân cải tạo môi trường sống, tránh tình trạng xả rác, vứt rác bừa bãi trong khu dân cư, xóa bỏ nạn phá rừng, đánh bắt cá bằng thuốc nổ, chất cấm... kêu gọi người dân tự nguyện đóng góp công sức, tiền của để xây dựng những cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh, cùng nhau thi đua xây dựng làng, bản văn hóa như: xây dựng các mô hình nhà văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng tại các thôn, làng...

2.3. Một số hạn chế của già làng và người có uy tín trong phát triển bền vững hiện nay

– *Trong phát triển kinh tế:* Qua những kinh nghiệm lâu năm của mình đúc kết từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, già làng, người có uy tín dễ bị rơi vào chủ nghĩa giáo điều, rập khuôn, cổ hủ và lạc hậu trong việc phát triển kinh tế. Sự phát triển xã hội ngày nay đòi hỏi họ phải đổi mới và cập nhật liên tục những phương thức canh tác hiệu quả và thay đổi cho phù hợp với những yêu cầu chung của xã hội. Tuy nhiên, sự bảo thủ, theo lối mòn cộng với việc thiếu cập nhật những phương thức lao động sản xuất mới cũng như không áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất dẫn đến sự trì trệ, thiếu năng động trong phát triển kinh tế. Mặt khác, do có vị thế và uy tín lớn trong cộng đồng nên hầu hết người dân đều hành động theo sự hướng dẫn của già làng, người có uy tín mà không tự mình sáng tạo, thay đổi phương thức mới sản xuất khiến cho việc cải thiện đời sống có thể trở nên khó khăn hơn.

– *Trong bảo tồn văn hóa tộc người:* Ngoài sự thiếu hụt về số lượng thì một phần không nhỏ già làng, người có uy tín trong các cộng đồng dân tộc thiểu số là người có tuổi đời cao, trình độ học vấn còn tương đối thấp và tình trạng sức khỏe kém cũng như năng lực quản lý, tổ chức và điều hành nói chung còn nhiều hạn chế. Đóng vai trò chủ chốt như là người truyền lửa, dẫn dắt cũng như giáo dục cho thế hệ sau về văn hóa, truyền thống cũng như những nét đặc sắc của dân tộc mình, già làng, người có uy tín là những người duy nhất trong cộng đồng nắm giữ thông tin, bí mật cũng như nhiều nét văn hóa truyền thống như: cách điều hành giàn nhạc cụ, nghi thức của các dịp lễ hội, nội dung các bộ sử thi... do đó, với sự hạn chế về số lượng và khả năng, trình độ... dễ dẫn đến nguy cơ bị thất truyền những yếu tố trên. Mặt khác, đóng vai trò là cầu nối trong việc tuyên truyền và triển khai các chủ trương, chính sách của nhà nước, già làng, người có uy tín cũng gặp không ít khó

khẩn do khả năng tiếp nhận, phân tích và xử lý thông tin còn chậm trễ; việc giao lưu, quan hệ với hệ thống chính trị, xã hội chưa thực sự gắn bó bởi nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nên việc tuyên truyền cũng chưa đầy đủ và kịp thời.

– *Trong giữ gìn an ninh, trật tự xã hội*: Già làng và người có uy tín nói chung thường đi đầu, là tấm gương chấp hành các quy định, luật tục của buôn làng cũng như pháp luật của nhà nước. Tuy nhiên hiện nay, các tác động của cuộc sống thời buổi cơ chế thị trường, thói quan liêu và tình trạng lạm dụng quyền lực, lạm dụng sự tín nhiệm của quần chúng đã bắt đầu len lỏi vào một bộ phận già làng, người có uy tín. Chính sự “độc quyền” và “độc tôn” trong sử dụng quyền lực, sự tín nhiệm tuyệt đối của người dân cũng như sự thuận lợi trong quan hệ mật thiết với chính quyền địa phương dẫn đến tình trạng lợi dụng uy tín, quyền hành để chuộc lợi cho bản thân, tạo sự bất bình đẳng trong cộng đồng. Khoảng 50% Hội đồng già làng tại tỉnh không có quy chế hoạt động, các Hội đồng có Quy chế hoạt động cũng không thực hiện đầy đủ trong thực tế hoạt động; nhiều thành viên Hội đồng không biết về Quy chế, chủ yếu các già làng hoạt động với vai trò, uy tín cá nhân tại thôn ấp mình sinh sống, không có sự chỉ đạo, phân công nhiệm vụ từ Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc Thư ký của Hội đồng, không có sự phối kết hợp giữa các già làng trong hoạt động trên địa bàn xã. Nhìn chung, ngoài Chủ tịch Hội đồng già làng, nhiều thành viên Hội đồng già làng không nắm rõ nhiệm vụ cụ thể của mình.

Vì thường xuyên gắn bó với cộng đồng cũng như ít mở rộng mối quan hệ với làng xã, già làng, người có uy tín thường bị chi phối bởi những tình cảm mang tính thân tộc, không nhất quán trong xử lý những mâu thuẫn trong thôn làng dẫn đến việc phân xử thiếu khách quan gây mất uy tín trong việc triển khai chính sách. Do trình độ nhận thức, hiểu biết về đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng, Nhà nước, về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, của đất nước còn hạn chế, họ là đối tượng dễ bị các thế lực thù địch, phản động mua chuộc, lợi dụng để công kích, chống phá chính sách của Đảng và Nhà nước đồng thời đi ngược lại với mong đợi, vận động bà con tổ chức gây rối, tạo áp lực cho chính quyền địa phương gây ra tình trạng mất đoàn kết trong cộng đồng cũng như lôi kéo quần chúng tham gia gây rối làm mất trật tự an ninh chính trị xã hội.

Các biểu hiện trên không mới, và nó cũng không chỉ xảy ra ở Bình Phước, mà còn ở nhiều tỉnh có đông đồng bào dân tộc sinh sống, nơi thiết chế già làng, người có uy tín vẫn đang tồn tại và được coi trọng. Thực trạng này đòi hỏi Đảng, Nhà nước và bộ máy chính quyền các cấp cần có các chính sách, quy định cụ thể hơn nhằm tranh thủ cũng như hỗ trợ, phát huy được sức mạnh của đội ngũ này trong công cuộc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc giai đoạn mới.

3. KẾT LUẬN

Già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số giữ vai trò, vị trí đặc biệt, không chỉ là chỗ dựa tinh thần của cộng đồng mà còn là lực lượng chính hỗ trợ chính quyền các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động, quản lý và điều hành quần chúng dân tộc thiểu số chấp hành nghiêm đường lối chính sách của Đảng - Nhà nước, làm tốt công tác vận động, phát huy vai trò của già làng, người có uy tín có ý nghĩa tích cực đối với sự ổn định trật tự an ninh xã hội tại địa phương.

Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, khi những nguy cơ diễn biến, kích động từ các thế lực thù địch trong và ngoài nước ngày càng trở nên tinh vi, xảo quyệt hơn thì việc đánh giá đúng vai trò, vị trí của già làng, người có uy tín đối với công tác dân tộc và việc thực hiện chính sách dân tộc càng trở nên quan trọng và cấp bách, từ đó có cơ chế phối hợp thực hiện công việc, hỗ trợ già làng và người có uy tín thực hiện tốt hơn nữa chức trách, nhiệm vụ mà cộng đồng giao phó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước (2015), *Địa chí Bình Phước*, tập 1,2, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Chỉ thị 05/CT-BNV ngày 23/9/1993 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về công tác Công an Nhân dân trong việc tranh thủ người có uy tín trong dân tộc thiểu số.
3. Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 1/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ về “Phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.
4. Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.
5. Chu Tuấn Thanh (2012), “Điều tra về vị trí, vai trò của người có uy tín trong dân tộc thiểu số đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, *Báo cáo Đề tài cấp Bộ*, Ủy ban Dân tộc.
6. Huỳnh Ngọc Thu (2016), “Uy quyền truyền thống: Vị thế của già làng trong quản lý xã hội người M’Nông ở hai tỉnh Đắk Nông và Bình Phước hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, trang 62-68.
7. UBND tỉnh Bình Phước (2016), *Đề án Kiện toàn tổ chức, hoạt động của già làng, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước*.

THE ROLE OF VILLAGE PATRIARCH AND PRESTIGIOUS PERSON IN SUSTAINABLE DEVELOPMENT NOWADAYS

(Case study in Binh Phuoc province)

Abstract: *This article introduces the role of village patriarchs in sustainable development. In particular, it is clear that the role of the village patriarchs in some issues such as poverty reduction and economic development; national cultural preservation; security maintenance and social order; social construction and building a civilized lifestyle. Their contributions help state management agencies to draw up plans to preserve and promote the role of this position in the new context.*

Keywords: *Village patriarch, prestigious person, the role of village patriarch, sustainable development.*

TÌM HIỂU NỘI DUNG YẾU TỐ THỐNG KÊ TRONG CHƯƠNG TRÌNH TOÁN TIỂU HỌC Ở VIỆT NAM VÀ SINGAPORE

Phạm Huyền Trang

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu nội dung, số lượng, mức độ, yêu cầu dạy học... của mạch kiến thức yếu tố thống kê trong chương trình toán Tiểu học ở Việt Nam và Singapore, với mục đích giúp giáo viên tiểu học có cái nhìn sâu sắc về mạch kiến thức này, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học trong các trường tiểu học.

Từ khóa: Yếu tố thống kê, chương trình toán Tiểu học.

Nhận bài ngày 11.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Phạm Huyền Trang; Email: Phamhuyentrangsmile@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục tiểu học là một bậc học “nền tảng”. Toán tiểu học là cơ sở nền tảng cho toán học các bậc học tiếp theo. Trong đó, mạch kiến thức thống kê ở tiểu học có vai trò quan trọng trong chương trình Toán Tiểu học. Trong những năm gần đây, nền giáo dục Singapore được thế giới đánh giá, công nhận là một trong những nền giáo dục phát triển trên thế giới. Nó góp phần lớn thúc đẩy sự phát triển của đất nước Singapore. Vì vậy việc nghiên cứu so sánh nội dung chủ đề thống kê trong chương trình và sách giáo khoa (SGK) Toán của Việt Nam và Singapore là một việc có ý nghĩa. Nghiên cứu tiến hành trên một số nội dung cơ bản: so sánh mục tiêu, cấu trúc, chủ đề thống kê trong chương trình môn toán tiểu học để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa chương trình Toán Tiểu học của nước ta và Singapore về chủ đề thống kê.

2. NỘI DUNG

2.1. Nội dung yếu tố thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học của Việt Nam

2.1.1. Mục tiêu, nội dung dạy học yếu tố thống kê trong chương trình Tiểu học

a. Mục tiêu dạy học yếu tố thống kê trong chương trình Tiểu học

Kiến thức: Giúp học sinh bước đầu làm quen với một số kiến thức cơ bản, đơn giản của thống kê toán học: dãy số liệu, bảng thống kê số liệu, số trung bình cộng, các loại biểu đồ nhằm giúp học sinh có biểu tượng trực quan về thống kê toán học.

Kỹ năng: Góp phần hình thành và rèn luyện cho học sinh một số kỹ năng thống kê đơn giản, phù hợp với trình độ nhận thức của các em: Kỹ năng thu thập và ghi chép số liệu thống kê, đọc và phân tích một dãy số liệu, bảng số liệu hay một biểu đồ, tính toán, xử lý số liệu thống kê đơn giản, vận dụng kiến thức thống kê để giải quyết các bài toán thực tế.

Về tư duy: Góp phần rèn luyện và phát triển cho học sinh “tư duy thống kê”: Phân tích, tổng hợp, khái quát hóa,... phong cách làm việc khoa học, cẩn thận, tỉ mỉ, kiên trì, rõ ràng, chính xác, tích hợp giáo dục môi trường.

b. Nội dung dạy học yếu tố thống kê trong chương trình Tiểu học

Yếu tố thống kê được đưa vào dạy từ lớp 3 với các dạng đơn giản: làm quen với dãy số liệu, bảng thống kê. Sau đó nâng dần độ khó ở khối lớp 4, 5 giúp cho học sinh làm quen, nhận xét, phân tích và vẽ các biểu đồ.

Bảng 1. Nội dung về yếu tố thống kê trong chương trình Tiểu học

Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
- Giới thiệu về dãy số liệu và bảng số liệu thống kê đơn giản.	- Thực hành phân tích “Bảng số liệu đơn giản”.	- Giới thiệu biểu đồ hình quạt.
- Sắp xếp số liệu của bảng theo mục đích, yêu cầu cho trước.	- Bước đầu làm quen với biểu đồ, tập nhận xét trên biểu đồ.	- Nhận xét một số đặc điểm đơn giản của một bảng số liệu hoặc một biểu đồ thống kê.
	- Bước đầu làm quen với số trung bình cộng.	- Tỷ số %

2.1.2. Kế hoạch, phân phối nội dung dạy học chủ đề thống kê trong SGK Toán Tiểu học ở Việt Nam

Về mặt kiến thức, trong môn Toán Tiểu học thì mạch kiến thức số học là trọng tâm, là “hạt nhân”. Các mạch nội dung khác như đo lường, yếu tố hình học, giải toán có lời văn, yếu tố thống kê được sắp xếp xen kẽ với “hạt nhân” số học để vừa dựa vào số học vừa hỗ trợ, củng cố cho số học trong quá trình dạy học toán ở tiểu học theo các quan điểm khoa học và sư phạm thống nhất. Vì vậy, thực chất của dạy học một số yếu tố thống kê trong môn Toán ở Tiểu học là dạy một số nội dung quen thuộc trong số học theo tinh thần và “tư tưởng” của thống kê.

Qua nghiên cứu Sách giáo khoa Toán Tiểu học, chúng tôi thấy rằng yếu tố thống kê được xây dựng theo nguyên tắc vòng tròn đồng tâm hay còn gọi là vòng tròn xoáy tròn ốc. Nghĩa là kiến thức và kỹ năng được hình thành ở bài học, lớp học sau bao hàm kiến thức và kỹ năng ở bài học, lớp học trước nhưng mức độ yêu cầu cao hơn và sâu hơn. Ngay ở lớp 1, các yếu tố thống kê đã được giới thiệu trong chương trình nhưng dưới dạng “ẩn tàng”. Đến học kì 2 lớp 3, yếu tố thống kê chính thức được đưa vào chương trình. Nội dung này được

sắp xếp thành một số tiết nhất định và đan xen với mạch kiến thức khác làm cho yếu tố thống kê không bị cô lập và tách biệt so với mạch kiến thức khác.

Thời lượng và nội dung các yếu tố thống kê chính thức được đưa vào chương trình như sau:

Lớp	Tiết	Tên bài	Nội dung
3	127	Làm quen với thống kê số liệu	- Giới thiệu và làm quen về dãy số liệu: + Các khái niệm cơ bản của dãy số liệu, thứ tự của các số liệu trong dãy. + Cách đọc và phân tích số liệu trong dãy. + Biết xử lý số liệu của dãy ở mức độ đơn giản. + Thực hành đọc, phân tích, xử lý các số liệu thống kê. Lập dãy số liệu từ một quan sát cụ thể. - Giới thiệu bảng số liệu thống kê đơn giản: gồm các hàng và các cột - Tập nhận xét bảng số liệu: + Biết cách đọc các số liệu trong bảng. + Biết cách xử lý các số liệu trong bảng. - Thực hành lập bảng số liệu đơn giản từ một quan sát cụ thể.
	128	Làm quen với thống kê số liệu (tiếp theo)	
	129	Luyện tập	
4	22	Tìm số trung bình cộng	- Tiếp tục giới thiệu về bảng thống kê với yêu cầu cũng cố kĩ năng đọc, phân tích và xử lý bảng thống kê số liệu. - Bước đầu làm quen với số trung bình cộng: + Khái niệm số trung bình cộng, + Quy tắc tìm số trung bình cộng của hai hay nhiều số cho trước, + Thực hành tìm số trung bình cộng của các số liệu từ một quan sát cụ thể. - Biểu đồ: + Giới thiệu cấu tạo của biểu đồ tranh, biểu đồ cột. + Tập đọc các số liệu trên mỗi loại biểu đồ. + Tập nhận xét trên biểu đồ. + Thực hành lập biểu đồ từ một quan sát cụ thể.
	23	Luyện tập	
	24	Biểu đồ	
	25	Biểu đồ (tiếp theo)	
	26	Luyện tập	
	150	Ôn tập về biểu đồ	
	161	Ôn tập về tìm số trung bình cộng	
5	97	Đọc biểu đồ hình quạt	- Biểu đồ quạt: + Giới thiệu về cấu tạo của biểu đồ quạt và ý nghĩa thực tế của nó. + Tập đọc biểu đồ hình quạt. + Tập nhận xét trên biểu đồ. + Thực hành lập biểu đồ từ một quan sát cụ thể. - Thực hành giải toán về tỉ số phần trăm. - Ôn tập, củng cố về đọc, nhận xét lập bảng số liệu và biểu đồ thống kê số liệu.
	168	Ôn tập về biểu đồ	

2.1.3. Một vài nhận xét về nội dung chủ đề thống kê và kế hoạch dạy học thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học ở Việt Nam

Nội dung yếu tố thống kê được đưa vào chương trình Tiểu học mới nhằm tăng cường những nội dung kiến thức có nhiều ứng dụng trong đời sống thực tế cũng như trong thực hành tính toán. Ở Tiểu học, yếu tố thống kê được đưa vào chương trình bắt đầu từ lớp 3 và mở rộng nâng cao dần ở các lớp tiếp theo.

Việc dạy yếu tố thống kê trong chương trình Toán Tiểu học hiện nay nhằm giúp học sinh làm quen với dãy số liệu, bảng thống kê số liệu, một số loại biểu đồ (biểu đồ tranh, biểu đồ cột, biểu đồ quạt). Rèn luyện và củng cố một số kỹ năng phù hợp với trình độ nhận thức như: kỹ năng thu thập và ghi chép số liệu thống kê, kỹ năng phân tích và xử lý một dãy số liệu, kỹ năng đọc và phân tích số liệu trong một bảng thống kê số liệu đơn giản, đọc và phân tích số liệu trên biểu đồ, kỹ năng tính số trung bình cộng.

Việc học các yếu tố thống kê hỗ trợ cho việc học các kiến thức khác trong môn Toán ở Tiểu học như số học và các yếu tố đại số, đại lượng và đo đại lượng, các yếu tố thống kê, giải toán, đồng thời cũng hỗ trợ cho việc học tập các môn khác như: Tiếng Việt, Mĩ thuật, Tự nhiên xã hội...

Ngoài ra, góp phần rèn luyện óc phân tích, làm việc có tính toán, kế hoạch và khoa học; đức tính cẩn thận, tỉ mỉ; thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa các kiến thức Toán học trong nhà trường và thực tiễn cuộc sống.

Nội dung yếu tố thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học ở Việt Nam cũng được sắp xếp theo hình xoắn tròn ốc, mức độ mở rộng, yêu cầu mức độ tăng dần. Ví dụ, để hình thành kiến thức, kỹ năng về bảng số liệu thống kê thì nội dung này được sắp xếp theo cấp độ mở rộng, tăng dần từ lớp 3 đến lớp 5.

Chẳng hạn, ở lớp 3, học sinh học về bảng số liệu thống kê với mức độ, yêu cầu đơn giản đó là: Hình thành biểu tượng ban đầu về bảng số liệu đơn giản, các khái niệm cơ bản: hàng, cột. Đọc, phân tích số liệu của một bảng. Lên lớp 4, tuy không có một bài riêng biệt học về bảng số liệu thống kê. Nhưng kiến thức về bảng số liệu thống kê vẫn được lồng ghép trong các bài học. Bảng số liệu lúc này đã có mức độ phức tạp hơn, gồm nhiều thông tin hơn nhằm giúp học sinh củng cố và nâng cao kỹ năng đọc, nhận xét, phân tích số liệu của một bảng. Ở lớp 5, tương tự lớp 4 là tuy không có một bài riêng biệt học về bảng số liệu nữa, nhưng nội dung này vẫn xuất hiện lồng ghép trong các bài học ở mức độ cao hơn. Dựa vào bảng số liệu, học sinh không chỉ đọc, nhận xét, phân tích được số liệu, mà học sinh còn phải hoàn thiện được các biểu đồ từ các số liệu có trong bảng. Ngoài ra, học sinh phải lập được bảng số liệu đơn giản. Như vậy, nội dung học liên quan đến bảng số liệu thống kê được sắp xếp theo một trật tự logic phù hợp với sự phát triển nhận thức, tâm lý của học sinh.

2.2. Nội dung chủ đề thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học ở Singapore

2.2.1. Giới thiệu nội dung chủ đề thống kê trong chương trình Toán Tiểu học ở Singapore

Nội dung thống kê trong chương trình khung môn Toán của Singapore (Mathematics Teaching and Learning Syllabus - MTLs) được Bộ Giáo dục Singapore ban hành và áp dụng từ năm 2013 (cập nhật từ Chương trình khung môn Toán năm 2007) thực hiện trong 6 lớp, từ lớp 1 đến lớp 6. Cụ thể:

Lớp	Chủ đề	Nội dung
1	Biểu đồ tranh	<i>Bao gồm:</i> • Thu thập và tổ chức dữ liệu. • Xây dựng (lập) biểu đồ tranh. • Sử dụng các biểu tượng, kí hiệu, hình ảnh đại diện cho một đối tượng. • Đọc và giải thích biểu đồ tranh trong cả hai hình thức ngang và dọc. Loại trừ các biểu đồ tranh có tỉ lệ
2	Biểu đồ tranh	<i>Bao gồm:</i> • Xây dựng (lập) biểu đồ tranh có tỉ lệ • Đọc và giải thích biểu đồ tranh có tỉ lệ. • Giải quyết các vấn đề bằng cách sử dụng các thông tin được trình bày trong biểu đồ tranh. Loại trừ việc sử dụng một biểu tượng / hình ảnh không đầy đủ (chưa hoàn thiện)
3	Biểu đồ cột	<i>Bao gồm:</i> • đọc và giải thích biểu đồ cột trong cả hai hình thức ngang và dọc, • đọc tỉ lệ, hoàn thành một biểu đồ cột từ dữ liệu đã cho, • giải quyết các vấn đề bằng cách sử dụng các thông tin được trình bày trong biểu đồ cột.
4	Bảng	Hoàn thành một bảng từ dữ liệu đã cho. • Đọc và giải thích bảng. • Giải quyết các vấn đề bằng cách sử dụng các thông tin được trình bày trong bảng.
	Biểu đồ đường	• Đọc và giải thích biểu đồ đường. • Giải quyết các vấn đề bằng cách sử dụng thông tin được trình bày trong biểu đồ đường. Loại trừ biểu đồ khoảng cách thời gian.

Lớp	Chủ đề	Nội dung
5	Trung bình cộng của một tập hợp các dữ liệu	<i>Bao gồm:</i> • Giải thích trung bình cộng bằng "tổng các số ÷ Số các số hạng", • Tính số trung bình / số lượng trung bình • Tìm tổng các số bằng cách cho các trung bình và số các số hạng. • Giải quyết các vấn đề có lời văn liên quan trung bình.
5 FOUNDATION MATHEMATICS	Bảng, đồ thị cột, đồ thị đường	<i>Bao gồm:</i> Đọc và giải thích các bảng, đồ thị cột và đồ thị đường, Hoàn thành một đồ thị bảng / đồ thị cột từ dữ liệu đã cho. Giải quyết vấn đề bằng cách sử dụng các thông tin được trình bày trong các bảng / biểu đồ cột / biểu đồ đường.
	Số trung bình cộng	<i>Bao gồm:</i> • Giải thích trung bình cộng bằng "tổng các số ÷ Số các số hạng", • Tính số trung bình / số lượng trung bình • Tìm tổng các số bằng cách cho các trung bình và số các số hạng. • Giải quyết các vấn đề có lời văn tới 3 bước liên quan trung bình.
6 (cả 2)	Biểu đồ quạt	<i>Bao gồm:</i> • Đọc và giải thích biểu đồ quạt. • Giải quyết vấn đề 1 bước bằng cách sử dụng các thông tin được trình bày trong biểu đồ. Loại trừ việc sử dụng độ để tính toán.

2.2.2. Kế hoạch, phân phối nội dung dạy học chủ đề thống kê trong SGK Toán Tiểu học ở Singapore

Cấu trúc Toán Tiểu học Singapore có những điểm tương đồng với cấu trúc Toán Tiểu học Việt Nam, bao gồm các mạch nội dung: Số học ; đo lường; hình học ; phân tích số liệu (yếu tố đại số, xác suất, thống kê). Trong đó, số học cũng là hạt nhân thể hiện ở vị trí số một cả về mặt thời lượng và sự phân bố các chủ đề liên quan đến số học. Các mạch nội dung này được đề cập rõ ràng trong bảng nội dung chính của chương trình Toán Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo Singapore phát hành.

My Pals are here Maths! là một chương trình toán tiểu học, được thiết kế dựa trên cơ sở các hoạt động để trang bị cho học sinh những kiến thức toán học cơ sở chắc chắn và phát triển những kỹ năng tư duy phê phán và sáng tạo, giải toán hiệu quả.

My Pals are here Maths! làm cho việc học toán trở nên vui vẻ và cần thiết thông qua việc sử dụng những tranh minh họa và trò chơi hấp dẫn giúp tăng cường và củng cố khả năng học tập.

Trong bộ sách *My Pals Are Here Maths!* Được biên soạn theo từng khối lớp từ khối 1 đến khối 6. Mỗi khối lớp có hai cuốn A và cuốn B. Mỗi cuốn sách được chia thành các chủ đề, các mạch nội dung rất rõ ràng.

Nội dung yếu tố thống kê mỗi cuốn sách được biên soạn theo từng chủ đề. Cụ thể như sau:

Lớp	Bài
1	Được chia thành 19 chủ đề. Cuốn A có 9 chủ đề; cuốn B có 10 chủ đề. Trong đó nội dung thống kê là chủ đề thứ 11 – Picture graphs (Biểu đồ tranh) bao gồm hai bài: <i>Simple picture graphs</i> – Biểu đồ tranh đơn giản <i>More picture graphs</i> – Biểu đồ tranh dạng nhiều
2	Có 17 chủ đề. Cuốn A có 9 chủ đề. Cuốn B có 8 chủ đề. Trong đó nội dung thống kê là chủ đề thứ 15 - Graphs (biểu đồ) bao gồm ba bài: <i>Reading picture graphs will scales</i> – Đọc biểu đồ tranh có tỉ lệ <i>Making picture graphs</i> – Lập biểu đồ tranh <i>More graphs</i> – Nhiều dạng biểu đồ
3	+ <i>Lớp 3</i> : Có 18 chủ đề, cuốn A có 9 chủ đề; cuốn B có 9 chủ đề. Trong đó chủ đề có nội dung thống kê là chủ đề 13 – Bar graphs (Biểu đồ cột). Chủ đề 13 gồm hai bài: <i>Making bar graphs will scales</i> – Lập biểu đồ cột có tỉ lệ <i>Reading and interpreting bar graphs</i> – Đọc và giải thích biểu đồ cột
4	+ <i>Lớp 4</i> : Có 14 chủ đề. Cuốn A có 8 chủ đề, cuốn B có 6 chủ đề. Trong đó nội dung thống kê được thể hiện trong chủ đề là 4 – Tables and lines graphs (Bảng và biểu đồ đường). Chủ đề 4 gồm ba bài: <i>Presenting and interpreting data in a table</i> – trình bày và giải thích các thông tin trong bảng <i>More tables</i> – Bảng dạng nhiều <i>Line graphs</i> – Biểu đồ đường

Lớp	Bài
5	Lớp 5: Có 14 chủ đề. Cuốn A có 6 chủ đề, cuốn B có 8 chủ đề. Trong đó nội dung thống kê được thể hiện chủ đề 9 – Average (Số trung bình cộng). Chủ đề 9 gồm 2 bài: <i>Understanding average</i> – Hiểu số trung bình cộng Word problems – Các vấn đề có lời văn
6	Lớp 6: Có 11 chủ đề, cuốn A có 6 chủ đề, cuốn B có 5 chủ đề. Trong đó nội dung thống kê thể hiện trong chủ đề 9 là Pie Charts (Biểu đồ quạt). Chủ đề 9 gồm 2 bài: <i>Understanding Pie Charts</i> – Tìm hiểu biểu đồ quạt Review – Ôn tập

2.2.3. Một vài nhận xét về nội dung chủ đề thống kê và kế hoạch dạy học thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học ở Singapore

Nội dung thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học ở Singapore được sắp xếp nối tiếp nhau, theo mức độ khó, mức độ phức tạp tăng dần. Được chia thành các chủ đề khác nhau như: biểu đồ tranh; biểu đồ cột; bảng, biểu đồ đường; số trung bình cộng; biểu đồ hình quạt. Các nội dung này tuy được sắp xếp riêng biệt nhưng lại trong sự tổng thể, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau, phù hợp với đặc điểm tư duy, nhận thức của học sinh Tiểu học. Cụ thể là ở lớp 1, học sinh được học biểu đồ tranh. Lúc này, tư duy của học sinh lớp 1 là tư duy cụ thể, nên việc học biểu đồ tranh đơn giản với các hình ảnh cụ thể, sinh động là rất phù hợp. Lên lớp 2, học sinh tiếp tục được học biểu đồ tranh, nhưng ở mức độ cao hơn, đó là biểu đồ tranh có tỉ lệ. Ở lớp 3, tư duy của học sinh dần chuyển sang tư duy trừu tượng, trên cơ sở biểu đồ tranh đã được học, học sinh được học một loại biểu đồ mới là biểu đồ cột. Đây là bước chuyển tiếp giữa việc sử dụng hình ảnh sang kí hiệu trong việc dạy - học cho học sinh. Lên lớp 4, học sinh được học về bảng số liệu thống kê và được học một loại biểu đồ khó hơn là biểu đồ đường. Chuyển lên lớp 5, nhằm giúp việc khai thác, xử lý tốt hơn các số liệu từ các biểu đồ đã học thì lớp 5 học sinh được học về số trung bình cộng. Ở lớp 6, học sinh được học loại biểu đồ phức tạp nhất là biểu đồ hình quạt.

Như vậy, các thống kê trong chương trình và SGK của Singapore được sắp xếp, phát triển tăng dần, các nội dung được đan xen trong các khối lớp để hỗ trợ cho nhau tốt nhất, để đạt được mục tiêu Toán Tiểu học nói chung và mục tiêu dạy học các thống kê nói riêng.

Tuy nhiên, cũng cần chỉ ra một số khác biệt dễ nhận thấy như sau:

+ Ở Singapore, yếu tố thống kê Toán Tiểu học đã chính thức được đưa vào từ lớp 1 và xuyên suốt các năm sau đó, trong khi ở Việt Nam thì tới lớp 3, yếu tố thống kê mới chính

thức được đưa vào chương trình. Mạch kiến thức về dãy số liệu thống kê không được tách bạch riêng biệt để giảng dạy như ở Việt Nam mà nó được lồng vào trong các bài học thống kê khác.

+ Chương trình Tiểu học của Việt Nam chưa đưa nội dung biểu đồ đường vào dạy cho học sinh, còn ở Singapore, học sinh được làm quen và học biểu đồ đường từ lớp 4. Hơn nữa, các dạng biểu đồ ở chương trình Việt Nam chỉ có một hình thức: biểu đồ tranh có hình thức ngang, biểu đồ cột có hình thức dọc. Trong khi đó, ở chương trình của Singapore các dạng biểu đồ được thể hiện ở cả hai hình thức ngang và dọc.

+ Các bài dạy về biểu đồ ở Việt Nam còn chung chung, chỉ là ở mức độ giới thiệu. Còn ở Singapore, các bài dạy ở mức độ xây dựng, học sinh được thực hành nhiều hơn, tìm hiểu vấn đề một cách sâu sắc hơn.

+ Nội dung biểu đồ hình quạt ở chương trình Toán Tiểu học của Việt Nam chưa có mối liên hệ với phân số như ở chương trình Toán Tiểu học của Singapore.

3. KẾT LUẬN

Từ phân tích nội dung chủ đề thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học ở Việt Nam và Singapore trên, chúng tôi cho rằng cấu trúc nội dung các yếu tố thống kê trong chương trình và SGK Toán Tiểu học của Việt Nam có những điểm tương đồng với Singapore, dù thực tế thời lượng cho các tiết học thống kê ở Singapore nhiều hơn. Các nội dung học tập trong bộ sách MY PALS ARE HERE MATHS! được thiết kế thành từng chủ đề rất bắt mắt, lôi cuốn, hấp dẫn, gồm nhiều hoạt động phù hợp với việc học tập tích cực của học sinh. Do vậy đây là một kênh tham chiếu bổ ích có thể học hỏi, vận dụng để nâng cao chất lượng dạy học Toán nói chung và dạy học nội dung yếu tố thống kê nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đình Hoan (chủ biên) (2002), *Toán 1*, 2,3,4,5, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Dr Fong Ho Kheong, Chelvi Ramakrishnan, Michelle Choo (2007), *My Pals Are Here! Maths 2nd Edition 1A, 1B, 2A 2B 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 6A, 6B*, Marshall Cavendish Education, Singapore.
3. Ministry of Education Singapore (2006), *Mathematics Syllabus Primary*, Singapore.
4. Ministry of Education Singapore (2013), *N(T)-Level Mathematics Teaching and Learning Syllabus*, Singapore.
5. <http://www.moe.gov.sg/>
6. <http://www.singaporemath.com/>
7. <http://www.singaporemaths.co.za/>

**FINDING THE CONTENT OF STATISTICS FACTORS
IN PRIMARY MATHEMATICS PROGRAM IN VIETNAM
AND SINGAPORE**

Abstract: *The article introduces readers about the content, quantity, level, teaching requirement... knowledge of the circuit elements in statistics primary math program in Vietnam and Singapore. Aiming to help teachers at primary school have the circuit of this knowledge contributing to improve the effectiveness of teaching and learning at primary schools.*

Keywords: *Statistical factors, primary Math program.*

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC *GIÁO DỤC THỂ CHẤT* CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH MẦM NON TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nguyễn Công Trường

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Đổi mới phương pháp dạy học là một yêu cầu khách quan của bộ môn Giáo dục thể chất nói riêng và các môn học khác nói chung. Đổi mới phương pháp dạy học không phải là gạt bỏ, thay thế phương pháp dạy học hiện có mà vận dụng một cách sáng tạo các phương pháp mới để đạt mục tiêu của môn học. Trong dạy học học phần Giáo dục thể chất cho sinh viên chuyên ngành Mầm non, giảng viên không chỉ cần đổi mới về phương pháp mà còn phải biết các tổ chức, sắp xếp nội dung học tập, đổi mới về tổ chức lên lớp... nghĩa là phải đổi mới toàn diện ở mọi hoạt động dạy – học.*

Từ khóa: *Đổi mới, phương pháp dạy học, Giáo dục thể chất, sinh viên, mầm non*

Nhận bài ngày 6.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Nguyễn Công Trường; Email: nctruong@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tầm quan trọng của công tác Giáo dục thể chất (GDTC) đã được thể hiện rõ trong tư tưởng và việc làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Lời kêu gọi toàn quốc tập thể dục của Bác năm 1946 “Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà gây đời sống mới việc gì cũng cần có sức khỏe thì mới thành công. Mỗi một người dân yếu ớt, tức là làm cho cả nước yếu một phần. Mỗi một người dân mạnh khỏe tức là góp phần làm cho cả nước mạnh khỏe. Vậy nên luyện tập thể dục, bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân yêu nước...” đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Thấm nhuần tinh thần ấy, từ nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ngành, trong đó có Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn luôn coi Giáo dục thể chất là một trong những mục tiêu quan trọng của chiến lược phát triển con người Việt Nam giai đoạn mới. Trong *Dự thảo Chương trình Giáo dục phổ thông* (Chương trình tổng thể) công bố ngày 12/4/2017, nội dung Giáo dục thể chất được xác định như sau: “Giáo dục thể chất góp phần hình thành các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; đồng thời, thông qua việc trang bị kiến thức về sức khỏe, quản lý sức khỏe và rèn luyện, Giáo dục thể chất giúp

học sinh hình thành và phát triển năng lực thể chất và văn hoá thể chất, ý thức trách nhiệm đối với sức khỏe của bản thân, gia đình và cộng đồng; biết thường xuyên tập luyện và phát triển năng khiếu thể thao phù hợp với bản thân; biết thích ứng với các điều kiện sống, lạc quan và chia sẻ với mọi người; có cuộc sống khoẻ mạnh về thể lực và tinh thần” [1, tr.16-17]. Việc đào tạo thể hệ trẻ trở thành người lao động mới phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức..., do đó, vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ của toàn ngành, của sự nghiệp giáo dục.

Rèn luyện thể chất, tăng cường sức khỏe là hoạt động tự thân, thường xuyên, lâu dài của mỗi người, bắt đầu ngay từ lúc còn nhỏ. Tuy nhiên, kết quả của việc rèn luyện thể chất phụ thuộc rất nhiều vào tính hợp lý, khoa học của phương pháp tập luyện. Bởi lẽ đó, trong bài viết này, trên cơ sở thực trạng dạy-học môn học Giáo dục thể chất hiện nay, chúng tôi muốn đề xuất một số thay đổi về phương pháp dạy học nhằm phát huy cao nhất hiệu quả của hoạt động này. Các đề xuất được hình thành từ thực tế đổi mới phương pháp giảng dạy đang áp dụng cho sinh viên chuyên ngành Mầm non của trường.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhận thức và thực trạng dạy-học môn *Giáo dục thể chất* ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Mảng Giáo dục thể chất chiếm tỉ trọng không nhỏ trong cơ cấu chương trình giáo dục các cấp học. Tuy nhiên, ở các trường chuyên nghiệp và phổ thông hiện nay, học sinh, sinh viên có phần không coi trọng môn học này, phần vì cho rằng rèn luyện sức khỏe là tự thân, liên tục, suốt đời... như đã nói ở trên, phần vì nội dung Giáo dục thể chất nhiều năm qua không có nhiều thay đổi, khô khan, ít hấp dẫn. Hệ thống các giáo trình, bài giảng các môn học cụ thể của học phần Giáo dục thể chất cũng chưa được bổ sung, cải tiến nhiều. Bởi thế, đa số học sinh, sinh viên không hào hứng học học phần Giáo dục thể chất, tham gia học một cách miễn cưỡng, do đó kết quả học tập và hiệu quả rèn luyện sức khỏe, thể lực chưa cao, chưa đúng với tính chất và tinh thần của môn học.

Giáo dục thể chất là môn học bắt buộc của tất cả học sinh, sinh viên, dù mức độ, nội dung, yêu cầu của từng cấp học khác nhau song mục đích cuối cùng vẫn là nắm bắt được các yêu cầu và phương pháp tập luyện, rèn luyện lâu dài qua các bài tập cụ thể. “Nội dung chủ yếu của môn Giáo dục thể chất là Thể dục và Thể thao, rèn luyện kỹ năng vận động và phát triển tố chất thể lực cho học sinh bằng những bài tập thể chất đa dạng như rèn kỹ năng vận động cơ bản, đội hình đội ngũ, các bài tập thể dục, các trò chơi vận động, các môn thể thao và phương pháp phòng tránh chấn thương trong hoạt động” [1, tr.17]. Như thế, môn

học Giáo dục thể chất không đề cao lý thuyết, sự giảng giải mang tính hàn lâm mà coi trọng hoạt động thực hành, hướng dẫn, rèn luyện; coi trọng việc làm mẫu, kể cả làm mẫu các động tác, thao tác, quy trình phòng tránh, giảm thiểu chấn thương khi tập luyện. Hầu hết các giờ học Giáo dục thể chất diễn ra ngoài trời hay các phòng tập đa năng có sự hỗ trợ của các công cụ, thiết bị tập luyện. Vấn đề là ở chỗ, không phải trường nào cũng có phòng tập đa năng và không phải phòng tập đa năng nào cũng có đầy đủ các trang thiết bị, tài liệu, người hướng dẫn đúng chuyên môn như thế. Vậy nên, để hoạt động giáo dục thể chất có hiệu quả, để sinh viên nhận thức đúng về vai trò, tác dụng của việc học tập, rèn luyện thể chất trong điều kiện hiện có, giảng viên khi lên lớp cần chủ động, linh hoạt trong biên soạn kế hoạch, nội dung bài học, phát huy tối đa các phương pháp dạy học.

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên chuyên ngành Giáo dục thể chất của trường Đại học Thủ đô Hà Nội có trình độ chuyên môn vững vàng, có kinh nghiệm giảng dạy bộ môn, từng tham gia nhiều khóa huấn luyện chuyên sâu cũng như các hoạt động, phong trào thể dục thể thao quần chúng ở cơ sở, đặc biệt các trường phổ thông trên địa bàn. Đây là thuận lợi lớn cho quá trình triển khai công tác giáo dục thể chất trong nhà trường, đáp ứng định hướng và yêu cầu phát triển toàn diện con người với đầy đủ các phẩm chất đức, trí, thể, mỹ của giáo dục nước nhà giai đoạn đổi mới.

Tuy nhiên, hiện số lượng sinh viên (SV) của trường Đại học Thủ đô Hà Nội khá đông, thuộc nhiều chuyên ngành, lĩnh vực đào tạo khác nhau; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động này như sân bãi, phòng tập, công cụ hỗ trợ tập luyện... còn khiêm tốn nếu không muốn nói là không có gì. Quả thật, việc giảng dạy, rèn luyện thể chất cho SV của trường nói chung, SV chuyên ngành Giáo dục Mầm non nói riêng gặp nhiều khó khăn.

Theo cơ cấu hiện tại, mỗi khoa, trong đó có khoa Giáo dục Mầm non, chỉ có một giảng viên đảm nhiệm giảng dạy học phần này, nên vấn đề học tập và trao đổi chuyên môn bị hạn chế; việc mời giảng viên bên ngoài thỉnh giảng hay từ các khoa khác trong trường thường bị giới hạn, lệ thuộc vào tổng số giờ dạy chung của khoa, nên việc thống nhất chuyên môn chưa được cao. Bên cạnh đó, một số giảng viên Giáo dục thể chất cũng chưa thực hiện đúng qui trình của 1 tiết dạy, chưa chú trọng tổ chức lớp học, giờ học sao cho có hiệu quả. Giảng viên hay tắc lưỡi, bỏ qua một số khâu, quy trình vì cho rằng “không cần thiết”, miễn là bảo đảm truyền đạt đủ kiến thức của chương trình. Quan điểm trên vô hình trung làm cho tiết dạy khô khan cứng nhắc, không còn độ sinh động, khiến sinh viên đã mệt mỏi vì phải vận động nhiều càng thêm mệt mỏi.

Cũng phải thừa nhận một thực tế là nhiều sinh viên chưa coi trọng môn học, giờ học vì cho rằng rèn luyện thể chất là hoạt động thường xuyên, học ở đâu, lúc nào, thế nào cũng được, không nhất thiết phải học trong giờ học cố định. Hơn nữa, đây cũng là một môn học

tín chỉ, nên chỉ cần đạt yêu cầu là được. Song cần lưu ý rằng, tất cả các động tác làm mẫu, các chỉ dẫn, hướng dẫn hay phương pháp, cách thức đang học sẽ cần áp dụng cụ thể cho đối tượng là trẻ mầm non sau này. Hiện không chỉ các sinh viên đang “học nghề” mà ngay các cô giáo đã ra trường, đang “hành nghề” ở các trường Mầm non cũng rất lúng túng, khó khăn khi hướng dẫn, làm mẫu động tác cho học sinh, nếu có làm được thì cũng chưa chuẩn và đẹp mắt, vì yêu cầu quan trọng hàng đầu trong việc làm mẫu động tác là phải chính xác và đẹp... Mặt khác, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho giờ học chưa đáp ứng đủ yêu cầu. Sinh viên hiện rất thiếu trang phục và các dụng cụ chuyên dụng. Việc mượn dụng cụ tập luyện phải qua nhiều khâu, nên thường bị động cả về thời gian lẫn tiến độ, quy trình tập luyện, ảnh hưởng lớn tới việc tiếp thu nội dung bài học.

2.2. Định hướng và kết quả đổi mới phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất cho sinh viên chuyên ngành Mầm non

2.2.1. Đề xuất định hướng đổi mới phương pháp, hình thức dạy học

Không có phương pháp nào là tuyệt đối, hay hoặc dở hoàn toàn, quan trọng là phải vận dụng các phương pháp sao cho phù hợp đối tượng, mục đích, nội dung cần đạt. Hiện có nhiều phương pháp, phương tiện hỗ trợ tốt cần cập nhật, sử dụng để làm cho giờ học, bài học thêm phong phú, hấp dẫn. Hiển nhiên, người thầy giữ phải biết lựa chọn và sử dụng các phương pháp phù hợp, đơn giản mà khoa học nhất để truyền đạt, hướng dẫn sinh viên. Theo chúng tôi, từ đặc thù của môn học Giáo dục thể chất và đối tượng cụ thể là sinh viên chuyên ngành Mầm non, nghĩa là những thầy cô giáo có trách nhiệm dạy dỗ, chăm sóc, dìu dắt trẻ mầm non sau này, giảng viên cần đổi mới theo các hướng sau:

– *Sử dụng hiệu quả nhóm phương pháp dùng lời nói*

+ Khi phân tích kỹ thuật động tác, giảng viên cần nói to, rõ, ngắn gọn, dễ hiểu, dùng thuật ngữ chính xác.

+ Trong thời gian người học nghỉ ngơi tích cực giữa các lần tập, giảng viên có thể phát vấn, kể chuyện, trình bày ngắn gọn một vấn đề nào đó... nhằm cung cấp thêm thông tin và gây hưng phấn cho học sinh.

– *Sử dụng hợp lý nhóm phương pháp trực quan*

+ Chọn vị trí làm mẫu phù hợp sao cho khi làm mẫu tất cả sinh viên có thể nhìn rõ, nhìn thấy hết biên độ, góc độ động tác. Làm mẫu phải chính xác, đẹp và kết hợp với phân tích động tác.

+ Tăng cường sử dụng tranh ảnh, video, clip, sa bàn... giúp cho học sinh nắm được kỹ thuật một cách nhanh hơn mà không tốn thời gian và có thể tự so sánh giữa động tác của mình với tranh ảnh kỹ thuật...

+ Sắp xếp nội dung bài học một cách hợp lý. Kết hợp ôn tập, học mới, tập luyện, kiểm tra... Tránh sự nhàm chán cho sinh viên bằng cách luân chuyển các nội dung một cách hợp lý.

– Đa dạng hóa các phương pháp, hình thức tổ chức tập luyện

+ Mạnh dạn áp dụng các phương pháp, các hình thức lên lớp như: cá nhân, lần lượt, toàn thể, nhóm xoay vòng, ưu tiên theo trạm... Tuỳ theo từng bài mà giảng viên áp dụng phương pháp, hình thức cho linh hoạt.

+ Thường xuyên sử dụng phương pháp trò chơi, thi đấu trong các giờ học để kích thích SV tham gia học tập. Các trò chơi động sẽ giúp SV vận động linh hoạt, thoải mái, giảm căng thẳng, tránh được những tai nạn như trật khớp, đau cơ bắp, co cứng cơ bắp khi tập luyện, hào hứng thực hành hay tiếp nhận các kiến thức, động tác mới.

+ Tổ chức thi đấu và động viên, khen thưởng kịp thời. Thi đấu giữa các đội, nhóm... với nhau có tác dụng lớn tạo không khí thi đua, kích thích nội lực, năng lực thể chất và tính tập thể, đoàn kết của mỗi thành viên để giành thắng lợi. Các cuộc thi đấu tay đôi cũng góp phần phát hiện các tố chất thể lực và năng khiếu đặc biệt của người học; từ đó, có phương hướng kèm cặp, giúp đỡ thêm để người học có thể phát triển thể lực, năng khiếu tốt nhất, đạt thành tích cao nhất trong hoạt động thể thao.

2.2.2. Kết quả áp dụng và một số bài học kinh nghiệm

Từ thực trạng nhận thức và hoạt động dạy - học môn *Giáo dục thể chất* cho SV nói chung, SV chuyên ngành Mầm non nói riêng ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội như đã nói, chúng tôi đã nghiên cứu và triển khai áp dụng thể nghiệm đồng thời cả ba phương pháp, hình thức trên trong dạy học cho 128 SV năm thứ nhất khoa Giáo dục Mầm non. Trước khi thay đổi phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, số lượng SV hoàn thành nội dung môn học ở mức đạt yêu cầu chưa đến 50%, số có thành tích cao còn ít hơn nữa. Bảng kết quả so sánh dưới đây sẽ cho thấy rõ điều đó:

Bảng 1. Kết quả học tập của SV trước khi đổi mới phương pháp, hình thức dạy học

STT	Kết quả và mức độ hoàn thành môn học	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Chưa hoàn thành (<5đ)	65	50,78
2	Hoàn thành (5-8đ)	47	36,72
3	Hoàn thành xuất sắc (9-10đ)	16	13,50

Bảng 2. *Kết quả học tập của SV sau khi đổi mới phương pháp, hình thức dạy học*

STT	Kết quả và mức độ hoàn thành môn học	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Chưa hoàn thành (<5đ)	19	14,84
2	Hoàn thành (5-8đ)	67	52,34
3	Hoàn thành xuất sắc (9-10đ)	42	32,81

Kết quả trên cho thấy, tỷ lệ SV không hoàn thành nhiệm vụ môn học đã giảm đáng kể, chỉ còn 14,48%, chủ yếu trong số này là các SV hiện đang có vấn đề bất thường về sức khỏe, thể trạng (tai nạn, ốm đau đột xuất...). Số SV nắm bắt nhanh kiến thức, kỹ năng, có thành tích tốt tăng cao, từ 13, 50% lên 32, 81%. Rõ ràng không phải nội dung môn học Giáo dục thể chất phức tạp, nặng nề, tốn nhiều sức lực... ảnh hưởng đến kết quả học tập, rèn luyện của người học, mà là cách thức, phương pháp tổ chức dạy học của người dạy. Như thế, bên cạnh việc cần nắm chắc đặc điểm của đối tượng để đưa ra các yêu cầu cần đạt về mức độ, cường độ, hiệu quả..., giảng viên còn cần có sự điều chỉnh, thay đổi hợp lý về quan điểm, phương pháp, cách thức tổ chức quá trình dạy học nhằm bảo đảm được mục tiêu rèn luyện, phát triển thể chất cho SV.

Sinh viên hiện đang học tập tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, nội dung giáo dục thể chất do đó, vừa phải bảo đảm các yêu cầu, quy định chung, vừa phải tính đến tính đặc thù và các nhiệm vụ cụ thể mà các đối tượng sẽ phải thực hiện sau này. Từ việc đổi mới phương pháp, cách thức tổ chức quá trình dạy học môn Giáo dục thể chất cho sinh viên chuyên ngành Mầm non, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, giảng viên cần nghiên cứu kỹ nội dung mỗi bài học và chuẩn bị các phương án áp dụng phương pháp, hình thức phù hợp để truyền đạt tốt nhất kiến thức, động tác của bài học đó. Các bài học, giờ học có thể thực hiện trong lớp hay ngoài trời, phòng tập hay sân bãi, với các yêu cầu về trang phục, dụng cụ khác nhau, song sự chuẩn bị bài học cần cụ thể, sẵn sàng cho mọi tình huống, có tính ứng biến và linh hoạt. Giảng viên cần chủ động trong việc giảng dạy lý thuyết và thực hành; cần nghiên cứu và thành thạo các thao tác, động tác kỹ thuật nhằm hướng dẫn SV nắm bắt nhanh và hiệu quả nội dung bài học. Điều này có nghĩa là việc chuẩn bị trước khi lên lớp phải thật cẩn thận, nghiêm túc.

Thứ hai, mấu chốt và cũng là điểm khác biệt của việc giảng dạy môn Giáo dục thể chất so với các môn học khác là ở chỗ, đây là môn học thực hành, cần một số điều kiện nhất định về sân tập, dụng cụ. Do vậy, trước khi lên lớp, giảng viên nhất thiết phải kiểm tra, chuẩn bị chu đáo sân bãi, dụng cụ phù hợp yêu cầu của bài học. Nếu các điều kiện này không được an toàn thì phải đề nghị sửa chữa, bổ sung, trang bị kịp thời nhằm tránh các sơ

suất dẫn đến tai nạn, chấn thương không đáng có. Giảng viên cũng có thể trao đổi, phối hợp với SV nghiên cứu, tự làm thêm các dụng cụ học tập đơn giản, thiết yếu và thiết thực để chủ động phục vụ giờ dạy. Các dụng cụ chuyên dụng cần được kiểm tra, bảo quản tốt để bảo đảm độ chính xác, an toàn trong tập luyện, tổ chức thi đấu...

Thứ ba, ngoài vai trò chủ đạo của giảng viên, do số lượng sinh viên đông, trình độ kỹ thuật và thể lực không đồng đều, nên việc chia nhóm là cần thiết; song để bảo đảm các SV đều hoàn thành đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ của bài học, môn học, rất cần lựa chọn, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán sự môn học. Đội ngũ cán sự môn học này đương nhiên phải có thể lực tốt, có kỹ năng thành thạo, có khả năng quản lý, hỗ trợ giảng viên trong việc hướng dẫn các cá nhân, nhóm SV khác. Việc lựa chọn cán sự môn học hoàn toàn do giảng viên và sự tự giác của SV. Cả giảng viên và SV đều không có quyền lợi gì khi nhận nhiệm vụ này, nhưng điều đó là hết sức hữu ích nhằm bảo đảm thực hiện tốt nội dung, chất lượng cũng như công tác quản lý, tổ chức quá trình dạy - học môn học.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, rèn luyện thể chất là hoạt động thường xuyên của mỗi người, song để nó thực sự hiệu quả, duy trì, tăng cường sức khỏe cả về thể chất và tâm lý, cần có các phương pháp, cách thức tập luyện phù hợp. Các phương pháp và cách thức chúng tôi đề xuất trên không phải là đột phá, không mới, chỉ là các thay đổi, đổi mới thiết thực nhằm tạo hứng thú học tập, rèn luyện cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục Mầm non của trường. Kết quả và sự khác biệt rõ rệt trên cần tiếp tục kiểm nghiệm thêm, song hi vọng đây là các kinh nghiệm bổ ích để thúc đẩy, cải tiến quá trình tổ chức dạy học và nâng cao chất lượng môn học này hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông (Chương trình tổng thể)*, công bố ngày 12 tháng 4 năm 2017.
2. Vũ Đào Hùng (1998), *Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục Thể thao*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Văn Lắm, Nguyễn Xuân Sinh, Lưu Quang Hiệp, Phạm Ngọc Viễn (2007), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục Thể thao*, - Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội.
4. Đồng Quốc Triệu, Lê Anh Thơ (2006), *Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất trường học*, Nxb Thể dục Thể thao, Hà Nội.

**RENEWING THE PHYSICAL EDUCATION TEACHING
METHODS FOR STUDENTS OF PRESCHOOL EDUCATION
MAJOR AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY**

Abstract: *Renewing teaching methods is required not only in Physical Education but also in other general subjects. It does not mean to replace existing teaching methods but to apply effectively these methods in teaching activities with an aim to accomplishing goal of a subject. In Physical Education, it is needed to change overall activities in classroom such as organizing content in a lesson, rearranging learning content...*

Keywords: *Revolution, teaching method, Physical Education, students, preschool*

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG TUYỂN SINH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI HIỆN NAY

Nguyễn Văn Tuấn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Truyền thông tuyển sinh có vai trò hết sức quan trọng đối với các trường đại học, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của mỗi nhà trường. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là một trường Đại học mới được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội nên công tác tuyển sinh của nhà trường ngoài những mặt thuận lợi, còn gặp không ít những khó khăn. Để tháo gỡ những khó khăn trong tuyển sinh thì việc lựa chọn và phối hợp các giải pháp truyền thông tuyển sinh hiệu quả sẽ là con đường nhanh nhất giúp Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có thể quảng bá hình ảnh, thương hiệu của mình đến với xã hội qua đó mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

Từ khóa: truyền thông, tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh, giải pháp truyền thông, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Nhận bài ngày 14.9.2017, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Tuấn; Email: tuannv@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh xã hội hóa giáo dục hiện nay, các loại hình đào tạo ra đời ngày càng nhiều, số lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo cũng ngày càng tăng lên, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục đại học. Một hệ quả tất yếu đó là tính cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng cao. Giáo dục đại học đang dần trở thành một thị trường, ở đó người học là khách hàng có quyền lựa chọn sản phẩm, lựa chọn dịch vụ. Bài toán đặt ra cho các cơ sở giáo dục đại học đó là làm sao để có chất lượng đào tạo tốt, bên cạnh đó là làm sao để đưa dịch vụ tốt tiếp cận được với các khách hàng tiềm năng. Truyền thông chính là con đường nhanh nhất, hiệu quả nhất giúp các trường đại học thực hiện được nhiệm vụ quan trọng này, là bước khởi đầu cho quá trình đào tạo.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm

Hà Nội, là trường đại học đa ngành, có sứ mệnh đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Thủ đô và cả nước. Tuy vậy, là một trong số trường đại học non trẻ, mới thành lập, nên trường Đại học Thủ đô Hà Nội chưa được người học và xã hội biết đến rộng rãi và đặc biệt, chịu sự cạnh tranh rất lớn từ các trường đại học chuyên ngành có bề dày đào tạo đại học trước đó. Cho nên, một trong những nhiệm vụ được chú trọng, ưu tiên hàng đầu của trường hiện nay là quan tâm đầu tư, triển khai các hoạt động truyền thông tuyển sinh, xem đây là một yếu tố tiên quyết liên quan đến sự tồn tại và phát triển của trường trước mắt và lâu dài

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm và bản chất của hoạt động truyền thông tuyển sinh

Trong tiếng Anh, “*communication*” có nghĩa là *truyền thông* - sự truyền đạt, thông tin, thông báo, giao tiếp, trao đổi, liên lạc; còn theo tiếng La tinh, có nghĩa là cộng đồng. Nội hàm của nó là nội dung, cách thức, con đường, phương tiện để đạt đến sự hiểu biết lẫn nhau giữa cá nhân và xã hội. Cũng có thể hiểu truyền thông là một quá trình liên tục trao đổi hoặc chia sẻ thông tin, tình cảm, kỹ năng nhằm tạo sự liên kết lẫn nhau để dẫn tới sự thay đổi trong hành vi và nhận thức. Theo Giáo sư Tạ Ngọc Tấn trong cuốn *Truyền thông đại chúng*, Nxb Chính trị Quốc gia, thì “truyền thông là sự trao đổi thông điệp giữa các thành viên hoặc giữa các nhóm người trong xã hội nhằm đạt được sự hiểu biết lẫn nhau”.

Quá trình truyền thông bao gồm các yếu tố: Nguồn phát, thông điệp, kênh truyền thông và đối tượng tiếp nhận. *Nguồn phát* là yếu tố mang thông tin tiềm năng và khởi xướng quá trình truyền thông. Nói cách khác nguồn phát chính là nơi thông tin bắt đầu được truyền đi, có thể là nơi tạo ra thông tin, là người hay nhóm người muốn truyền đạt thông tin. *Thông điệp* là nội dung thông tin được trao đổi từ nguồn phát đến đối tượng tiếp nhận. Những nội dung thông tin này có thể là tình cảm, suy nghĩ, số liệu, sự kiện, hình ảnh, âm thanh... Nội dung thông điệp phải đảm bảo yêu cầu về tính chính xác, kịp thời và đúng đối tượng. *Kênh truyền thông* là sự thống nhất của phương tiện, con đường, cách thức truyền tải thông điệp từ nguồn phát đến đối tượng tiếp nhận. *Đối tượng tiếp nhận* là các cá nhân hay tập thể người tiếp nhận thông điệp trong quá trình truyền thông.

Tuyển sinh là khái niệm quen thuộc sử dụng trong lĩnh vực giáo dục nhằm chỉ hoạt động lựa chọn, thu hút người có đủ yêu cầu tham gia vào quá trình đào tạo, bồi dưỡng. Tuyển sinh thực chất là việc tổ chức các hoạt động giới thiệu quảng bá, cung cấp thông tin để người học, người có nhu cầu đào tạo được lựa chọn và định hướng, tuyển chọn người học vào một ngành, nghề nào đó của cơ sở đào tạo dựa trên các quy định đã được cơ quan

có thẩm quyền phê duyệt và công nhận. Đây là hoạt động quan trọng của mỗi cơ sở đào tạo, là nhiệm vụ chính liên quan và chi phối tất cả các hoạt động khác, đồng thời cũng là mục tiêu phát triển của mỗi cơ sở đào tạo. Công tác tuyển sinh là khâu đầu tiên quyết định thành công của quá trình giáo dục, là cơ sở để thực hiện các hoạt động khác tiếp theo như giảng dạy, kiểm tra đánh giá chất lượng.

Như thế, bản chất của truyền thông tuyển sinh là quá trình cơ sở giáo dục đào tạo cung cấp, quảng bá, giới thiệu rộng rãi thông tin về cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực, các ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo, các chính sách khuyến khích, đãi ngộ... đến đối tượng tiếp nhận là người có nhu cầu học tập nhằm giúp người học lựa chọn thi/dăng kí vào học các ngành nghề mà cơ sở giáo dục đào tạo hiện có phù hợp với bản thân mình; đồng thời giúp cơ sở giáo dục đào tạo nắm bắt, tuyển chọn đủ số lượng chỉ tiêu và chất lượng đầu vào, phục vụ quá trình đào tạo và phát triển của nhà trường và nhu cầu của xã hội. Để nhận thấy là, cùng với sự đổi mới về cơ chế, chính sách, các trường đại học, trong đó có trường Đại học Thủ đô Hà Nội, đã tự chủ, linh hoạt hơn trong vấn đề tuyển sinh; liên tục đổi mới cách thức, phương pháp tuyển sinh trong phạm vi quyền hạn của mình thông qua hoạt động truyền thông.

2.2. Vai trò của công tác truyền thông tuyển sinh đối với các trường đại học

Vai trò quan trọng của hoạt động truyền thông tuyển sinh được thể hiện ở các khía cạnh cụ thể sau:

Thứ nhất, truyền thông tuyển sinh giúp đảm bảo số lượng, chất lượng học sinh, sinh viên và người học khác theo chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi trường, từ đó đảm bảo duy trì hoạt động đào tạo, duy trì nguồn thu của nhà trường. Hiện nay với cơ chế tiến tới tự chủ thu chi của các trường đại học thì điều này càng trở nên cấp thiết.

Thứ hai, truyền thông tuyển sinh giúp mở rộng quy mô đào tạo, giúp các trường đại học phát triển về quy mô, số lượng. Trường đại học muốn mở rộng quy mô, muốn phát triển thì yêu cầu đầu tiên là phải thu hút được nhiều học sinh, sinh viên tham gia học tập. Trong bối cảnh cơ chế tuyển sinh được quy định ngày càng đơn giản, thông thoáng, tạo cơ hội cho nhiều đối tượng được tiếp cận với giáo dục đại học, các trường đại học cũng có điều kiện thuận lợi hơn để thu hút nhiều hơn sinh viên tham gia học tập.

Thứ ba, truyền thông tuyển sinh giúp quảng bá hình ảnh, thương hiệu của các nhà trường. Không phải lúc nào làm tốt công tác truyền thông cũng thu hút được học sinh, sinh viên đến với trường, tuy nhiên, trong một vài trường hợp chỉ cần thông tin về trường đến với sinh viên, đến với người học đã là một thành công. Nếu coi trường đại học là một thực thể sống thì truyền thông hay truyền thông tuyển sinh chính là tai, là mắt, là miệng của thực thể sống đó, phụ trách chức năng giao tiếp, gắn kết tổ chức với xã hội.

Thứ tư, truyền thông tuyển sinh giúp tăng tính cạnh tranh giữa các trường, ấn tượng đầu tiên để người học lựa chọn một trường đại học chính là cách trường đại học ấy giới thiệu về mình, một phong cách quảng bá thật ấn tượng, sinh động, thông tin đầy đủ chính xác... là căn cứ đầu tiên để người học quyết định lựa chọn. Sức cạnh tranh của truyền thông không chỉ thể hiện ở mức độ thu hút mà còn thể hiện ở tốc độ, sự kịp thời của thông tin, truyền thông tuyển sinh giúp đưa thông tin đến với người học nhanh nhất, vượt trước các đối thủ cạnh tranh.

Thứ năm, truyền thông tuyển sinh giúp các trường đại học nắm bắt được nhu cầu của xã hội, của người học. Hiện nay với sự ra đời của rất nhiều trường đại học, cao đẳng (ĐH-CD), việc đào tạo đang có xu hướng chồng chéo, trùng lặp về chuyên ngành, cùng một ngành có rất nhiều trường đào tạo gây nên khó khăn trong tuyển sinh. Thông qua truyền thông tuyển sinh, các trường ĐH-CD sẽ có được những phản hồi từ phía xã hội, sẽ có căn cứ xác thực để xây dựng chiến lược đào tạo dài hạn.

2.3. Thực trạng công tác truyền thông tuyển sinh ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.3.1. Thuận lợi

– Công tác tuyển sinh luôn được sự quan tâm của Đảng ủy và Ban giám hiệu, xem công tác tuyển sinh là khâu quan trọng trong hoạt động của nhà trường;

– Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ và kinh nghiệm cao và là trường có quá trình hình thành và phát triển với gần 60 năm trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội trước đây, vì thế thương hiệu của trường đã ít nhiều được khẳng định, biết đến.

– Nhà trường đào tạo nhiều ngành nghề, có những ngành không cần quảng bá, tư vấn nhiều nhưng số lượng sinh viên tuyển được luôn đạt chỉ tiêu như các ngành thuộc khối sư phạm, khối kinh tế, khối du lịch dịch vụ;

– Hình ảnh nhà trường được thường xuyên quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng như các báo, tạp chí, các hội nghị trong nước và quốc tế..., từ đó giúp người học nắm bắt được tình hình đào tạo của nhà trường để có lựa chọn đăng ký thi vào trường.

– Hàng năm nhà trường đều có kế hoạch truyền thông tuyển sinh, trong đó chú ý đến việc giới thiệu, quảng bá rộng rãi đến các trường trung học phổ thông, các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh khu vực phía Bắc.

2.3.2. *Khó khăn*

2.3.2.1. *Khó khăn khách quan*

– *Số lượng học sinh thi tốt nghiệp THPT và đại học, cao đẳng cả nước đã giảm đều từ nhiều năm nay.* Nếu như năm học 2006 - 2007 có tới 3,075 triệu học sinh thì tới năm học 2012 - 2013, giảm xuống còn là 2,675 triệu; năm học 2013 - 2014 là 2,532 triệu, năm học 2014 - 2015 là 1,005 triệu, năm học 2015-2016 là 887.396; năm học 2016 - 2017 chỉ còn khoảng 860.000 em. Trong đó, số thí sinh dự thi chỉ để xét tốt nghiệp là 286.129 thí sinh (32%), thí sinh thi xét tốt nghiệp THPT và xét tuyển sinh ĐH-CĐ là 519.497 (59%). Thí sinh tự do thi lấy kết quả xét ĐH-CĐ là 81.770 (9%). Tổng số thí sinh đăng ký xét ĐH-CĐ năm 2016 là 601.267 thí sinh (68%).

– *Số lượng trường ĐH-CĐ mới được thành lập tăng mạnh.* Trong khi lượng thí sinh ngày càng ít đi thì số trường ĐH-CĐ lại có xu hướng ngành càng tăng lên. Trong vòng 10 năm gần đây đã có thêm 213 trường mới được thành lập, góp phần làm tăng tổng số trường ĐH-CĐ cả nước lên gần gấp đôi. Tính đến năm 2017, có 478 trường ĐH-CĐ, vượt xa dự kiến trong *Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ đến năm 2020* cả nước có 460 trường ĐH-CĐ, bao gồm 224 trường ĐH và 236 trường CĐ.

– *Việc Bộ Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT) đồng ý điều chỉnh tăng chỉ tiêu bậc ĐH* cũng gây khó khăn cho nhiều trường ĐH top dưới. Chỉ tiêu của các trường hàng năm đều tăng, từ hơn 165.000 vào năm 2001 lên 640.000 năm 2014. Đến năm 2016, tổng chỉ tiêu tuyển sinh ĐH-CĐ từ các trường gửi về Bộ GD&ĐT là 647.000, trong khi tổng số thí sinh cả nước dự thi THPT quốc gia 2016 để xét tốt nghiệp và xét ĐH-CĐ chỉ có 601.267 thí sinh. Do đó, nếu trừ đi khoảng 5% số thí sinh bỏ thi, thí sinh tốt nghiệp cùng 19.000 thí sinh bị điểm liệt (năm 2016) thì số thí sinh còn lại đủ điều kiện tham gia xét tuyển ĐH-CĐ sẽ giảm rất nhiều. Tình hình đó khiến cuộc cạnh tranh tuyển sinh giữa các trường ĐH-CĐ càng trở nên gay gắt.

– *Ngưỡng điểm bảo đảm chất lượng đầu vào của bậc ĐH năm nay khá thấp.* Việc vào ĐH quá dễ dàng khi các trường top trên công bố phương án xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (trong đó có nhiều trường ĐH tên tuổi như: Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội,...) đã thu hút hết thí sinh của các trường top dưới.

– *Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ cũng thay đổi.* Bộ GD&ĐT cho các trường ĐH tự chủ tuyển sinh theo đề án riêng của mình nên các trường có sự thay đổi theo hướng mở rộng, lấy tối đa số thí sinh dự tuyển nên sẽ tác động rất lớn đến công tác tuyển sinh cũng như chất lượng đầu vào của các trường ĐH top dưới. Bởi, theo quy định của đề án thì trường ĐH lấy học sinh đạt điểm trung bình học tập từ 6,0 trong ba năm học có thể vào học, vì vậy

thí sinh lựa chọn nộp hồ sơ theo học tại các trường ĐH top trên, gây khó khăn trong tuyển sinh của các trường ĐH top dưới.

– *Số lượng sinh viên tốt nghiệp ra khó xin được việc làm.* Do chính sách tinh giảm, thắt chặt biên chế của Nhà nước, nên số lượng sinh viên các trường ĐH khi tốt nghiệp ra trường rất khó xin được việc làm. Hiện vẫn còn hơn 230 nghìn cử nhân, thạc sĩ đang thất nghiệp. Điều này đã tác động không nhỏ đến tâm lý người học và các bậc phụ huynh, nên mặc dù có nhiều trường mới, nhiều ngành học mới, song không phải học sinh nào cũng quyết định thi đại học. Theo con số thống kê chính thức: “Quý 1/2017, số người có việc làm là 53,36 triệu, tăng 74,43 nghìn người (0,14%) so với quý 1/2016. So với quý 4/2016, số người có việc làm giảm 41,85 nghìn người (0,08%), tuy nhiên mức giảm này thấp hơn mức giảm của quý 1/2016 so với quý 4/2015 (211 nghìn người, 0,4%)” [Nguồn: *Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bản tin thị trường lao động*, số 13 quý 1-2017].

2.3.2.2. Khó khăn chủ quan

Hiện nhà trường đã tuyển sinh 27 mã ngành đào tạo trình độ đại học và những năm sắp tới, do nhu cầu và chiến lược phát triển lâu dài, sẽ còn nhiều ngành nữa được mở, song phần lớn cán bộ, viên chức nhà trường chưa ý thức rõ được tầm quan trọng của công tác truyền thông tuyển sinh, chưa quan tâm hỗ trợ công tác tuyển sinh, xem công tác tuyển sinh là nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách được Hiệu trưởng giao. Hơn nữa, đội ngũ làm công tác tuyển sinh vừa ít vừa không có nghiệp vụ, thường là lãnh đạo và chuyên viên của một số phòng, khoa, ban. Đội ngũ này lại thay đổi hàng năm nên không chuyên nghiệp và chất lượng tư vấn tuyển sinh không cao. Ngoài ra, hoạt động quảng bá, tư vấn tuyển sinh được thực hiện theo mùa vụ, thiếu tính thường xuyên, mỗi năm đến mùa tuyển sinh mới xây dựng kế hoạch truyền thông, lập các nhóm tuyển sinh xuống các trường THPT, tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh...

Công tác tuyển sinh của trường từ trước đến nay chủ yếu là quảng bá về các ngành nghề sẽ tuyển để đào tạo, công tác tư vấn chưa được chú ý nhiều, hình thức quảng bá, tư vấn tuyển sinh còn đơn điệu, chưa thu hút sự chú ý của học sinh. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của nhà trường chậm được trang bị mới nên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo từ đó ảnh hưởng đến công tác tuyển sinh.

Những khó khăn chủ quan này ảnh hưởng rất lớn tới hình ảnh và thực tiễn hoạt động giáo dục đào tạo của nhà trường. Chính vì vậy, hạn chế, khắc phục những khó khăn khách quan và chủ quan để đẩy mạnh công tác truyền thông tuyển sinh cần được xác định như một nhiệm vụ chính trị của nhà trường bên cạnh các nhiệm vụ khác như đào tạo, nghiên cứu, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế...

2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác truyền thông tuyển sinh ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.4.1. Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo

Giải pháp này thực tế là hoạt động thường xuyên của bất kì cơ sở giáo dục đại học nào, song muốn tạo được sức hút, muốn nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu của người học, của xã hội giai đoạn hội nhập, các nhà trường cần chủ động, năng động đổi mới các chương trình, nội dung đào tạo theo hướng thiết thực, cập nhật, hiện đại và phù hợp. Theo chúng tôi, cần đẩy mạnh các hoạt động sau đây:

– Thực hiện chủ trương xã hội hoá các hoạt động, từng bước mở một số mã ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời tăng cường liên kết đào tạo với các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế để thu hút người học cũng như đáp ứng yêu cầu thị trường.

– Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội. Xây dựng chương trình đào tạo bồi dưỡng mới và đào tạo lại đáp ứng nhu cầu xã hội. Tiết giảm, thậm chí bỏ bớt một số nội dung môn học.

– Chủ động hợp tác với các đơn vị sử dụng nhân lực sau đào tạo, các doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, gắn lý thuyết với thực hành, trong việc tạo điều kiện để học viên tiếp cận thực tế, thực tập tại đơn vị, doanh nghiệp. Đặc biệt cần giới thiệu việc làm cho học viên sau khi tốt nghiệp. Tham khảo ý kiến doanh nghiệp về mức độ đáp ứng công việc của học viên sau tốt nghiệp từ đó bổ sung, điều chỉnh phương pháp giảng dạy, trang bị kiến thức, kỹ năng cho học sinh, sinh viên phù hợp với yêu cầu thực tế công việc.

2.4.2. Xây dựng đội ngũ làm công tác truyền thông tuyển sinh

Đội ngũ tuyển sinh giữ vai trò chính, bảo đảm hiệu quả và chất lượng công tác truyền thông tuyển sinh, vì thế, cần đa dạng hóa đội ngũ này, bao gồm:

– Bộ phận chuyên trách làm công tác tuyển sinh: Bộ phận chuyên trách tuyển sinh đóng vai trò hết sức quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và chất lượng về công tác tuyển sinh của nhà trường. Bộ phận này sẽ xây dựng và triển khai kế hoạch quảng bá, tư vấn và tuyển sinh tất cả các hệ đào tạo trong nhà trường kể cả chính qui, vừa học vừa làm, liên thông, liên kết, bồi dưỡng ngắn hạn và hoạt động suốt năm học;

– Bộ phận cán bộ, giảng viên: Công tác tuyển sinh là hoạt động của toàn trường, mọi thành viên trong trường phải có trách nhiệm tham gia, để thực hiện được điều này mỗi cán bộ, viên chức trước hết cần phải nhận thức rằng công việc tham gia tuyển sinh của họ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường vì không có học sinh, sinh viên đồng nghĩa với việc trường sẽ không hoạt động được và hệ quả là cán bộ, giảng viên

sẽ phải tinh giảm. Để thực hiện được điều này, nhà trường phải có những biện pháp động viên khích lệ, chẳng hạn như giao khoán mức thưởng trên mỗi hồ sơ học sinh, sinh viên do cán bộ, giảng viên vận động đã vào học hoặc khen thưởng kịp thời trong các ngày lễ, các dịp tổng kết... nhằm tạo lên một không khí thi đua, phấn đấu trong mỗi cán bộ, viên chức trong hoạt động tuyển sinh.

– Bộ phận học sinh, sinh viên: Huy động lực lượng học sinh, sinh viên tham gia công tác tuyển sinh qua việc động viên các em quảng bá các ngành nghề đào tạo và chất lượng đào tạo của nhà trường đến người thân, bạn bè đồng thời có chế độ khen thưởng cho học sinh, sinh viên vận động được nhiều người vào học ở trường.

– Bộ phận cán bộ, giáo viên tại các trường THPT và trung tâm GDTX: Công tác tuyển sinh, tuy là nhiệm vụ của nhà trường, song nếu cứ dựa vào nguồn nhân lực của nhà trường thì chưa đủ mà chúng ta phải biết tranh thủ các lực lượng bên ngoài. Ở các trường THPT và trung tâm GDTX, cán bộ, giáo viên là những người hàng ngày trực tiếp tiếp xúc, trao đổi với học sinh và các bậc phụ huynh; tiếng nói của họ có tác động khá mạnh mẽ đến sự quyết định lựa chọn con đường học tập của học sinh và các bậc phụ huynh khi con em họ tốt nghiệp. Vì vậy nhà trường cần phối hợp chặt chẽ với các trường THPT và trung tâm GDTX trong việc thông báo tuyển sinh, thu nhận hồ sơ cho nhà trường.

2.4.3. Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, tư vấn tuyển sinh

Quảng bá, tư vấn là một trong những biện pháp nhằm đưa thông tin trực tiếp hay gián tiếp đến với đối tượng học sinh và những người có liên quan. Muốn vậy, việc quảng bá, tư vấn phải được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng và thường xuyên như thông qua các hội nghị, hội thảo; thông qua các công tác triển khai liên kết đào tạo, bồi dưỡng tại các địa phương; bằng hình thức thành lập các tổ công tác đến tư vấn trực tiếp các trường THPT; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng báo đài, mạng internet... Các hình thức truyền thông này để đảm bảo hiệu quả cần phải chuẩn bị kỹ và đặc biệt phải huy động được đội ngũ cán bộ, giảng viên nhà trường tham gia một cách đồng đều

2.4.4. Tăng cường công tác quản lý việc dạy và học

Dạy và học là hai hoạt động mà thoát đầu chúng ta nghĩ là không có liên quan gì đến công tác tuyển sinh của nhà trường. Bởi vì công tác dạy và học nó diễn ra khi mà công tác tuyển sinh đã kết thúc. Tuy nhiên nếu suy nghĩ như vậy thì thật là sai lầm, phải nói là công tác quản lý dạy và học để nâng cao chất lượng đào tạo có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả tuyển sinh của nhà trường. Bởi lẽ chúng ta biết rằng những học sinh, sinh viên đang theo học tại trường của chúng ta là những “cán bộ tuyên truyền viên” hết sức quan trọng.

Những gì đang diễn ra ở trường về chất lượng đào tạo được họ phản ánh lại với gia đình, bạn bè, người thân... từ đó tạo động lực cho học sinh đăng ký dự thi vào trường chúng ta.

Vì vậy cần phải quản lý công tác dạy và học ở nhà trường thật tốt, tạo ra nhiều ấn tượng đẹp chừng nào đối với học sinh, sinh viên thì những ấn tượng đó sẽ được truyền phát ra xã hội càng nhiều chừng đó.

Muốn thực hiện được điều này, nhà trường cần phải làm tốt những nhiệm vụ sau:

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề cho đội ngũ giảng viên, kể cả giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng.
- Đổi mới phương pháp dạy học nhằm tạo hứng thú học tập cho sinh viên.
- Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp; đồng thời đáp ứng được với nhu cầu của thị trường lao động khi sinh viên tốt nghiệp.
- Tăng cường công tác quản lý học sinh - sinh viên; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và phụ huynh để nâng cao chất lượng đào tạo.

2.4.5. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị máy móc phục vụ dạy học

Cơ sở vật chất mà đặc biệt là máy móc, thiết bị dạy thực hành đóng vai trò hết sức quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo. Bởi vậy cần phải đầu tư những máy móc thiết bị phù hợp với chương trình đào tạo, phù hợp với máy móc thiết bị của các doanh nghiệp đang hoạt động. Có như vậy sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường họ mới nhanh chóng tìm được của trường ngay một củng cố; tạo uy tín trong xã hội và sẽ có tác động mạnh mẽ đến công tác tuyển sinh của nhà trường.

3. KẾT LUẬN

Công tác truyền thông tuyển sinh cần được coi là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển, khẳng định uy tín, quy mô và chất lượng đào tạo của mỗi nhà trường. Để công tác truyền thông tuyển sinh thật sự có hiệu quả, nhà trường cần kết hợp và sử dụng một cách đồng bộ các giải pháp như: thường xuyên đổi mới nội dung, chương trình đào tạo; nâng cao hiệu quả công tác quản lý hoạt động dạy và học trong nhà trường; đầu tư có trọng điểm và phù hợp cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo; đặc biệt phải thành lập một bộ phận cán bộ chuyên trách được đào tạo chuyên môn sâu về công tác tuyển sinh... Chỉ có như vậy các trường đại học nói chung và trường Đại học Thủ đô Hà Nội nói riêng mới có thể duy trì, ổn định và phát triển, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ và thách thức ngày càng cao của nhà trường và xã hội giai đoạn đổi mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Công văn số 4004/ BGDDT-KTKĐCLGD ngày 31/7/2014 về việc xây dựng “Đề án tự chủ tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy”*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy”*.
3. Nguyễn Văn Dũng (2011), *Báo chí truyền thông hiện đại, từ hàn lâm đến đời thường*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Ban chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*.
5. Trần Hữu Quang (2009), *Xã hội học về truyền thông đại chúng*, - Nxb Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh “Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ giai đoạn 2006-2020”*.
7. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SOLUTIONS ON IMPROVING MEDIA EFFICIENCY AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Media for enrollment is of crucial importance to universities, directly influencing the survival and development of each university. Hanoi Metropolitan University is a new university established on the basis of upgrading Hanoi Teachers College, so beside the advantages, the enrollment of the school encountered many difficulties. To overcome the difficulties in enrollment, the selection and coordination of effective media solutions for enrollment will be the fastest way to help the Hanoi Metropolitan University promote their image and brand to society through expanding the scale and improving the quality of training.*

Keywords: *Media, enrollment, media for enrollment, media solution, Hanoi Metropolitan University.*

KINH TẾ NÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945- THỰC TIỄN LỊCH SỬ VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Mai Thị Tuyết

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp tăng cường đầu tư vào Việt Nam, tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai. Sự thay đổi trong chính sách nông nghiệp của chính quyền thuộc địa đã làm cho kinh tế nông nghiệp ở Hà Nam có nhiều chuyển biến. Diện tích, sản lượng, năng suất, các loại cây trồng; số lượng, chất lượng vật nuôi tăng cao. Sản phẩm nông nghiệp ngày càng có giá trị hơn do được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Xuất hiện các mô hình chuyên canh và đa canh trong sản xuất nông nghiệp, điển hình là các đồn điền trồng cà phê và chăn nuôi gia súc của người Pháp. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933) đã ảnh hưởng sâu sắc tới sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Quy mô, số lượng, diện tích các loại cây trồng, vật nuôi đều giảm. Thực trạng sản xuất nông nghiệp ở Hà Nam từ năm 1919 đến năm 1945 cho chúng ta nhiều bài học quý về: Cơ chế quản lý của chính quyền; yếu tố kỹ thuật, vốn, thị trường; phân phối sản phẩm lao động.

Từ khoá: Nông nghiệp, tỉnh Hà Nam, Pháp thuộc

Nhận bài ngày 16.7.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Mai Thị Tuyết; Email: tuyetmai4589@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hà Nam là một tỉnh nhỏ, nhưng có vị trí chiến lược quan trọng, là cửa ngõ phía Nam của Hà Nội và nằm ở trung tâm của châu thổ sông Hồng. Vì vậy, Hà Nam là một tỉnh ở Bắc kì bị thực dân Pháp đánh chiếm và đi vào khai thác từ khá sớm. Sự điều chỉnh chính sách khai thác của thực dân Pháp ở Đông Dương sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho kinh tế nông nghiệp tỉnh Hà Nam, cũng như cả nước có nhiều thay đổi... Nghiên cứu kinh tế nông nghiệp Hà Nam thời kì này sẽ giúp chúng ta làm sáng tỏ một số vấn đề của lịch sử kinh tế như: có hay không có sự chuyển biến về kinh tế- xã hội thời Pháp thuộc; vai trò của nhà nước thực dân và khoa học kỹ thuật... đối với sự chuyển biến ấy; những tác động của nông nghiệp tới đời sống kinh tế- xã hội. Từ đó, tổng kết những bài học kinh

nghiệm, vận dụng vào công tác quản lí, chỉ đạo, tổ chức sản xuất, đồng thời nâng cao ý thức phát huy truyền thống lao động của người dân... nhằm thúc đẩy ngành kinh tế nông nghiệp Hà Nam nói riêng, cả nước nói chung hiện nay phát triển.

2. NỘI DUNG

2.1. Chính sách nông nghiệp của thực dân Pháp sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

2.1.1. Tăng cường đầu tư khai thác nông nghiệp

Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Pháp cũng là nước tham chiến. Mặc dù thắng trận, nhưng Pháp bị tổn thất nặng nề về nhiều mặt, trong đó có kinh tế, tài chính. Để bù đắp cho những thiệt hại đó, thực dân Pháp đẩy mạnh đầu tư vào Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Lĩnh vực trồng trọt được ưu tiên đầu tư (từ vị trí thứ tư năm 1918 chuyển lên vị trí thứ nhất ở thời điểm này) [23, tr.18- 21]. Số vốn đầu tư của các nhà tư bản Pháp vào nông nghiệp Đông Dương không ngừng tăng qua các năm, Jean Pierre Aumiphin nhận định: “Hình như từ 1924 – 1939, nghĩa là trong 15 năm, khối lượng vốn đầu tư tư nhân Pháp đạt gần gấp đôi so với thời gian từ 1888 – 1923, tức là trên 30 năm” [5, tr.49].

2.1.2. Xây dựng hệ thống ngân hàng hỗ trợ kinh tế nông nghiệp

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, thực dân Pháp đầu tư mạnh hơn vào nông nghiệp, quan hệ hàng hoá - tiền tệ ngày càng thâm nhập vào nông thôn. Năm 1926, Toàn quyền Đông Dương đã ký hai nghị định cho ra đời hệ thống tín dụng nông nghiệp lấy tên là *Bình dân nông phổ ngân hàng* (Crédit populaire agricole), viết tắt là CPA. Hệ thống CPA nhanh chóng được mở rộng ra khắp Bắc Kỳ và Trung Kỳ, trong đó có Hà Nam.

2.1.3. Tăng cường, phát triển hệ thống thủy nông

Hà Nam ở vùng đất trũng, không gần biển, hệ thống sông ngòi khá dày nên thường xuyên bị úng lụt. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính quyền thuộc địa đã cho xây dựng một số công trình thủy nông nhằm cải thiện tình hình tưới tiêu ở đây. Tuy nhiên, do trình độ kĩ thuật thấp kém, đầu tư ít nên không mấy hiệu quả. Đây cũng là tình trạng chung tại các tỉnh BK. Chính vì vậy, cùng với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp tăng cường hơn công tác thủy lợi trên phạm vi cả nước. Ở Bắc Kỳ, cũng như Hà Nam, chính quyền tập trung vào việc thực hiện kế hoạch đắp đê sông Hồng; sông Đáy, sông Thái Bình, điển hình là Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông Hồng (năm 1926).

Công trình thủy nông quy mô nhất của Hà Nam thời kỳ này là Hệ thống thủy nông sông Nhuệ, xây dựng trong giai đoạn 1932 đến 1940. Hệ thống này gồm có cống Liên Mạc lấy nước từ sông Hồng, lợi dụng sông Nhuệ để làm kênh chính và cống Phủ Lý, cùng hệ thống trạm bơm trong toàn tỉnh Hà Nam, Sơn Tây. Nhiệm vụ của hệ thống là lấy nước tưới cho khu vực 110.000 ha [6, tr.231].

Như vậy, so với trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, ở giai đoạn này, thực dân Pháp đã chú ý hơn và đầu tư có quy mô vào hệ thống thủy nông ở Hà Nam. Tuy vậy, cho tới năm 1945, nhiều hạng mục của một số công trình vẫn còn dang dở.

2.1.4. Các chính sách khuyến nông

➤ Khuyến khích mở rộng kinh tế đồn điền

Sau năm 1919, chính quyền thực dân ban hành một loạt các văn bản kích thích sự phát triển của kinh tế đồn điền. Nghị định ngày 13/11/1925 tạo điều kiện về pháp lý cho nông dân các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nam lập các đồn điền nhỏ (5 ha) tại các tỉnh trung du và miền núi. Ngày 19/9/1926, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định bổ sung những bất cập của nghị định ngày 27/12/1913. Theo đó, nhiều điều khoản khuyến khích lập đồn điền được ban hành, điển hình: đồn điền dưới 300 ha có thể được cấp phát không, không phải trả tiền. Ngày 4/11/1928 ban hành sắc luật cho phép Toàn quyền Đông Dương được quyền cấp phát đồn điền có diện tích (DT) dưới 4000 ha [7, tr.110]. Như vậy, từ việc cho phép người bản xứ được nhận cấp phát đồn điền với DT tối đa không quá 5 ha (Nghị định năm 1888), sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nghị định đã nói lỏng, tạo điều kiện hơn cho người bản xứ.

➤ Cho vay vốn

Ngân hàng nông nghiệp Hà Nam ra đời từ ngày 10/11/1931 và đi vào hoạt động. Tới những năm 40, số người được vay và số tiền cho vay có xu hướng tăng lên từng tháng: Tháng 8/1941: 92 người vay; 9/1941: 124 người; 10/1941: 138 người... [21, tr.151]. Không chỉ hỗ trợ vay vốn, Cục khuyến nông các tỉnh, trong đó có Hà Nam còn hỗ trợ người nông dân về giống và mua chịu phân bón. Điển hình từ năm 1938 đến năm 1941, chính quyền thuộc địa ở các tỉnh đều có chính sách cho người nông dân vay hạt ngô giống để trồng. Bên cạnh đó, Ngân hàng nông nghiệp còn bán chịu phân bón (tức là vay tiền ngân hàng để mua phân bón) cho người sản xuất nông nghiệp. Tài liệu đương thời có ghi: “*Nông dân ta ai cũng biết rằng, cấy cày, trồng trọt có bón phân sẽ lợi lớn. Nhưng mà nhiều khi không có tiền mua dùng. Bởi thế, nên nhà nước đã định rằng, hễ ai không có tiền mua phân bón hiệu Con Cá thì các nhà Nông phổ ngân hàng bán chịu cho, để ai cũng có thể mua được về bón cho cây trồng để cho hoa lợi được nhiều*” [24, tr.19].

2.2. Tình hình sản xuất nông nghiệp

2.2.1. Ngành trồng trọt

➤ Trồng lúa

Lúa luôn là cây trồng chính của ngành trồng trọt ở Hà Nam: “Đất Hà Nam phần nhiều là đất phù sa, cây lúa tốt lắm, nhưng phải mấy nơi như huyện Duy Tiên và một phần Phủ Lý và huyện Kim Bảng thường phải lụt, nên dân chỉ cấy được vụ chiêm thôi. Đất ruộng kể gần được nửa diện tích toàn tỉnh, nhưng thấp và ngập nhiều, cho nên từ tháng 5 đến tháng 8 dân sự phần nhiều đi chài lưới...” [8, tr.43].

Dưới tác động của chính sách kinh tế nông nghiệp của chính quyền thực dân sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nghề trồng lúa ở Hà Nam có nhiều biến chuyển. DT, sản lượng (SL), năng suất (NS), giá trị (GT) không ngừng thay đổi. Tuy nhiên, ở Hà Nam, về cơ bản chỉ trồng được vụ tháng 5. Từ tháng 7 trở đi, hầu hết các cánh đồng trong tỉnh bị ngập chìm trong nước. Chính vì vậy, DT trồng lúa vụ tháng 10 ở Hà Nam qua các năm không đáng kể. Sách *Địa dư huyện Bình lục* phản ánh tình trạng này vào năm 1934 như sau: “Về vụ tháng Mười thì nhiều ruộng bị úng thủy, năm nào mưa ít nước nhỏ thì cấy chín ba được ngót một phần lúa mùa. Từ ngày lấp sông Châu giang ở Vĩnh Trụ và Phương Trà, không cho nước chảy ra sông Cái, tức sông Hồng Hà, nước mưa đầy đồng, không tiêu thoát được, nên nhiều ruộng để đồng trắng nước trong... Hiện năm 1934, mưa nhiều, nước trong đồng to, nên mất 7000 mẫu mùa” [9, tr.10]. Diễn biến của DT trồng lúa những năm 30 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Diện tích lúa cả năm ở Hà Nam năm 1921 và các năm từ 1934 đến 1940

TT	Năm	Diện tích (ha)
1	1921	55.409
2	1934	51.316
3	1935	64.694
4	1936	60.654
5	1937	44.563
6	1938	65435
7	1939	63.571
8	1940	44.243

Nguồn: [15, tr.30]; [16]; [17, tr.20]; [18]

Như vậy, so với thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, DT lúa của Hà Nam đã tăng lên đáng kể. Năm 1921 tăng thêm 5.056 ha so với năm 1918. Nếu so với năm 1897 (khi thực dân Pháp bắt đầu khai thác kinh tế nông nghiệp ở Hà Nam), DT trồng lúa tăng lên nhiều lần (năm 1897, DT lúa là 8.595 ha) [1]. Tức là, DT lúa năm 1921 tăng lên khoảng gấp 6 lần so với năm 1897. Kết quả này, một phần có sự tác động lớn từ chính sách kinh tế nông nghiệp, nhất là chính sách đầu tư và khuyến nông của chính quyền thực dân sau năm 1919.

➤ Trồng ngô

Giống như nhiều tỉnh ở Việt Nam nói chung, Bắc Kỳ nói riêng, trước năm 1919, chính quyền thực dân chưa thực sự quan tâm, đầu tư phát triển cây ngô. Vì vậy, DT trồng ngô nhỏ và thường xuyên sụt giảm, hoặc có tăng cũng không đáng kể. Sau năm 1919, DT, SL, NS, GT của ngô được phục hồi và tăng qua các năm. Hà Nam thường xếp thứ 8 hoặc thứ 9 trên tổng số 23 tỉnh ở Bắc kì [20]. Không chỉ khôi phục và mở rộng về mặt DT (tính từ năm 1930), SL và NS ngô cũng tăng lên đáng kể. Đúng như nhận định của P.Gourou: *“Từ khi các nhà xuất cảng chú ý đến cây có hạt này vì có thị trường tiêu thụ rộng rãi ở Pháp thì mới được phát triển rộng rãi... Trước tình trạng không thể bán gạo Bắc Kỳ ra ngoài được, vì mặc dù giá có tụt xuống nó vẫn còn đắt hơn so với giá Hồng Kông, nhà cầm quyền đã thúc đẩy nông dân trồng ngô mà họ có thể bán được 3 - 4 đồng một tạ cho nhà xuất cảng, trong khi họ chỉ có thể bán 1 tạ thóc chưa được 2 đồng. Nhiều ruộng dâu đã bị nhỏ đi thay thế bằng cánh đồng trồng ngô”* [19, tr.23]. Tuy nhiên, dù diện tích trồng ngô có tăng, song ngô vẫn chỉ là loại cây trồng thứ hai đứng sau cây lúa.

➤ Các cây lương thực, thực phẩm khác

Theo khảo sát của chính quyền thực dân, ngoài cây lúa và ngô, thời kỳ này, người dân Hà Nam còn trồng các loại cây lương thực, thực phẩm khác như hành, tía tô, rau riếp, mướp tàu, mướp ta, rau cải ta, dưa hấu, rau răm, cà chua ta, củ nghệ, củ gừng, ớt, tía tô, mùi, cây thìa là, kinh giới, đậu đen, đậu đỏ, đậu trắng, đậu ngự, đậu ván trắng, đậu trứng quốc, đậu đen xanh lòng, đậu xanh lòng, ngô nếp, ngô tẻ, ngô tía, kê đỏ, kê vàng, rau muống, đậu tương, củ đậu, củ từ trắng, củ cải trắng, củ cải đỏ, củ sắn tàu, khoai tây trắng, khoai tây đỏ, khoai tây vàng, khoai tây nghệ, khoai lang, khoai môn, khoai nước trắng, khoai nước đỏ, khoai sọ, khoai sấp, tỏi ta, rau dền, cà bát, cà pháo, cà tứ thời... [2].

➤ Cây công nghiệp

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều cây công nghiệp đã được trồng ở Hà Nam như: trà không, mía, chè. Điển hình nhất là cây cà phê. Ban đầu chỉ có 300 gốc trồng thử nghiệm ở một số diện tích nhất định tại Kê Sở, sau đó Guillaume và Borel và mở rộng diện tích lên đến 1530 ha vào năm 1896 (trong vòng 9 năm). DT này được duy trì ổn định

cho tới những năm 1915 - 1918 [3, tr.6]. Tuy nhiên, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), tình hình sản xuất cà phê ở Hà Nam bị ảnh hưởng đáng kể, DT và SL bị sụt giảm nhanh chóng. Năm 1930, SL giảm xuống còn 169 tấn; năm 1931: 81,9 tấn [11, tr.4], DT năm 1932 chỉ còn 700 ha [19, tr.23]. DT, SL tiếp tục giảm vào năm 1933 [12, tr.4]. Những năm tiếp theo, DT và SL cà phê lên xuống thất thường và duy trì ở con số không cao.

Bảng 2. Diện tích, sản lượng cà phê ở Hà Nam qua các năm từ 1934 đến 1940

TT	Năm	DT (ha)	SL (tấn)
1	1934	696	103
2	1935	440	91,98
3	1936	727	54
4	1938	394	
5	1940	702	143

Nguồn: [13, tr.27]; [14, tr.25]; [15, tr.29]; [16, tr.30]; [18, tr.53]

Nhìn vào số liệu trên, chúng ta thấy rõ sự biến động về DT trồng cà phê ở Hà Nam qua các năm; đồng thời, SL một số năm không cân xứng với DT. Đơn cử như năm 1935, DT là 440 ha, đạt trên 91 tấn, nhưng năm 1936, DT cao gần gấp đôi năm 1935, tuy nhiên, SL chỉ đạt hơn một nửa SL của năm 1935. Điều đó chứng tỏ tình hình sản xuất cà phê ở Hà Nam gặp không ít khó khăn trong thời điểm này.

Mặc dù vậy, sự tồn tại của vùng chuyên canh cây cà phê ở Hà Nam trong một thời gian tương đối dài, với một DT khá lớn; đồng thời, sản xuất hiệu quả suốt từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918 và duy trì ở một số năm tiếp theo, chứng tỏ sự thích nghi của cây cà phê với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở Hà Nam.

2.2.2. Ngành chăn nuôi

➤ Chăn nuôi gia súc

Đây là nghề phổ biến, quan trọng của các gia đình nông dân Việt Nam từ trước đến nay. Thời gian này, gia súc được nuôi nhiều ở Hà Nam là lợn, trâu, bò. Hà Nam là một trong số các tỉnh phía Bắc có số lượng trâu, bò nhiều nhất. Tính đến năm 1930, tổng số trâu bò ở Hà Nam là 11.527 con. Trong đó bao gồm: 4650 con bò và 6.877 con trâu [22, tr.223]. GT vật nuôi không ngừng tăng cao, nhất là khi có chính sách xuất khẩu sang thị trường châu Âu. Sự gia tăng về số lượng trâu bò ở Hà Nam sau năm 1919, bắt nguồn chủ yếu từ các đồn điền ở Hà Nam, với mục đích để xuất khẩu.

Ngoài trâu, bò, thời kỳ này ở Hà Nam còn nuôi các loại gia súc khác như lợn, dê, cừu... Lợn là một trong những vật nuôi truyền thống và phổ biến ở các địa phương của Việt Nam. “Hầu như nhà nào cũng có chuồng lợn. Thịt lợn và mỡ lợn giữ vai trò quan trọng trong thực phẩm của nông dân; phụ nữ đi chợ về bao giờ cũng mang về miếng thịt lợn. Có thể tính mỗi nhà ít ra có một con lợn và không phải là quá đáng nếu tính tổng số lượng lợn ở châu thổ lên tới một triệu con” [10, tr.389].

Chăn nuôi gia cầm. Gà, vịt là loại gia cầm truyền thống phổ biến ở tỉnh. Hầu như gia đình nào cũng nuôi gà. Bên cạnh giống gà cũ, người dân bắt đầu nhập một số giống gà mới về nuôi như gà Tây, gà Sao. Vịt ở đây không được nuôi nhiều bằng gà, nơi nuôi nhiều vịt nhất ở Bắc Kỳ (năm 1909) là tỉnh Thái Bình và Hưng Yên [4, tr.28]. Tính đến năm 1932, tổng số gia cầm được nuôi ở Hà Nam lên đến 410.908 con [12, tr.19].

Như vậy, dưới chính sách khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều nhân tố của quan hệ sản xuất mới đã được thâm nhập vào kinh tế nông nghiệp Hà Nam, đưa đến những chuyển biến nhất định cả về cơ cấu kinh tế, diện tích, sản lượng, năng suất... Tuy nhiên, do sự nhất quán trong chiến lược cai trị hòng biến thuộc địa thành nơi cung cấp và tiêu thụ, cho nên đời sống của người dân tỉnh Hà Nam vẫn vô cùng thống khổ. Đó là nguyên nhân dẫn tới phong trào đấu tranh chống thực dân diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

2.3. Một số kinh nghiệm lịch sử rút ra từ việc nghiên cứu kinh tế nông nghiệp Hà Nam từ năm 1919 đến 1945

– *Chính sách kinh tế vĩ mô của chính quyền có sự tác động lớn tới tình hình sản xuất nông nghiệp.* Nhìn từ góc độ kinh tế thuần túy, bỏ qua yếu tố chính trị, rõ ràng chúng ta thấy được những tích cực từ chính sách cho vay vốn, cải tiến kỹ thuật sản xuất và các chính sách khuyến nông đã làm cho DT, SL, NS, GT của các loại cây trồng và số lượng, chất lượng của gia súc, gia cầm ở Hà Nam tăng lên đáng kể trong một thời gian dài, nhất là giai đoạn sau năm 1919 (khi thực dân Pháp đầu tư, tác động mạnh mẽ hơn vào kinh tế nông nghiệp).

– *Yếu tố kỹ thuật, thủy lợi, sau là vốn mang tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp.* Thời Nguyễn, dê ở Hà Nam cũng như Bắc Kỳ liên tục bị vỡ, hệ thống thủy nông nội đồng đơn giản, sơ sài. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp thường xuyên bị mất mùa, DT đất canh tác eo hẹp (chỉ sản xuất được một vụ). Tuy nhiên, quá trình thực dân Pháp gia cố, đắp mới hệ thống đê (điển hình là đê sông Hồng, sông Nhuệ), đến năm 1929, về cơ bản ở Hà Nam ít xảy ra vỡ đê; cùng với đó, nhiều công trình thủy nông được xây dựng, điển hình là hệ thống thủy nông sông Nhuệ đã góp phần quan trọng làm cho DT canh tác ngày càng mở rộng. SL, NS, GT một số loại cây trồng, điển hình là lúa, ngô

không ngừng tăng lên. Để thực hiện được các công trình kỹ thuật đó phải có tài chính. Hơn nữa, các chủ sở hữu lớn ở Hà Nam muốn mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao NS, GT cũng cần nguồn vốn. Muốn áp dụng giống cây trồng, vật nuôi mới, tốt hơn cũng phải có nguồn tài chính hậu thuẫn. Việc ra đời của ngân hàng nông nghiệp Hà Nam vừa thực hiện mục đích thương mại của chính quyền thực dân, đồng thời cũng nhằm ứng nhu cầu thực tiễn ấy.

– *Yếu tố thị trường tác động mạnh mẽ đến sản lượng, số lượng, năng suất, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp.* Năm 1906, chính quyền thực dân bắt đầu thực hiện chủ trương xuất khẩu các mặt hàng nông sản ra nước ngoài, do vậy, giá sản phẩm một số mặt hàng tăng cao, kích thích hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Hà Nam phát triển. Khi xảy ra khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 -1933), nhu cầu của thị trường nước ngoài giảm mạnh, giá cả các mặt hàng trong nước, cũng như ở Hà Nam sụt giảm. Hoạt động sản xuất nông nghiệp có chiều hướng trầm lắng và đi xuống. Diện tích cây trồng (điển hình là cà phê), số lượng vật nuôi (điển hình là trâu, bò) thu hẹp và giảm mạnh.

– *Để tạo dựng địa bàn nông thôn ổn định và phát triển một nền nông nghiệp bền vững, thì các nguồn lợi từ sản xuất nông nghiệp cần hướng tới phục vụ trước hết cho người nông dân.* Về cơ bản, từ năm 1919 đến năm 1945, mọi GT từ sản xuất nông nghiệp ở Hà Nam nói riêng, Việt Nam nói chung đều bị thực dân Pháp tước đoạt, mặc dù có sự phát triển trong một thời gian nhất định. Tuy nhiên, những bất công đó đã làm nảy sinh mâu thuẫn xã hội và ngày càng được đẩy lên cao theo thời gian, nhất là khi sự tước đoạt ngày càng tàn bạo, tất yếu sẽ làm bùng nổ các cuộc đấu tranh, phản kháng của giai cấp nông dân.

3. KẾT LUẬN

Sau năm 1919, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam. Nông nghiệp, nhất là trồng trọt được các nhà tư bản Pháp quan tâm hàng đầu. Số vốn đầu tư vào Đông Dương cũng như Việt Nam không ngừng tăng lên. Các biện pháp về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp được quan tâm hơn. Các chính sách khuyến nông cũng được chính quyền thực dân đẩy mạnh. Sự độc canh cây lúa bị phá vỡ. Các mô hình chuyên canh và đa canh xuất hiện, điển hình mô hình này là các đồn điền của người Pháp. Bên cạnh các cây trồng, vật nuôi truyền thống cho giá trị cao, các điền chủ và người dân đã áp dụng sản xuất các giống cây trồng và vật nuôi mới, bước đầu thu được kết quả tốt như cà phê, lợn, bò, dê, cừu...

Hệ thống thủy nông nội đồng được cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới. Giống cây trồng, vật nuôi được tuyển lựa. Nhờ đó, DT, SL, NS cây trồng, điển hình là lúa và vật nuôi có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, đời sống (vật chất, tinh thần) của người dân lại không được cải thiện, thậm chí ngày càng bi đát hơn. Nguyên nhân cơ bản là do mọi nguồn lợi từ sản xuất nông nghiệp đều rơi vào tay kẻ thống trị và tay sai của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AFC, N°302 Rapports des Residents de Hanam, Haiphong ... sur les superficies de culture de riz et production de riz de ces provinces en 1897, TTLT I, Hà Nội.
2. AFC, N°52 Enquete de la Direction de L'Agriculture, des Forets et du Commerce de L'Indochine sur la culture agricole dans les provinces du Tonkin 1898-1908, TTLT I, Hà Nội.
3. DAT, N°50 Statistique des cultures de Hanam du Service local de l'Agriculture du Tonkin de 1915 à 1918, TTLT I, Hà Nội.
4. Dauphinot G, *Le Tonkin en 1909*, Imprieries D'extreme-orient, Lưu trữ tại Thư viện Quốc gia.
5. Aumiphin J (1994), *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)* (Đinh Xuân Lâm, Ngô Thị Chính, Hồ Song, Phạm Quang Trung dịch), - Nxb Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
6. Phan Khánh (1981), *Sơ thảo Lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập 1, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Dương Văn Khoa (2012), *Nông nghiệp tỉnh Nam Định (1884-1945)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Ngô Vi Liễn, Đỗ Đình Nghiêm, Phạm Văn Thư (1930), *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, - Nxb Lê Văn Tân, Hà Nội.
9. Ngô Vi Liễn (1935), *Địa dư huyện Bình Lục*, Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội.
10. Gourou P (1936), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, tài liệu dịch, - Nxb Nghệ thuật, Paris.
11. RST, N°74268 Rapport écono de l'année 1933 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
12. RST, N°74269 Rapport écono de l'année 1934 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
13. RST, N°74270 Rapport écono de l'année 1934 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
14. RST, N°74271 Rapport écono de l'année 1935 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
15. RST, N°74273 Rapport écono de l'année 1936 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
16. RST, N°74275 Rapport écono de l'année 1938 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
17. RST, N°74276 Rapport écono de l'année 1939 de la province de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
18. RST, N°74277 Rapport écono de l'année 1940 de Hanam, TTLT I, Hà Nội.
19. Residence de Ha Nam (1933), *Monographie de la province de Ha Nam*, Pierre Pasquier, lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
20. RST, N°075239-02, Rapports Économiques sur la situation agricole du Tonkin de 1941, TTLT I, Hà Nội.
21. RST, N°075371, Relevés des dépenses des Caisses provinciales de Crédit agricole de Bac Giang, Bac Ninh, Ha Dong, Ha Nam en 1941, TTLT I, Hà Nội.
22. Henry Y (1932), *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (Hoàng Đình Bình dịch), lưu trữ tại thư viện Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.
23. Phạm Quang Trung (1993), *Vấn đề tín dụng nông nghiệp ở nước ta dưới thời Pháp thuộc*, Luận án Phó Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội.
24. *Phân bón lúa cùng các thứ cây và hoa màu khác ở Bắc Kỳ*, tài liệu lưu trữ tại Thư viện Quốc gia, 1931.

HA NAM'S AGRICULTURAL ECONOMY FROM 1919 TO 1945 - HISTORICAL REALITY AND EXPERIENCED LESSON

Abstract: *After the First World War, the French colonialists intensified their investment in Vietnam, carrying out colonization for the second time. The change in the agricultural policy of the colonial government had changed the agricultural economy in Ha Nam. Area, yield, productivity, crops; the quantity and quality of animals increased. Agricultural products were becoming more and more valuable as they are exported to foreign markets. There was the appearance of specialized and multi-cultivation models in agriculture, typically French coffee plantations and cattle herds. The world economic crisis (1929-1933) had a profound effecting on agricultural production in the province. The scale, quantity, area of crops and livestock decreased. The actual situation (of agricultural production in Ha Nam from 1919 to 1945 showed us valuable lessons on: government management; technology, capital, and market factors; distribution of labor products.*

Keywords: *Agriculture, Ha Nam province, French domination*

VÀI NÉT VỀ ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG CƯ VÀ VAI TRÒ CỦA NGHỆ NHÂN QUA NGHIÊN CỨU ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI BỐ Y Ở XÃ QUYẾT TIẾN, HUYỆN QUẢN BẠ, TỈNH HÀ GIANG

Trần Quốc Việt

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong đời sống cộng cư, ba tộc người Bố Y, Nùng và H'mông ở xã Quyết Tiến, thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang có sự hòa trộn âm nhạc cổ truyền với nhau. Tuy vậy, người Bố Y vẫn có những biện pháp riêng để gìn giữ bản sắc âm nhạc cổ truyền của họ. Qua nghiên cứu, có thể thấy được vai trò quan trọng của người nghệ nhân trong việc bảo tồn âm nhạc cổ truyền của tộc người và sự cần thiết phải có chính sách hỗ trợ cho họ.

Từ khóa: Bố Y, Nùng, H'mông, cộng cư, nghệ nhân, âm nhạc cổ truyền.

Nhận bài ngày 4.9.2017; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.10.2017

Liên hệ tác giả: Trần Quốc Việt; Email: tqviet@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công tác bảo tồn di sản âm nhạc cổ truyền, một số nhà nghiên cứu điền dã thực địa coi tất cả âm nhạc được diễn xướng trong các sinh hoạt âm nhạc cổ truyền của một tộc người là âm nhạc của tộc người đó và nêu lên những phương thức bảo tồn chung chung, nán nhau cho tất cả các trường hợp. Tuy nhiên, việc này còn có những khía cạnh cần được xem xét thêm. Bởi, theo thuyết giao lưu văn hóa và những gì chúng tôi được biết qua nghiên cứu về âm nhạc của một số tộc người, khi các tộc người sống cộng cư, ít nhiều sẽ có sự hòa trộn âm nhạc của họ với nhau. Vì vậy, việc phân biệt các thành tố âm nhạc của riêng tộc người với các thành tố âm nhạc họ vay mượn của các tộc người khác cũng chính là để nhận thức được đúng những yếu tố âm nhạc góp phần tạo nên bản sắc văn hóa của mỗi tộc người. Mặt khác, thực tế cho thấy để giữ gìn di sản âm nhạc cổ truyền và thể hiện bản sắc trong đời sống cộng cư, ngoài các phương thức phổ biến, có những tộc người đã sáng tạo, tìm ra phương thức riêng để bảo tồn di sản âm nhạc của họ. Điều đó rất đáng

được các nhà bảo tồn bản sắc văn hóa quan tâm. Bài báo này đi sâu tìm hiểu sự hòa trộn âm nhạc cổ truyền trong đời sống cộng cư của ba tộc người Bô Y, Nùng, H'mông ở xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang, cách thức người Bô Y tự bảo tồn âm nhạc cổ truyền của họ và bàn luận về vai trò của người nghệ nhân trong vấn đề này.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự hòa trộn âm nhạc cổ truyền giữa ba tộc người Bô Y, Nùng, H'mông ở xã Quyết Tiến

Quyết Tiến là một xã ở trên đỉnh núi cao của dãy Tây Côn Lĩnh, thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang. Theo lời người già, trước đây, nơi này chỉ có người Cờ Lao sống thành những bản riêng. Về sau, một số nhóm thuộc các tộc người khác di cư đến và sống cộng cư tại đây. Qua khảo sát của chúng tôi, xã hiện có nhiều người thuộc các tộc khác nhau cùng chung sống như Nùng, H'mông, Tày, Giáy, Hoa, Kinh, Thái, Dao..., trong đó số đông là người Nùng, H'mông và Bô Y. Ngoài một số nhóm của các tộc người khác nhau sống liền kề, có thôn bản người Nùng, H'mông và Bô Y còn sống xen kẽ với nhau.

Ngoài những khía cạnh văn hóa nói chung, âm nhạc cổ truyền nói riêng của họ hòa trộn vào nhau, được biểu hiện trong các sinh hoạt âm nhạc - đặc biệt trong âm nhạc lễ nghi tín ngưỡng. Cụ thể, khi nghiên cứu âm nhạc cổ truyền của người Bô Y nơi đây, chúng tôi thấy:

– *Bộ gõ đám ma của người Nùng* được sử dụng trong đám ma của người Bô Y: tất cả các đám ma của người Bô Y đều có vài bộ gõ của người Nùng tấu nhạc điệu. Có những đám sử dụng hàng chục bộ gõ của người Nùng. Tuy nhiên khi sử dụng, ngoài các yếu tố nguyên bản Nùng còn phải tuân theo kiêng kỵ của người Bô Y.

Về các nhạc công, theo người già Bô Y, trước kia họ đều là người Nùng, sau này nhiều người Bô Y cũng học và biết chơi nên thành phần các nhạc công hiện nay bao gồm cả người Bô Y lẫn người Nùng.

Về cách thức diễn tấu, các nhạc công bộ gõ đi trước đoàn viếng. Họ vừa đi vừa tấu nhạc dọc đường. Sau khi đoàn viếng vào viếng, các nhạc công bộ gõ chọn một chỗ bên ngoài nhà ngồi tấu nhạc cùng các nhạc công bộ gõ của tang gia và các đoàn đến trước.

Về bài bản, theo các nhạc công, bài bản họ tấu trong đám ma Bô Y vẫn là các bài bản cổ truyền của người Nùng thường được tấu trong đám ma Nùng.

Về kiêng kỵ khi diễn tấu, theo quy định của người Bô Y, các nhạc công bộ gõ Nùng không được diễn tấu ở trong nhà tang gia, không được đệm cho hát cúng và không được tấu khi người Bô Y đánh trống đồng.

– *Kèn của người H'mông* được thổi trong hầu hết các đám ma của người Bố Y. Có đám dùng 1 kèn, có đám dùng 2 kèn.

Về các nhạc công kèn, các nghệ nhân Bố Y cho biết, lúc đầu họ là người H'mông, sau có một số người Bố Y biết chơi kèn cũng tham gia. Tuy nhiên, giờ không còn người Bố Y nào biết nữa nên các nhạc công kèn hiện nay đều là người H'mông.

Về cách thức diễn xướng, nhạc công kèn đến nhà tang gia ngồi ở một góc hiên trước cửa ra vào (thường cùng chỗ với các nhạc công bộ gõ Nùng) và tấu kèn. Có lúc họ độc tấu, có lúc họ hòa tấu với bộ gõ Nùng. Khi hòa tấu như vậy, bộ gõ Nùng đóng vai trò như phần đệm cho tiếng kèn vậy.

Về bài bản diễn xướng, theo các nhạc công kèn, họ tấu các bài cổ truyền như vẫn tấu trong các đám ma H'mông.

Về kiêng kỵ, cũng như các bộ gõ Nùng, kèn H'mông không được dùng đệm cho người Bố Y hát cúng và phải ngừng tấu khi người Bố Y đánh trống đồng.

– *Dân ca Nùng* được nhiều gia đình người Bố Y mở nghe thường xuyên trong đời sống thường ngày - nhất là trong những gia đình có con dâu là người Nùng. Họ nghe nhiều tới mức có thể hát thành thạo nhiều bài dân ca Nùng.

Về người hát trong các đĩa hát Nùng, có thể là chính những người Nùng ở Hà Giang hoặc họ hát chung với người Nùng ở Trung Quốc.

Về nguồn băng đĩa, người Trung Quốc sắp xếp thu âm, ghi hình những người Nùng đi chợ biên giới biết hát dân ca cổ truyền và in thành đĩa hát.

Về cách thức băng đĩa hát Nùng đến với các gia đình Bố Y, tại các chợ phiên biên giới, người Trung Quốc mang bán các đĩa video hát dân ca Nùng. Người Bố Y đi chợ mua về để thưởng thức khi rảnh rỗi.

Ở chiều ngược lại, âm nhạc cổ truyền Bố Y - qua các bài hát cúng và nhạc cụ đệm cúng, cũng xâm nhập vào đời sống tâm linh của người Nùng và H'mông. Các thầy cúng Bố Y cho biết, họ nhiều lần được người Nùng và H'mông ở xã Quyết Tiến và cả các xã khác trong vùng mời đến làm lễ giải hạn. Khi làm lễ, các thầy cúng Bố Y vẫn cúng, hát và đệm cúng bằng náo bẹt như khi cúng cho người Bố Y. Chúng tôi đã trực tiếp tham dự hai buổi lễ cúng giải hạn do thầy cúng Bố Y thực hiện cho hai gia đình người Nùng ở xã Quyết Tiến và cũng thấy như vậy.

Xét về nguyên nhân, theo chúng tôi, có bốn nguyên nhân dẫn tới sự hòa trộn âm nhạc cổ truyền của ba tộc người trên:

Thứ nhất, đời sống cộng cư dẫn đến việc hôn nhân giữa các thành viên thuộc những tộc người khác nhau diễn ra khá phổ biến. Do có quan hệ thông gia, họ hàng với người

Nùng, nên trong các đám ma của người Bố Y, thường có nhiều đoàn người Nùng đến viếng. Theo phong tục Nùng, mỗi đoàn đến viếng đều mang theo một bộ gõ riêng của mình khiến số lượng bộ gõ Nùng trong đám ma Bố Y khá nhiều.

Thứ hai, nhờ kinh tế phát triển, mức sống cao hơn xưa, tang gia Bố Y hiện nay có đủ khả năng để thuê kèn H'mông.

Thứ ba, do ảnh hưởng của thời đại, người Bố Y muốn đám tang phải hoành tráng theo lối “người khác có được thì nhà mình cũng có”. Cho nên, các tang gia Bố Y đều cố gắng thuê kèn H'mông cho khỏi thua kém láng giềng.

Thứ tư, cũng vì quan hệ hôn nhân, rất nhiều gia đình người Bố Y có con dâu nguồn gốc từ người Nùng nên họ thích nghe dân ca Nùng. Ngoài ra, như trên đã nêu, bởi người hát trong đĩa chính là người nhà hoặc người quen biết nên ngày càng đông người Bố Y mua đĩa hát dân ca Nùng về thưởng thức.

2.2. Cách thức người Bố Y tự bảo tồn di sản âm nhạc cổ truyền của tộc mình

Xuất phát từ ý thức giữ gìn bản sắc riêng trong cuộc sống cộng cư với các tộc người khác, người Bố Y đã tự đặt cho mình nguyên tắc còn được giữ gìn cho tới ngày nay liên quan tới văn hóa - bao gồm cả âm nhạc: “*Của mình là chính, của họ¹ là phụ*”.

Người Bố Y thực hiện nguyên tắc trên bằng các phương thức sau:

Âm nhạc cổ truyền bao giờ cũng được họ trân trọng gìn giữ trong các sinh hoạt, còn các yếu tố âm nhạc tiếp thu của các tộc người khác thì được xem là yếu tố phụ trợ “có thì sang hơn, không có cũng không sao”. Chẳng hạn, lễ cúng ma nào của người Bố Y cũng phải có đủ các nhạc khí truyền thống là trống đồng và náo bạt, còn kèn H'mông và dàn nhạc hiếu Nùng thì tùy vào khả năng kinh tế của tang gia mà sẽ có nhiều hay ít, và nếu không có cũng không ảnh hưởng gì tới tiến trình của đám ma. Như đã nêu, kèn H'mông và dàn nhạc hiếu Nùng không được phép dùng để đệm cho hát cúng mà chỉ được diễn tấu ở ngoài sân hoặc ruộng để lấy không khí cho đám ma. Thậm chí các nhạc khí này phải ngừng diễn tấu khi tiếng trống đồng của người Bố Y nổi lên. Vì vậy, bản sắc riêng trong lễ cúng ma của người Bố Y vẫn bộc lộ rõ nét mặc dầu có thể được bổ sung một số yếu tố văn hóa âm nhạc tiếp thu từ các tộc người khác.

Bên cạnh việc giữ gìn bản sắc riêng trong nhạc cúng ma, người Bố Y còn rất có ý thức bảo tồn và phát huy dân ca cổ truyền trong đời sống hàng ngày. Điều này được thể hiện qua nhiều công việc cụ thể:

¹ Theo lời của ông Ngũ Khởi Phụng, “họ” ở đây tức là các tộc người khác

Các nghệ nhân người Bồ Y đã tổ chức ghi lời các bài dân ca bằng các kí tự tiếng Việt để nhiều người có thể đọc và học. Họ còn bỏ ra nhiều thời gian và công sức chọn lựa những thanh niên có năng lực để truyền dạy. Ngoài việc ghi chép, truyền dạy, các nghệ nhân còn cải biến một số khía cạnh văn hóa cổ truyền cho phù hợp với thị hiếu âm nhạc thời đại nhưng vẫn giữ lại được bản sắc vốn có để tạo thêm hứng thú cho lớp trẻ.

Trước hiện tượng các gia đình Bồ Y nghe đĩa nhạc Nùng, các nghệ nhân Bồ Y đã làm đĩa hát dân ca Bồ Y do chính các nghệ nhân và con em người Bồ Y hát. Họ không bán mà phân phát miễn phí cho các gia đình trong làng để người Bồ Y có điều kiện nghe thường xuyên, đồng thời khuyến khích thanh niên hát dân ca Bồ Y khi tham dự các ngày hội ở địa phương để quảng bá dân ca của mình với các tộc khác trong vùng. Một số nghệ nhân đã tự tập hợp và in những bài dân ca Bồ Y thành sách để lưu truyền cho đời sau và quảng bá rộng rãi hơn dân ca Bồ Y ra ngoài.

Tuy nhiên, các nghệ nhân cũng cho biết họ gặp khá nhiều khó khăn: vì phải lặn lội mưu sinh nên không có nhiều thời gian để tổ chức và truyền bá âm nhạc cổ truyền cho con cháu; một số người hiếm khi về thôn bản tham gia các sinh hoạt âm nhạc truyền thống do chuyển từ làm nông tại thôn bản sang làm thuê ở các nơi xa; có nghệ nhân chỉ còn nhớ tên nhưng quên mất một số làn điệu, bài bản dân ca cổ truyền.

Bàn luận về vai trò của các nghệ nhân trong việc bảo tồn bản sắc âm nhạc của các tộc người sống cộng cư

Qua việc người Bồ Y chủ động bảo tồn di sản âm nhạc dân gian của họ trong đời sống cộng cư, có thể thấy vai trò rất quan trọng của các nghệ nhân như sau:

Họ là những người nắm giữ di sản âm nhạc cổ truyền của tộc người. Vì vậy, nếu họ không muốn hoặc mất đi mà không kịp trao truyền lại cho hậu thế thì hiển nhiên, nguy cơ thất truyền là hiện hữu. Các nghệ nhân là những người hiểu sâu sắc nhất phong tục, tập quán, tính cách tộc người; đồng thời họ cũng chính là những người trực tiếp sáng tác hoặc kế thừa, bảo tồn di sản âm nhạc cổ truyền được đời trước trao truyền lại; nên họ và chỉ có họ mới có thể tìm ra phương pháp phù hợp nhất, khả thi nhất để gìn giữ âm nhạc cổ truyền.

Nhờ uy tín cao trong cộng đồng, các nghệ nhân có khả năng tập hợp, định hướng cộng đồng thực hiện các biện pháp nhằm bảo tồn và phát huy di sản âm nhạc của tộc người. Họ cũng là những người có khả năng truyền dạy, cải biến, cầm lái xu hướng đổi thay của âm nhạc dân gian tộc người trong đó có âm nhạc cổ truyền. Tuy vậy, do những khó khăn trong cuộc sống, các tri thức về âm nhạc cổ truyền của một số nghệ nhân hiện đang có nguy cơ bị mai một ít nhiều.

Những điều đó cho thấy, muốn bảo tồn di sản âm nhạc cổ truyền của các tộc người, việc trước tiên và cần phải làm ngay là quan tâm đúng mức tới các nghệ nhân để họ yên

tâm, thêm nhiệt huyết trong việc hợp tác với chính quyền lưu giữ, truyền dạy di sản âm nhạc mà họ đang nắm giữ cho hậu thế.

3. KẾT LUẬN

Từ những điều đã trình bày trên, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

– Những tộc người sống cộng cư thường có sự hòa trộn âm nhạc dân gian của họ với nhau. Trong các sinh hoạt âm nhạc truyền thống, có hiện tượng tộc người này sử dụng đàn xen một số thành phần âm nhạc cổ truyền của tộc người kia cùng với âm nhạc cổ truyền của họ. Vì vậy, cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, nghiêm túc để đánh giá đúng về đặc sắc âm nhạc cổ truyền của mỗi tộc người, tránh nhận thức sai lệch về bản sắc văn hóa riêng của các tộc người.

– Ý thức lưu giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa, âm nhạc riêng của các tộc người khá mạnh mẽ. Nó là động cơ thúc đẩy họ chủ động trong việc tìm kiếm các cách thức bảo tồn di sản, chống lại sự hòa tan văn hóa trong đời sống cộng cư.

– Các nghệ nhân chính là những người có khả năng sáng tạo ra những biện pháp tốt nhất, phù hợp nhất với mỗi tộc người và vận động cộng đồng thực hiện những biện pháp đó để bảo tồn âm nhạc cổ truyền. Họ là một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của việc bảo tồn di sản âm nhạc cổ truyền. Vì vậy, nếu chính quyền quan tâm đúng mức, phát huy tốt vai trò của họ thì việc bảo tồn di sản âm nhạc cổ truyền của các tộc người sẽ đạt hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khởi Phụng (2005), *Dân ca Pu Y*, (bản viết tay), Hà Giang.
2. Ngũ Khởi Phụng (2005), *Văn hóa dân tộc Pu Y ở Việt Nam*, (bản viết tay), Hà Giang.
3. Chu Thái Sơn (1973), “Sinh hoạt văn hóa hiện nay của người Bô Y ở Hà Giang”, *Thông báo Dân tộc học* số 3/1973, Hà Nội.
4. La Tiến Tài (1960), *Khào khâu ho*, sách mo, (bản viết tay), Hà Giang.
5. La Tiến Tài (1960), *Khào khâu đing*, sách mo, (bản viết tay), Hà Giang.
6. Trần Quốc Việt (2015), *Âm nhạc dân gian của người Bô Y ở Việt Nam và những vấn đề văn hóa liên quan*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

**SOME ISSUES ON TRADITIONAL MUSIC IN THE COMMUNITY
LIFE AND THE ROLE OF ARTISANS BY RESEARCHING ON
TRADITIONAL MUSIC OF THE BO Y ETHNIC GROUP IN
QUYET TIEN COMMUNE, QUAN BA DISTRICT,
HA GIANG PROVINCE**

Abstract: *In the community life, three groups of Bo Y, Nung and H'mong in Quyet Tien commune, Quan Ba district, Ha Giang province have a mix of traditional music. However, the Bo Y people has their own methods to preserve traditional music. Based on that, it is necessary to recognize the importance of the artisans' role and to define policies to support them.*

Keywords: *Bo Y, Nung, H'mong, community life, artisans, traditional music.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng. Tác giả bài báo chịu hoàn toàn trách nhiệm về pháp lí đối với nội dung kết quả nghiên cứu được đăng tải.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.

Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.

4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:
 1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
 2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
 3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to odelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Phòng Tạp chí - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426
Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn